

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

DƯƠNG VIỆT TÂN

**NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC SINH KẾ
CỦA NÔNG HỘ MIỀN NÚI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

HUẾ, NĂM 2021

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

DƯƠNG VIỆT TÂN

NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC SINH KẾ
CỦA NÔNG HỘ MIỀN NÚI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Ngành: Phát triển nông thôn

Mã số: 9620116

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS.TS. TRƯƠNG VĂN TUYỂN

TS. TRƯƠNG QUANG HOÀNG

HUẾ, NĂM 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học do chính tôi thực hiện. Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Tất cả các nguồn thông tin trích dẫn trong luận án đã được liệt kê trong tài liệu tham khảo. Nếu có gì sai sót tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Huế, ngày tháng năm 2021

Người cam đoan

Dương Viết Tân

ii
LỜI CẢM ƠN

Tôi xin cảm ơn sự quan tâm của lãnh đạo Đại học Huế, lãnh đạo Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế đã tạo điều kiện cho tôi hoàn thiện luận án này.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS. Trương Văn Tuyên và TS. Trương Quang Hoàng là những người thầy hướng dẫn khoa học đã dành nhiều thời gian, công sức và lòng nhiệt huyết để giúp đỡ tôi hoàn thiện luận án này.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ quý báu của quý thầy, cô giáo của Khoa Phát triển nông thôn và Phòng Đào tạo & Công tác sinh viên đã giành cho tôi những góp ý quý báu và giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến UBND xã Xuân Lộc, UBND xã Hương Hòa, UBND xã Hồng Kim và các phòng ban chức năng của huyện Phú Lộc, huyện Nam Đông, huyện A Lưới đã tạo điều kiện thuận lợi cho bản thân tôi trong quá trình thu thập số liệu. Tôi xin gửi lời cảm ơn đến người dân địa phương đã tận tình hợp tác, cung cấp thông tin có liên quan đến luận án.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm sâu sắc đến tất cả mọi người đã giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện luận án này mà tôi không kể tên hết được.

Xin trân trọng cảm ơn!

Huế, ngày tháng năm 2021

Dương Viết Tân

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa tiếng Việt
ADB	: Ngân hàng Phát triển châu Á (Asian Development Bank)
BBC	: Bảo tồn hành lang đa dạng sinh học tiểu vùng sông Mê Công
CARE	: Hợp tác xã gửi hàng của Mỹ sang châu Âu (Cooperative for American Remittances to Europe)
CHDCND	: Cộng hòa dân chủ nhân dân
CP	: Chính phủ
CT	: Chỉ thị
DFID	: Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (Department for International Development)
DTTS	: Dân tộc thiểu số
DTTS&MN	: Dân tộc thiểu số và miền núi
FSC	: Chứng nhận bảo vệ rừng (Forest Stewardship Council)
HĐBT	: Hội đồng Bộ trưởng
HTX	: Hợp tác xã
IFAD	: Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế (International Fund for Agricultural Development)
KL	: Kết luận
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
LSNG	: Lâm sản ngoài gỗ
MNDT	: Miền núi dân tộc
NĐ	: Nghị định

NN&PTNT : Nông nghiệp và phát triển nông thôn

NTM : Nông thôn mới

OCOP : Đề án một xã một sản phẩm (One commune one product)

PTNT : Phát triển nông thôn

QĐ : Quyết định

SWOT : Strengths, Weaknesses, Opportunities, Threats

SXNN : Sản xuất nông nghiệp

TB : Thông báo

TNTN : Tài nguyên thiên nhiên

TTg : Thủ tướng

TW : Trung ương

UBND : Ủy ban nhân dân

UNDP : Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
(United Nations Development Programme)

USD : Đô la Mỹ (United States Dollar)

VPCP : Văn phòng Chính phủ

WB : Ngân hàng Thế giới (World Bank)

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.....	41
Bảng 2.1. Số lượng mẫu được chọn trên địa bàn nghiên cứu.....	51
Bảng 3.1. Hiện trạng sử dụng đất các xã điểm nghiên cứu	57
Bảng 3.2. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội các xã điểm nghiên cứu.....	59
Bảng 3.3. Đặc điểm nhân khẩu và vốn con người của nông hộ miền núi	62
Bảng 3.4. Vốn tự nhiên của nông hộ miền núi	66
Bảng 3.5. Phương tiện sinh hoạt và sản xuất cơ bản của nông hộ miền núi	72
Bảng 3.6. Giá trị hàng hóa vốn vật chất của nông hộ miền núi.....	74
Bảng 3.7. Vốn tài chính của nông hộ miền núi.....	75
Bảng 3.8. Sự tham gia của nông hộ miền núi tại các tổ chức xã hội	78
Bảng 3.9. Sự tham gia của nông hộ miền núi tại các chương trình, dự án.....	79
Bảng 3.10. Tương tác xã hội của nông hộ miền núi.....	81
Bảng 3.11. Những lợi thế và khó khăn của các vốn sinh kế nông hộ miền núi.....	82
Bảng 3.12. Hoạt động sinh kế chính của nông hộ miền núi	85
Bảng 3.13. Quy mô các hoạt động sinh kế tạo thu nhập của nông hộ miền núi.....	92
Bảng 3.14. Thu nhập từ các hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi.....	97
Bảng 3.15. Thu nhập của nông hộ so với vùng núi và chuẩn nông thôn mới	102
Bảng 3.16. Thực trạng về chi tiêu của nông hộ miền núi.....	104
Bảng 3.17. Cơ cấu chi tiêu của nông hộ miền núi.....	105
Bảng 3.18. Tỷ lệ nông hộ miền núi đánh giá sự thay đổi về thu nhập.....	108
Bảng 3.19. Tỷ lệ nông hộ miền núi áp dụng các chiến lược sinh kế	116
Bảng 3.20. Tỷ lệ nông hộ đánh giá sự thay đổi chiến lược sinh kế ở miền núi.....	119
Bảng 3.21. Chiến lược sinh kế ưu tiên phát triển của nông hộ miền núi	122
Bảng 3.22. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức	126

vi
DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1. Khung phân tích sinh kế của nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.....	47
Sơ đồ 2.2. Tiến trình điều tra phỏng vấn nông hộ tại các điểm nghiên cứu	54

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Bản đồ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.....	39
Hình 2.1. Bản đồ xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế	49

DANH MỤC HỘP

Hộp thoại 1.....	63
Hộp thoại 2.....	67
Hộp thoại 3.....	69
Hộp thoại 4.....	77
Hộp thoại 5.....	80
Hộp thoại 6.....	89
Hộp thoại 7.....	115
Hộp thoại 8.....	124

ix
MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG	v
DANH MỤC SƠ ĐỒ	vi
DANH MỤC HÌNH	vii
DANH MỤC HỘP	viii
MỤC LỤC	ix
MỞ ĐẦU	1
1. ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	3
2.1. Mục tiêu chung.....	3
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	3
3. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN	4
3.1. Ý nghĩa khoa học.....	4
3.2. Ý nghĩa thực tiễn.....	4
4. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN.....	4
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	5
1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN.....	5
1.1.1. Nông thôn và nông thôn miền núi.....	5
1.1.2. Phát triển nông thôn.....	10
1.1.3. Sinh kế	15
1.1.4. Chiến lược sinh kế.....	18
1.2. CƠ SỞ THỰC TIỄN	20
1.2.1. Đặc điểm nông thôn miền núi Việt Nam.....	20
1.2.2. Vai trò của tài nguyên rừng đối với sinh kế nông hộ miền núi	23

1.2.3. Một số chính sách quản lý rừng gắn liền với sinh kế nông hộ miền núi ..	24
1.2.4. Kết quả và bài học xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2019.....	29
1.3. KINH NGHIỆM VÀ NGHIÊN CỨU VỀ CHIẾN LƯỢC SINH KẾ	32
1.3.1. Kinh nghiệm và nghiên cứu trên thế giới	32
1.3.2. Kinh nghiệm và nghiên cứu tại Việt Nam.....	34
1.3.3. Kinh nghiệm và nghiên cứu tại tỉnh Thừa Thiên Huế	37
1.4. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG NGHIÊN CỨU	39
1.4.1. Đặc điểm cơ bản về điều kiện tự nhiên	40
1.4.2. Đặc điểm cơ bản về kinh tế - xã hội.....	41
CHƯƠNG 2. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	43
2.1. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU	43
2.2. PHẠM VI NGHIÊN CỨU.....	43
2.2.1. Phạm vi nội dung.....	43
2.2.2. Phạm vi không gian	43
2.2.3. Phạm vi thời gian.....	43
2.3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU	43
2.4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	45
2.4.1. Phương pháp tiếp cận	45
2.4.2. Khung phân tích của đề tài	45
2.4.3. Câu hỏi nghiên cứu.....	48
2.4.4. Giả thuyết nghiên cứu.....	48
2.4.5. Khó khăn và giới hạn trong nghiên cứu	48
2.4.6. Phương pháp nghiên cứu cụ thể.....	49
2.4.7. Phương pháp thu thập tài liệu, số liệu	52
2.4.8. Phương pháp phân tích dữ liệu	55
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	57
3.1. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐIỂM NGHIÊN CỨU	57

3.2. NGUỒN VỐN SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ MIỀN NÚI.....	61
3.2.1. Vốn con người.....	62
3.2.2. Vốn tự nhiên.....	65
3.2.3. Vốn vật chất	71
3.2.4. Vốn tài chính	75
3.2.5. Vốn xã hội	78
3.2.6. Đánh giá chung về các vốn sinh kế nông hộ miền núi.....	82
3.3. HOẠT ĐỘNG SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ MIỀN NÚI	84
3.3.1. Các hoạt động sinh kế hiện tại của nông hộ miền núi	84
3.3.2. Quy mô hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi	92
3.4. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ MIỀN NÚI	96
3.4.1. Thu nhập từ hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi	96
3.4.2. Thu nhập của nông hộ so với vùng núi và chuẩn nông thôn mới.....	101
3.4.3. Chi tiêu và cơ cấu chi tiêu của nông hộ miền núi	103
3.4.4. Thay đổi các hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi	107
3.5. CHIẾN LƯỢC SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ MIỀN NÚI	111
3.5.1. Xác định chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi	111
3.5.2. Đánh giá kết quả phát triển chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi ...	119
3.5.3. Chiến lược sinh kế được ưu tiên phát triển của nông hộ miền núi	122
3.6. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CHIẾN LƯỢC SINH KẾ NÔNG HỘ MIỀN NÚI.....	125
3.6.1. Cơ sở cho giải pháp	125
3.6.2. Các nhóm giải pháp	129
KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ	139
KẾT LUẬN.....	139
KIẾN NGHỊ.....	142
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ.....	143
TÀI LIỆU THAM KHẢO	144

MỞ ĐẦU

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam có 7 vùng sinh thái khác nhau, trong đó vùng sinh thái duyên hải ven biển miền Trung trải dài từ tỉnh Thanh Hóa đến tỉnh Khánh Hòa. Tỉnh Thừa Thiên Huế được biết đến là thủ phủ của 13 triều đại phong kiến ở Việt Nam và là một trong những tỉnh đặc trưng cho vùng duyên hải miền Trung có 3 vùng sinh thái khác nhau về điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội. Đó là, vùng đồng bằng nơi cư dân sinh sống lâu đời gắn liền với sinh kế đặc trưng là phát triển lúa nước. Vùng ven biển cũng là nơi cư dân sinh sống lâu đời với sinh kế ưu thế là đánh bắt và nuôi thủy hải sản trên biển và trên đầm phá Tam Giang – Cầu Hai. Vùng miền núi bao gồm khu vực miền núi và khu vực gò đồi có diện tích tự nhiên rộng lớn chiếm 2/3 tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, là nơi cư dân đa sắc tộc (chủ yếu là 5 dân tộc lớn) sinh sống với sinh kế đặc trưng lâu đời là quản lý bảo vệ, phát triển rừng kết hợp với sản xuất nông lâm nghiệp.

Miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế có diện tích tự nhiên rộng lớn khoảng 288.334,4 ha, chiếm 57,12% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh và nơi đây có nguồn tài nguyên (đất đai, nguồn nước, tài nguyên rừng, khoáng sản...) rất đa dạng và phong phú. Ngoài ra, cộng đồng dân cư ở đây có khoảng 110.670 người sinh sống, chiếm khoảng 9,8% tổng dân số toàn tỉnh. Trong đó, người đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 43,9% dân số toàn miền núi (người dân tộc Pa Cô chiếm 17,9%; người dân tộc Cơ Tu chiếm 13,3%; người dân tộc Tà Ôi chiếm 11,9% và người dân tộc Vân Kiều chiếm 0,8%). Miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế có tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo chiếm khoảng 8,1% dân số toàn miền núi và ở nông thôn miền núi số xã đạt chuẩn nông thôn mới còn khá thấp (chiếm 31,1%) so với các vùng khác của tỉnh Thừa Thiên Huế [3].

Nói cách khác, đặc điểm của hệ sinh thái nhân văn vùng miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế chủ yếu là hệ sinh thái rừng tự nhiên, rừng trồng xen canh với canh tác nương rẫy và sản xuất nông nghiệp dựa trên nền tảng hoạt động sinh kế đa dạng của các nhóm người đa sắc tộc. Cụ thể với hoạt động khai thác tài nguyên từ rừng tự nhiên, sản xuất nương rẫy của người đồng bào dân tộc thiểu số cùng với động lực thay đổi sinh kế thông qua hoạt động trồng rừng keo, trồng cao su và sản xuất nông nghiệp của người Kinh.

Xuất phát từ phân tích về đặc điểm sinh thái và nhân văn của miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế đã được đề cập ở trên cho thấy tính đặc thù sinh kế của nông hộ miền núi rất đa dạng về đặc điểm dân tộc, về ngành nghề truyền thống đã tác động đến đời sống của họ rất khác nhau. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung, nông hộ miền núi đã xây dựng và phát triển nhiều mô hình sinh kế trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ để phù hợp với điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội, đặc biệt là phong tục tập quán tại địa phương. Nói

cách khác, hoạt động sản xuất nông nghiệp của các nông hộ miền núi trên địa bàn tỉnh đã có những bước tiến bộ mới theo hướng đa dạng hóa. Với cách tiếp cận thị trường làm động lực chính trong các lĩnh vực sản xuất như là trồng trọt, trồng rừng kinh tế, chăn nuôi, ngành nghề dịch vụ và quản lý bảo vệ rừng, có thể xem đây là một mũi nhọn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm góp phần xóa đói giảm nghèo hiệu quả và phát triển bền vững.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức đặt ra cho các nông hộ ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế. Biến đổi khí hậu đã có tác động lớn đến nguồn tài nguyên và đời sống của nông hộ ở miền núi cả nước nói chung và miền Trung nói riêng. Trong năm 2020, lũ lụt đã gây thiệt hại nặng nề về tài nguyên và con người cho các tỉnh miền Trung như Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và Quảng Nam, đặc biệt miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế có vùng đầu nguồn sông Bồ (Rào Trăng) thiệt hại rất nặng nề.

Các huyện miền núi của tỉnh Thừa Thiên Huế còn nhiều xã thuộc diện đặc biệt khó khăn với 31 xã trong tổng số 45 xã ở miền núi, tỷ lệ nông hộ nghèo vẫn còn cao so với bình quân chung toàn tỉnh, chỉ còn 5,2% (năm 2019) [3], [17].

Cách tiếp cận trong sản xuất thì các nông hộ miền núi còn hạn chế về việc tiếp cận công nghệ và kỹ thuật mới, mức độ cập nhật thông tin thị trường chưa kịp thời. Thiếu liên kết giữa các nông hộ trong quá trình sản xuất tại cộng đồng và cơ sở hạ tầng kết nối với nơi sản xuất có tiềm năng ở vùng sâu vùng xa còn hạn chế.

Vì vậy, phát triển chiến lược sinh kế phù hợp cho các nông hộ miền núi trong bối cảnh suy giảm nguồn tài nguyên và biến đổi khí hậu, đồng thời hạn chế các thách thức ở nông thôn miền núi là hết sức cần thiết.

Tầm quan trọng về nghiên cứu sinh kế trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia có thể xem xét ở nhiều cấp độ khác nhau nhưng thiết thực nhất vẫn là sinh kế nông hộ. Đã có một số nghiên cứu về mặt lý thuyết cung cấp nhiều khái niệm, thuật ngữ, phương pháp... liên quan đến sinh kế [78], [79], [80]. Nghiên cứu chiến lược sinh kế của nông hộ sẽ giúp đánh giá, chọn lựa mô hình sản xuất tiêu biểu, có giá trị kinh tế điển hình ở từng vùng từng khu vực khác nhau và phù hợp với điều kiện sản xuất, tập quán truyền thống của từng nhóm nông hộ ở miền núi. Trên cơ sở đó sẽ phổ biến nhân rộng những mô hình sản xuất, kinh doanh tiêu biểu làm mô hình điểm cho nhân dân tham quan, học tập. Điều này có hiệu quả thiết thực trong việc xóa đói giảm nghèo một cách bền vững cho các nông hộ miền núi trên địa bàn các tỉnh.

Ở Việt Nam những đóng góp của nghiên cứu về sinh kế nông hộ thường gắn liền với các chương trình xóa đói giảm nghèo trước đây hay chương trình xây dựng nông thôn mới hiện nay, những đóng góp đó đối với sự phát triển của đất nước nói chung và các tỉnh miền Trung nói riêng trong thời gian qua là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, các

ngiên cứu về sinh kế nông hộ ở vùng đồi núi Việt Nam thường gắn liền với các chương trình quốc gia vẫn tập trung nhiều ở miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên như “Nghiên cứu sinh kế của nông hộ nông dân ở vùng ven thành phố Nam Định” của tác giả Lê Ánh Dương [21]; nghiên cứu về “Nguồn lực sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk” của tác giả Phan Xuân Lĩnh [32]; nghiên cứu về “Sinh kế bền vững cho hộ nông dân di cư tự do trên địa bàn tỉnh Đắk Nông” của tác giả Đàm Thị Hệ [26] và nghiên cứu về “Phát triển sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng ở tỉnh Bắc Kạn” của tác giả Nguyễn Hải Núi [37]. Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có một số nghiên cứu về sinh kế thuộc các chương trình dự án trong và ngoài nước đã có nhiều đóng góp cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương là đáng ghi nhận và trân trọng. Tuy nhiên, nghiên cứu chiến lược sinh kế của nông hộ trên mối liên kết giữa văn hóa (nhóm dân tộc) và mức sống (nhóm nghèo, cận nghèo và trung bình trở lên) tại địa bàn miền núi còn khá khiêm tốn về thông tin.

Trên quan điểm nhìn nhận về tính đặc thù và đa dạng sinh kế của các nhóm nông hộ miền núi và tầm quan trọng trong nghiên cứu sinh kế đã nêu ở trên. Nghiên cứu để tìm ra chiến lược sinh kế phù hợp với sự thay đổi môi trường kinh tế xã hội và bối cảnh xây dựng nông thôn mới cho các nhóm nông hộ miền núi là định hướng nghiên cứu của luận án.

Từ những lý do trên, đề tài: ***“Nghiên cứu chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế”*** được chọn để thực hiện làm công trình luận án.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá được nguồn lực sinh kế của các nhóm nông hộ khác nhau ở nông thôn miền núi nhằm xác định được chiến lược sinh kế để cải thiện đời sống cho các nông hộ trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới và phát triển bền vững trên địa bàn miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

(1) Tìm hiểu hiện trạng kinh tế - xã hội và đặc điểm nguồn vốn sinh kế của nông hộ ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

(2) Xác định chiến lược sinh kế và mức độ sử dụng các chiến lược sinh kế phù hợp của nông hộ ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

(3) Đánh giá kết quả thực hiện các chiến lược sinh kế cho cải thiện thu nhập và đời sống của nông hộ ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

(4) Đề xuất các chiến lược sinh kế mang tính đặc thù cho nông hộ ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN

3.1. Ý nghĩa khoa học

Nghiên cứu đã phân nào đóng góp được hướng tiếp cận phân tích chiến lược sinh kế của các nhóm nông hộ khác nhau ở miền núi để xác định được các hoạt động sinh kế phù hợp với định hướng xây dựng và phát triển nông thôn mới ở miền núi.

3.2. Ý nghĩa thực tiễn

Làm cơ sở xác định nội dung và giải pháp phù hợp thực hiện tiêu chí về tăng thu nhập và giảm nghèo trong xây dựng nông thôn mới ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế. Đồng thời làm cơ sở thực tiễn để xây dựng chính sách phù hợp và hỗ trợ phát triển sinh kế cho các nhóm nông hộ khác nhau ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng và các tỉnh miền Trung nói chung.

4. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Về lý luận: đề tài đã làm rõ thêm nội dung nghiên cứu chiến lược sinh kế của các nhóm nông hộ về tính đặc thù và đa dạng (phân loại theo dân tộc và mức sống) ở vùng miền núi, bổ sung cho nghiên cứu chiến lược sinh kế dựa vào đặc trưng (sinh thái và kinh tế xã hội) của từng vùng, từng đơn vị hành chính và từng cộng đồng. Chiến lược sinh kế của các nhóm nông hộ này được hình thành và phát triển (đa dạng hóa và chuyển đổi) không chỉ dựa vào điều kiện sinh thái và phát triển kinh tế xã hội mà còn dựa vào đặc thù về dân tộc, sinh thái nhân văn và đa dạng hoạt động sinh kế truyền thống.

Về thực tiễn: đóng góp của nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp căn cứ xác định giải pháp và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế tại các địa phương (xã) thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới (2011 - 2015) cho thấy rất nhiều địa phương đang gặp khó khăn trong phát triển sản xuất để thực hiện các tiêu chí về tăng thu nhập và giảm nghèo cho từng nhóm nông hộ khác nhau ở các xã vùng sâu vùng xa.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1.1. Nông thôn và nông thôn miền núi

1.1.1.1. *Nông thôn*

Nông thôn có thể coi là khu vực địa lý nơi đó sinh kế cộng đồng gắn bó, có quan hệ trực tiếp đến khai thác, sử dụng môi trường và tài nguyên thiên nhiên cho hoạt động sản xuất nông nghiệp [35]. Ví dụ như là các cộng đồng sống dựa vào nông, lâm, ngư nghiệp. Khái niệm này chỉ đúng khi đặt trong bối cảnh cụ thể của từng nước, phụ thuộc vào trình độ phát triển, cơ cấu kinh tế, cơ chế áp dụng cho từng nền kinh tế [57]. Đối với những nước đang thực hiện công nghiệp hóa, đô thị hóa, chuyển từ sản xuất thuần nông sang phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ, xây dựng các khu đô thị nhỏ, thị trấn, thị tứ rải rác ở các vùng nông thôn thì khái niệm về nông thôn có những đổi khác so với khái niệm trước đây. Có thể hiểu nông thôn hiện nay bao gồm cả những đô thị nhỏ, thị tứ, thị trấn, những trung tâm công nghiệp nhỏ có quan hệ gắn bó mật thiết với nông thôn, cùng tồn tại, hỗ trợ và thúc đẩy nhau phát triển [57].

Các quốc gia trên thế giới đều phân các vùng lãnh thổ của mình thành hai khu vực là thành thị và nông thôn cho các mục tiêu quản lý và phát triển. Các tiêu chí phân biệt khu vực nông thôn và khu vực thành thị được sử dụng phần lớn phản ánh đặc điểm cộng đồng như: thành phần xã hội của dân số, các di sản văn hóa, sự phồn thịnh, sự phân hóa xã hội của dân cư, mức độ phức tạp của cấu trúc và đời sống xã hội, cường độ và sự đa dạng của mối liên hệ xã hội... [35]. Sự khác nhau căn bản giữa cộng đồng nông thôn và thành thị theo nguyên lý của xã hội học nông thôn bao gồm: sự khác nhau về nghề nghiệp, về môi trường, quy mô cộng đồng, mật độ dân số, tính hỗn tạp và thuần nhất của dân số, hướng di cư, sự khác biệt xã hội và phân tầng xã hội, hệ thống tương tác trong từng vùng. Tuy nhiên, các cộng đồng nông thôn và cộng đồng thành thị cũng có thể hiện diện trong một vùng địa lý cụ thể, ví dụ một thành phố hay thị xã [57].

Mật độ dân số là tiêu chí được sử dụng phổ biến nhất trong quy hoạch phát triển và xác lập ranh giới hành chính vùng nông thôn và đô thị vì chỉ tiêu này có thể lượng hóa và đại diện cho một số đặc trưng cơ bản của cộng đồng. Tuy nhiên tiêu chí này rất khác nhau giữa các nước, các vùng, các địa phương và cũng biến động theo thời gian [44]. Trên thực tế, người ta không đưa ra tiêu chí xác định vùng nông thôn mà dùng phương pháp loại trừ. Vùng nông thôn là vùng lãnh thổ chưa được xác định là khu vực đô thị theo các tiêu chí của mỗi nước. Như vậy khái niệm vùng nông thôn là một điểm hay khu vực dân cư tập trung với số lượng không lớn, mật độ dân số thấp và tỷ lệ người làm công nghiệp, dịch vụ cũng thấp hơn hẳn người làm nông nghiệp.

Theo quy định tại khoản 1, Điều 3 của Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thì khái niệm vùng nông thôn được quy định cụ thể như sau: *“Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố và được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là ủy ban nhân dân xã”* [14].

Trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam, nhìn nhận dưới góc độ quản lý, có thể hiểu nông thôn là vùng sinh sống của tập hợp cư dân, trong đó có nhiều nông dân. Tập hợp cư dân này tham gia vào các hoạt động kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường trong một thể chế chính trị nhất định và chịu ảnh hưởng của các tổ chức khác. Theo Trương Văn Tuyên [57], một số đặc điểm đặc thù của nông thôn Việt Nam là:

Ở vùng nông thôn, các cư dân chủ yếu là nông dân và làm nghề nông, đây là địa bàn hoạt động chủ yếu của các ngành sản xuất vật chất nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông nghiệp. Trong các làng xã truyền thống, sản xuất nông nghiệp chiếm vị trí chủ chốt và là nguồn sinh kế chính của đại bộ phận nông dân. Cùng với sự phát triển và tiến bộ của đất nước, đặc điểm này có sự thay đổi. Các vùng nông thôn trong tương lai sẽ không phải chủ yếu có các nông dân sinh sống và làm nông nghiệp, thay vào đó là các cư dân cư trú và tiến hành nhiều hoạt động kinh tế khác nhau, gồm cả sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ. Theo đó, tỷ trọng lao động và tổng sản phẩm nội địa của các ngành kinh tế ở nông thôn cũng thay đổi theo hướng gia tăng cho công nghiệp và dịch vụ [57].

Nông thôn thể hiện tính chất đa dạng về điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái, các vùng nông thôn quản lý một lượng tài nguyên thiên nhiên to lớn, phong phú và đa dạng, bao gồm các tài nguyên đất, nước, khí hậu, rừng, sông suối, ao hồ, khoáng sản, hệ động thực vật gồm cả tự nhiên và cả do con người tạo ra [57].

Nông thôn là địa bàn sản xuất và cung cấp lương thực thực phẩm cho tiêu dùng của cả xã hội. Người nông dân ở nông thôn sản xuất lương thực, thực phẩm để nuôi sống họ và cung cấp cho nhân dân cả nước. Sự gia tăng dân số là sức ép to lớn đối với sản xuất nông nghiệp trong việc cung ứng đủ lương thực, thực phẩm cho toàn xã hội. Vì vậy, sự phát triển bền vững nông thôn sẽ góp phần đáp ứng nhu cầu lương thực và thực phẩm tiêu dùng cho toàn xã hội và nâng cao năng lực xuất khẩu các mặt hàng này cho quốc gia [57].

Nông thôn là thị trường quan trọng để tiêu thụ sản phẩm của khu vực thành thị hiện đại. Trước hết nông thôn là địa bàn quan trọng tiêu thụ các sản phẩm của công nghiệp. Nếu thị trường rộng lớn ở nông thôn được khai thông, thu nhập người dân nông thôn được nâng cao, sức mua của người dân tăng lên, công nghiệp có điều kiện thuận lợi để tiêu thụ sản phẩm sản xuất của toàn ngành không chỉ hàng tiêu dùng mà cả các yếu tố đầu vào của nông nghiệp. Phát triển nông thôn (PTNT) sẽ góp phần

thúc đẩy sự phát triển công nghiệp và những ngành sản xuất khác trên phạm vi toàn xã hội [57].

Nông thôn có rất nhiều dân tộc khác nhau sinh sống, bao gồm nhiều tầng lớp, nhiều thành phần khác nhau. Mỗi sự biến động dù tích cực hay tiêu cực đều sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến tình hình kinh tế, chính trị, xã hội và an ninh quốc phòng của cả nước. Do đó, sự phát triển và ổn định nông thôn sẽ góp phần quan trọng trong việc đảm bảo ổn định tình hình của cả nước.

1.1.1.2. Nông thôn miền núi

Nông thôn miền núi khác với các vùng nông thôn khác như nông thôn vùng đồng bằng, nông thôn vùng ven biển bởi các đặc trưng cơ bản của nông thôn miền núi là đa sắc tộc và sống quần cư ở các vùng rừng núi. Điển hình ở Việt Nam các cộng đồng sinh sống ở nông thôn miền núi như miền núi phía Đông Bắc, miền núi Tây Bắc hay vùng Tây Nguyên [57].

Ngày 9 tháng 4 năm 1992, Văn phòng Miền núi và Dân tộc (nay là Ủy ban Dân tộc) có tờ trình Chính phủ số 98/MNDT về tiêu chí phân định xã, huyện, tỉnh là miền núi vùng cao để làm cơ sở thực hiện phân định [59]:

- Tiêu chí miền núi: (i) Xã miền núi là xã có 2/3 diện tích đất đai tự nhiên có độ cao 200m trở lên so với mặt biển; (ii) Huyện miền núi là huyện có 2/3 số xã là miền núi; (iii) Tỉnh miền núi là tỉnh có 2/3 số huyện là miền núi.

- Tiêu chí vùng cao: (i) Xã vùng cao là xã có 2/3 diện tích đất đai tự nhiên có độ cao 600m trở lên so với mặt biển; (ii) Huyện vùng cao là huyện có 2/3 số xã là vùng cao; (iii) Tỉnh vùng cao là tỉnh có 2/3 số huyện vùng cao.

Ngoài ra, việc phân loại vùng dân tộc thiểu số và miền núi thành 3 khu vực là căn cứ pháp lý quan trọng để các bộ, ban ngành thuộc Trung ương và chính quyền địa phương xây dựng, hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách. Việc phân loại 3 khu vực như sau [11]:

Địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn): là các xã (thôn) vùng dân tộc thiểu số và miền núi có tỷ lệ hộ nghèo cao; kinh tế - xã hội chậm phát triển; chất lượng nguồn nhân lực thấp; hạ tầng cơ sở yếu kém, nhất là về giao thông; điều kiện khám chữa bệnh, học tập của người dân còn nhiều khó khăn... Các xã, thôn nêu trên sẽ được Nhà nước ưu tiên, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng; phát triển nguồn nhân lực và tạo điều kiện để người dân tiếp cận với các dịch vụ cơ bản để từng bước thu hẹp khoảng cách so với vùng phát triển.

Địa bàn còn khó khăn (xã khu vực II): là các xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống thành cộng đồng, còn thiếu hụt một hoặc một số điều kiện về cơ sở hạ tầng và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Đối với các xã khu vực II thì Nhà nước chỉ

hỗ trợ tạo sinh kế, đầu tư bổ sung một phần hạ tầng còn thiếu hụt, chủ yếu là thực hiện các chính sách đối với con người.

Xã khu vực I: là các xã còn lại thuộc vùng dân tộc và miền núi không phải xã khu vực III và xã khu vực II.

1.1.1.3. Hộ gia đình nông thôn

Nông hộ là hình thức tổ chức kinh tế cơ bản trong nông nghiệp. Có nhiều quan niệm khác nhau về hộ, có ý kiến cho rằng: theo Liên hợp quốc *“Hộ là những người cùng sống chung trong một mái nhà, cùng ăn chung và có chung một ngân quỹ”* [25]. Quan điểm này có thiên hướng nhấn mạnh đến chức năng kinh tế, xem hộ như là một đơn vị kinh tế, sản xuất tiêu dùng trong xã hội. Tuy nhiên, quan điểm khác lại cho rằng: *“Hộ là tập hợp những người có chung huyết tộc, có quan hệ mật thiết với nhau trong quá trình sáng tạo ra vật phẩm để bảo tồn chính bản thân họ và cộng đồng”* [22]. Quan điểm này thiên về tính huyết thống, những người vừa có chung huyết thống vừa có quan hệ kinh tế với nhau.

Tổng hợp các khái niệm về “hộ” có thể hiểu: hộ là một nhóm người cùng huyết tộc hay không cùng huyết tộc, cùng sống chung hay không cùng sống chung một mái nhà, có chung một nguồn thu nhập, ăn chung và cùng tiến hành sản xuất chung. Như vậy có sự phân biệt khác nhau giữa hộ và gia đình. Điểm khác nhau căn bản đó là gia đình là nhóm người cùng huyết tộc và gia đình là một loại hình hộ cơ bản.

Qua tổng hợp nhiều nghiên cứu khác nhau thì nêu khái quát một số khái niệm về nông hộ như sau:

“Nông hộ (hộ nông dân) là gia đình sống bằng nghề nông, được kể là một đơn vị về mặt chính quyền” [56].

Theo Ellis định nghĩa: *“Nông hộ là các hộ gia đình làm nông nghiệp, tự kiếm kế sinh nhai trên những mảnh đất của mình, sử dụng chủ yếu sức lao động của gia đình để sản xuất, thường nằm trong hệ thống kinh tế lớn hơn, nhưng chủ yếu đặc trưng bởi sự tham gia cục bộ vào các thị trường và có xu hướng hoạt động với mức độ không hoàn hảo cao”* [22].

Ở nước ta, có nhiều tác giả đề cập đến khái niệm nông hộ. Theo Lê Đình Thắng (1993) cho rằng: *“Nông hộ là tế bào kinh tế xã hội, là hình thức kinh tế cơ sở trong nông nghiệp và nông thôn”* [44]. Đào Thế Tuấn (1997) cho rằng: *“Nông hộ là những hộ chủ yếu hoạt động nông nghiệp theo nghĩa rộng, bao gồm cả nghề rừng, nghề cá và hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn”* [56].

Còn theo Nguyễn Sinh Cúc (2001), trong phân tích điều tra nông thôn năm 2001 cho rằng: *“Hộ nông nghiệp là những hộ có toàn bộ hoặc 50% số lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi,*

dịch vụ nông nghiệp (làm đất, thủy nông, giống cây trồng, bảo vệ thực vật,...) và thông thường nguồn sống chính của hộ dựa vào nông nghiệp" [16].

Nông hộ có những đặc trưng riêng biệt, nó có một cơ chế vận hành khá đặc biệt, không giống như những đơn vị kinh tế khác. Trong cấu trúc nội tại của nông hộ, các thành viên cùng huyết tộc là chủ thể đích thực của hộ. Do đó, ở nông hộ có sự thống nhất chặt chẽ giữa việc sở hữu, quản lý, sử dụng các yếu tố sản xuất, có sự thống nhất giữa quá trình sản xuất, trao đổi, phân phối, sử dụng và tiêu dùng trong một đơn vị kinh tế. Nông hộ có thể thực hiện cùng một lúc nhiều chức năng mà ở các đơn vị khác không thể có được. Bản thân mỗi nông hộ là một tế bào của xã hội, là một đơn vị sản xuất và tiêu dùng. Đơn vị tiêu dùng xét cả khía cạnh tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng trong sinh hoạt.

Nông hộ còn có quan hệ trực tiếp với tộc họ và xóm thôn. Trường hợp di chuyển đến nơi khác thì tiếp tục quan hệ với xóm thôn tại nơi cư trú.

Trong cộng đồng cư dân nông thôn thì nông hộ được nhắc tới như là một đơn vị kinh tế xã hội độc lập, có hoạt động sinh kế chủ yếu bằng nghề nông nghiệp. Qua tổng hợp nhiều nghiên cứu khác nhau thì khái quát được các đặc trưng về nông hộ như sau:

Thứ nhất là đất đai: đây là đặc điểm cơ bản để phân biệt nông hộ với những người lao động không có đất hoặc với công nhân đô thị. Ruộng đất của nông dân là một yếu tố hơn hẳn các yếu tố khác vì giá trị của nó. Đất là nguồn lực đảm bảo đời sống lâu dài của nông dân và là một bộ phận về vị trí xã hội của gia đình trong phạm vi làng xã hay cộng đồng.

Thứ hai là lao động: lao động là một đặc tính nổi bật của người nông dân, do tính tự nguyện, tự giác cao và tận dụng tối đa khả năng của mỗi người trong lao động mà mỗi thành viên trong nông hộ đều làm việc hết sức mình để có được thu nhập cao trong gia đình và vì lợi ích của mỗi người.

Thứ ba là tiền vốn và sự tiêu dùng: trong nông hộ không có sự phân biệt giữa lợi nhuận từ doanh thu với tiền công lao động của hộ. Từ đó có thể thấy rằng sản xuất và tiêu dùng của nông hộ là khó có thể tách rời, nó khác với đặc điểm của nền sản xuất tư bản và các doanh nghiệp là làm chủ vốn đầu tư và tích lũy cũng như hoàn vốn dưới dạng lợi nhuận.

Thứ tư là sản xuất nhỏ và manh mún: kinh tế nông hộ nhìn chung là nền sản xuất nhỏ mang tính tự cấp, tự túc hoặc có sản xuất hàng hoá với năng suất lao động thấp nhưng lại có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp.

Thứ năm, nông hộ là một đơn vị kinh tế độc lập tự chủ: về quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất, nông hộ được sử dụng ruộng đất lâu dài và có quyền tự quyết trong tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh. Nông hộ có quyền làm chủ về quản lý, quyền quản

lý tối cao là bố mẹ hoặc những người có uy tín trong gia đình, một loại hình đặc biệt mà không doanh nghiệp nào có được, đó là khẳng định cho sự trường tồn của kinh tế hộ. Nông hộ có quyền tự mình định đoạt trong quan hệ phân phối về những sản phẩm sản xuất ra sau khi đã trừ đi các chi phí sản xuất. Do quan hệ gia đình chi phối nên lợi ích kinh tế thường thống nhất, ít nảy sinh mâu thuẫn phức tạp, nếu có cũng dễ giải quyết hơn các loại hình kinh tế khác.

Từ những vấn đề nêu trên có thể thấy rằng nông hộ là một đơn vị xã hội có chung một cơ sở kinh tế, chung một ngân quỹ, ăn chung và sống chung dưới một mái nhà. Nông hộ có những đặc trưng riêng và khác với các thành phần kinh tế khác [56].

1.1.2. Phát triển nông thôn

1.1.2.1. Khái niệm về phát triển nông thôn

Có rất nhiều khái niệm khác nhau về phát triển nông thôn. Mỗi tổ chức hoặc chương trình phát triển nông thôn có thể có khái niệm phù hợp nhất với mục tiêu hoạt động và điều kiện kinh tế xã hội đặc thù. Như vậy không có một định nghĩa duy nhất về phát triển nông thôn. Các định nghĩa khác nhau về phát triển nông thôn được xây dựng thể hiện tính đa dạng và phức tạp của lĩnh vực này. Mỗi định nghĩa có ý nghĩa định hướng hoạt động này trong những giai đoạn và phạm vi nhất định.

Theo khái niệm chung nhất thì phát triển nông thôn là hoạt động phát triển kinh tế xã hội ở các vùng nông thôn, nó chú trọng nhiều đến phát triển con người [57]. Đây là một phạm trù rộng được nhận thức với rất nhiều quan điểm khác nhau. Phát triển nông thôn đã được nghiên cứu từ lâu và có sự thay đổi về nhận thức qua các thời kỳ khác nhau. Sau đây là một số định nghĩa hay quan điểm chính:

Ngân hàng Thế giới (WB) đã đưa ra định nghĩa: *“Phát triển nông thôn là một chiến lược nhằm cải thiện các điều kiện sống về kinh tế xã hội của một nhóm người cụ thể, đặc biệt là người nghèo ở vùng nông thôn. Nó giúp những người nghèo nhất trong những người dân sống ở các vùng nông thôn được hưởng lợi ích từ sự phát triển”*. Chiến lược này cũng nhằm mở rộng phúc lợi của quá trình phát triển cho những cư dân nông thôn, những người đang tìm kiếm sinh kế ở nông thôn [57].

Theo Umalele (1975): *“Phát triển nông thôn được khái niệm như là một quá trình cải thiện mức sống của hầu hết những người thu nhập thấp đang sinh sống trong các vùng nông thôn, đồng thời tạo lập tiến trình phát triển bền vững của họ”* [100].

Đặng Kim Sơn (2008) cho rằng: *“Phát triển nông thôn là hệ thống đảm bảo sự phát triển tổng hợp kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường tại khu vực nông thôn nhằm vào việc cải thiện mức sống, cả tinh thần và vật chất của dân cư nông thôn. Tùy theo góc độ xem xét, phát triển nông thôn có thể được diễn giải theo những cách khác nhau. Góc độ xem xét và diễn giải nội dung phát triển nông thôn tương ứng đồng*

thời phục vụ triển khai thực hiện phát triển nông thôn theo các cách, mục tiêu khác nhau” [41].

Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương (2011) cho rằng: “*Phát triển nông thôn bao gồm tất cả các vấn đề gắn với đời sống của người dân và môi trường, không gian sống ở khu vực nông thôn. Đây là một quá trình đa chiều hướng tới hội nhập bền vững trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường*” [19].

Một số quan điểm khác cho rằng, phát triển nông thôn là hoạt động nhằm nâng cao vị thế về kinh tế xã hội cho người dân nông thôn thông qua việc sử dụng có hiệu quả cao các nguồn lực của địa phương bao gồm nhân lực, vật lực và tài lực. Phát triển nông thôn sẽ thành công khi chính người dân nông thôn tham gia tích cực vào quá trình phát triển. Điều đó đòi hỏi chiến lược phát triển nông thôn phải được xây dựng trên nền tảng tính tự tin của chính người dân nông thôn. Họ phải biết cách tự duy trì bền vững cuộc sống của họ về tài chính, sự độc lập về kinh tế, có khả năng tiếp cận các hàng hóa, dịch vụ vật chất và tinh thần ngày càng nhiều hơn. Qua đó, tự người dân nông thôn sẽ nâng cao vị trí của bản thân họ trong xã hội và trong quá trình phát triển của đất nước [6].

Về khía cạnh phát triển bền vững, phát triển nông thôn có thể hiểu như là sự phát triển lấy người dân và cộng đồng làm trung tâm (tiếp cận từ dưới lên), đồng thời phải phát triển đa ngành và giải quyết thích đáng mối quan hệ liên ngành (tiếp cận tổng hợp) và phát triển đảm bảo sự cân đối hài hòa giữa kinh tế xã hội với bảo vệ môi trường (tiếp cận quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên) [57].

Như vậy, phát triển nông thôn là sự phát triển tổng hợp của tất cả các lĩnh vực có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau giữa các yếu tố vật chất, kinh tế, công nghệ, văn hóa, xã hội, thể chế và môi trường. Nó không thể tiến hành một cách độc lập mà phải được đặt trong khuôn khổ của một chiến lược, chương trình phát triển của quốc gia. Sự phát triển của các vùng nông thôn sẽ đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế nói riêng và sự phát triển chung của cả đất nước [41].

1.1.2.2. Mục tiêu của phát triển nông thôn

Theo Guy Hunter (1976): “*Mục đích cơ bản của phát triển nông thôn là phải làm cho hầu hết dân cư nông thôn nghèo được thoả mãn nhu cầu sống thiết yếu bằng sự nỗ lực của chính bản thân họ*” [80].

Mục đích lâu dài của phát triển nông thôn là đề cập chủ yếu đến sự cải thiện về chất lượng cuộc sống của dân cư nông thôn. Có nghĩa rằng, phát triển nông thôn nhằm giúp những người sinh sống nông thôn và làm cho điều kiện sống ở làng mạc thôn quê trở nên hấp dẫn đối với mọi người. Muốn đạt được mục tiêu lâu dài thì phát triển nông thôn cần phải giành được những mục đích gần hơn, cụ thể hơn, thiết thực hơn hay còn

gọi là mục tiêu cấp bách trước mắt. Đó là phải tăng được năng lực của dân cư nông thôn, đặc biệt là tầng lớp nghèo, để họ tự kiếm thêm, tiến tới kiếm đủ thu nhập, trang trải cho nhu cầu sống thiết yếu của họ. Đảm bảo đáp ứng nhu cầu về dinh dưỡng, nhu cầu về ăn mặc và nhà ở, nhu cầu về chăm sóc sức khoẻ và giáo dục, nhu cầu về nguồn nước và vệ sinh, nhu cầu về ánh sáng và giải trí, nhu cầu đi lại và sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng [41].

Một trong những nhân tố quyết định đảm bảo cho những cải thiện trên là môi trường xã hội có khả năng cung cấp đầy đủ cơ hội kiếm được việc làm phù hợp cho tất cả mọi người. Bên cạnh tăng thu nhập, mạng lưới cung ứng đầy đủ các loại dịch vụ và phương tiện cần thiết ở nông thôn cũng là mục tiêu cần đạt được, đặc biệt là đối với các vùng nông thôn xa xôi. Cơ sở giáo dục, y tế, mạng lưới giao thông và thương nghiệp... phải được cải tiến, tổ chức phù hợp, hoạt động có hiệu quả thoả mãn nhu cầu dân cư trên cơ sở quan hệ bình đẳng [15].

Mặc dù có những chú trọng khác nhau, nhưng nhìn chung phát triển nông thôn nhằm xoá đói giảm nghèo thông qua việc tăng năng lực của dân cư nông thôn thực hiện các mục tiêu cụ thể sau đây:

- Mở rộng sản xuất và tăng năng lực sản xuất.
- Phân đấu đạt một mức thu nhập cao hơn.
- Tạo ra công ăn việc làm ở nông thôn, đổi nghề nhưng không đổi chỗ ở.
- Phân phối hợp lý và công bằng các lợi ích thu được từ phát triển.
- Ưu tiên cải thiện điều kiện sống cho người nghèo nhất.
- Tạo lập được phát triển bền vững, phát triển từ những tiềm năng tại chỗ.
- Tạo được sự tự chủ cho những người nghèo ở nông thôn hay tự phát triển.

Phát triển nông thôn có vị trí quan trọng trong sự phát triển chung của mỗi quốc gia. Công cuộc xây dựng PTNT ngày càng được chính quyền các nước trên khắp thế giới, nhất là các nước đang phát triển đặc biệt quan tâm. Ở các quốc gia kém phát triển thì vấn đề này càng được nhấn mạnh trong những năm gần đây. Việt Nam là một nước có nền sản xuất nông nghiệp làm nền tảng, sự đóng góp của nông thôn vào sự phát triển chung của cả nước ngày càng to lớn [57]. Vai trò của nông thôn và PTNT được thể hiện dưới đây:

- Vai trò của PTNT còn thể hiện trong việc giữ gìn và tô điểm cho môi trường sinh thái của con người, tạo sự gắn bó hài hòa giữa con người với thiên nhiên và hình thành những nơi nghỉ ngơi trong lành, giải trí phong phú, vùng du lịch sinh thái đa dạng và thanh bình, góp phần nâng cao cuộc sống tinh thần cho con người [41].

Việt Nam đã đạt được các bước tiến quan trọng về tăng trưởng trong những năm 1990 và những năm đầu 2000. Nhưng nhu cầu PTNT càng cần được chú trọng đúng mức vì PTNT không chỉ là tăng trưởng về kinh tế hoặc phát triển về một số ngành nào đó mà cần có chuyển biến đồng bộ mới có thể giải quyết tốt các vấn đề xã hội và phát triển bền vững [6].

PTNT là cầu nối giữa nông nghiệp hàng hóa và sinh kế tạo ra trong công nghiệp và dịch vụ đô thị. Các đặc điểm này thường xảy ra mâu thuẫn giữa tăng năng suất và giảm giá. Vì vậy, việc xây dựng một nền nông nghiệp năng động và hiệu quả đáp ứng các mục tiêu PTNT là thách thức rất lớn vì những lý do sau [57]:

- Các điều kiện khởi đầu cho phát triển là rất khó khăn: ví dụ như một số nước châu Phi có mật độ dân số thấp, giá nông sản thấp, các vùng chưa có cách mạng xanh là các vùng xa và khó khăn.

- Các nước giàu bảo vệ nông dân của họ và lo mất thị trường xuất khẩu, các nước đã phát triển trợ cấp nông nghiệp làm cho giá nông sản xuống thấp, đẩy mạnh xuất khẩu nông sản ở các nước này. Lượng trợ cấp ở nước giàu làm nông dân các nước nghèo phải trả giá như vậy.

- Các công nghệ mà nông dân có thể áp dụng bị hạn chế: 20 năm nay năng suất cây có hạt không tăng nữa, ở châu Phi điều kiện khó khăn đều có các hệ thống canh tác đồng đều.

1.1.2.3. Xây dựng nông thôn với sinh kế của nông hộ

Phát triển nông thôn luôn gắn liền với hình thành chiến lược sinh kế mới của các nông hộ, hay nói cách khác phát triển nông thôn là môi trường xã hội để các nông hộ hình thành các chiến lược sinh kế phù hợp. Nông thôn Việt Nam nói chung và nông thôn miền núi nói riêng đã trải qua 2 giai đoạn:

- a) Giai đoạn phát triển nông thôn “*theo kiểu truyền thống*” được hiểu như vùng nông thôn còn nhiều khó khăn về cơ sở hạ tầng (đường giao thông, thông tin liên lạc, thị trường đầu ra...) về vốn tài chính, sở hữu đất đai thuộc quyền quản lý của Nhà nước (thông qua các nông, lâm trường quốc doanh) và các nông hộ là tác nhân phụ thuộc... Vì vậy, trong sản xuất nông nghiệp, sản xuất nương rẫy thì các nông hộ sản xuất theo kiểu “*tự cung tự cấp*” là chính, trong sản xuất lâm nghiệp hoạt động của các nông hộ chỉ làm công và chủ yếu khai thác lâm sản từ rừng tự nhiên. Mặc dù giai đoạn về sau Nhà nước đã đầu tư nhiều chương lớn cho phát triển xây dựng nông thôn như Chương trình 133, Chương trình 135 và nhiều chương trình khác do các tổ chức quốc tế hỗ trợ nhưng phần lớn thì các nông hộ, đặc biệt là nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn sản xuất theo tư duy bao cấp và nhỏ lẻ, thiếu sự chủ động trong chiến lược sinh kế.

b) Giai đoạn xây dựng nông thôn mới (NTM) với mục tiêu rõ ràng, phương thức tổ chức hoạt động đồng bộ từ Trung ương đến địa phương của các ban ngành, đặc biệt sự tham gia của các nông hộ đã được thể hiện rõ nét trong phát triển chung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đồng thời chiến lược sinh kế của nông hộ cũng dựa trên định hướng phát triển chung với từng địa phương, đặc biệt nông hộ đã tự chủ cho định hướng các hoạt động sinh kế của mình. Vì vậy, chiến lược sinh kế của nông hộ cơ bản dựa vào 5 mục tiêu của xây dựng nông thôn mới như sau:

1.1.2.4. Xây dựng nông thôn mới

1) Quy hoạch xây dựng nông thôn mới

Quy hoạch NTM là vấn đề có ý nghĩa quan trọng góp phần thành công của chương trình. Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM xác định mục tiêu là: “*Đạt yêu cầu tiêu chí số 1 về quy hoạch và thực hiện quy hoạch trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến năm 2018, có 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 1 về quy hoạch và thực hiện quy hoạch*” [6].

2) Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội

Nội dung quan trọng, cần thiết cho một địa phương xây dựng NTM là nông thôn có một bộ mặt đổi mới, trong đó xây dựng cơ sở hạ tầng KT-XH là yếu tố thiết yếu. Cơ sở hạ tầng không những là nhân tố đảm bảo thúc đẩy sản xuất và phát triển kinh tế mà còn nâng cao đời sống cho người dân. Đối với cơ sở hạ tầng như đường giao thông, hệ thống thủy lợi, các công trình chăm sóc y tế, trường học, công trình văn hoá... được xếp thứ tự là các hạng mục ưu tiên cần được phát triển để đáp ứng với yêu cầu thiết yếu của đời sống, sản xuất và hưởng thụ văn hóa của nhân dân [6].

3) Phát triển kinh tế, tổ chức sản xuất và nâng cao thu nhập

Phát triển sản xuất, nhất là sản xuất hàng hoá là điều kiện cơ bản để phát triển kinh tế của cộng đồng mỗi địa phương. Kinh tế có phát triển thì những yếu tố xã hội mới có cơ hội phát triển theo và đây là động lực chính cho những tiến bộ xã hội được thực hiện. Sau khi đã có thu nhập bảo đảm cuộc sống, người dân mới có điều kiện xây dựng những công trình phục vụ đời sống cho gia đình họ và đóng góp cho sự phát triển chung [6].

4) Phát triển văn hoá - xã hội - môi trường

Việc phát triển văn hoá là một trong những động lực để giải phóng sức lao động, giải phóng sự tư duy sáng tạo trong việc đẩy mạnh sản xuất cho chính người dân và cho cộng đồng. Việc giữ gìn và bảo vệ môi trường của các nông hộ là yếu tố quan trọng để tăng trưởng một cách bền vững. Trong nội dung giữ gìn và bảo vệ môi trường của xây dựng NTM, trước mắt đó là cuộc vận động xây dựng một nông thôn mới ở

miền núi có nguồn tài nguyên rừng bền vững. Về lâu dài, nông thôn phải là nơi có cảnh quan, môi trường thực sự lý tưởng cho cuộc sống của người dân và hướng đến phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng [6].

5) Củng cố và xây dựng hệ thống chính trị xã hội vững mạnh

Yêu cầu cấp thiết trong quá trình phát triển nông thôn mới là xây dựng được hệ thống chính trị, xã hội ở địa phương thật sự trong sạch và vững mạnh dựa trên quy chế *“tập trung dân chủ”* lấy người dân làm gốc trong công tác quản lý cộng đồng. Đặc biệt, sự tham gia chủ động của các nông hộ trong cộng đồng như tham gia quản lý bảo vệ rừng khi giao cho cộng đồng trong xây dựng NTM, đây là một trong những yếu tố cơ bản để nâng cao tính dân chủ và từ đó mở rộng hơn nữa vấn đề dân chủ ở nông thôn [6].

1.1.3. Sinh kế

1.1.3.1. Khái niệm về sinh kế

Sinh kế là một khái niệm thường được hiểu và sử dụng theo nhiều cách và ở những cấp độ khác nhau.

Người đầu tiên sử dụng khái niệm này là Robert Chambers với định nghĩa như sau: *“Sinh kế gồm năng lực, tài sản, cách tiếp cận (sự dự trữ, tài nguyên, quyền sở hữu, quyền sử dụng) và các hoạt động cần thiết cho cuộc sống”* [79].

Trung tâm Phát triển nông thôn miền Trung Việt Nam (CRD) khi triển khai các chương trình hoạt động phát triển cộng đồng giải thích rằng: *“Sinh kế là tập hợp tất cả các nguồn lực và khả năng mà con người có được, kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi nhằm để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ”* [57].

Trong khung phân tích sinh kế bền vững của DFID thì cho rằng: *“Sinh kế bao gồm các khả năng, các tài sản (bao gồm cả các nguồn lực vật chất và xã hội) và các hoạt động cần thiết để kiếm sống”*. Tổ chức này cũng cho rằng: *“Sinh kế là các khả năng, vốn sinh kế và các hoạt động cần thiết để đảm bảo những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống”* [80].

Dù được định nghĩa theo cách nào thì khái niệm sinh kế cũng bao gồm ba bộ phận cơ bản: Các vốn để thực hiện sinh kế, các hoạt động kiếm sống cụ thể và các kết quả sinh kế. Trong đó các vốn sinh kế là nguồn gốc căn bản của các kết quả sinh kế mà các chính sách khi ảnh hưởng vào sẽ làm thay đổi các yếu tố vốn sinh kế đó nhằm hướng đến một phương thức kiếm sống tốt hơn cho con người.

1.1.3.2. Vốn sinh kế

Trong khung phân tích sinh kế DFID, năm vốn sinh kế đóng vai trò trung tâm. Đó là vốn con người, vốn tự nhiên, vốn xã hội, vốn vật chất và vốn tài chính [80].

** Vốn con người*

Vốn con người được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành khoa học với nhiều ý nghĩa khác nhau. Trong khung phân tích sinh kế DFID, vốn con người được hiểu là tập hợp kiến thức, kỹ năng, hiểu biết, sức khỏe và khả năng lao động cho phép con người có thể theo đuổi các hoạt động sinh kế khác nhau để kiếm sống và đạt được các mục tiêu sinh kế [80]. Ở cấp độ nông hộ, vốn con người được đo lường bởi nhiều chỉ tiêu như quy mô nông hộ, số người trong tuổi lao động, tiềm năng quản lý, tổ chức sản xuất, kinh doanh, sức khỏe, các kỹ năng, trình độ học vấn, mức độ siêng năng, khả năng sử dụng các loại vốn khác...

Vốn con người đóng vai trò trung tâm trong khung phân tích sinh kế. Đó là vốn quyết định việc sử dụng các vốn sinh kế khác và việc thực hiện các hoạt động kiếm sống. Số lượng và chất lượng vốn con người sẽ quyết định các kết quả sinh kế mà nông hộ thu được [79].

Để phát triển vốn con người, ngoài nỗ lực tự thân của các nông hộ, cần có sự hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp từ chính quyền và địa phương cũng như các tổ chức chính trị - xã hội.

** Vốn tự nhiên*

Vốn tự nhiên là các tài nguyên có sẵn trong tự nhiên như đất đai, nước, rừng, không khí, khoáng sản, đa dạng sinh học,... được sử dụng cho sinh kế của nông hộ. Tất cả các hoạt động kiếm sống và sinh sống của con người đều diễn ra trong mối quan hệ với tự nhiên, sử dụng vốn và chịu ảnh hưởng của tự nhiên [80]. Vốn tự nhiên đặc biệt quan trọng đối với các nông hộ miền núi trong thực hiện các hoạt động sinh kế dựa nhiều vào khai thác hoặc sử dụng tài nguyên thiên nhiên như nông nghiệp, sử dụng nguồn nước, khai thác rừng, khai thác tài nguyên khoáng sản.

Các nông hộ nghèo thường phải dựa nhiều vào các vốn tự nhiên. Cuộc sống của họ thường gắn liền với hoạt động trồng trọt, chăn nuôi hoặc khai thác nguồn lợi tự nhiên như khai thác rừng, hồ nước, sông suối. Tuy nhiên, các hoạt động sản xuất công nghiệp cũng ít nhiều sử dụng các vốn tự nhiên trực tiếp hoặc gián tiếp. Chẳng hạn, các hoạt động sản xuất, chế biến có nguồn nguyên liệu từ nông nghiệp, các hoạt động sử dụng nguyên liệu từ khoáng sản, sử dụng nguồn nước... Có thể nói, vốn tự nhiên đóng vai trò quan trọng hơn trong hoạt động sinh kế của những nông hộ nghèo sống phụ thuộc vào tự nhiên [79].

Vốn tự nhiên không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sinh kế mà còn có ảnh hưởng tới các vốn sinh kế khác. Chẳng hạn, sức khỏe (vốn con người) chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tự nhiên như thời tiết, ô nhiễm môi trường, thiên tai. Vốn vật chất cũng chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tự nhiên như mưa bão, hạn hán... Thông qua

ảnh hưởng tới các vốn sinh kế là vốn tự nhiên ảnh hưởng tới lựa chọn hoạt động sinh kế và kết quả sinh kế của nông hộ.

** Vốn xã hội*

Vốn xã hội được hiểu là các vốn từ môi trường xã hội xung quanh nông hộ mà nông hộ sử dụng trong các hoạt động sinh kế để đạt được các mục tiêu sinh kế. Nói cách khác, đó là các quan hệ xã hội, môi trường xã hội có ảnh hưởng tới sinh kế của nông hộ [79].

Vai trò của vốn xã hội trong phát triển sinh kế nông hộ: vốn xã hội giúp các nông hộ nâng cao hiệu quả của các quan hệ kinh tế, từ đó gia tăng thu nhập và tiết kiệm, tích lũy vốn tài chính cho nông hộ. Vốn xã hội giúp các nông hộ tiếp cận thuận lợi hơn các hàng hóa công cộng, tiếp cận các vốn công cộng để sử dụng chung (như vốn tự nhiên và vốn vật chất công cộng: rừng, bãi chăn thả, nhà sinh hoạt cộng đồng, lễ hội...). Vốn xã hội giúp các gia đình tích cực sáng tạo và chia sẻ kiến thức. Do đó, có thể nâng cao vốn con người: hỗ trợ trong các câu lạc bộ, tổ hợp tác, hợp tác xã... Vốn xã hội cũng có thể có ảnh hưởng tiêu cực tới sinh kế của nông hộ. Chẳng hạn, tham gia nhiều hoạt động xã hội giảm thời gian lao động sản xuất [80].

Vốn xã hội ảnh hưởng đến các vốn khác như vốn con người, vốn tài chính, vốn vật chất... bằng cách nâng cao hiệu quả các mối quan hệ kinh tế, giảm ảnh hưởng của vấn đề thông tin không cân xứng và lòng tin trong kinh tế thị trường... Nó cũng là kênh giảm nhẹ ảnh hưởng của các cú sốc hay bù đắp cho sự thiếu hụt các vốn khác thông qua mạng lưới quan hệ.

** Vốn vật chất*

Vốn vật chất bao gồm đất đai và cơ sở hạ tầng cơ bản cũng như các tài sản vật chất mà nông hộ sở hữu hoặc tiếp cận sử dụng cho hoạt động sinh kế, chẳng hạn như hạ tầng giao thông, thủy lợi, nhà ở, nguồn năng lượng, tiếp cận thông tin, sở hữu máy móc thiết bị cho sản xuất và sinh hoạt... [78].

Vốn vật chất có ảnh hưởng trực tiếp đến lựa chọn các hoạt động sinh kế, chẳng hạn, nếu thiếu đất thì không thể có thu nhập đủ sống, thiếu nguồn nước thủy lợi thì nhiều vùng đất không thể canh tác, hoặc canh tác với năng suất thấp. Giao thông không thuận lợi thì chi phí vận chuyển sẽ cao lên, thậm chí hạn chế khả năng tiếp cận đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất. Thiếu máy nông nghiệp thì phải dùng rất nhiều sức lao động trong sản xuất và làm giảm năng suất.

** Vốn tài chính*

Vốn tài chính chỉ các nguồn tiền và tương đương tiền mà nông hộ sử dụng trong các hoạt động sinh kế. Trong số các vốn sinh kế, vốn tài chính là vốn linh động nhất, dễ dàng thay đổi, chuyển hóa nhất và nó có thể được chuyển thành các vốn sinh kế khác.

Có thể chia vốn tài chính thành các loại chủ yếu sau: nguồn tài chính tích lũy có sẵn, nguồn tài chính từ các dòng tiền thu nhập ổn định và nguồn tài chính từ tín dụng [80].

1.1.3.3. Hoạt động sinh kế

Hoạt động sinh kế là tập hợp những lựa chọn và hành động của nông hộ nhằm đạt được các mục tiêu sinh kế. Nói cách khác, hoạt động sinh kế là những hoạt động nhằm kiếm sống của nông hộ. Để thực hiện hoạt động sinh kế thì các nông hộ sử dụng các vốn sinh kế [79].

Tùy thuộc vào mức độ sở hữu/tiếp cận và chất lượng của các vốn sinh kế thì nông hộ có thể lựa chọn các hoạt động sinh kế khác nhau. Những nghiên cứu gần đây cho thấy người dân miền núi có hoạt động sinh kế rất đa dạng và một nông hộ có thể đồng thời thực hiện nhiều hoạt động sinh kế. Khi nghiên cứu hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi, cần phải trả lời các câu hỏi: để kiếm sống, nông hộ thực hiện những hoạt động gì? Tỷ trọng thu nhập từ từng hoạt động, thời gian cũng như vốn dành cho từng hoạt động và sự thay đổi của chúng qua thời gian? Đây là tập hợp hoạt động sinh kế tốt nhất? Mục tiêu sinh kế nào không thể đạt được với các hoạt động sinh kế hiện tại? Để giúp nông hộ miền núi lựa chọn và theo đuổi các hoạt động sinh kế, cần hỗ trợ họ trên hai mặt:

Tiếp cận tới các vốn sinh kế: sở hữu và tiếp cận các vốn khác nhau cho phép nông hộ có những lựa chọn hoạt động sinh kế khác nhau. Mỗi hoạt động sinh kế đòi hỏi những vốn riêng. Tuy nhiên, nguyên tắc chung là nếu nông hộ tiếp cận được nhiều vốn hơn thì có khả năng lựa chọn hoạt động sinh kế tốt hơn và đem lại kết quả sinh kế cao hơn.

Thể chế và chính sách: thể chế và chính sách có thể củng cố các lựa chọn hoạt động sinh kế tích cực. Chúng có thể thúc đẩy di chuyển lao động, giảm rủi ro và chi phí giao dịch, nâng cao hiệu quả của đầu tư... Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp thì thể chế và chính sách lại là cản trở đối với tiếp cận vốn và hiệu quả hoạt động sinh kế của nông hộ.

1.1.4. Chiến lược sinh kế

1.1.4.1. Khái niệm về chiến lược sinh kế

Theo Ellis (2003) cho rằng: “*Chiến lược sinh kế là sự tập hợp của các hoạt động nhằm tạo ra các phương tiện, các nguồn thu nhập cho sự tồn tại và phát triển của các nông hộ*” [82].

Theo Alary và cộng sự (2014) nhận định: “*Chiến lược sinh kế là quá trình ra quyết định về các vấn đề cấp hộ, bao gồm những vấn đề như thành phần của hộ, tính gắn bó giữa các thành viên, phân bổ các nguồn vốn vật chất và phi vật chất của hộ. Để duy trì hộ, nông hộ thường có các chiến lược sinh kế khác nhau*” [74].

Như vậy, chiến lược sinh kế là các khả năng phối kết hợp các hoạt động, các sự lựa chọn để tối ưu hóa việc sử dụng các vốn sinh kế hiện có của nông hộ nhằm đạt được các mục tiêu của nông hộ như các hoạt động sản xuất, hoạt động đầu tư và hoạt động tái sản xuất. Chiến lược sinh kế là một hợp phần quan trọng trong sinh kế của nông hộ, nó có mối quan hệ phụ thuộc vào các vốn sinh kế của nông hộ. Chiến lược sinh kế được thực hiện thông qua các hoạt động sinh kế dựa trên các vốn sinh kế hiện có nhằm tạo ra các nguồn thu nhập đáp ứng các nhu cầu đa dạng của nông hộ tại các thời điểm khác nhau.

1.1.4.2. Phân loại chiến lược sinh kế

Dựa trên các tiêu chí về mục tiêu phát triển: theo Rennie và Singh (1996) phân chia chiến lược sinh kế thành hai loại: “*Chiến lược sinh kế thích ứng (thay đổi dài hạn trong mô hình hành vi) và chiến lược sinh kế đối phó (phản ứng ngắn hạn ngay lập tức những cú sốc và căng thẳng)*” [96].

Dựa vào tiêu chí về nhu cầu sống: theo Hussein (2002) một quan điểm tập trung vào mối quan hệ với tài nguyên thiên nhiên và phân loại ba chiến lược sinh kế chính: “*Dựa vào tài nguyên thiên nhiên, dựa vào nguồn tài nguyên không tự nhiên và sự di cư*” [86].

Dựa vào tiêu chí phương thức sản xuất: theo Seppala (1996) chiến lược sinh kế có thể chia làm ba loại: “*Chiến lược tích lũy là chiến lược dài hạn nhằm hướng tới tăng trưởng và có thể là kết hợp của nhiều hoạt động hướng tới tích lũy và giàu có. Chiến lược tái sản xuất là chiến lược trung hạn gồm nhiều hoạt động tạo thu nhập, những ưu tiên có thể nhắm tới hoạt động của cộng đồng và an sinh xã hội. Chiến lược tồn tại là chiến lược ngắn hạn, gồm cả các hoạt động tạo thu nhập chỉ để tồn tại mà không tích lũy*” [93].

Theo Babulo (2008) thì cho rằng: “*Chiến lược sinh kế được phân chia theo mức độ phụ thuộc (theo ba nhóm: phụ thuộc cao, thấp và trung bình) và chiến lược sinh kế của hộ có nhiều kiểu chiến lược được xác định. Tuy nhiên, chiến lược đa dạng hóa sinh kế vẫn được xem là phổ biến nhất*” [76].

Đa dạng hóa được định nghĩa như là một quá trình mà trong đó nông hộ lựa chọn và xác định một tập hợp các hoạt động và nguồn vốn sinh kế có tính đa dạng để tồn tại và cải thiện mức sống của họ. Đa dạng hóa đòi hỏi sự đa dạng trong nội bộ ngành nông nghiệp (một hệ thống các loại cây trồng, vật nuôi, các hoạt động kinh tế khác có tính chất dựa vào tài nguyên thiên nhiên) và sự đa dạng các ngành kinh tế phi nông nghiệp của nông hộ. Đa dạng hóa là một xu hướng có tính phổ biến trong nông nghiệp xuất phát từ yêu cầu của việc sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn sản xuất và giảm thiểu rủi ro gây ra bởi các cú sốc từ sản xuất và thị trường nông nghiệp [80].

Đa dạng hóa sinh kế có vai trò hết sức to lớn là tạo sự ổn định, tăng khả năng chống đỡ với bối cảnh tổn thương của con người và nông hộ với chiến lược sinh kế, đồng thời sử dụng một cách có hiệu quả và linh động các nguồn vốn sinh kế sẵn có. Đa dạng hóa sinh kế còn góp phần tạo ra môi trường thể chế, chính sách thông thoáng và thuận lợi cho công tác phát triển cộng đồng và công cuộc giảm đói nghèo [100].

Tóm lại, phân loại chiến lược sinh kế có thể dựa theo các tiêu chí sau [57]:

- Theo mục tiêu phát triển: chiến lược sinh kế trước mắt và chiến lược sinh kế dài hạn.
- Theo nhu cầu sống: chiến lược sinh kế tạo ra sản phẩm tự cung tự cấp và chiến lược sinh kế tạo ra sản phẩm hàng hóa theo định hướng thị trường.
- Theo phương thức sản xuất kinh doanh: chiến lược sinh kế tổng hợp, chiến lược đa dạng hóa sinh kế và chiến lược sinh kế chuyên canh.

Theo Trương Văn Tuyên nhận định: *“Đánh giá và lựa chọn chiến lược sinh kế giúp người dân và cộng đồng có cơ sở để nâng cao năng lực và vững tin hơn trong việc lựa chọn và ra quyết định phát triển sinh kế một cách khoa học”* [57].

Mục tiêu của đánh giá chiến lược sinh kế: là cải thiện cuộc sống cho người nghèo, người có thu nhập thấp một cách bền vững thông qua: nâng cao chất lượng giáo dục, tập huấn công nghệ, cung cấp thông tin; hỗ trợ và tăng tính liên kết các quan hệ xã hội; hỗ trợ sử dụng hiệu quả và quản lý tốt tài nguyên; hỗ trợ tiếp cận tốt các cơ sở hạ tầng cơ bản; hỗ trợ tiếp cận các nguồn vốn tài chính; tạo môi trường thể chế, chính sách cho phát triển.

Nội dung của đánh giá chiến lược sinh kế cần trả lời được các câu hỏi như: họ đang ăn gì và mặc gì? Họ đã, đang và sẽ làm gì để có cái ăn, cái mặc? Các yếu tố thuận lợi, khó khăn trong việc tạo ra cái ăn, cái mặc của họ là gì? Trong tương lai việc ăn, mặc của họ sẽ như thế nào? Nếu như vậy sẽ giúp họ ra sao?.

Tiêu chí đánh giá chiến lược sinh kế: hiệu quả kinh tế; môi trường khí hậu; khoa học kỹ thuật; vốn đầu tư; thị trường đầu ra và thể chế chính sách.

Các bước lựa chọn chiến lược sinh kế: tìm các loại hình sinh kế; đánh giá các sinh kế dựa trên các tiêu chí; lựa chọn sinh kế có tổng điểm cao nhất; tổ chức thực hiện sinh kế (huy động vốn, thỏa thuận tiêu thụ sản phẩm); đánh giá, tính toán hiệu quả, giám sát theo dõi và nhân rộng mô hình sinh kế.

1.2. CƠ SỞ THỰC TIỄN

1.2.1. Đặc điểm nông thôn miền núi Việt Nam

Nghiên cứu về nông thôn miền núi Việt Nam được khái quát bằng một số đặc điểm cơ bản sau:

a, Nhiều dân tộc thiểu số sinh sống: theo báo cáo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho biết 53 dân tộc thiểu số có 14.118.232 người, gần 3 triệu hộ (chiếm 14,7% dân số cả nước). Trong đó, có 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người, 15 dân tộc có dân số dưới 10.000 người, 5 dân tộc có dân số dưới 1.000 người. Tuổi thọ trung bình của người dân tộc thiểu số (DTTS) hiện nay là 69,9 tuổi thấp hơn so với tuổi thọ bình quân của cả nước là 73,2 tuổi. Sự chênh lệch về tuổi thọ bình quân nói lên một phần do điều kiện sống khó khăn, chế độ dinh dưỡng và khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe còn nhiều hạn chế [52].

b, Cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn thấp kém: vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) có 5.266 xã, trong đó có 1.957 xã khu vực III và 20.139 thôn, bản ngoài xã khu vực III thuộc diện đặc biệt khó khăn. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, tỷ trọng lao động vùng DTTS&MN làm việc trong khu vực nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao (hơn 80%), chi phí sản xuất và lưu thông hàng hóa lớn nên rất khó khăn để thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển kinh tế xã hội vùng DTTS&MN và làm ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển bền vững của vùng DTTS&MN [57].

c, Miền núi đã và đang là “lõi nghèo của cả nước”: thu nhập bình quân của nông hộ miền núi ở nhiều nơi chỉ bằng 40 - 50% bình quân thu nhập trong khu vực; tỷ lệ dân số DTTS chiếm 14,7% nhưng tỷ lệ hộ nghèo chiếm 55,27% tổng số hộ nghèo của cả nước. Hiện có 9 tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo người DTTS chiếm trên 90%; 4 tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 70 - 90%. Một số nhóm DTTS có tỷ lệ hộ nghèo đang ở mức rất cao lên đến 70 - 80% [57].

d, Đặc điểm về kinh tế và đời sống nông thôn miền núi:

+ *Về cơ cấu kinh tế:* theo xu hướng chung thì cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu lao động chậm, lao động chủ yếu vẫn làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp. Trong đó chủ yếu là chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, cây dược liệu và phát triển kinh tế lâm nghiệp. Công nghiệp chủ yếu là chế biến nông, lâm sản; khai thác, chế biến khoáng sản và xây dựng thủy điện. Phát triển du lịch chủ yếu là du lịch sinh thái, trải nghiệm gắn với văn hóa đặc sắc của cộng đồng các DTTS.

+ *Về tăng trưởng kinh tế:* các tỉnh miền núi có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, trong đó các tỉnh vùng Tây Bắc tăng bình quân 8,4%/năm, Tây Nguyên tăng bình quân 8,1%/năm, Tây Nam Bộ tăng bình quân 7,3%/năm. Một số địa phương đã bước đầu phát triển các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa có giá trị gia tăng cao như: cà phê, chè, cao su, điều, tiêu, cây dược liệu, cây lấy gỗ và sản phẩm ngoài gỗ... [53].

+ *Về tỷ lệ hộ nghèo:* tốc độ giảm nghèo ở miền núi tại nhiều địa phương đã đạt mục tiêu đề ra. Cuối năm 2019, bình quân tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm xuống còn dưới 35% (giảm khoảng 5% so với cuối năm 2018) và tỷ lệ hộ nghèo ở các

xã đặc biệt khó khăn giảm 3 - 4%/năm. Có 8 huyện thoát khỏi huyện nghèo theo Quyết định 30a của Thủ tướng Chính phủ; 14 huyện ra khỏi diện hưởng chính sách huyện nghèo. Hiện nay theo báo cáo của các địa phương đã có 124 xã và 1.298 thôn đủ điều kiện để xét hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 [62].

+ *Về sinh kế của người dân miền núi*: sinh kế của các nông hộ miền núi vẫn chủ yếu dựa vào sản xuất nông, lâm nghiệp. Thu nhập bình quân đầu người hiện nay trung bình vào khoảng 1,1 triệu đồng/người/tháng, chưa bằng 1/2 so với mức bình quân chung của cả nước [57].

+ *Về đất đai*: mặc dù sinh kế gắn với nông, lâm nghiệp là chủ yếu, nhưng tình trạng không có hoặc thiếu đất sản xuất đang diễn ra phổ biến đối với người dân vùng đồng bào DTTS&MN nói chung và cộng đồng các DTTS nói riêng. Theo số liệu điều tra thực trạng kinh tế xã hội 53 DTTS thì có đến 68,5% hộ DTTS có nhu cầu cần thêm đất để sản xuất. Trong đó có nhiều nhóm dân tộc ở vùng Tây Nguyên có trên 80% số hộ thiếu đất sản xuất. Nếu không có những cơ chế, chính sách hỗ trợ kịp thời để chuyển đổi cơ cấu lao động, đa dạng hóa các loại hình sinh kế cho người dân thì rất khó có thể đạt được các mục tiêu phát triển bền vững trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN [57].

+ *Về tình trạng lao động và việc làm*: tình trạng thiếu việc làm cho giới trẻ khá phổ biến, có hơn 9,38 triệu người DTTS từ 15 tuổi trở lên và có hơn 1,3 triệu người chưa có việc làm ổn định. Có khoảng 6,2% lao động người DTTS được qua đào tạo (từ sơ cấp nghề trở lên), bằng 1/3 so với tỷ lệ trung bình của cả nước [57].

+ *Về tín dụng đối với nông hộ miền núi*: nguồn vốn bố trí cho các chương trình tín dụng chính sách chưa kịp thời, chưa đáp ứng được nhu cầu vay vốn. Năm 2019, dư nợ bình quân một nông hộ dân tộc thiểu số là 31,4 triệu đồng/hộ (trong khi bình quân chung của cả nước là 28,2 triệu đồng/hộ) [57].

e, Điều kiện sống của người dân miền núi còn khó khăn:

+ *Về tình trạng nhà ở*: theo số liệu điều tra 53 DTTS thì các nhóm DTTS có nhà ở kiên cố chiếm 14,5%, bằng khoảng 1/3 so với bình quân chung của cả nước (46,7%); số nông hộ DTTS có nhà tạm cần được hỗ trợ là 465.266 hộ, chiếm 15,3% tổng số hộ DTTS [52].

+ *Về tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh*: theo báo cáo của 42 tỉnh có vùng đồng bào DTTS&MN thì hiện có 370.152 nông hộ người DTTS chưa được sử dụng nước hợp vệ sinh. Số liệu từ cuộc điều tra 53 DTTS cho thấy còn có 11 nhóm DTTS có từ 30 - 50% số hộ chưa được sử dụng nước hợp vệ sinh hàng ngày [52].

+ *Về sử dụng điện*: tỷ lệ các hộ DTTS được sử dụng điện lưới thấp hơn 5% so với mức trung bình của cả nước [52].

f) *Tỷ lệ lao động người dân miền núi đã qua đào tạo*: có tỷ lệ còn thấp, trung bình đạt 6,2%, mới bằng gần 1/3 so với tỷ lệ trung bình của lực lượng lao động cả nước. Một số nhóm DTTS có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở mức dưới 2%, thậm chí có những nhóm DTTS gần 100% lao động chưa qua đào tạo [57].

1.2.2. Vai trò của tài nguyên rừng đối với sinh kế nông hộ miền núi

Khi bàn về vai trò của rừng trong giai đoạn hiện nay đối với sinh kế của nông hộ miền núi, các nghiên cứu thường đề cập đến giá trị sinh thái/môi trường, kinh tế và văn hoá của lâm sản ngoài gỗ (LSNG) nhiều hơn là giá trị của gỗ.

Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (1997) và Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên (1999) thì ở nhiều quốc gia trên thế giới, giá trị của LSNG được ước tính xấp xỉ với giá trị của lâm sản gỗ. Vì thế, nếu coi lâm sản gỗ là nguồn thu nhập duy nhất trong hoạt động kinh doanh rừng thì chúng ta đã bỏ phí một nguồn lợi khác tương đương với nó. Hơn nữa, trong một thời gian dài thì chính việc quan niệm giá trị của rừng chỉ là giá trị của bộ phận gỗ đã gây ra các hoạt động làm suy thoái và hủy diệt rừng trên quy mô rộng lớn, làm mất đi những giá trị sinh thái và giá trị LSNG của rừng [30].

Lâm sản ngoài gỗ hình thành nên một bộ phận tổng hợp của sinh kế trong cộng đồng nông thôn sống ở rừng, LSNG được sử dụng cho các mục đích như lương thực, thực phẩm, thuốc men, đồ gia dụng... Hơn nữa, một số sản phẩm thường có giá trị kinh tế lớn khi chúng được buôn bán ở một vài địa phương, thậm chí ở quốc tế. Bên cạnh đó, lâm sản ngoài gỗ cũng có đóng góp đáng kể trong việc bảo tồn các khu rừng nhiệt đới và quản lý rừng có sự tham gia [30], [47]. Vì vai trò của LSNG rất đa dạng nên chúng nhận được sự quan tâm đáng kể của các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách. Giá trị kinh tế xã hội của LSNG được thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau, từ cung cấp lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng, nguyên liệu thủ công mỹ nghệ, dược phẩm đến giải quyết công ăn, việc làm, phát triển ngành nghề, bảo tồn và phát huy kiến thức bản địa, tôn tạo nét đẹp văn hóa, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhiều mặt cho người dân, đặc biệt là những người dân nghèo. Myer (1988) đã tính toán rằng, một khu rừng nhiệt đới có diện tích 50.000 ha nếu được quản lý tốt sẽ cung cấp đều đặn 200 USD/ha/năm từ sản phẩm động vật hoang dã, còn nếu đốn gỗ chỉ cho thu nhập trên dưới 150 USD/ha/năm [88]. Peters và cộng sự (1989) đã tính toán thu nhập từ lâm sản gỗ và LSNG trên một ha rừng nhiệt đới ở vùng Amazon đạt 6.820 USD/ha/năm. Rừng và LSNG là nguồn sống chủ yếu của ít nhất 27 triệu người ở vùng Đông Nam Á. Giá trị thu nhập hiện tại từ LSNG có thể lớn hơn giá trị thu nhập hiện tại từ bất kỳ loại hình sử dụng đất nào đó [88].

Các nước Đông Nam Á có ít nhất 30 triệu người sống chủ yếu dựa vào LSNG và có đóng góp cho thị trường thế giới khoảng 3 tỷ USD từ các đồ gia dụng làm từ

song mây. Thái Lan trong năm 1987 đã xuất khẩu LSNG đạt giá trị 23 triệu USD, ở Indonesia cũng trong năm đó đạt 238 triệu USD và Malaysia trong năm 1986 xuất khẩu hàng hóa sản xuất từ LSNG đạt xấp xỉ 11 triệu USD [94].

Theo Subinay Nandy (2008): *“Sinh kế của hầu hết người nghèo phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên như rừng, nước và đất đai”*. Sự sống của con người phụ thuộc vào việc quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên này. Tài nguyên rừng cung cấp một vài dạng tài sản cho người dân và chúng có vai trò rất quan trọng. Ngoài việc cung cấp đất trong trường hợp người dân thiếu đất, rừng cũng là nơi cung cấp cho họ các nguồn năng lượng, lương thực, thuốc chữa bệnh cũng như các vật liệu để làm nhà, đóng thuyền và làm các loại rổ rá [99]. Đối với Sato (2000) cho rằng: *“Người dân sống dựa vào rừng ở hai khía cạnh. Thứ nhất là phụ thuộc vào thu nhập, liên quan đến tổng thu nhập và thu nhập họ có được từ bán các sản phẩm từ rừng. Thứ hai là sự phụ thuộc về sinh kế, được tính toán bằng các loại sản phẩm rừng sử dụng hàng ngày”* [92]. Đối với nhân loại nói chung và các cộng đồng sống trong và gần rừng nói riêng, tài nguyên rừng là một trong những nguồn thu nhập và sinh kế của họ. Ngoài ra, rừng cũng đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa của người dân. Theo Guha (1989) cho rằng: *“Sự phụ thuộc của người dân miền núi vào tài nguyên rừng đã được thể chế hóa thông qua rất nhiều thể chế xã hội và văn hóa. Thông qua tôn giáo, văn hóa và truyền thống, các cộng đồng bản địa đã tạo ra một vành đai bảo vệ xung quanh rừng”* [84].

Như vậy, vai trò của rừng ngoài giá trị to lớn là bảo vệ môi trường sinh thái như hạn chế lũ lụt, sạt lở đất, bảo tồn nguồn nước, chống biến đổi khí hậu... mỗi một con người đều thừa nhận và hiểu rõ giá trị của tài nguyên rừng có thể giúp mang lại các cơ hội kiếm sống, cải thiện điều kiện dinh dưỡng, sức khỏe và nguồn nước sinh hoạt cũng như sản xuất cho các nông hộ miền núi.

1.2.3. Một số chính sách quản lý rừng gắn liền với sinh kế nông hộ miền núi

Theo số liệu thống kê năm 1943, diện tích rừng của nước ta là 14,3 triệu ha, độ che phủ đạt 43,3%. Tuy nhiên do sự tàn phá của chiến tranh, đến năm 1976 độ che phủ chỉ còn 29%, độ che phủ này thấp hơn mức tối thiểu để đảm bảo chức năng cân bằng sinh thái của rừng (chiếm 33%). Diện tích rừng và chất lượng rừng bị giảm sút gây ảnh hưởng xấu về kinh tế và môi trường của khu vực, ngoài ra còn làm mất đi tính đa dạng sinh học, mất đi những nguồn gen động, thực vật quý hiếm. Tuy nhiên trong những năm gần đây nhờ các chính sách hợp lý về phát triển, quản lý bảo vệ rừng của Nhà nước nên diện tích rừng đã được tăng trở lại đạt 13,5 triệu ha, độ che phủ đạt 39,7%, nhiều hơn 126.990 ha so với năm 2010; trong đó tổng diện tích rừng tự nhiên là 10.285.383 ha và rừng trồng là 3.229.681 ha. Thực tế cho thấy, về diện tích rừng tự nhiên có xu hướng giảm, ngược lại diện tích rừng trồng thì tăng lên [31].

Về góc độ quản lý và chức năng, hệ sinh thái rừng được phân thành 3 loại: rừng đặc dụng với chức năng bảo tồn đa dạng sinh học, nguồn gen quý hiếm và bảo vệ môi trường sinh thái; rừng phòng hộ với chức năng phòng hộ ven biển, phòng hộ đầu nguồn và rừng sản xuất với chức năng chính là tạo thu nhập cho các địa phương và cộng đồng ngoài ra còn bảo vệ môi trường sinh thái [30].

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) năm 2017 thì diện tích rừng tự nhiên giảm do 3 nguyên nhân chủ yếu như: (a) Chuyển mục đích sử dụng đất có rừng sang rừng trồng cao su, cây công nghiệp, cây ăn quả; (b) Chuyển mục đích sử dụng đất có rừng sang mục đích theo quy hoạch của địa phương như xây dựng công trình hạ tầng. (c) Nguyên nhân lớn nhất (chiếm 45% diện tích rừng tự nhiên bị mất) chính là nạn phá rừng, lấn chiếm đất rừng để lấy đất canh tác, sản xuất nông nghiệp và trồng cây công nghiệp [54].

Theo Tổng cục Lâm nghiệp thì giai đoạn 2011 - 2015, bình quân mỗi năm cả nước phát hiện 27.265 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, diện tích rừng bị thiệt hại bình quân là 2.648 ha/năm. Tuy nhiên, giai đoạn 2016 - 2018 bình quân mỗi năm cả nước phát hiện 16.980 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, giảm 35% so với bình quân giai đoạn 2011 - 2015, diện tích rừng bị thiệt hại bình quân là 2.328 ha/năm, giảm 29% so với bình quân giai đoạn 2011 - 2015. Riêng trong năm 2018, cả nước đã phát hiện 12.945 vụ phá rừng, giảm 3.577 vụ (tương ứng giảm 22%), diện tích rừng bị thiệt hại là 936 ha, giảm 515 ha (tương ứng giảm 35%) so với năm 2017. Các vụ vi phạm được phát hiện và xử lý kịp thời, xử lý nghiêm, trong đó xử lý hình sự 363 vụ. Thực tế công tác ngăn chặn nạn phá rừng đã có hạn chế sau khi chính sách đóng cửa rừng được ban hành, tuy nhiên vụ việc vẫn còn tiếp diễn và ngày càng tinh vi hơn. Vì vậy, công tác quản lý bảo vệ rừng cần phải được tiếp tục và quyết liệt hơn nữa [54].

1.2.3.1. Quá trình thực hiện chủ trương đóng cửa rừng

Tại nhiều quốc gia trên thế giới, các chỉ thị cấm khai thác gỗ một phần hoặc toàn bộ rừng tự nhiên (hay còn gọi là đóng cửa rừng tự nhiên) được coi là một công cụ chính sách cho công tác bảo vệ vốn rừng và quản lý rừng bền vững, nhất là khi quốc gia đó đang phải đối mặt với những cuộc “*khủng hoảng trong lâm nghiệp*”, hoạt động khai thác rừng được cho là không hiệu quả và nằm ngoài tầm kiểm soát. Tại Việt Nam, năm 1993, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã ban hành lệnh cấm khai thác gỗ rừng tự nhiên thông qua Chỉ thị 462-TTg ngày 11 tháng 9 năm 1993 về quản lý chặt chẽ việc khai thác, vận chuyển và xuất khẩu gỗ. Thời kỳ này, Việt Nam đang đối mặt với tình trạng tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc suy giảm nghiêm trọng, chỉ còn 27,8% vào những đầu năm 1990. Vì thế, với chỉ thị trên thì Thủ tướng lệnh: “*Đóng ngay cửa rừng đối với các loại rừng sau: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng trên núi đá, rừng nghèo phải*

khoanh nuôi để xúc tiến tái sinh và đối với rừng sản xuất kinh doanh được phép khai thác, cũng phải quy định chặt chẽ vị trí được khai thác của chủng loại gỗ, sản lượng gỗ, lâm sản lấy ra hàng năm”. Yêu cầu các ngành và địa phương nghiêm túc tuân thủ chỉ thị trên và tiếp tục được Thủ tướng nhắc lại tại Chỉ thị 52-TTg ngày 2 tháng 11 năm 1993 về một số chủ trương, biện pháp tiếp tục phát triển kinh tế xã hội miền núi. Đến năm 2003, trước tình trạng chặt phá rừng và săn bắt động vật hoang dã ngày càng lan rộng, đặc biệt nghiêm trọng là vùng rừng nguyên sinh, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn thì Thủ tướng Phan Văn Khải tiếp tục ban hành Chỉ thị số 12/2003/CT-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2003 về tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ phát triển rừng, nhằm chấn chỉnh, khắc phục thiếu sót, yếu kém và lập lại trật tự kỷ cương trong công tác tổ chức quản lý bảo vệ rừng. Theo chỉ thị này, Thủ tướng yêu cầu: “*Các địa phương cần kiểm tra và cưỡng chế tất cả những người di dân tự do ra khỏi các vùng rừng nguyên sinh, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, chỉ đạo thu gom hết số gỗ rừng bị chặt phá khai thác trái phép và xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật*”. Các tổ chức kiểm lâm chốt giữ và bảo vệ chặt chẽ các khu rừng tự nhiên nơi có các tuyến đường đi qua; đồng thời Bộ NN&PTNT chỉ đạo, xây dựng phương án truy quét và ngăn chặn bằng được nạn lâm tặc phá rừng và từ năm 2003, hạn chế tối đa chỉ tiêu khai thác gỗ rừng tự nhiên, chủ yếu khai thác phục vụ các nhu cầu sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu và cho việc phòng chống thiên tai. Đến năm 2006, Chỉ thị số 08/2006/CT-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2006 với nội dung tương tự như Chỉ thị 12/2003/CT-TTg cũng được Thủ tướng ban hành nhằm tăng cường các biện pháp cấp bách, ngăn chặn tình trạng chặt phá, đốt rừng, khai thác rừng trái phép. Đến năm 2014, Thủ tướng đã ban hành Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020 nhằm quản lý chặt chẽ việc khai thác gỗ rừng tự nhiên, hạn chế tình trạng khai thác gỗ trái pháp luật, bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có, góp phần chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên. Sau năm 2020 sẽ tạo được những khu rừng sản xuất có chất lượng tốt đủ điều kiện khai thác bền vững, nhằm đáp ứng nhu cầu gỗ rừng tự nhiên cho tiêu dùng trong nước và từng bước thay thế gỗ nhập khẩu. Với mục tiêu đó, Thủ tướng yêu cầu thực hiện giải pháp dừng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước (trừ 2 khu vực được phê duyệt phương án, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững quốc tế, là Công ty Lâm nghiệp Đắk Tô, Kon Tum và công ty Long Đại, Quảng Bình) và khai thác tận dụng trên diện tích rừng sản xuất mà Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn. Quyết tâm dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên tại các lâm trường, công ty lâm nghiệp tiếp tục được Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng khẳng định tại phiên họp thường kỳ tháng 7 năm 2015 với tuyên bố “*Tôi yêu cầu dứt khoát đóng cửa rừng*”.

Ngày 22 tháng 7 năm 2016 Văn phòng Chính phủ đã ban hành Thông báo số 191/TB-VPCP về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016 - 2020. Thông báo này nêu rõ, yêu cầu các tỉnh Tây Nguyên thực hiện các nhiệm vụ: (i) Thực hiện nghiêm chủ trương dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên theo Kết luận số 97-KL/TW ngày 9 tháng 5 năm 2014 của Bộ Chính trị và từ nay thực hiện nghiêm túc đóng cửa rừng tự nhiên; (ii) Không chuyển mục đích sử dụng 2,25 triệu ha rừng tự nhiên hiện còn sang mục đích khác, kể cả các dự án, công trình đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai (trừ các dự án phục vụ quốc phòng, an ninh đặc biệt phải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) và (iii) Không chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo sang trồng cây công nghiệp. Chủ trương nói trên sau đó được chỉ đạo mở rộng áp dụng trên phạm vi cả nước, thể hiện tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 1 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng với yêu cầu *“Dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước; nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường đối với rừng sản xuất; ngăn chặn kịp thời, hiệu quả tình trạng suy thoái rừng”*. Gần đây, những quy định liên quan đến đóng, mở cửa rừng tự nhiên cũng đang được nghiên cứu và đưa vào các dự thảo mới nhất của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng sửa đổi. Có thể thấy, trải qua quá trình lịch sử gần ba thập kỷ, *“đóng cửa rừng tự nhiên”* được nhìn nhận một cách thấu đáo hơn, không còn là một chỉ thị mang tính chất định hướng mà đã tiến tới luật hóa trong văn bản có hiệu lực cao nhất của ngành lâm nghiệp. Điều này thể hiện sự quan tâm cũng như quyết tâm của Chính phủ mong muốn chấm dứt nạn phá rừng và bảo vệ vốn rừng tự nhiên còn lại của quốc gia [54].

Theo Tổng cục Lâm nghiệp thì trong số 3.630 dự án đề nghị chuyển đổi mục đích sử dụng rừng trên cả nước từ năm 2017 đến năm 2019, với tổng diện tích đề nghị là gần 184.000 ha. Thủ tướng chỉ xem xét chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đối với 133 dự án (chiếm 3,66% dự án đề xuất) thực sự cấp thiết và đảm bảo hiệu quả kinh tế xã hội, môi trường, quốc phòng và an ninh. Trong các dự án này, không có trường hợp nào mở mới xây dựng công trình thủy điện [54].

Kể từ năm 2014 thì các cơ quan quản lý bắt đầu hạn chế việc cấp chỉ tiêu khai thác chính gỗ rừng tự nhiên, nghĩa là không còn cấp chỉ tiêu chặt hạ cây rừng để lấy gỗ *“nhằm mục đích kinh tế là chính”*. Đến năm 2017, Chính phủ chấm dứt hoàn toàn việc cho phép khai thác chính và tận thu gỗ rừng tự nhiên. Đây cũng là năm mà Ban Bí thư tiếp tục yêu cầu *“dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trên cả nước”*. Chủ trương này được thể chế hóa tại các Điều 29, 30, 31 và 32 của Luật Lâm nghiệp năm 2017 về đóng, mở cửa rừng tự nhiên [39].

Theo đó, việc đóng cửa rừng tự nhiên được thực hiện trong 2 trường hợp: đầu tiên là tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái quy định diễn biến phức tạp, nguy cơ

làm suy giảm nghiêm trọng tài nguyên rừng; thứ hai là rừng tự nhiên nghèo cần được phục hồi, đa dạng sinh học và chức năng phòng hộ của rừng bị suy thoái nghiêm trọng.

Việc đóng cửa rừng tự nhiên là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay nhằm khắc phục tình trạng suy thoái rừng, bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có và rừng được tạo mới trong giai đoạn 2016 - 2020. Đảm bảo 15% diện tích hệ sinh thái rừng bị suy thoái được phục hồi và bảo tồn, đặc biệt là hệ thống rừng đặc dụng. Phấn đấu đến năm 2020 nâng độ che phủ rừng toàn quốc lên 42% [54].

Thực hiện việc đóng cửa khai thác gỗ rừng tự nhiên từ năm 2017 theo chỉ đạo của Thủ tướng thì Bộ NN&PTNT đã hướng dẫn các địa phương không cấp chỉ tiêu, đóng cửa khai thác gỗ rừng tự nhiên trên toàn quốc, kể cả các đơn vị đã có chứng chỉ quản lý rừng bền vững quốc tế.

Bộ NN&PTNT cũng hướng dẫn các địa phương không giải quyết khai thác tận dụng sau khai thác, kể cả gỗ đẽo gẩy, gỗ lóc lõi tồn trong rừng tự nhiên, đồng thời dừng việc cấp chỉ tiêu khai thác gỗ gia dụng, chuyển sang cơ chế hỗ trợ khác và sử dụng vật liệu thay thế.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng thì Bộ NN&PTNT phối hợp với Bộ Tài chính hỗ trợ kinh phí cho các địa phương, chủ rừng triển khai thực hiện dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg với tổng kinh phí đã hỗ trợ trong 4 năm (2015 - 2018) là trên 332 tỷ đồng, cao hơn so với lợi nhuận thu được từ khai thác gỗ rừng tự nhiên của các công ty được cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ rừng [54].

1.2.3.2. Một số dự báo về tác động của chủ trương đóng cửa rừng

Về khía cạnh kinh tế, đóng cửa rừng tự nhiên có thể tác động lên công nghiệp gỗ (nguồn cung, nhập khẩu, khả năng đáp ứng nhu cầu gỗ trong nước), tác động lên các ngành sản xuất chế biến gỗ nói chung, hay cả những đối tượng chủ rừng như các công ty lâm nghiệp, cộng đồng và nhóm hộ hay các đối tượng có sinh kế phụ thuộc vào rừng. Cơ chế đền bù và hỗ trợ đối với các công ty doanh nghiệp có khai thác gỗ trước đây cũng là một khía cạnh cần xét đến.

Về khía cạnh xã hội, đóng cửa rừng tự nhiên có thể sẽ ảnh hưởng trước mắt tới thu nhập và việc làm trong các ngành sản xuất, chế biến lâm nghiệp (trước và sau lệnh cấm khai thác), sinh kế của cộng đồng phụ thuộc vào rừng, giao đất giao rừng gắn liền với quyền sử dụng rừng hay thậm chí cả mối quan hệ giữa các bên liên quan, như các công ty và người dân địa phương.

Về khía cạnh môi trường, đóng cửa rừng tự nhiên thường hướng tới mục tiêu bảo vệ vốn rừng, hạn chế khai thác trái phép và giảm diện tích rừng tự nhiên bị chuyển đổi. Từ đó có thể bảo vệ các hệ sinh thái đặc thù và gia tăng khả năng cung cấp các dịch vụ môi trường đi kèm.

Về khía cạnh quản trị rừng, thực hiện chỉ thị đóng cửa rừng tự nhiên có thể thúc đẩy việc thực thi các chính sách về quản lý rừng bền vững, chứng chỉ rừng. Thể hiện tuân thủ các cam kết quốc tế về sáng kiến, các chương trình liên quan về giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng và vai trò của bảo tồn, quản lý bền vững rừng và nâng cao trữ lượng các-bon rừng ở các nước đang phát triển; thực hiện các chính sách liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng cũng như thúc đẩy các chương trình, kế hoạch đào tạo và bố trí nhân lực cho ngành lâm nghiệp theo xu hướng mới: gỗ, dịch vụ sinh thái rừng, lâm sản ngoài gỗ để gia tăng giá trị từ rừng [54].

1.2.4. Kết quả và bài học xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2019

1) Những thành tựu đạt được

Trong 10 năm qua, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã trở thành một phong trào sôi nổi, rộng khắp trên cả nước và đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, trong đó vai trò đóng góp của các nông hộ là đáng kể.

Tạo nên bước ngoặt lớn trong cuộc sống của nông hộ: bộ mặt nông thôn khởi sắc rõ rệt, từng bước gắn phát triển toàn diện nông thôn với cơ cấu lại và đổi mới mô hình tăng trưởng ngành nông nghiệp, ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống vật chất, tinh thần của người dân, tạo nền tảng ổn định chính trị, xã hội. Người dân ngày càng cảm thấy hài lòng với cuộc sống với tỷ lệ nông hộ hài lòng tăng lên từ 50,4% năm 2010 lên 79,3% năm 2019. Trong đó, tỷ lệ này ở các xã đạt chuẩn NTM tăng cao hơn và tăng mạnh hơn từ 53,5% năm 2010 lên 82,8% năm 2019 so các xã chưa đạt chuẩn NTM thì tỷ lệ này chỉ tăng từ 47,8% năm 2010 lên 76,2% năm 2019 [6].

Thu nhập bình quân đầu người của các nông hộ ở khu vực nông thôn đã tăng nhanh: thu nhập bình quân trên đầu người năm 2019 tăng 2,8 lần. Trong đó, thu nhập bình quân đầu người tại xã đạt chuẩn NTM tăng 1,8 lần và tại các xã chưa đạt chuẩn NTM tăng 2,1 lần [6].

Xây dựng NTM đóng góp tích cực trong việc giảm nghèo của nông hộ, đặc biệt là khu vực miền núi: tỷ lệ hộ nghèo nông thôn giảm từ 17,4% năm 2010 xuống 9,6% năm 2019. Phân tích tương quan giữa tỷ lệ hộ nghèo với mức độ đạt chuẩn trong xây dựng NTM cho thấy, nhóm xã đạt chuẩn NTM có xuất phát điểm khá hơn, nhưng quan trọng là các xã này có tốc độ giảm nghèo nhanh hơn nhóm xã chưa đạt chuẩn. Tỷ lệ nghèo ở các xã đạt chuẩn giảm từ 10,5% năm 2010 xuống còn 6,1% năm 2019. Trong khi ở các xã chưa đạt chuẩn thì tỷ lệ nghèo chỉ giảm từ 20,3% năm 2010 xuống còn 17,4% năm 2019. Đối với thu nhập từ hoạt động nông nghiệp chỉ chiếm 22% tổng thu nhập của hộ nông thôn. Tại các xã đạt chuẩn NTM thì tỷ lệ này là 20%, thấp hơn so với các xã chưa đạt chuẩn NTM ở mức 24,1% [6].

Hệ thống tổ chức sản xuất, kinh doanh của nông hộ có sự đổi mới: hệ thống tổ chức sản xuất trong nông nghiệp nông thôn tiếp tục được đổi mới phù hợp hơn với cơ

chế thị trường. Kinh tế hộ nông thôn chuyển dịch theo hướng phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hình thành nhiều trang trại với quy mô lớn hơn, hiệu quả cao hơn. Đã có nhiều hợp tác xã (HTX) kiểu mới được hình thành và phát triển, hỗ trợ tốt hơn cho sự phát triển kinh tế nông hộ. Tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi phát triển đa dạng về hình thức, cấp độ đã hình thành và nhân rộng ở nhiều địa phương. Đến cuối năm 2018, cả nước có khoảng 21.000 mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao, dần hình thành được một số vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa quy mô lớn. Trong đó, đã có 1.096 chuỗi nông sản an toàn; mô hình “Cánh đồng lớn” được nhân rộng ở nhiều địa phương và cả nước hiện có 2.262 điểm với tổng diện tích 579,3 nghìn ha [6].

Một trong những nét đặc sắc của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM là việc triển khai Đề án một xã một sản phẩm (OCOP), tập trung phát triển kinh tế nông thôn thông qua việc phát triển các sản phẩm địa phương, sự tham gia của các nông hộ là đáng kể. Đến tháng 6 năm 2019, cả nước đã có 49 tỉnh, thành phố ban hành quyết định phê duyệt đề án, kế hoạch OCOP cấp tỉnh; với khoảng 4.823 sản phẩm có lợi thế, trong đó có 1.086 sản phẩm (22,52%) có đăng ký/công bố tiêu chuẩn chất lượng, đến năm 2020 dự kiến đạt trên 2.418 sản phẩm; có đến 695 sản phẩm (chiếm 14,4%) đã có đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ. Đã có 6 tỉnh thẩm định, xét công nhận cho 269 sản phẩm OCOP, trong đó có 7 sản phẩm 5 sao, 100 sản phẩm 4 sao và 162 sản phẩm 3 sao [6].

2) Những tồn tại và thách thức

Khoảng cách về thu nhập của các nông hộ giữa nông thôn và đô thị ngày càng tăng: trên thực tế khoảng cách tương đối về thu nhập dù được thu hẹp từ 2,0 lần năm 2010 xuống còn 1,9 lần năm 2019, nhưng khoảng cách tuyệt đối ngày càng tăng lên từ 12,8 triệu đồng/người trong năm 2010 lên 31,6 triệu đồng/người trong năm 2019. Thu nhập và đời sống của người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn, chậm được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, sinh kế thiếu bền vững trước những rủi ro thiên tai, dịch bệnh, biến động giá cả thị trường... Thu nhập từ nông nghiệp ngày càng co hẹp, trong khi đó thu nhập phi nông nghiệp thiếu ổn định. Theo điều tra năm 2019, các xã đạt chuẩn NTM có thu nhập bình quân đầu người cao hơn nhưng thu nhập từ nông nghiệp cũng chỉ tương đương so với xã chưa đạt chuẩn NTM (ở mức 7,7 triệu đồng/người/năm). Xu hướng rời bỏ nông thôn đi làm ăn tại các đô thị ngày càng nhiều, gây áp lực lớn về thiếu lao động của các hộ. Tỷ lệ hộ nông thôn nhận được hỗ trợ từ con cái tại các xã đạt chuẩn NTM là 30,1%, trong khi tại các xã chưa đạt chuẩn chỉ là 25,2% [6], [39].

Phân hóa của các nông hộ ở nông thôn tiến triển mạnh: chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm nông hộ giàu nhất và 20% nhóm nông hộ nghèo nhất trong nông thôn tăng mạnh, từ 7,5 lần năm 2010 lên 8,6 lần năm 2019. Tỷ lệ hộ nông hộ nghèo ở nông thôn cao

gấp 4 lần đô thị. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ tái nghèo bình quân chiếm 5,1% số nông hộ thoát nghèo, có nơi trên 50%, tập trung chủ yếu ở các miền núi phía Bắc, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Chênh lệch thu nhập giữa đồng bào dân tộc với người Kinh, giữa miền núi với đồng bằng ngày càng tăng lên [6], [39].

Mức độ rủi ro về thị trường, thiên tai ngày càng tăng nhưng sự hỗ trợ chưa kịp thời và thiếu công bằng cho các nông hộ: theo báo cáo của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2018) cho thấy, có tới 30% số hộ nông thôn cho biết họ gặp các cú sốc trong sản xuất và cuộc sống. Khảo sát cho thấy tỷ lệ hộ nông thôn nhận hỗ trợ từ các chương trình an sinh xã hội của Chính phủ tăng từ 38,9% năm 2010 lên 48,1% năm 2019; tại các xã đạt chuẩn NTM thì tỷ lệ này chỉ là 44,8% năm 2019, thấp hơn so với xã chưa đạt chuẩn NTM là 50,9%. Tỷ lệ hộ nông thôn nhận hỗ trợ từ các tổ chức đoàn thể (như Hội Phụ nữ, hội Chữ thập đỏ...) tăng nhẹ từ mức 4,2% năm 2010 lên 4,8% năm 2019; tại các xã đạt chuẩn NTM tỷ lệ này chỉ ở mức 3,2% năm 2019, thấp hơn so với xã chưa đạt chuẩn ở mức 6,2%. Điều đó có nghĩa 50% hộ nông thôn phải tự bảo hiểm đối với các rủi ro từ nguồn thu nhập của chính họ hoặc phải trông cậy vào người thân và bạn bè. Đây cũng là lý do giải thích vì sao nông hộ tại các xã đạt chuẩn NTM có thu nhập và khả năng phục hồi với các cú sốc tốt hơn so với nông hộ tại các xã chưa đạt chuẩn NTM, do họ có thể nhờ cậy nhiều hơn từ nguồn hỗ trợ của con cái (30,1% so với 25,2%), từ người thân/bạn bè (37,2% so với 33%) và vay tiền bạn bè (22,9% so với 9,6%). Với xuất phát điểm thấp, thu nhập thấp, cần tập trung nhiều hơn nữa sự hỗ trợ từ các chương trình/dự án của Nhà nước để hỗ trợ cho các nông hộ ở xã chưa đạt chuẩn NTM, đặc biệt tại các xã khó khăn hơn là chỉ chú trọng đến các xã có điều kiện để nhanh đạt thành tích về xây dựng NTM [6], [10].

Năng lực mọi mặt của nông dân vẫn còn hạn chế, đa số các chủ thể kinh tế nông hộ chưa vươn tới tầm của sản xuất hàng hóa lớn, có khả năng cạnh tranh cao: quy mô nông hộ sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, phần lớn nông hộ có quy mô sử dụng đất nông nghiệp dưới 2 ha (trên 70%). Chất lượng lao động nông thôn còn thấp, theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2019 mới chỉ có 14,3% tỷ lệ lao động được qua đào tạo (so với 38% tại đô thị). Sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất nguyên liệu với bảo quản, chế biến và tiêu thụ chưa trở thành chủ đạo. Số lượng chuỗi giá trị hoàn chỉnh còn hạn chế, thiếu gắn kết giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương và với các tổ chức của nông dân [6], [10].

Liên kết yếu giữa người sản xuất và doanh nghiệp còn yếu: cụ thể trong mô hình cánh đồng lớn, tỷ lệ diện tích được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất chỉ ở mức dưới 30% và tỷ lệ này thấp nhất ở những vùng sản xuất nông nghiệp chính như đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long. Việc hình thành và tái cơ cấu HTX chưa đủ mạnh, nhiều HTX thành lập trước đây qua việc hoàn thành các tiêu chí NTM đều chưa được tổ chức và triển khai theo Luật Hợp tác xã,

chưa thực hiện được bản chất của HTX, hoặc doanh nghiệp mượn danh HTX để trục lợi chính sách hoặc các thành viên tham gia HTX theo hình thức “*đánh trống ghi tên*”, chưa tổ chức đúng bản chất của HTX, các giám đốc HTX chưa hiểu rõ vai trò của mình, từ đó lúng túng trong cách quản trị, sản xuất và kinh doanh [6], [10].

Nhìn chung không thể phủ nhận về vai trò của các nông hộ trong công cuộc phát triển xây dựng nông thôn mới ở miền núi. Tuy nhiên, một số tồn tại trong xây dựng nông thôn mới đã có tác động đến các hoạt động sinh kế của nông hộ là chủ thể kinh tế hộ chưa vươn tới tầm của sản xuất hàng hóa lớn, có khả năng cạnh tranh cao; liên kết giữa người sản xuất và doanh nghiệp còn yếu; chênh lệch thu nhập giữa các nông hộ còn cao, rủi ro do tác động của môi trường lớn (như dịch bệnh, hạn hán, lũ lụt...) và sự hỗ trợ chưa kịp thời và thiếu công bằng trong các nhóm nông hộ.

1.3. KINH NGHIỆM VÀ NGHIÊN CỨU VỀ CHIẾN LƯỢC SINH KẾ

1.3.1. Kinh nghiệm và nghiên cứu trên thế giới

* *Kinh nghiệm của Thái Lan*: để xây dựng chiến lược sinh kế cho người dân phụ thuộc vào rừng, Thái Lan không hỗ trợ trực tiếp cho công tác quản lý bảo vệ rừng mà hỗ trợ thông qua các hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sinh kế bền vững. Như vậy, để xây dựng chiến lược sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng, kinh nghiệm của Thái Lan cho thấy cần: (i) Xây dựng mô hình sinh kế nông lâm kết hợp; (ii) Kết hợp hài hòa lợi ích kinh tế từ rừng và môi trường [95].

* *Kinh nghiệm của Nhật Bản*: bài học về xây dựng chiến lược sinh kế cho người dân miền núi ở Nhật Bản là rất có ý nghĩa. Các chuyên gia của quốc gia này luôn tiếp cận vấn đề có tính hệ thống, bao gồm nhận biết vấn đề, phân tích vấn đề, đề xuất giải pháp giải quyết để thúc đẩy các hoạt động cải thiện sinh kế, cuộc sống và từ đó đạt được chiến lược sinh kế bền vững cho nông hộ. Công việc này bắt đầu từ hoạt động điều tra, khảo sát thu thập thông tin kinh tế - xã hội có sự tham gia để đánh giá, xác định vấn đề cần được thực hiện đến việc xây dựng được kế hoạch thực hiện cụ thể đúng với thực tế và mong muốn của người dân ở thôn bản [103].

* *Kinh nghiệm của Trung Phi*: nhấn mạnh việc đảm bảo sinh kế của người dân thông qua việc phát triển rừng kết hợp với các mô hình sinh kế nông lâm kết hợp. Chính sách rừng của quốc gia Rwanda chỉ rõ, phải tổ chức các chương trình trồng rừng cho nhiều vùng đất khác nhau từ thung lũng, đỉnh núi đến các khu định cư, các thành phố và thị trấn... với sự tham gia của người dân địa phương. Bên cạnh đó là phát triển nông, lâm kết hợp bằng cách xác định sẽ trồng loại cây nào vừa có giá trị cao kết hợp vừa phủ xanh rừng theo các vùng sinh thái [91].

* *Nhóm tác giả Ulrike và Michael Kollmair (2000) nghiên cứu về “Chiến lược sinh kế và nhận thức của người dân địa phương về dự án bảo tồn thiên nhiên ở Nepal”*

đã tập trung vào các chiến lược sinh kế hiện tại và các tổ chức địa phương cũng như nhận thức của người dân địa phương về phương pháp có sự tham gia. Việc xem xét lý thuyết về các khái niệm khác nhau về tự nhiên và bảo tồn được coi là hữu ích trong việc tìm hiểu các quá trình xây dựng chiến lược sinh kế tại địa phương. Kết quả cho thấy sự đa dạng hóa rộng lớn trong hệ thống kinh tế góp phần duy trì sinh kế. Các tổ chức địa phương khác nhau đã thiết lập quản trị trên các nguồn lực cụ thể. Hầu hết người dân địa phương tin rằng bảo tồn thiên nhiên là cần thiết trong khu vực của họ và điều đó chỉ có thể thông qua nỗ lực chung của mọi người trong cộng đồng [101].

* *Tác giả Babulo và cộng sự (2008)* nghiên cứu về “*Chiến lược sinh kế của hộ và mức độ phụ thuộc vào rừng ở vùng cao của Tigray, phía Bắc Ethiopia*” đã phân loại chiến lược sinh kế của hộ thành ba nhóm (phụ thuộc cao, thấp và trung bình vào rừng) theo mức độ phụ thuộc vào rừng trên cơ sở tỷ trọng thu nhập từ rừng so với tổng thu nhập của hộ. Từ đó, nghiên cứu đã chỉ ra rằng yếu tố nguồn vốn sinh kế và khả năng tiếp cận tài nguyên rừng ảnh hưởng rõ nét tới sự lựa chọn chiến lược sinh kế của hộ. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa có đánh giá tính bền vững và phát triển sinh kế của hộ [76].

* *Tác giả Arezoo Soltani và cộng sự (2017)* nghiên cứu về “*Nghèo đói, sinh kế bền vững và chiến lược sinh kế nông hộ ở Zagros, Iran*” cho thấy hầu hết các nông hộ (64%) tập trung theo chiến lược hỗn hợp với sự kết hợp giữa lâm nghiệp, chăn nuôi và nông nghiệp tự cung, tự cấp. Các nông hộ theo đuổi chiến lược sinh kế phụ thuộc nhiều vào khai thác rừng và chăn thả gia súc (27%) là nghèo nhất, trong khi những hộ kết hợp trồng trọt hoa màu thương mại với công việc phi nông nghiệp (9%) có thể có thu nhập cao hơn. Kết quả cũng đưa ra một số bằng chứng về các nông hộ áp dụng chiến lược hỗn hợp và thuộc nhóm thu nhập trung bình chịu trách nhiệm về việc lạm dụng tài nguyên rừng cao nhất. Kể từ cuối những năm 1980, một số nông hộ đã chuyển từ chiến lược dựa vào rừng và chăn nuôi sang chiến lược thực hành hỗn hợp. Một tỷ lệ ngày càng tăng của các nông hộ đang áp dụng chiến lược thực hành phi nông nghiệp và thương mại, cũng như sự di cư ra khu vực thành thị [98].

* *Tác giả Yang Liu (2018)* nghiên cứu về “*Chiến lược sinh kế của nông hộ và các yếu tố ảnh hưởng hệ sinh thái đồng cỏ tại Mông Cổ*” đã chỉ ra rằng chiến lược sinh kế được phân loại theo nguồn thu nhập nông hộ, có năm loại chiến lược sinh kế nông hộ, bao gồm: chăn nuôi quy mô rất nhỏ (S), chăn nuôi quy mô nhỏ (SL), chăn nuôi quy mô lớn (L), chăn nuôi quy mô rất lớn (LS) và không chăn nuôi gia súc (N). Với chiến lược SL là chiến lược sinh kế nông hộ chiếm ưu thế nhất và mang lại lợi nhuận kinh tế cao nhất ở địa bàn nghiên cứu. Trong số năm loại chiến lược sinh kế nông hộ, chiến lược LS có thu nhập nông hộ cao nhất, trong khi chiến lược N có thu nhập nông hộ thấp nhất. Thứ ba, trong số năm loại vốn sinh kế, vốn sản xuất và vốn tự nhiên có ảnh hưởng đáng kể hơn đến các chiến lược sinh kế của nông hộ. Vốn sản xuất ảnh hưởng trực tiếp đến chiến lược sinh kế nông hộ, trong khi vốn tự nhiên ảnh hưởng đến chiến lược sinh kế nông hộ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua vốn sản xuất [104].

1.3.2. Kinh nghiệm và nghiên cứu tại Việt Nam

* *Kinh nghiệm của tỉnh Điện Biên*: các hoạt động sinh kế liên quan đến chăn nuôi, trồng trọt, tài nguyên rừng trước đây thường bị dịch bệnh, côn trùng phá hoại. Từ thực tiễn đó, tỉnh Điện Biên định hướng thực hiện xây dựng các chiến lược sinh kế gắn chặt với các hoạt động cam kết quản lý và bảo vệ rừng. Hai nhiệm vụ quan trọng là bảo vệ và phát triển rừng, hỗ trợ sinh kế của người dân miền núi. Các chương trình, dự án có liên quan như giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng và vai trò của bảo tồn, quản lý bền vững rừng và nâng cao trữ lượng các-bon rừng ở các nước đang phát triển cần được lồng ghép vào các chiến lược sinh kế cho người dân miền núi. Về phương pháp tiếp cận, tỉnh Điện Biên đã tập trung vào việc lựa chọn chiến lược sinh kế xuất phát từ người dân, phát triển sinh kế gắn liền với khía cạnh xã hội và chuỗi giá trị sản phẩm hàng hóa để nâng cao nguồn vốn sinh kế cho nông hộ [29].

* *Kinh nghiệm của tỉnh Đắk Lắk*: chiến lược sinh kế cho các nông hộ ở địa phương này đã chú trọng đến việc hình thành các nhóm/tổ sinh kế gắn với quỹ tín dụng thôn bản. Quỹ được thành lập để hỗ trợ cho các thành viên vay vốn, phát triển kinh tế. Người cho vay thì được dùng chính đồng tiền của mình tiết kiệm được để hỗ trợ hội viên khác. Các hộ dùng tiền vay được thực hiện các chiến lược sinh kế như nuôi giun quế, chăn nuôi gia cầm, trồng một số loại cây ăn quả cho thu nhập ổn định... Định kỳ, các hội viên tổ chức trao đổi kinh nghiệm, chia sẻ kỹ thuật sản xuất. Bên cạnh việc phát triển kinh tế, tình đoàn kết làng xóm ngày càng được vun đắp chặt chẽ với nhau hơn, đồng thời rừng cũng được bảo vệ. Có thể thấy rằng, dự án thí điểm này đã tăng cường nguồn vốn sinh kế, đặc biệt là nguồn vốn tài chính, con người và xã hội. Từ đó, họ có năng lực xây dựng chiến lược sinh kế, quản lý và bảo vệ rừng là đòn bẩy để người dân miền núi yên tâm với nguồn thu nhập ổn định [32].

* *Kinh nghiệm của tỉnh Thanh Hóa*: để xây dựng chiến lược sinh kế cho người dân miền núi, tỉnh Thanh Hóa đã thực hiện dự án “*Phát triển sinh kế bền vững và nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dân tộc nghèo ở các huyện miền núi, tỉnh Thanh Hóa*” do Đại sứ quán Phần Lan tài trợ thông qua Quỹ hợp tác phát triển của địa phương. Qua đó, nhiều hoạt động đã được triển khai như: hỗ trợ xây dựng mô hình nông, lâm nghiệp thân thiện với môi trường; tập huấn kỹ thuật chăm sóc, khai thác, quản lý và bảo vệ rừng; tăng cường tiếp cận thị trường cho người dân thông qua bản tin, đối thoại hàng quý với doanh nghiệp và thành lập tổ/nhóm quản lý và phát triển sản phẩm [73].

* *Tác giả Nguyễn Xuân Mai (2007) nghiên cứu về “Chiến lược sinh kế của nông hộ vùng ngập mặn các tỉnh phía Nam”* cho thấy chiến lược sinh kế cơ bản của nông hộ ngập mặn là sử dụng hiệu quả tối ưu các nguồn vốn của họ để có thể ổn định và gia tăng thu nhập, đáp ứng các nhu cầu cơ bản trong đời sống của họ. Nghiên cứu

cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa các yếu tố nguồn lực như: số lao động bình quân hộ, diện tích đất sản xuất, diện tích nuôi trồng thủy sản, số lượng ghe thuyền với kết quả của chiến lược sinh kế nông hộ ngập mặn thể hiện qua chỉ báo thu nhập. Việc sử dụng có hiệu quả những nguồn vốn của nông hộ vùng ngập mặn còn chịu tác động sâu sắc bởi các nhân tố bên ngoài về thể chế, kinh tế, xã hội và môi trường. Những biến đổi này tác động tích cực hay tiêu cực đến đời sống của các nông hộ trong vùng và thúc đẩy họ phải thực hiện những thay đổi linh hoạt trong chiến lược sinh kế. Những thay đổi chiến lược sinh kế của nông hộ vùng ngập mặn khá đa dạng như: a) Sự đa dạng hóa nghề nghiệp và nguồn thu; b) Sự thay đổi việc làm; c) Sự điều chỉnh các nguồn lực tự nhiên, tài chính; d) Làm thuê [33].

* Nhóm tác giả Angus McEwin, Nguyễn Tố Uyên, Thẩm Ngọc Diệp, Hà Minh Trí, Keith Symington (2007) nghiên cứu về “*Sinh kế bền vững cho các khu bảo tồn biển Việt Nam*” đã đi sâu nghiên cứu chiến lược sinh kế của người dân, môi trường sinh kế của khu bảo tồn biển Việt Nam và đưa ra các hình thức hỗ trợ sinh kế, tìm kiếm thu nhập thay thế. Đồng thời đề xuất các phương án quản lý quỹ giảm nghèo trong hợp phần sinh kế bền vững trong và xung quanh các khu bảo tồn biển (LMPA). Nghiên cứu đã giúp cho các cộng đồng, nơi thực hiện bảo tồn biển nhận thấy giá trị to lớn của các khu bảo tồn biển cũng như trách nhiệm của họ trong việc cần phải làm gì để thực hiện bảo tồn biển. Tuy nhiên, với những nơi chưa thành lập khu bảo tồn biển theo quy định thì việc ứng dụng nghiên cứu chưa thật hữu ích [1].

* Nhóm tác giả Võ Hồng Tú, Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Thùy Trang (2012) đã có nghiên cứu về “*Tính tổn thương sinh kế nông hộ bị ảnh hưởng lũ tại tỉnh An Giang và các giải pháp ứng phó*” đã chỉ ra các mức độ tổn thương đối với hộ nông dân tỉnh An Giang khi có lũ lụt xảy ra, ảnh hưởng của lũ lụt đối với các hoạt động sinh kế của người dân nơi đây. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa thực sự toàn diện trong việc phân tích tính tổn thương của biến đổi khí hậu lên nguồn vốn sinh kế và hoạt động sinh kế của người dân tỉnh An Giang, nhưng cũng đã phần nào góp phần đưa ra các giải pháp tích cực cho nông hộ giảm thiểu rủi ro khi lũ về [58].

* Nhóm tác giả Nguyễn Văn Toàn, Trương Tấn Quân, Trần Văn Quảng (2012) nghiên cứu về “*Ảnh hưởng của Chương trình 135 đến sinh kế của đồng bào dân tộc ít người huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị*”. Nhóm nghiên cứu sử dụng khung phân tích sinh kế bền vững, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mặc dù sinh kế của người dân còn ở mức thấp nhưng đã có thay đổi đáng kể và nhanh chóng trong thời gian qua tác động của Chương trình 135. Sự thay đổi này bao gồm từ nguồn nhân lực đến tự nhiên, tài chính, vật chất và xã hội. Đánh giá của người dân khẳng định xu hướng trên và xác định vai trò của Chương trình 135, đặc biệt là đầu tư về hệ thống điện, đường, trường, trạm cũng như những hỗ trợ phát triển sản xuất [51].

* Tác giả Nguyễn Văn Cường (2015) nghiên cứu về “*Cải thiện sinh kế trong khai thác hải sản đối với người dân vùng ven biển thành phố Hải Phòng*” đã hệ thống hoá khung phân tích sinh kế của DFID, UNDP, IFAD, CARE từ đó xây dựng khung phân tích sinh kế trong khai thác hải sản đối với ngư dân vùng ven biển Hải Phòng. Nghiên cứu đi sâu phân tích thực trạng nguồn vốn sinh kế của nông hộ để từ đó khẳng định nguồn vốn con người có vai trò quan trọng, quyết định đến việc tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn sinh kế khác. Bối cảnh dễ bị tổn thương như biến động giá cả, cạnh tranh khai thác, tranh chấp chủ quyền có sự tác động tiêu cực tới cải thiện sinh kế [18].

* Tác giả Phan Xuân Linh (2016) nghiên cứu về “*Nguồn lực sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*” đã vận dụng kết hợp khung phân tích sinh kế của DFID và IFAD để tập trung phân tích nguồn lực sinh kế của 3 nhóm dân tộc thiểu số ở địa bàn nghiên cứu. Trọng tâm của nghiên cứu về nguồn lực sinh kế theo thời gian, các hợp phần khác của khung sinh kế như bối cảnh dễ bị tổn thương, chính sách và quá trình biến đổi được coi là nhân tố ảnh hưởng [32].

* Nhóm tác giả Nguyễn Hải Núi, Nguyễn Quốc Chính, Đỗ Quang Giám, Nguyễn Thanh Lâm (2016) nghiên cứu về “*Ảnh hưởng của nguồn lực sinh kế tới lựa chọn chiến lược sinh kế của người dân phụ thuộc vào rừng tại khu vực vùng cao tỉnh Bắc Kạn*” chỉ ra rằng mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ được điều tra còn lớn; hộ có nguồn lực mạnh, có thu nhập cao có xu hướng lựa chọn chiến lược phụ thuộc thấp vào rừng. Ngược lại, chiến lược phụ thuộc cao vào rừng thường được những hộ có thu nhập thấp với nguồn lực hạn chế lựa chọn. Để thực thi các chính sách hạn chế tiếp cận nguồn tài nguyên rừng nhằm bảo vệ và duy trì diện tích rừng. Nhà nước cần có giải pháp giảm sự phụ thuộc vào rừng, đồng thời nâng cao nguồn lực sinh kế, đặc biệt là nguồn lực con người cho người dân [36].

* Nhóm tác giả Trần Thanh Dũng và Nguyễn Ngọc Đệ (2016) nghiên cứu về “*Sinh kế của thanh niên trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Kiên Giang*” đã chỉ rõ nghiên cứu nguồn vốn sinh kế của thanh niên trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới nhằm cung cấp thông tin hỗ trợ nhà quản lý ra chính sách giúp thanh niên nâng cao sinh kế bền vững trong tình hình mới. Nghiên cứu đã phỏng vấn phi ngẫu nhiên 300 thanh niên tại 3 xã ở tỉnh Kiên Giang và sử dụng các công cụ phân tích thống kê như: thống kê mô tả, crosstab, phân tích phương sai (ANOVA) và hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả nghiên cứu cho thấy: nguồn vốn sinh kế của thanh niên còn thấp, chưa tương xứng với xu thế phát triển của xã hội nhất là trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới. Nghiên cứu còn chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của thanh niên là sự tham gia và mô hình kinh tế tập thể, có học nghề, diện tích đất ruộng, tuổi và tài chính gia đình, có sản xuất nông nghiệp, thanh niên là nội trợ và thanh niên còn đang đi học. Kết quả nghiên cứu cũng đề xuất một số kiến nghị về học nghề, nhân rộng mô hình kinh tế tập thể nhằm nâng cao khả năng sinh kế cho thanh niên [20].

* *Tác giả Nguyễn Thị Tám (2016)* nghiên cứu về biến đổi hoạt động sinh kế của người M'ông từ 1980 đến nay. Tác giả đã đi sâu phân tích sự thay đổi hoạt động sinh kế (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản...) theo thời gian. Tuy nhiên, tính ổn định trong các hoạt động sinh kế này chưa được tác giả đề cập tới. Bên cạnh đó, các hợp phần khác trong khung phân tích như chiến lược sinh kế, nguồn vốn sinh kế... cũng không được nghiên cứu [42].

* *Tác giả Đàm Thị Hệ và Nguyễn Văn Tuấn (2016)* đã vận dụng khung phân tích sinh kế của DFID và IFAD để phân tích thực trạng sinh kế và các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của hộ nông dân di cư tự do ở tỉnh Đắk Nông. Tác giả cũng phân tích các nội dung như hoạt động sinh kế, mô hình sinh kế, chiến lược sinh kế, kết quả sinh kế. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh kế của hộ nông dân di cư tự do còn nhiều hạn chế, sinh kế của nông hộ có sự khác nhau giữa các nhóm hộ theo thành phần dân tộc và thời gian di cư trên địa bàn. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa đánh giá tính bền vững trong phát triển sinh kế. Đồng thời, yếu tố phát triển cũng chưa được đề cập tới [26].

* *Tác giả Lê Ánh Dương (2017)* nghiên cứu về “*Sinh kế của các hộ nông dân ở vùng ven thành phố Nam Định*” đã tập trung phân tích chiến lược và thay đổi sinh kế của nông hộ. Để cải thiện sinh kế thì cần phải thay đổi một tình trạng sinh kế trước đó. Sự thay đổi đó hiệu quả hay không cần phải có một khoảng thời gian nhất định. Sự thay đổi đó có thể là thay đổi toàn bộ hoặc thay đổi từng bộ phận sinh kế. Tác giả có nghiên cứu sinh kế bền vững của hộ và chỉ ra rằng nó có quan hệ chặt chẽ với sinh kế của cộng đồng. Các yếu tố lâu bền, ổn định và sự cân đối của ba trụ cột chưa được đề cập tới [21].

* *Tác giả Lý Cẩm Tú (2017)* đã nghiên cứu “*Sông Năng trong sinh kế của người Dao ở xã Bành Trạch, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn*”. Xuất phát từ việc môi trường sinh thái sông Năng bị suy thoái nên đã ảnh hưởng tiêu cực tới sinh kế của người dân như vấn đề thủy lợi cho trồng trọt không đảm bảo, nguồn lợi thủy sản bị suy kiệt. Nghiên cứu này đã ngụ ý về vấn đề bền vững sinh thái của sông Năng, tuy nhiên nghiên cứu chỉ thực hiện ở địa bàn 1 xã và vấn đề sinh kế chưa được phân tích sâu [55].

* *Tác giả Kim Sun Ho và Nguyễn Thị Minh Hiền (2018)* nghiên cứu về “*Cải thiện sinh kế cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Lào Cai, Việt Nam*” đã luận giải các khung phân tích sinh kế. Tác giả mới chỉ tập trung phân tích nguồn lực sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số và chỉ ra nguồn lực con người và đất đai có ảnh hưởng rõ nét tới việc cải thiện sinh kế cho đối tượng nghiên cứu. Vấn đề cải thiện sinh kế cho nông hộ còn nhiều hạn chế do quá trình thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước [90].

1.3.3. Kinh nghiệm và nghiên cứu tại tỉnh Thừa Thiên Huế

* *Kinh nghiệm của tỉnh Thừa Thiên Huế:* trong những năm qua đã có nhiều dự án phát triển nông thôn hỗ trợ hoạt động sinh kế trên địa bàn các huyện miền núi. Hội

thảo tổng kết chương trình phát triển nông thôn năm 2018 đã đưa ra một số vấn đề nghiên cứu trong xây dựng chiến lược sinh kế cần được dựa trên nền tảng của 3 yếu tố chính là môi trường bền vững, kinh tế bền vững và xã hội bền vững. Xây dựng chiến lược sinh kế cho người dân miền núi cần lựa chọn hoạt động sinh kế xuất phát từ người dân; xây dựng mô hình sinh kế phù hợp, đặc biệt là các mô hình sinh kế nông lâm kết hợp hoặc đa dạng hóa như mô hình vườn rừng, mô hình vườn – ao – chuồng – rừng, mô hình trồng cây đặc sản, mô hình trồng cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng. Xây dựng chiến lược sinh kế cho người dân miền núi cần tiếp cận từ nhu cầu và mong muốn của người dân và người dân thực hiện, chính quyền địa phương và các tổ chức cần phát huy vai trò hướng dẫn, thúc đẩy [2].

* *Tác giả Nguyễn Thị Mỹ Vân (2015) nghiên cứu về “Chính sách giao đất giao rừng và sinh kế bền vững cho cộng đồng các dân tộc thiểu số ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế”*. Từ dữ liệu khảo sát thực tế tại 4 cộng đồng tộc người gồm: Kinh, Tà Ôi, Pa Cô và Cơ Tu trên địa bàn 6 xã của huyện A Lưới. Nghiên cứu đã mô tả và phân tích những điểm nổi bật nhất về sinh kế hiện nay của 4 tộc người trên địa bàn, đặc biệt là vấn đề nghèo đói, mất an ninh lương thực và suy giảm đất canh tác của các nông hộ. Nghiên cứu đã vận dụng tiếp cận sinh kế bền vững và sinh thái nhân văn để phân tích những thay đổi về các nguồn tài nguyên và nguồn lực sinh kế của các tộc người trên địa bàn kể từ khi chương trình giao đất giao rừng được triển khai, từ đó đề xuất các khuyến nghị dựa trên cơ sở thực tiễn của địa bàn nghiên cứu [72].

* *Tác giả Nguyễn Đăng Hào (2010) nghiên cứu về “Sự thay đổi trong chiến lược sinh kế và thu nhập của các nông hộ vùng cát ven biển của tỉnh Thừa Thiên Huế, giai đoạn 2003 - 2008”*. Nghiên cứu đã tập trung đánh giá tiến trình chiến lược sinh kế và thu nhập của các hộ ở vùng cát ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng chiến lược sinh kế hết sức đa dạng và có sự khác biệt lớn giữa các điểm nghiên cứu và giữa các nhóm hộ. Mặc dầu chiến lược sinh kế dựa vào nông nghiệp vẫn được áp dụng phổ biến nhưng có sự dịch chuyển đáng kể theo hướng đa dạng hóa. Nhờ chuyên môn hóa cao hơn vào phát triển chăn nuôi - các ngành nghề, dịch vụ - nuôi trồng thủy sản thu nhập của nhóm hộ khá đã tăng nhanh trong thời kỳ 2003 - 2008. Ngược lại, do phụ thuộc lớn vào nông nghiệp, làm công và đi làm ăn xa thu nhập của nhóm hộ nghèo tăng chậm trong cùng thời kỳ đó. Nghiên cứu này cho thấy rằng trong lĩnh vực phát triển nông thôn các chính sách hỗ trợ nông nghiệp trong thời gian gần đây có tác động lớn trong việc tăng thu nhập của nông hộ, tuy vậy các chính sách nông nghiệp chung đó không đáp ứng nhu cầu phát triển của tất cả địa phương, các nhóm hộ bởi vì có sự khác biệt lớn về nguồn vốn sinh kế, đặc biệt là nguồn nhân lực, đất đai, tài chính và vốn xã hội [24].

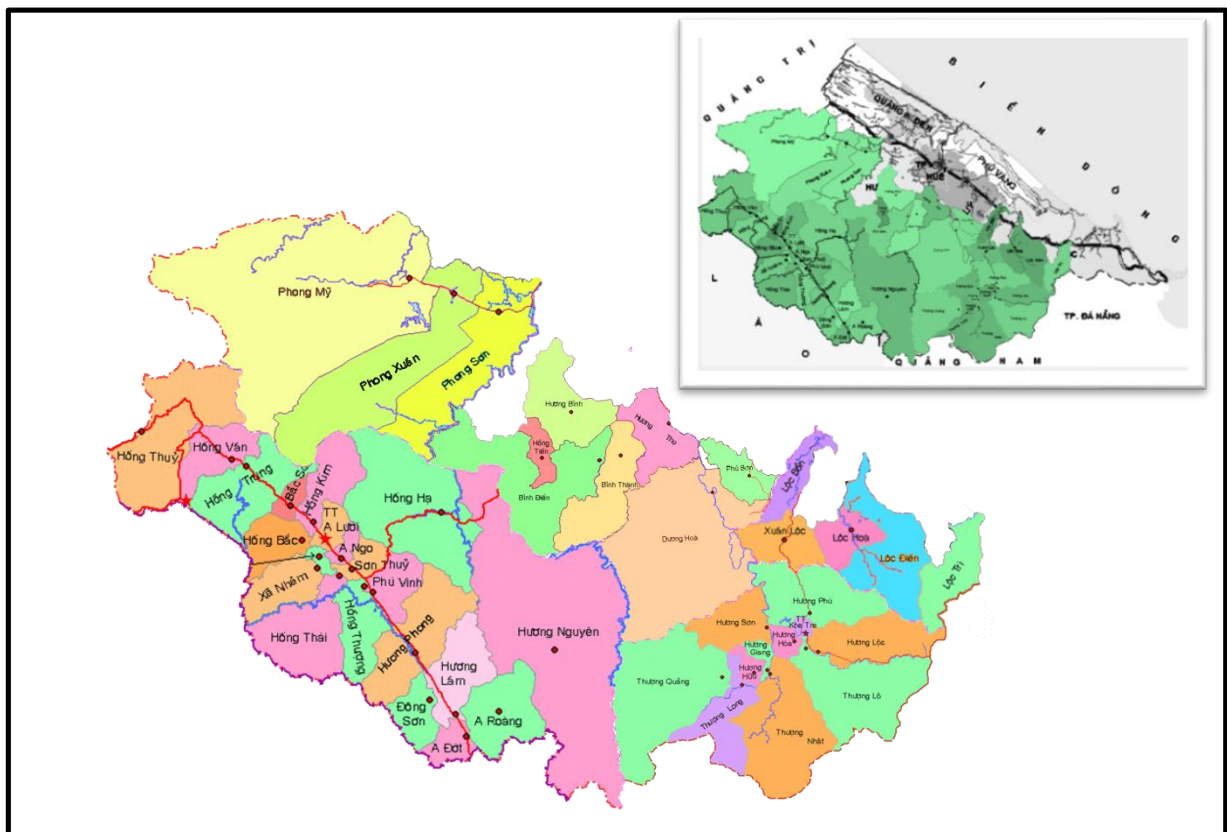
* *Nhóm tác giả Nguyễn Văn Toàn, Trương Tấn Quân (2010) nghiên cứu về “Sự thay đổi chuỗi cung sản phẩm lâm nghiệp và sinh kế của người dân tộc ít người ở Thừa Thiên Huế”*. Nhóm tác giả cho rằng sinh kế lâm nghiệp của người dân tộc ít

người đã có sự thay đổi đáng kể trong thời gian qua. Xu hướng chung của sự thay đổi từ chuyển sự phụ thuộc vào sản phẩm khai thác rừng tự nhiên sang sản phẩm rừng trồng. Một nguyên nhân quan trọng của sự thay đổi này là sự thay đổi về nhu cầu của thị trường. Nhu cầu về nguyên liệu cho sản xuất dăm gỗ tăng lên là cơ sở dẫn dắt sự thay đổi trong lựa chọn hoạt động sinh kế của người dân [50].

Nhìn chung các công trình nghiên cứu về sinh kế nêu trên đã đề cập tới các vấn đề về sinh kế, chiến lược sinh kế, hoạt động sinh kế... Một số luận án đã sử dụng các cách tiếp cận theo khung phân tích sinh kế của DFID, IFAD để nghiên cứu cụ thể hơn nhưng cũng chỉ mới tập trung phân tích nguồn lực sinh kế, thay đổi sinh kế, hoạt động sinh kế, bối cảnh dễ bị tổn thương hay môi trường thể chế. Chưa có nghiên cứu rõ về chiến lược sinh kế cho các nông hộ ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.4. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG NGHIÊN CỨU

Tỉnh Thừa Thiên Huế là một trong 6 tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ của Việt Nam có vị trí địa lý như sau: phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị, phía Nam giáp tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng, phía Tây giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân (CHDCND) Lào và phía Đông giáp với Biển Đông.



Hình 1.1. Bản đồ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế

(Nguồn: tác giả tổng hợp, 2019)

Tỉnh Thừa Thiên Huế có tổng diện tích tự nhiên là 550.399 ha, trong đó có 57,12% diện tích là miền núi.

Tỉnh Thừa Thiên Huế có 3 vùng sinh thái khác nhau về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và nhân văn:

(1) Vùng đồng bằng được xem là nơi dân cư sinh sống lâu đời gắn liền với sinh kế đặc trưng là lúa nước và có nền kinh tế - xã hội phát triển sớm hơn vùng ven biển (bãi ngang) và miền núi.

(2) Vùng ven biển là vùng dân cư sinh sống xung quanh đầm phá Tam Giang – Cầu Hai với sinh kế ưu thế, đặc trưng là đánh bắt và nuôi thủy hải sản.

(3) Vùng miền núi là vùng đất rộng lớn với nguồn tài nguyên rừng phong phú và đa dạng, dân cư đa sắc tộc (cả người Kinh và người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống), sinh kế của các nông hộ gắn liền với tài nguyên rừng. Phạm vi nghiên cứu của luận án cũng tập trung vào vùng miền núi của tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.4.1. Đặc điểm cơ bản về điều kiện tự nhiên

Miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế hiện có diện tích khoảng 288.334,4 ha, chiếm khoảng 57,12% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh và chủ yếu gắn liền với diện tích rừng và đất lâm nghiệp [3]. Về phương diện quản lý thì diện tích đất rừng của tỉnh Thừa Thiên Huế được phân chia thành 3 loại chính:

a) Diện tích rừng đặc dụng (gồm Vườn quốc gia Bạch Mã và các khu bảo tồn thiên nhiên) với chức năng bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái, đây là nguồn tài nguyên thuộc Nhà nước quản lý [39]. Các nông hộ sống gần rừng đặc dụng được tham gia quản lý rừng ở những khu vực không nghiêm cấm và được hưởng lợi tiền công từ bảo vệ rừng và các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng như mây, tre, đốt, các loại rau, cây thuốc, động vật không thuộc danh mục cấm của Nhà nước... bằng cơ chế chia sẻ lợi ích.

b) Diện tích rừng phòng hộ (gồm các loại rừng phòng hộ đầu nguồn của các con sông) với chức năng phòng hộ môi trường sinh thái, bảo vệ nguồn tài nguyên đất, tài nguyên nước, đa dạng sinh học và thuộc sự quản lý của các ban quản lý rừng phòng hộ (sông Tả Trạch, sông Hương, sông Bồ...) [39]. Các nông hộ sống gần rừng phòng hộ được tham gia quản lý rừng cũng như được hưởng lợi tiền công từ bảo vệ rừng theo Chương trình Chi trả dịch vụ môi trường rừng và hưởng lợi từ các LSNG dưới tán rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

c) Diện tích rừng sản xuất bao gồm diện tích rừng sản xuất do các Công ty Lâm nghiệp quản lý và diện tích rừng sản xuất thuộc về quản lý của xã, cộng đồng và hộ gia đình [39].

Ngoài những diện tích đất rừng nói trên thì còn có diện tích đất chưa có rừng và đất làm nương rẫy, chiếm tới 24,1% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh [3]. Đây là diện tích đất đai dùng cho phát triển sản xuất nông lâm nghiệp do các đơn vị Nhà nước và hộ gia đình quản lý nhằm sử dụng để trồng rừng, làm nương rẫy, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả... phục vụ sinh kế cho các nông hộ ở miền núi.

1.4.2. Đặc điểm cơ bản về kinh tế - xã hội

Miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của 2 huyện miền núi Nam Đông, A Lưới và một phần lớn diện tích tự nhiên của 4 huyện, thị xã có xã miền núi là huyện Phú Lộc, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà và huyện Phong Điền.

Miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế có tổng số 45 xã, trong đó 33 xã có người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, 12 xã thuộc vùng biên giới giáp với nước CHDCND Lào và có 63 thôn đặc biệt khó khăn trên toàn bộ miền núi.

Theo số liệu của Ban Dân tộc miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế, trong 45 xã ở miền núi được phân thành 3 loại xã như sau: xã thuộc loại I có 11 xã, xã thuộc loại II có 19 xã và xã thuộc loại III có 15 xã [3].

Bảng 1.1. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
1. Diện tích tự nhiên	ha	288.334,4
2. Số xã	xã	45
3. Dân số	người	110.670
4. Tổng giá trị sản xuất	tỷ đồng	1.480,61
5. Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng/năm	30,6
6. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo	%	8,1
7. Tỷ lệ hộ dùng nước sạch	%	54,3
8. Số xã đã chuẩn 19 tiêu chí	xã	14
9. Số xã đạt từ 15 – 18 tiêu chí	xã	9
10. Số xã đạt từ 10 – 14 tiêu chí	xã	19
11. Số xã đạt từ 8 – 9 tiêu chí	xã	3

(Nguồn: số liệu thống kê của Ban Dân tộc tỉnh Thừa Thiên Huế, 2019)

Miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế có khoảng 110.670 người sinh sống, chiếm khoảng 9,8% tổng dân số toàn tỉnh. Đặc biệt, người đồng bào dân tộc thiểu số có 48.568 người, chiếm 43,9% dân số toàn vùng. Trong đó, người dân tộc Pa Cô chiếm 17,9%, người dân tộc Cơ Tu chiếm 13,3%, người dân tộc Tà Ôi chiếm 11,9% và người dân tộc Vân Kiều chiếm 0,8% dân số toàn miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tổng giá trị sản xuất của toàn miền núi đạt 1.480,61 tỷ đồng, thu nhập bình quân trên đầu người đạt 30,6 triệu đồng/năm.

Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo chiếm 8,1% tổng dân số miền núi. Tỷ lệ nông hộ dùng nước sạch chiếm 54,3% và tỷ lệ nông hộ có điện chiếm 89,7%.

Miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế có khoảng 21.413 nông hộ sinh sống, ngoài các nông hộ người Kinh thì còn có 4 dân tộc thiểu số lớn sinh sống, bao gồm dân tộc: Pa Cô (2.899 hộ), Cơ Tu (2.169 hộ), Tà Ôi (1.839 hộ) và Vân Kiều (104 hộ). Đồng bào dân tộc thiểu số tập trung chủ yếu ở 2 huyện Nam Đông (chiếm 21,8%), A Lưới (chiếm 73,9%) và phân bố đều trên các xã của địa bàn, có xã toàn là người đồng bào dân tộc sinh sống. Các huyện, thị xã còn lại thì đồng bào dân tộc sinh sống cùng với người Kinh và tập trung chủ yếu ở các xã vùng cao, đặc biệt khó khăn như xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc ở phía Nam và xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền nằm ở phía Bắc miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế [3], [17].

Miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế có 86 km đường biên giới giáp với nước CHDCND Lào, nằm trọn trong địa phận huyện A Lưới. Trong đó, có cửa khẩu S3 (Hồng Vân – Cu Tai) đi qua tỉnh Salavan (Lào) và cửa khẩu S10 (Ta Vàng – A Đót) đi qua tỉnh Sê Kông (Lào). Miền núi là căn cứ địa cách mạng của 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, là vùng có nhiều tiềm năng kinh tế lớn, có vị trí chiến lược rất quan trọng về biên giới, an ninh, quốc phòng và môi trường sinh thái của tỉnh và khu vực miền Trung.

Ở miền núi, vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số rất quan trọng, bởi vì đời sống của đồng bào ở đây sống dựa chủ yếu vào tài nguyên thiên nhiên, sinh kế của họ gắn liền với núi rừng, sông suối vùng đầu nguồn từ bao đời nay, từ thế hệ này qua thế hệ khác. Nguồn tài nguyên rừng luôn là cái nôi để nuôi dưỡng, bảo vệ và che chở cho các nông hộ trong cả thời kỳ khó khăn gian khổ nhất.

Nhìn chung miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế có diện tích đất tự nhiên rộng chiếm 57,12% diện tích toàn tỉnh với nguồn tài nguyên chủ yếu là rừng và đất rừng. Miền núi là nơi có nhiều người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống với 4 nhóm người dân tộc lớn (Pa Cô, Cơ Tu, Tà Ôi và Vân Kiều chiếm 43,9% dân số toàn vùng). Tỷ lệ nông hộ nghèo, cận nghèo còn cao chiếm đến 8,1% và số xã đạt chuẩn nông thôn mới còn thấp, chiếm 31,1% nông hộ toàn vùng.

CHƯƠNG 2

ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là chiến lược sinh kế của các nông hộ theo dân tộc và theo mức sống thuộc xã miền núi của tỉnh Thừa Thiên Huế (*theo Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2017*) [12].

Các khía cạnh liên quan đến sinh kế của các nông hộ được nghiên cứu bao gồm các vốn sinh kế, hoạt động sinh kế và kết quả sinh kế.

2.2. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

2.2.1. Phạm vi nội dung

Luận án tập trung nghiên cứu đặc điểm của các nông hộ và các vốn sinh kế của các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

Phân tích chiến lược sinh kế và các hoạt động sinh kế nhằm xác định kết quả sinh kế về thu nhập và chi tiêu của các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2.2. Phạm vi không gian

Tỉnh Thừa Thiên Huế có 3 vùng sinh thái chính là vùng miền núi, vùng đồng bằng và vùng ven biển. Phạm vi nghiên cứu của luận án được thực hiện ở khu vực miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

Luận án nghiên cứu phân tích bối cảnh về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội chung cho cả miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế. Bằng phương pháp tiếp cận hệ thống và hệ sinh thái, luận án nghiên cứu tập trung khảo sát đánh giá tại các xã được chọn nghiên cứu là xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc; xã Hương Hòa, huyện Nam Đông; xã Hồng Kim, huyện A Lưới. Vì đây là 3 xã đại diện cho 3 tiểu vùng sinh thái miền núi của tỉnh Thừa Thiên Huế và về góc độ xã hội là địa bàn sinh sống có cả người Kinh và người đồng bào dân tộc thiểu số.

2.2.3. Phạm vi thời gian

Phạm vi thời gian của dữ liệu thứ cấp tương ứng với quá trình xây dựng nông thôn mới (2010 - 2019).

Phạm vi thời gian của dữ liệu sơ cấp là 5 năm (2014 - 2019).

Thời gian thu thập dữ liệu thực hiện nghiên cứu là năm 2018 - 2019.

2.3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

(1). Phân tích về đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội đặc trưng của nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế. Xét về khía cạnh tự nhiên, nghiên cứu xem xét về tổng diện

tích đất tự nhiên bao gồm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Xét về khía cạnh kinh tế - xã hội, nghiên cứu tập trung xem xét về tổng giá trị sản xuất, thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo, số xã đạt tiêu chí xây dựng NTM, đặc điểm về dân tộc và sự phân bố dân cư của các giai đoạn phát triển ở nông thôn vùng núi (giai đoạn trước năm 2000, giai đoạn 2000 – 2009 và giai đoạn 2010 – 2020) tại 3 xã đại diện cho 3 tiểu vùng sinh thái miền núi. Trên cơ sở đó đã xác định được những khó khăn và thuận lợi trong việc xây dựng NTM ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

(2). Phân tích các nguồn vốn sinh kế của nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế. Nghiên cứu tập trung tìm hiểu và phân tích 5 nguồn vốn sinh kế của nông hộ miền núi, bao gồm: (1) Vốn con người; (2) Vốn tự nhiên; (3) Vốn vật chất; (4) Vốn tài chính; (5) Vốn xã hội của các nông hộ khác nhau về mặt kinh tế và văn hóa ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế. Từ đó làm cơ sở cho việc xác định các hoạt động sinh kế của người dân. Xác định những lợi thế/thế mạnh và những khó khăn/thách thức của các nguồn vốn sinh kế đến kết quả sinh kế và chiến lược sinh kế của nông hộ.

(3). Khảo sát và đánh giá các hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế. Nghiên cứu tập trung vào các hoạt động sinh kế của nông hộ thông qua tìm hiểu các hoạt động tạo thu nhập như: trồng trọt, làm vườn, trồng rừng, trồng cây công nghiệp, khai thác lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi (lợn, trâu, bò, gia cầm), nuôi thủy sản nước ngọt, làm thuê, ngành nghề và dịch vụ. Nội dung này nhằm mô tả các hoạt động sinh kế tạo thu nhập cơ bản cho các nông hộ dựa vào điều kiện sinh thái và nhân văn ở miền núi.

(4). Đánh giá kết quả hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế. Nghiên cứu tập trung phân tích và đánh giá kết quả của hoạt động sinh kế thông qua nguồn thu bằng tiền của nông hộ từ các hoạt động tạo thu nhập. Phân tích và xác định được các hoạt động sinh kế chính của các nông hộ khác nhau ở bối cảnh nguồn tài nguyên và chính sách có sự thay đổi trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

(5). Chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế. Nội dung này là kết quả tổng hợp từ định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương; những khó khăn, thuận lợi trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới và thực tiễn từ các hoạt động sinh kế của nông hộ trong thời gian gần đây làm cơ sở để xác định các chiến lược sinh kế trước mắt và lâu dài cho các nông hộ ở miền núi.

(6). Giải pháp phát triển chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế. Nội dung này nhằm giải quyết việc xây dựng chiến lược sinh kế cho nông hộ không thể tách khỏi định hướng phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, cũng như xuất phát từ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của từng nông hộ. Vì vậy, giải pháp phải dựa vào các chính sách cụ thể cho từng địa phương và sự tương tác của

các bên liên quan mới thúc đẩy phát triển chiến lược sinh kế phù hợp cho nông hộ trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới.

2.4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.4.1. Phương pháp tiếp cận

(1) Tiếp cận khung sinh kế

Nghiên cứu chủ yếu tiếp cận từ khung phân tích sinh kế bền vững của cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) kết hợp với các khung sinh kế khác [80]. Vì vậy, trong nghiên cứu cũng xem xét 5 hợp phần chính của khung sinh kế DFID nhưng không tuân tự theo thứ tự như khung sinh kế DFID mà trước hết xem xét hoạt động sinh kế, giải thích nguyên nhân thay đổi hoạt động sinh kế và vốn sinh kế. Trong nghiên cứu lấy đối tượng chính là các nông hộ để phân theo các nhóm (Kinh, Pa Cô, Vân Kiều, nghèo – cận nghèo và trung bình trở lên). Từ đó, đề xuất các chiến lược sinh kế cụ thể cho các nông hộ ở miền núi.

(2) Nghiên cứu định lượng kết hợp định tính có sự tham gia

Do gặp khó khăn về tiếp cận ở vùng sâu vùng xa và thu thập dữ liệu định lượng đối với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số, đề tài tiếp cận nghiên cứu định lượng kết hợp định tính có sự tham gia. Phân loại các chỉ tiêu nghiên cứu, chỉ tiêu định danh, chỉ tiêu đánh giá hiệu quả và sự phù hợp của các chiến lược sinh kế được thực hiện dựa vào nhận thức của người dân. Một số công cụ PRA như SWOT... được áp dụng để người dân tham gia phân tích chiến lược sinh kế của họ.

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận có sự tham gia nhằm thu hút sự tham gia của các nông hộ, các cán bộ địa phương, các nhà khoa học bằng thực tiễn trong việc đánh giá thực trạng sinh kế, kết quả sinh kế và chiến lược sinh kế của các nhóm nông hộ miền núi ở tỉnh Thừa Thiên Huế. Tiếp cận tham gia còn nhằm chỉ ra sinh kế hộ không thể tách rời sinh kế cộng đồng. Tiếp cận tham gia cũng giúp chỉ ra tác động của các bên liên quan trong giải quyết sinh kế cho nông hộ... [15]. Trong nghiên cứu này tác giả khai thác tối đa sự tham gia của nông hộ để xem xét về sinh kế và chiến lược sinh kế của nông hộ thông qua các phương pháp và công cụ đánh giá có sự tham gia.

2.4.2. Khung phân tích của đề tài

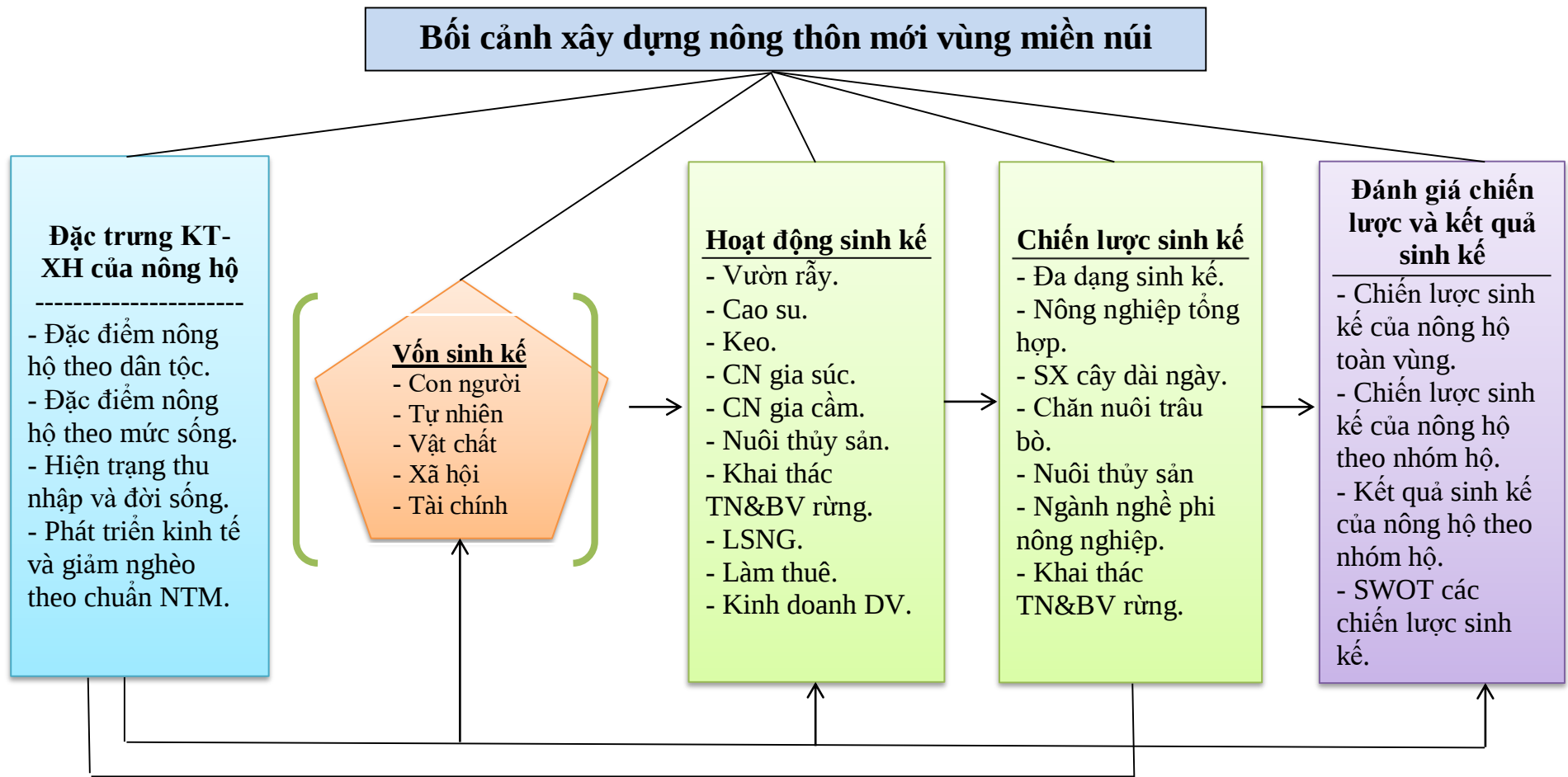
Khung phân tích sinh kế có ý nghĩa quan trọng trong việc tóm tắt tiến trình (các bước) cũng như phân tích mối quan hệ và sự ảnh hưởng của các nội dung nghiên cứu. Khung phân tích sinh kế trong luận án được hình thành trên cơ sở cách tiếp cận khung sinh kế của DFID, từ đó đã cụ thể hóa thành khung phân tích sinh kế của nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các nội dung nghiên cứu và phân tích được trình bày trong các bảng (xem sơ đồ 2.1) và mối quan hệ cũng như sự ảnh hưởng được mô tả như sau:

Đặc thù kinh tế xã hội của các nhóm nông hộ theo dân tộc và theo mức sống trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới có ảnh hưởng đến vốn sinh kế, hoạt động sinh kế, chiến lược sinh kế và đánh giá chiến lược sinh kế.

Đặc thù kinh tế xã hội của nông hộ và vốn sinh kế ảnh hưởng đến các hoạt động sinh kế để thực hiện chiến lược sinh kế của nông hộ.

Đánh giá chiến lược sinh kế làm rõ sự phù hợp cũng như mối liên hệ giữa chiến lược sinh kế với đặc điểm kinh tế xã hội của nông hộ



Sơ đồ 2.1. Khung phân tích sinh kế của nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế

(Nguồn: Tổng hợp dựa theo Khung sinh kế bền vững của DFID, 2019)

2.4.3. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu trọng tâm của đề tài là: Chiến lược sinh kế phù hợp đối với các nhóm nông hộ khác nhau về đặc trưng kinh tế xã hội (xác định theo dân tộc và phân loại mức sống) ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế là gì? Hiệu quả và hỗ trợ thực hiện chiến lược sinh kế cụ thể của các nhóm nông hộ như thế nào?

Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới (2011 - 2015) cho thấy rất nhiều địa phương đang gặp khó khăn trong phát triển sản xuất để thực hiện các tiêu chí về tăng thu nhập và giảm nghèo cho từng nhóm nông hộ khác nhau ở các xã vùng sâu vùng xa.

2.4.4. Giả thuyết nghiên cứu

Các nhóm nông hộ khác nhau (theo dân tộc và mức sống) đã và đang thực hiện các chiến lược sinh kế đa dạng cũng như đặc thù dựa vào vốn sinh kế và hoạt động sinh kế truyền thống.

Chiến lược sinh kế của các nhóm nông hộ chịu ảnh hưởng bởi tính đặc thù về kinh tế xã hội (đa dạng dân tộc và mức sống thấp), do đó đang đa dạng hóa và chuyển đổi theo định hướng phát triển về ngành nghề nông, lâm nghiệp của miền núi (vùng sâu, vùng xa) là chủ yếu, ngành nghề phi nông nghiệp đang kém phát triển. Nhóm nông hộ người Kinh và nông hộ có mức sống trung bình trở lên chuyển đổi nông nghiệp tốt hơn như sản xuất chuyên canh cây công nghiệp; nhóm nông hộ đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo thì lại khó tiếp cận tham gia sản xuất nông nghiệp chuyên canh do hạn chế về vốn sinh kế nói chung và bao gồm cả vốn tài nguyên thiên nhiên và vốn xã hội nói riêng.

Nhóm nông hộ người Kinh và nông hộ mức sống trung bình trở lên có thu nhập cao hơn nhờ thực hiện chiến lược đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp như chuyên canh cây dài ngày và phát triển chăn nuôi gia súc.

2.4.5. Khó khăn và giới hạn trong nghiên cứu

Trong quá trình tiến hành thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi nhìn thấy có những khó khăn và giới hạn. Cụ thể:

(1). Do đề tài lựa chọn vấn đề nghiên cứu về “chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi” là vùng sâu vùng xa, do đó có khó khăn trong tiếp cận điểm nghiên cứu. Việc chọn điểm nghiên cứu đáp ứng tính đại diện nhưng đồng thời khả thi về tiếp cận điểm và các nhóm nông hộ nghiên cứu.

(2). Trong quá trình thu thập thông tin phục vụ cho nghiên cứu, do đối tượng của đề tài gồm nhiều nông hộ là người đồng bào dân tộc thiểu số, nhiều mức sống khác nhau nên việc thu thập thông tin kéo dài và khó đảm bảo chất lượng thông tin dữ liệu.

Đề tài đã lựa chọn 3 xã nghiên cứu đại diện cho 3 loại xã. Ngoài tính đại diện về đặc trưng KT-XH, việc lựa chọn xã có xem xét điều kiện thuận lợi về tiếp cận và khả thi cho thu thập thông tin dữ liệu nghiên cứu. Cụ thể:

- Xã Hồng Kim đại diện cho các xã miền núi cao (600m so với mực nước biển) và thuộc khu vực III (xã đặc biệt khó khăn), xã nằm trong quy hoạch đạt NTM giai đoạn 2021 - 2025, trên địa bàn sinh sống của xã đa số là người dân tộc thiểu số (Pa Cô) sinh sống;

- Xã Xuân Lộc đại diện cho các xã miền núi thấp (200m so với mực nước biển) và thuộc khu vực II, xã nằm trong quy hoạch đạt NTM giai đoạn 2016 – 2020 (dự kiến đạt chuẩn NTM năm 2020), trên địa bàn sinh sống của xã có cả người Kinh và người dân tộc thiểu số (Vân Kiều) sinh sống;

- Xã Hương Hòa đại diện cho các xã miền núi có độ cao trung bình (400m so với mực nước biển) và thuộc khu vực I, xã quy hoạch đạt NTM giai đoạn 2010 - 2015 (đạt chuẩn NTM năm 2014), trên địa bàn sinh sống của xã chủ yếu là người Kinh theo chương trình kinh tế mới sau giải phóng.

2.4.6.2. Phương pháp chọn hộ nghiên cứu

1) Tiêu chuẩn chọn hộ

Do đặc điểm các nông hộ ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế và các xã điểm được chọn nghiên cứu có thành phần văn hóa, xã hội và kinh tế khá đa dạng. Vì vậy, luận án lựa chọn các nông hộ có hoạt động sản xuất kinh doanh để khảo sát nghiên cứu và dựa trên 2 khía cạnh:

- a) Về góc độ dân tộc thì lựa chọn nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số gồm nông hộ người dân tộc Pa Cô và nông hộ người dân tộc Vân Kiều. Lý do chọn 2 nhóm nông hộ người dân tộc thiểu số Pa Cô và Vân Kiều, bởi vì ở tỉnh Thừa Thiên Huế có 4 nhóm lớn người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, trong đó người đồng bào dân tộc Pa Cô là nhiều nhất chiếm 17,9%, người đồng bào dân tộc Cơ Tu chiếm 13,3%, người đồng bào dân tộc Tà Ôi chiếm 11,9% và người đồng bào dân tộc Vân Kiều là chiếm ít nhất với 0,8% dân số toàn miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế. Vì vậy, trong nghiên cứu thì luận án chọn nhóm nông hộ đồng bào dân tộc thiểu số có tỷ lệ cao nhất là người đồng bào dân tộc Pa Cô và nhóm nông hộ đồng bào dân tộc thiểu số có tỷ lệ thấp nhất đó là người đồng bào dân tộc Vân Kiều. Ngoài ra thì đây cũng là nhóm người đồng bào dân tộc thiểu số chỉ sống định cư ở miền núi thuộc dãy Trường Sơn của tỉnh Bình Trị Thiên trước đây nay được tách ra thành 3 tỉnh Thừa Thiên Huế, tỉnh Quảng Trị và tỉnh Quảng Bình.

- b) Về góc độ mức sống thì lựa chọn nông hộ dựa theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều gồm các nông hộ có mức sống trung bình trở lên và nông hộ nghèo - cận nghèo

[9]. Nông hộ trung bình trở lên thường là những nông hộ tiên phong/điển hình trong việc thay đổi những chiến lược sinh kế phù hợp và là động lực thúc đẩy cho các nông hộ nghèo - cận nghèo phát triển trong quá trình xây dựng nông thôn mới ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng và miền núi cả nước nói chung.

2) Dung lượng mẫu nghiên cứu

Dung lượng mẫu được xác định dựa trên cơ sở chọn các xã điểm nghiên cứu, nông hộ nghiên cứu ở miền núi như đã trình bày ở trên và áp dụng công thức tính theo Slovin (1984) [87], và đây là phương pháp tính dung lượng mẫu nghiên cứu phổ biến hiện nay. Số lượng mẫu (số nông hộ) được xác định như sau:

$$n = \frac{N}{1 + N.e^2}$$

Trong đó:
 n: Số mẫu nghiên cứu
 N: Tổng số mẫu
 e: sai số cho phép

Với tổng số mẫu là 1.896 hộ trên toàn địa bàn nghiên cứu, trong đó xã Xuân Lộc có tổng số 688 hộ, xã Hương Hòa có tổng số 675 hộ và xã Hồng Kim có tổng số 533 hộ. Với sai số cho phép là từ 5 - 10%, vì vậy luận án chọn sai số trung bình là 7%. Do đó, số lượng mẫu cần nghiên cứu được tính theo công thức trên là 180 hộ. Kết quả về dung lượng mẫu được chọn trình bày ở bảng sau:

Bảng 2.1. Số lượng mẫu được chọn trên địa bàn nghiên cứu

(ĐVT: nông hộ)

Dân tộc Mức sống	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Toàn vùng
Nghèo - cận nghèo	33	30	15	78
Trung bình trở lên	57	30	15	102
Tổng	90	60	30	180

(Nguồn: điều tra năm 2018)

Kết quả trình bày ở bảng trên cho thấy tổng số mẫu nghiên cứu trên địa bàn là 180 mẫu (nông hộ) được phân bố theo từng nhóm nông hộ về góc độ dân tộc như sau: nông hộ người Kinh là 90 hộ, nông hộ người dân tộc Pa Cô là 60 hộ và nông hộ người

dân tộc Vân Kiều là 30 hộ. Tương tự như vậy số mẫu được phân bố theo nhóm nông hộ về góc độ mức sống như sau: nông hộ trung bình trở lên là 102 hộ và nông hộ nghèo - cận nghèo là 78 hộ.

Số lượng mẫu được phân bố trên địa bàn 3 xã nghiên cứu như sau:

a) Xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc là nơi sinh sống của 2 nhóm nông hộ người Kinh và người dân tộc Vân Kiều. Vì vậy, luận án lựa chọn 60 nông hộ, trong đó có 30 nông hộ người Kinh (15 nông hộ trung bình trở lên và 15 nông hộ nghèo - cận nghèo) và 30 nông hộ người dân tộc Vân Kiều (15 nông hộ trung bình trở lên và 15 nông hộ nghèo - cận nghèo).

b) Xã Hương Hòa, huyện Nam Đông chỉ có nông hộ người Kinh sinh sống là chủ yếu. Vì vậy, luận án lựa chọn 60 nông hộ người Kinh, trong đó có 42 nông hộ trung bình trở lên và 18 nông hộ nghèo - cận nghèo (vì tổng số nông hộ nghèo - cận nghèo trên địa bàn toàn xã chỉ có 18 hộ).

c) Xã Hồng Kim, huyện A Lưới là nơi sinh sống chủ yếu của nông hộ người dân tộc Pa Cô. Vì vậy, luận án lựa chọn 60 nông hộ người dân tộc Pa Cô, trong đó có 30 nông hộ trung bình trở lên và 30 nông hộ nghèo - cận nghèo.

3) Cách chọn hộ nghiên cứu

Luận án dựa trên cách tiếp cận trong nghiên cứu là chọn hộ theo phương pháp ngẫu nhiên phân loại. Sau khi xác định dung lượng và cơ cấu mẫu hộ, nghiên cứu viên nhờ sự hỗ trợ của cán bộ địa phương tiếp cận và phỏng vấn hộ theo số hộ đã xác định trong từng nhóm hộ. [43].

2.4.7. Phương pháp thu thập tài liệu, số liệu

2.4.7.1. Phương pháp thu thập tài liệu

Thu thập các tài liệu bao gồm: các văn bản quy phạm pháp luật, các công trình/nghiên cứu (bài báo, bài đăng trong kỷ yếu hội thảo trong nước và quốc tế, sách, giáo trình...) đã được công bố. Tất cả các tài liệu đã được tổng hợp phân tích nhằm làm rõ cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và các nghiên cứu liên quan đến đề tài nghiên cứu của luận án, đặc biệt là sự liên quan của các tài liệu đối với sinh kế nông hộ miền núi.

2.4.7.2. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Thu thập các số liệu thứ cấp như điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội... liên quan đến đề tài luận án thông qua các đơn vị như: Sở NN&PTNT, Sở Lao động - Thương binh & Xã hội, Ban Dân tộc miền núi, Cục thống kê, Trung tâm Khuyến nông; Phòng NN&PTNT, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thuộc UBND các huyện và UBND các xã trên địa bàn nghiên cứu ở tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.4.7.3. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

a) Phương pháp phỏng vấn người am hiểu.

Phỏng vấn người am hiểu bao gồm: cán bộ thuộc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp, Hạt Kiểm lâm, Phòng Tài nguyên và Môi trường và lãnh đạo UBND các xã, mỗi huyện chọn từ 5 - 6 cán bộ.

Nội dung phỏng vấn: định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện và xã, chiến lược sinh kế, hoạt động sinh kế và các kết quả sinh kế; các mô hình sản xuất hiệu quả; một số tồn tại và khó khăn trong phát triển kinh tế của địa phương.

b) Phương pháp phỏng vấn nông hộ

Phương pháp phỏng vấn thông qua sử dụng bảng câu hỏi được thiết kế sẵn để phỏng vấn trực tiếp nông hộ theo số lượng mẫu đã chọn. Nội dung bảng câu hỏi bao gồm thông tin chung về nông hộ, các vốn sinh kế (con người, vật chất, tài chính, tự nhiên, xã hội), các hoạt động sinh kế, hoạt động tạo thu nhập và chi tiêu của nông hộ, kết quả sinh kế và chiến lược sinh kế của nông hộ.

Quá trình phỏng vấn: tác giả và cộng tác viên (sinh viên thực tập tốt nghiệp ngành Phát triển nông thôn) cùng với 3 cán bộ thuộc UBND xã phụ trách mảng nông, lâm nghiệp tại 3 xã điểm là những người trực tiếp đi phỏng vấn thông qua các bước như sau:

Bước 1: Tìm hiểu thông tin tại 3 xã điểm và lựa chọn nông hộ cần nghiên cứu.

Bước 2: Khảo sát thực địa các điểm nghiên cứu để nắm rõ về địa hình, thực trạng cộng đồng dân cư.

Bước 3: Tiếp xúc, trao đổi thông tin với cán bộ chuyên môn về các nội dung liên quan đến phỏng vấn nông hộ nhằm phục vụ cho công tác thiết kế phiếu điều tra.

Bước 4: Phỏng vấn nhóm các cán bộ thôn bản liên quan để thiết kế phiếu điều tra phù hợp với người địa phương.

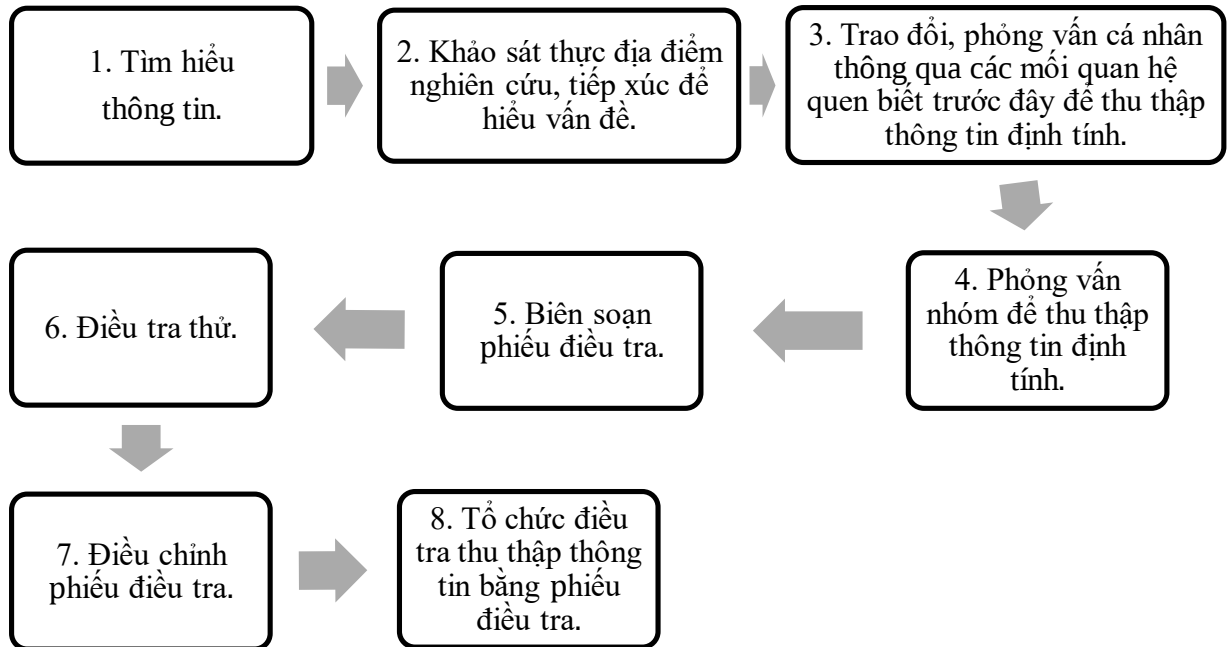
Bước 5: Hoàn thiện mẫu phiếu điều tra nông hộ và chuẩn bị nguồn lực cho công tác điều tra phỏng vấn thử.

Bước 6: Điều tra, phỏng vấn/điều tra thử (pilot test) đã được thực hiện trên 15 nông hộ thuộc 3 nhóm nông hộ theo dân tộc tại 3 xã điểm nghiên cứu để kiểm tra tính mạch lạc và sự thông suốt về nội dung cũng như ngôn ngữ của bảng hỏi giữa người nghiên cứu và người dân địa phương. Ngoài ra tìm hiểu được địa bàn nghiên cứu về địa hình, phong tục và thời gian phỏng vấn nhằm giúp cho quá trình phỏng vấn được thuận lợi hơn và đúng kế hoạch.

Bước 7: Dựa trên các kết quả của phỏng vấn thử, điều chỉnh lại bảng câu hỏi cho phù hợp với thực tế của địa phương, đặc biệt đối với nhóm nông hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

Bước 8: Lập kế hoạch phỏng vấn nông hộ tại các xã nghiên cứu và thực hiện phỏng vấn theo kế hoạch.

Các bước trong quá trình phỏng vấn nông hộ nhằm thu thập số liệu sơ cấp là rất quan trọng của tiến trình nghiên cứu, nhằm bảo đảm nội dung và kế hoạch thực hiện luận án cũng như chất lượng của số liệu nghiên cứu. Tiến trình điều tra nông hộ được mô phỏng theo các bước nghiên cứu như sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.2. Tiến trình điều tra phỏng vấn nông hộ tại các điểm nghiên cứu

(Nguồn: tác giả tổng hợp, 2019)

2.4.7.3. Phương pháp thảo luận nhóm

Thảo luận nhóm là phương pháp thảo luận được sử dụng trên địa bàn các xã điểm nghiên cứu nhằm xem xét, kiểm chứng lại thông tin phỏng vấn nông hộ đã thu thập và thu thập thêm thông tin định hướng về chiến lược sinh kế, các hoạt động sinh kế tạo thu nhập, đồng thời thảo luận các kết quả sinh kế hoặc giải pháp cho các chiến lược sinh kế mới của nông hộ.

Nhóm thảo luận bao gồm từ 5 - 8 người trên một xã, thành phần như sau: chủ tịch xã/phó chủ tịch xã, đại diện nông hộ, trưởng các thôn/bản, già làng, cán bộ đại diện cho các Hội Nông dân, Hội Phụ nữ và Hội Cựu chiến binh của xã... Trong quá trình thảo luận nhóm, luận án có sử dụng công cụ SWOT (phân tích điểm mạnh (S), điểm yếu (W), cơ hội (O) và thách thức (T)), đây là công cụ sử dụng khá phổ biến trong nghiên cứu xã hội học [7].

Nghiên cứu đã tiến hành 3 buổi thảo luận nhóm tại 3 xã đã chọn làm điểm nghiên cứu. Nội dung thảo luận tập trung vào thu thập dữ liệu cộng đồng về nguồn vốn sinh kế, các hoạt động sinh kế và chiến lược sinh kế của cộng đồng miền núi.

2.4.7.4. Phương pháp phỏng vấn sâu

Phỏng vấn sâu được tiến hành trên các đối tượng cán bộ địa phương, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ và các già làng, trưởng bản và nông dân tại địa phương của 3 điểm nghiên cứu. Nội dung phỏng vấn tập trung vào đặc điểm nguồn lực, các hoạt động sinh kế và chiến lược sinh kế của hộ giữa các nhóm đối tượng dân tộc khác nhau, giữa những nhóm nông hộ có mức sống khác nhau [7].

2.4.8. Phương pháp phân tích dữ liệu

Nghiên cứu đã tiến hành xử lý và phân tích các chỉ tiêu nghiên cứu theo 5 nhóm nông hộ: (1) Dân tộc Kinh; (2) Dân tộc Pa Cô, (3) Dân tộc Vân Kiều; (4) Hộ nghèo – cận nghèo; (5) Hộ trung bình trở lên dựa vào đặc điểm và chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế. Các nguồn thông tin của các chỉ tiêu nghiên cứu được thu thập thông qua phỏng vấn sâu, phỏng vấn hộ, thảo luận nhóm và phỏng vấn người am hiểu trên địa bàn nghiên cứu.

a) Các chỉ tiêu nghiên cứu chính

- Đặc điểm nguồn vốn của nông hộ được thể hiện qua các chỉ tiêu: (1) Vốn con người: tuổi chủ hộ, giới tính chủ hộ, số khẩu, số lao động; (2) Vốn tự nhiên: diện tích đất SXNN, diện tích đất lâm nghiệp, diện tích đất vườn, diện tích đất ở; (3) Vốn vật chất: loại nhà, phương tiện sinh hoạt, phương tiện sản xuất; (4) Vốn tài chính: vốn vay, tiền tiết kiệm, dư nợ; (5) Vốn xã hội: tham gia tổ chức xã hội (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên, tổ chức chi trả môi trường rừng, các chương trình, dự án).

- Hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi được thể hiện thông qua các chỉ tiêu: (1) Mức độ tham gia các hoạt động sinh kế của nông hộ; (2) Quy mô các hoạt động sinh kế của nông hộ.

- Kết quả hoạt động sinh kế của nông hộ được thể hiện thông qua các chỉ tiêu: (1) Thu nhập (bằng tiền) từ các hoạt động tạo thu nhập của nông hộ; (2) Thu nhập của nông hộ so với chuẩn NTM; (3) Chi tiêu và cơ cấu chi tiêu của nông hộ; (4) Tỷ lệ nông hộ chuyển đổi sinh kế.

- Chiến lược sinh kế của nông hộ được thể hiện thông qua các chỉ tiêu: (1) Tỷ lệ nông hộ tham gia thực hiện các nhóm chiến lược sinh kế (chiến lược đa dạng hóa sinh kế, chiến lược nông nghiệp tổng hợp, chiến lược nông nghiệp chuyên canh, chiến lược ngành nghề phi nông nghiệp, chiến lược khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng); (2) Tỷ lệ nông hộ thay đổi chiến lược sinh kế; (3) Mức độ ưu tiên phát triển các chiến lược sinh kế của nông hộ.

- Phân tích SWOT chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi.

- Giải pháp phát triển chiến lược sinh kế miền núi: (1) Giải pháp về chính sách, (2) Giải pháp tổ chức thực hiện chiến lược sinh kế.

b) Xử lý thống kê

- ANOVA: được sử dụng phân tích cho các chỉ tiêu về đặc điểm vốn sinh kế và thu nhập của nông hộ đối với các nông hộ người Kinh, Pa Cô và Vân Kiều.

+ Phân tích đặc điểm vốn sinh kế của nông hộ: tuổi chủ hộ, số khẩu, số lao động, diện tích đất SXNN hộ, diện tích đất lâm nghiệp, diện tích đất thổ cư, diện tích đất vườn và tổng giá trị tài sản.

+ Phân tích quy mô sinh kế của nông hộ: quy mô về sản xuất cây lương thực; quy mô về vườn, rẫy; quy mô trồng cao su; quy mô trồng keo; quy mô thu nhập từ khai thác và bảo vệ rừng; quy mô về chăn nuôi lợn; quy mô về chăn nuôi trâu/bò; quy mô về chăn nuôi gia cầm; quy mô về nuôi thủy sản nước ngọt; quy mô thu nhập từ làm công; quy mô thu nhập từ ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp.

+ Phân tích thu nhập của nông hộ: thu nhập từ cây lương thực; thu nhập từ vườn, rẫy; thu nhập từ trồng cao su; thu nhập từ trồng keo; thu nhập từ khai thác và bảo vệ rừng; thu nhập từ chăn nuôi lợn; thu nhập từ chăn nuôi trâu/bò; thu nhập từ chăn nuôi gia cầm; thu nhập từ nuôi thủy sản nước ngọt; thu nhập từ làm công; thu nhập từ ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp.

- T- Test: được sử dụng phân tích cho các chỉ tiêu về đặc điểm vốn sinh kế và thu nhập của nông hộ đối với các nông hộ nghèo – cận nghèo và trung bình trở lên.

+ Phân tích đặc điểm vốn sinh kế của nông hộ: tuổi chủ hộ, số khẩu, số lao động, diện tích đất SXNN, diện tích đất lâm nghiệp, diện tích đất thổ cư, diện tích đất vườn và tổng giá trị tài sản.

+ Phân tích quy mô sinh kế của nông hộ: quy mô về sản xuất cây lương thực; quy mô về vườn, rẫy; quy mô về trồng cao su; quy mô về trồng keo; quy mô thu nhập từ khai thác và bảo vệ rừng; quy mô về chăn nuôi lợn; quy mô về chăn nuôi trâu/bò; quy mô về chăn nuôi gia cầm; quy mô về nuôi thủy sản nước ngọt; quy mô thu nhập từ làm công; quy mô thu nhập từ ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp.

+ Phân tích thu nhập của nông hộ: thu nhập từ cây lương thực; thu nhập từ vườn, rẫy; thu nhập từ trồng cao su; thu nhập từ trồng keo; thu nhập từ khai thác và bảo vệ rừng; thu nhập từ chăn nuôi lợn; thu nhập từ chăn nuôi trâu/bò; thu nhập từ chăn nuôi gia cầm; thu nhập từ nuôi thủy sản nước ngọt; thu nhập từ làm công; thu nhập từ ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp.

c) Phân tích số liệu

- Thông tin định tính được tổng hợp, phân tích thành các nhận định, sơ đồ, bảng biểu.

- Thông tin định lượng được xử lý thống kê mô tả về trung bình, độ lệch chuẩn, tỷ lệ % trên phần mềm Microsoft Excel và SPSS.

CHƯƠNG 3.**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN****3.1. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐIỂM NGHIÊN CỨU**

Để hiểu rõ điều kiện sống của cộng đồng người dân miền núi, luận án đã tiến hành điều tra về đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của 3 xã đại diện cho 3 huyện miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong đó, xã Hồng Kim thuộc khu vực III, xã Xuân Lộc thuộc khu vực II và xã Hương Hòa thuộc khu vực I.

Tài nguyên đất đai là nguồn vốn tự nhiên gắn bó mật thiết với sinh kế của các nông hộ miền núi. Bởi vì phần lớn đất đai gắn liền với tài nguyên rừng, nơi mang lại thu nhập hàng ngày cho các nông hộ, đặc biệt là đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi. Sau đây là hiện trạng sử dụng đất tại các xã điểm nghiên cứu.

Bảng 3.1. Hiện trạng sử dụng đất các xã điểm nghiên cứu

(ĐVT: ha)

Chỉ tiêu	Xã Hồng Kim	Xã Hương Hòa	Xã Xuân Lộc	Bình quân chung
1. Tổng diện tích đất tự nhiên	4.089,0	1.084,2	4.381,6	3.184,9
1.1. Đất nông nghiệp	3.804,9	792,9	3.743,4	2.780,4
<i>DT đất NN so với DT đất TN (%)</i>	93,1	73,1	85,4	87,3
1.1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	813,0	225,2	895,8	644,7
1.1.2. Đất lâm nghiệp	2.986,4	564,5	2.841,1	2.130,7
<i>DT đất LN so với DT đất NN (%)</i>	78,5	71,2	75,9	76,6
1.1.3. Đất thủy sản	5,5	3,2	6,5	5,1
1.2. Đất phi nông nghiệp	227,3	262,6	450,2	313,4
1.3. Đất chưa sử dụng	56,8	28,7	187,9	91,1
1.3.1. Đất quy hoạch cho NLN	35,5	20,5	108,5	54,8
1.3.2. Đất khác chưa sử dụng	21,3	8,2	79,4	36,3

(Nguồn: số liệu thống kê của UBND xã, 2019)

Thực trạng về đất đai cho thấy diện tích đất đai của các xã là rất khác nhau ở miền núi. Cụ thể, đối với các xã thuộc khu vực III như xã Hồng Kim, huyện A Lưới và xã thuộc khu vực II như xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc thì có diện tích đất tự nhiên và đất nông nghiệp khá lớn, trên 4.000 ha đối với đất tự nhiên và trên 3.000 ha đối với đất nông nghiệp. Trong khi đó, xã thuộc khu vực I như xã Hương Hòa, huyện Nam Đông có vị trí nằm sát vùng đệm của Vườn quốc gia Bạch Mã nên đất đai của xã không có diện tích nhiều. Vì vậy, diện tích đất tự nhiên và đất nông nghiệp thấp hơn với khoảng 1.000 ha đối với đất tự nhiên và 800 ha đối với đất nông nghiệp.

Tài nguyên đất đai là một trong những nguồn tư liệu quan trọng đối với cộng đồng và các nông hộ ở miền núi. Qua điều tra cho thấy các xã miền núi phần lớn có diện tích đất tự nhiên tương đối lớn, bình quân chung trên toàn miền núi là 3.184,9 ha/xã. Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa các xã thuộc khu vực III và khu vực II với bình quân khoảng 4.000 ha cao hơn so với xã thuộc khu vực I thì bình quân khoảng 1.000 ha.

Theo Luật Đất đai năm 2013 thì đất đai được chia thành 3 nhóm chính: đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng [38]. Các xã miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế có diện tích đất nông nghiệp khá lớn, chiếm bình quân 87,3% tổng diện tích đất tự nhiên, đặc biệt trong đất nông nghiệp (gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp và đất nuôi thủy sản) thì diện tích đất lâm nghiệp chiếm tới 76,6% tổng diện tích đất nông nghiệp. Như vậy, có thể nói nguồn tài nguyên đất nông nghiệp rất quan trọng và luôn gắn bó với sinh kế của các nông hộ miền núi.

Trên diện tích đất lâm nghiệp ở miền núi thì tài nguyên rừng và đất rừng đóng vai trò rất quan trọng cho sinh kế nông hộ cũng như vai trò về bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học, đặc biệt là diện tích rừng tự nhiên. Ở các xã miền núi thì có diện tích rừng tự nhiên bình quân khoảng 1.469,7 ha/xã, chiếm tỷ lệ khá cao với 68,9% tổng diện tích đất lâm nghiệp. Cụ thể, trên địa bàn các xã nghiên cứu: xã Hồng Kim, huyện A Lưới thì diện tích rừng tự nhiên chiếm 65,9% (1.970,8 ha/2.986,4 ha), xã Hương Hòa, huyện Nam Đông có diện tích rừng tự nhiên chiếm 54,9% (310,2 ha/564,5 ha) và xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc thì có diện tích rừng tự nhiên chiếm 63% (1.704,6 ha/2.841,1 ha).

Diện tích đất chưa sử dụng là nguồn tài nguyên đất đai tiềm năng cho các nông hộ miền núi để phát triển sản xuất và kinh doanh. Theo số liệu bảng trên cho thấy diện tích đất chưa sử dụng ở địa bàn các xã còn nhiều, bình quân 91,1 ha/xã. Thực hiện công tác quy hoạch lại đất đai trên địa bàn các huyện miền núi thì cho thấy tiềm năng về diện tích đất đai đang quy hoạch để phát triển nông, lâm nghiệp ở các xã vẫn còn khá lớn, bình quân còn khoảng 54,8 ha/xã. Đặc biệt, có xã còn diện tích rất nhiều như 108,5 ha đối với xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc. Đối với diện tích đất đai này thì chủ trương chung của các địa phương sẽ giao cho các nông hộ còn thiếu đất trồng rừng

(các nông hộ có diện tích trồng rừng dưới 2 ha) để phát triển kinh tế rừng nhằm tăng thu nhập. Ngoài ra, đối với việc sử dụng diện tích đất này cho các nông hộ thì sẽ nhận được sự hỗ trợ từ các chương trình, dự án phát triển trồng rừng của Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

Như vậy, có thể nói tài nguyên đất đai ở các xã miền núi là tư liệu sản xuất tiềm năng cho phát triển nông nghiệp và lâm nghiệp hay là điều kiện cơ bản để có thể thay đổi chiến lược sinh kế phù hợp cho các nông hộ sống ở miền núi.

Bảng 3.2. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội các xã điểm nghiên cứu

Chỉ tiêu	ĐVT	Xã Hong Kim	Xã Hương Hòa	Xã Xuân Lộc
1. Loại xã	khu vực	3	1	2
2. Dân số	người	2.665	3.775	3.440
3. Người Kinh	%	0,0	100,0	78,6
4. Người dân tộc thiểu số	%	100,0	0,0	21,4
5. Tổng giá trị sản xuất	tỷ đồng	11,6	50,6	35,1
5.1. Nông, lâm, ngư nghiệp	%	58,3	51,9	63,5
5.2. Công nghiệp, xây dựng	%	8,8	7,0	5,2
5.3. Dịch vụ	%	32,9	41,1	31,3
6. Thu nhập bình quân đầu người	trđ/năm	16,3	37,4	34,9
7. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo	%	51,2	2,7	21,9
8. Tỷ lệ đạt tiêu chí NTM đã hoàn thành trước 2018	%	73,6	100	84,2
9. Thời gian hoàn thành xây dựng NTM theo kế hoạch	năm	2025	2014	2020

(Nguồn: số liệu thống kê của UBND xã, 2019)

Qua điều tra về tổng giá trị sản xuất của các xã cho thấy có sự khác nhau, chỉ số này tùy thuộc vào nguồn tài nguyên và năng lực tổ chức sản xuất của từng địa phương.

Tuy nhiên, xét về tỷ trọng đóng góp của các ngành trong tổng giá trị sản xuất tại các xã nghiên cứu cho thấy đóng góp của ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất. Cụ thể, đóng góp của ngành nông, lâm, ngư nghiệp là 63,5%, 58,3% và 51,9% tương ứng với các xã Xuân Lộc, xã Hồng Kim và xã Hương Hòa. Như vậy, có thể thấy xu hướng về cơ cấu kinh tế của các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế chủ yếu phụ thuộc vào ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

Trong những năm trở lại đây, quá trình xây dựng và phát triển nông thôn mới đã làm thay đổi một số hình thức tổ chức sản xuất. Qua đó, cho thấy tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ đã thể hiện rõ nét chiếm khoảng từ 31 - 41% trong tổng giá trị sản xuất, đây là điểm cần lưu ý trong phát triển chiến lược sinh kế cho nông hộ tại các địa phương miền núi trong giai đoạn hiện nay. Cụ thể, như xã Hồng Kim, huyện A Lưới đã tạo điều kiện cho các tổ cộng đồng khai thác được thế mạnh của khu du lịch sinh thái A Nôl để có thêm nguồn thu nhập. Đối với xã Hương Hòa, huyện Nam Đông và xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc thì đã hỗ trợ cho các nông hộ xây dựng mô hình Homestay nhằm phục vụ du lịch sinh thái gắn với phát triển bền vững tại vùng đệm của Vườn quốc gia Bạch Mã.

Theo báo cáo của Viện Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc Gia Hà Nội (2016) thì về cơ cấu nền kinh tế đối với vùng đồng bào DTTS&MN cho thấy: có 11 tỉnh với nền cơ cấu kinh tế là công nghiệp - dịch vụ - nông, lâm nghiệp; có 4 tỉnh với nền cơ cấu kinh tế là nông, lâm nghiệp - công nghiệp - dịch vụ và có 30 tỉnh với nền cơ cấu kinh tế là dịch vụ - công nghiệp - nông, lâm nghiệp.

Theo xu hướng chung về nền cơ cấu kinh tế của các tỉnh đối với sự phát triển cho vùng đồng bào DTTS&MN thì cho thấy đang được chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, sự chuyển dịch về cơ cấu lao động còn khá chậm, các lao động chủ yếu vẫn làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp. Qua đó, có thể thấy thế mạnh của vùng đồng bào DTTS&MN chủ yếu vẫn là phát triển kinh tế dựa vào nông, lâm nghiệp. Trong đó, chủ yếu là chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, cây dược liệu và phát triển kinh tế lâm nghiệp. Công nghiệp chủ yếu là chế biến nông, lâm sản; khai thác và chế biến khoáng sản; phát triển ngành thủy điện. Phát triển du lịch chủ yếu là du lịch sinh thái, trải nghiệm gắn với văn hóa đặc sắc của cộng đồng các DTTS [73].

Xét về thu nhập bình quân trên đầu người của các xã miền núi cho thấy: xã Hồng Kim, huyện A Lưới thuộc khu vực III, chủ yếu là người đồng bào dân tộc sinh sống (dân tộc Pa Cô) và có thu nhập thấp nhất với 16,3 triệu đồng/năm. Tiếp đến là xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc có thu nhập bình quân trên đầu người là 34,9 triệu đồng/năm và cao nhất là xã Hương Hòa, huyện Nam Đông đạt 37,4 triệu đồng/năm. Lý do là hai xã Xuân Lộc và xã Hương Hòa có hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển và còn là địa bàn có cả người

Kinh và người đồng bào dân tộc thiểu số cùng sinh sống. Vì vậy, tại các xã này thì hoạt động sinh kế của nông hộ người Kinh sẽ là động lực góp phần thúc đẩy cho các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số cùng học tập và phát triển.

Theo nghiên cứu của tác giả Nguyễn Hải Núi về sinh kế đối với người dân vùng đồng bào DTTS&MN hiện nay chủ yếu vẫn là sản xuất nông, lâm nghiệp. Đặc biệt, tỷ lệ các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số có việc làm trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ là rất thấp. Vì vậy, chưa khai thác hết được tiềm năng trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ của khu vực miền núi. Thu nhập bình quân đầu người của các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay trung bình vào khoảng 13,1 triệu đồng/người/năm là thấp hơn rất nhiều so với bình quân chung của cả nước [36].

Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của các xã điểm nghiên cứu còn cao hơn so với bình quân chung của cả vùng miền núi. Trong đó, các xã thuộc khu vực III và khu vực II có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn so với xã khu vực I. Cụ thể, xã Hồng Kim thuộc khu vực III có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất chiếm đến 51,2%, xã Xuân Lộc thuộc khu vực II có tỷ lệ hộ nghèo là 21,9%, trong khi đó xã Hương Hòa thuộc khu vực I thì có tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn với 2,7% tổng số nông hộ trong toàn xã.

Về khía cạnh xây dựng nông thôn mới, số liệu bảng trên cho thấy tỷ lệ đạt tiêu chí NTM tại 3 xã điểm nghiên cứu về thời gian và tỷ lệ tiêu chí NTM hoàn thành cũng khác nhau. Đối với xã Hương Hòa, huyện Nam Đông thì đạt chuẩn vào năm 2014 và đây là xã đạt chuẩn NTM sớm nhất của tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong khi đó thì xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc có tỷ lệ đạt tiêu chí NTM là 84,2% và dự kiến hoàn thành trong năm 2020. Tại xã Hồng Kim, huyện A Lưới thì tỷ lệ đạt tiêu chí NTM mới chỉ là 73,6% và dự kiến hoàn thành vào năm 2025.

Tóm lại, các xã miền núi có tiềm năng tài nguyên đất đai rộng lớn và gắn với tài nguyên rừng. Vì vậy, nguồn tài nguyên nơi đây có vai trò vô cùng quan trọng trong việc phát triển sinh kế của nông hộ cũng như bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học. Trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới, cuộc sống của các nông hộ đã có thay đổi về cách tổ chức sản xuất, thu nhập và tỷ lệ giảm nghèo. Tuy nhiên, các nông hộ miền núi vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội so với các nông hộ ở địa bàn khác trong toàn tỉnh.

3.2. NGUỒN VỐN SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ MIỀN NÚI

Theo khung phân tích sinh kế của DFID, có năm nguồn vốn sinh kế đóng vai trò trung tâm trong phát triển chiến lược sinh kế, đó là: vốn con người, vốn tự nhiên, vốn xã hội, vốn vật chất và vốn tài chính. Sau đây là kết quả điều tra và phân tích sâu về các vốn sinh kế của nông hộ ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế để làm cơ sở xác định chiến lược sinh kế phù hợp cho các nông hộ miền núi.

3.2.1. Vốn con người

Vốn con người là một trong những yếu tố quan trọng trong việc lựa chọn sinh kế cho nông hộ, bởi lẽ trong bất kì loại hình sản xuất nào, con người luôn là đối tượng chính, trực tiếp tác động lên các công cụ sản xuất khác để tạo ra sản phẩm cuối cùng. Vốn con người dồi dào là một lợi thế trong việc thúc đẩy sự phát triển sinh kế nông hộ và chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

Trong nghiên cứu, luận án đã tiến hành điều tra nông hộ trên 2 góc độ: 1) Về góc độ dân tộc là các nhóm nông hộ bao gồm nông hộ người Kinh, nông hộ người dân tộc Pa Cô và nông hộ người dân tộc Vân Kiều; 2) Về góc độ mức sống là các nhóm nông hộ bao gồm nông hộ trung bình trở lên và nông hộ nghèo - cận nghèo.

Kết quả điều tra các tiêu chí cơ bản về vốn con người tại các điểm nghiên cứu ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế, được trình bày ở bảng sau:

Bảng 3.3. Đặc điểm nhân khẩu và vốn con người của nông hộ miền núi

Chỉ tiêu	ĐVT	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
		Kinh	Pa Cô	Vân kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Số quan sát (N)	hộ	90	60	30	78	102	180
Tuổi chủ hộ	tuổi	50,4	45,8	45,0	43,2	50,1	46,6±0,5
Chủ hộ là nam	%	73,3	68,5	66,7	67,8	71,2	68,9
Số khẩu	người/hộ	4,5	5,1	5,8	5,4	4,4	5,1±0,1
Số lao động	LĐ/hộ	2,4	3,2	3,1	2,1	3,7	2,9±0,2
Tuổi lao động	tuổi	45,2	47,4	48,3	47,5	45,1	46,1±1,1
LĐ tốt nghiệp phổ thông	%	26,8	18,0	17,4	20,9	23,5	22,4
LĐ không đi học	%	6,4	35,1	20,8	22,9	14,0	17,8
LĐ qua đào tạo nghề	%	22,6	9,4	7,6	10,1	20,2	15,8
LĐ nông, lâm nghiệp	%	69,3	73,3	62,3	68,6	69,1	68,8
LĐ làm thuê	%	20,5	13,2	26,5	25,1	16,3	20,8
LĐ ngành nghề, dịch vụ	%	10,2	13,5	11,2	6,3	14,6	10,4

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Chủ nông hộ là người chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sinh kế và là người quyết định về hướng tổ chức sản xuất của nông hộ. Vì vậy, năng lực của chủ nông hộ rất quan trọng, trong đó các yếu tố như tuổi tác, giới tính, tuổi lao động và trình độ là yếu tố quyết định đến độ linh hoạt, tính quyết đoán trong phát triển sinh kế của chủ hộ trong mỗi nông hộ.

Xét về độ tuổi của chủ nông hộ tại 3 điểm nghiên cứu cho thấy, độ tuổi của chủ nông hộ bình quân toàn miền núi là 46,6 tuổi. Trong đó, xét về góc độ dân tộc thì chủ nông hộ người Kinh có độ tuổi trung bình là 50,4 tuổi cao hơn so với độ tuổi bình quân của chủ nông hộ người dân tộc Pa Cô (45,8 tuổi) và chủ nông hộ người dân tộc Vân Kiều (45 tuổi). Trong quá trình nghiên cứu và quan sát các nông hộ người dân tộc Vân Kiều ở xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc; nông hộ người dân tộc Pa Cô ở xã Hồng Kim, huyện A Lưới và trao đổi với các già làng tại 2 thôn thì họ cho biết độ tuổi của các chủ nông hộ hiện nay trẻ hơn so với trước đây.

Hộp thoại 1.

Cách đây 20 năm (trước năm 1990) theo luật tục của bản làng, người chủ nhà thường là đàn ông có tuổi (trên 55 tuổi), mạnh khỏe để lo quán xuyến mọi công việc trong nhà và cùng một số con trai lớn hàng ngày đi lên nương rẫy giao lúa, trồng sắn, tria bắp hoặc đi vào rừng lấy gỗ, củi, mây tre... bẫy con heo, con chồn, bắt con cá dưới suối về cho gia đình có cái ăn cái mặc. Đàn bà và con nhỏ chủ yếu ở nhà, hái rau rừng về cho heo, gà ăn. Nhưng sau này, bản làng đã thay đổi khi có điện, đồ dùng trong nhà hiện đại hơn, sản xuất trồng trọt, trồng rừng, chăn nuôi phù hợp với người trẻ hơn (độ tuổi từ 40 đến 50 tuổi), chúng nó được học hành nên nhanh hơn, nhìn xa hơn trong làm ăn, người già chúng tôi chỉ ở nhà đan lát, làm vườn... để hỗ trợ cho gia đình thôi.

Xét về giới tính chủ hộ của các nông hộ ở nông thôn miền núi thì cho thấy tỷ lệ nam giới là chủ hộ chiếm 68,9%. Trong đó, nông hộ người Kinh có chủ hộ là nam giới chiếm 73,3% cao hơn bình quân toàn vùng và đối với nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số thì chủ hộ là nam giới có tỷ lệ thấp hơn so với nông hộ người Kinh. Xét trên góc độ mức sống thì chủ hộ của nông hộ trung bình trở lên là nam giới chiếm tỷ lệ 71,2% và nông hộ nghèo - cận nghèo là 67,8%. Qua phân tích số liệu trên cho thấy, ở miền núi vai trò của nữ giới làm chủ hộ là khá thấp, do ảnh hưởng phong tục tập quán của người nông thôn từ trước đây để lại, hơn nữa các hoạt động sinh kế của các nông hộ miền núi thường ở xa nhà, trên nương rẫy và vào rừng tự nhiên nên vai trò của chủ hộ là nam giới có ảnh hưởng quan trọng đến việc quyết định các hoạt động phát triển về kinh tế nông hộ.

Về nhân khẩu trong nông hộ, theo kết quả khảo sát nông hộ miền núi tại điểm nghiên cứu thì trung bình mỗi nông hộ có 5,1 người/hộ và trung bình 2,9 người là lực

lượng lao động chính, chiếm tỷ lệ 56,9% nhân khẩu trong nông hộ. Về độ tuổi tham gia lao động của người dân miền núi bình quân là 46,1 tuổi. Tuy nhiên, không đồng đều về độ tuổi lao động trong các nông hộ, đối với nông hộ người Kinh có độ tuổi tham gia lao động bình quân khoảng 45,2 tuổi, trong khi đó nông hộ người dân tộc Pa Cô là 47,4 tuổi và nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 48,3 tuổi. Đối với nông hộ nghèo – cận nghèo thì có độ tuổi tham gia lao động bình quân là 47,5 tuổi cao hơn độ tuổi lao động bình quân toàn vùng, trong khi đó nông hộ trung bình trở lên chỉ là 45,1 tuổi. Có thể nói độ tuổi lao động bình quân của nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên thấp hơn độ tuổi lao động bình quân của cả vùng (46,1 tuổi), ngược lại đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo thì cao hơn độ tuổi lao động bình quân toàn miền núi.

Liên quan đến học vấn của người tham gia lao động trong các nông hộ, kết quả điều tra cho thấy lao động tốt nghiệp phổ thông đạt tỷ lệ 22,4%, lao động không đi học chiếm tỷ lệ 17,8%. Đặc biệt, lao động đã qua đào tạo (lao động có bằng học nghề trở lên, kể cả các lớp học được Trung tâm Giáo dục dạy nghề của huyện cấp chứng chỉ) đạt tỷ lệ thấp với 15,8%, điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến lực lượng sản xuất trong quá trình xây dựng phát triển chiến lược sinh kế của các nông hộ miền núi.

Xét về trình độ văn hóa của chủ nông hộ thì cho thấy trình độ của họ còn tương đối thấp, đa số chỉ học hết cấp 2 với tỷ lệ là 41,1%, đặc biệt chủ nông hộ có trình độ chuyên môn (đại học, cao đẳng và đào tạo nghề...) chỉ chiếm có 6,7%. Mặc dù, chủ nông hộ vẫn thường được xem là nguồn nhân lực lao động quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở vùng nông thôn miền núi. Với tỷ lệ vượt trội 16,7% về trình độ chuyên môn thì đa số chủ nông hộ người dân tộc Pa Cô là những cán bộ được hưởng các chính sách của Nhà nước cử đi đào tạo.

Trình độ học vấn của người dân miền núi được đi học có tỷ lệ cao nhất là cấp trung học cơ sở chiếm 26,5%, trung học phổ thông là 22,4%, tiểu học là 17,5% và trình độ cấp 3 trở lên chỉ chiếm 15,8%. Trình độ học vấn được qua đào tạo nghề hoặc trung cấp trở lên của nông hộ nghèo - cận nghèo thấp hơn so với nông hộ trung bình trở lên (chiếm 20,2%). Đối với nông hộ người Kinh thì tỷ lệ học vấn tập trung ở trình độ cấp 2 trở lên (trung học cơ sở là 27,5%, trung học phổ thông là 26,8% và trung cấp nghề trở lên chiếm 22,6%), trong khi đó đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô và Vân Kiều thì tập trung ở trình độ cấp 2 trở xuống, đặc biệt nhóm không đi học chiếm tỷ lệ khá cao (Pa Cô là 35,1% và Vân Kiều là 20,8%).

Xét về cơ cấu lao động trong các ngành nghề sản xuất của các nông hộ miền núi thì lao động trong ngành nông nghiệp vẫn chiếm ưu thế cao nhất (chiếm 68,8%), trong khi đó lao động làm thuê là 20,8% và lao động ngành nghề, dịch vụ chỉ chiếm 10,4%. Thực chất số lao động làm thuê là lao động được tách ra trong lao động sản xuất nông, lâm nghiệp và họ đi làm thuê vào những lúc thời vụ nông nhàn.

Tóm lại, về vốn con người của nông hộ miền núi thì kết quả nghiên cứu cho thấy chủ nông hộ có độ tuổi bình quân là 46,1 tuổi. Chủ nông hộ phần lớn là nam giới chiếm 68,9%, mỗi nông hộ có bình quân 5,1 người và 2,9 lao động chính, thành phần lao động đã qua đào tạo đạt tỷ lệ thấp với 15,8%. Trình độ học vấn được qua đào tạo nghề hoặc trung cấp trở lên của nông hộ nghèo - cận nghèo thấp hơn so với nông hộ trung bình trở lên. Nông hộ người Kinh thì có tỷ lệ học vấn tập trung ở trình độ cấp 2 trở lên (trung học cơ sở là 27,5%, trung học phổ thông là 26,8% và trung cấp nghề trở lên chiếm 22,6%), trong khi đó đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô và Vân Kiều thì tập trung ở trình độ cấp 2 trở xuống, đặc biệt là nhóm không đi học vẫn chiếm tỷ lệ khá cao (Pa Cô là 35,1% và Vân Kiều là 20,8%).

3.2.2. Vốn tự nhiên

Vốn tự nhiên là một thuật ngữ được sử dụng cho các yếu tố liên quan tới tài nguyên thiên nhiên và là nguồn gốc của các nguồn vốn, dịch vụ có ích cho sinh kế như chu kỳ dinh dưỡng, bảo vệ xói mòn [80], [81]. Vốn tự nhiên là rất quan trọng đối với những người có sinh kế dựa vào thiên nhiên (hái lượm trong rừng, khai thác khoáng sản...). Đánh giá vốn tự nhiên thì cần xem xét sự tồn tại của các loại tài sản tự nhiên [80], [81], [97]. Trong việc đánh giá vốn tự nhiên của miền núi, đặc biệt là khu vực sống gần rừng thì các chỉ tiêu quan trọng cần xem xét là diện tích đất rừng cũng như sự dễ dàng tiếp cận nguồn tài nguyên rừng. Bên cạnh đó các chỉ tiêu về diện tích đất canh tác, tiếp cận nước sạch cũng cần được quan sát.

Theo Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019 cho thấy, tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Thừa Thiên Huế là 550.399 ha. Trong đó, diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản là 385.248,11 ha, chiếm 76,54% diện tích tự nhiên của tỉnh. Miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế có diện tích đất tự nhiên chiếm 57,12% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh và đây là một tiềm năng cho phát triển sinh kế đối với nông hộ miền núi [17].

Diện tích đất phát triển nông, lâm nghiệp là một trong những lợi thế cho các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong những năm gần đây tỉnh Thừa Thiên Huế đã tăng cường công tác rà soát và kiểm kê lại đất đai, đặc biệt là đất công và đất lâm nghiệp nhằm thu hồi những quỹ đất bất hợp lý và giao lại cho các nông hộ còn thiếu đất để phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp nhằm tạo ra thu nhập, đồng thời cũng cải thiện được điều kiện sinh kế của nông hộ. Chính sách này đã có tác động tích cực đến việc cải thiện vốn tự nhiên cho các nông hộ mà tập trung chủ yếu ở nông thôn miền núi vì ở vùng này quỹ đất còn nhiều so với vùng đồng bằng.

Đối với vốn tự nhiên của nông hộ trong nghiên cứu thì luận án chỉ tập trung điều tra vào diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp (diện tích đất trồng

rừng), đất vườn nhà, vườn rừng và đất thổ cư (đất ở) của các nông hộ trên địa bàn các xã nghiên cứu, kết quả điều tra được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.4. Vốn tự nhiên của nông hộ miền núi

Chỉ tiêu	ĐVT	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
		Kinh	Pa Cô	Vân kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Đất SXNN	m ² /hộ	4.414,4	5.573,3	5.016,7	3.741,7	5.340,4	4.817,3±17,5
Đất SXNN có sổ đỏ	%	55,6	91,4	92,3	75,7	52,8	73,6
Đất lâm nghiệp	ha/hộ	3,4 ^a	0,5 ^c	1,2 ^b	1,5	3,8*	2,1±0,12
Đất LN có sổ đỏ	%	55,7	78,3	73,3	70,8	54,1	66,4
Đất thổ cư	m ² /hộ	572,0	784,2	731,7	723,4	516,2	600,8±11,6
Đất vườn	m ² /hộ	758,3	1.232,5	1.812,7	1.535,6	705,9	1.089,2±25,7

Ghi chú:

a,b,c chỉ sự khác biệt về giá trị trung bình giữa các nhóm dân tộc có ý nghĩa thống kê ở mức 95%.

** chỉ sự khác biệt về giá trị trung bình giữa 2 nhóm mức sống có ý nghĩa thống kê ở mức 95%.*

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Về đất sản xuất nông nghiệp (SXNN), kết quả điều tra cho thấy tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các nông hộ miền núi đạt trung bình là 4.817,3 m²/hộ. Trong đó, đất SXNN của các nông hộ người dân tộc Pa Cô (5.573,3 m²/hộ), nông hộ người dân tộc Vân Kiều (5.016,7 m²/hộ) cao hơn nông hộ người Kinh và đất SXNN của nông hộ trung bình trở lên (5.340,4 m²/hộ) cũng cao hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo. Tuy nhiên, kết quả phân tích thống kê cho thấy sự khác biệt về diện tích đất SXNN của các nông hộ giữa 3 nhóm dân tộc và 2 nhóm mức sống không có ý nghĩa thống kê.

Nguyên nhân diện tích đất SXNN của các nông hộ có sự khác nhau ở miền núi là do đất SXNN của người đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu là đất vườn rừng, nương rẫy được thừa kế từ lâu đời do cha ông để lại, còn đối với các nông hộ người Kinh thì cách tiếp cận để có đất SXNN (lúa nước, sản...) là một phần (30% diện tích) do UBND xã cấp khi họ đến lập nghiệp tại vùng kinh tế mới, ngoài ra họ còn mua lại đất của

người đồng bào dân tộc thiểu số hoặc khai thác thêm đất rừng trong quá trình canh tác (chiếm khoảng 70% diện tích).

Qua số liệu điều tra cho thấy diện tích đất SXNN của nông hộ trung bình trở lên cao hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo là vì trong quá trình canh tác thì các nông hộ nghèo - cận nghèo gặp vấn đề về thiếu nguồn lao động, thiếu đầu tư cho sản xuất cũng như tư duy phát triển kinh tế thường chậm hơn so với nông hộ trung bình trở lên nên dẫn đến hiệu quả sản xuất trên một đơn vị đất đai là rất thấp. Vì vậy, một số nông hộ thường có xu hướng sẽ chuyển nhượng đất SXNN cho các nông hộ trung bình trở lên.

Xét về đất lâm nghiệp, luận án không điều tra diện tích đất lâm nghiệp là rừng tự nhiên, vì diện tích này là do Nhà nước quản lý (như các ban quản lý rừng phòng hộ, vườn quốc gia, khu bảo tồn...). Đối với các nông hộ sống gần rừng thì thường được các chủ rừng giao một phần diện tích nhất định để tham gia quản lý, bảo vệ và hưởng lợi từ lâm sản ngoài gỗ và kinh phí theo Chương trình Chi trả dịch vụ môi trường rừng hiện nay, cũng như Chương trình 5 triệu ha rừng trước đây. Vì vậy, luận án chỉ tập trung điều tra diện tích đất lâm nghiệp được các địa phương hoặc các dự án giao cho nông hộ để phát triển trồng rừng keo và cây cao su.

Kết quả điều tra cho thấy ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế thì các nông hộ có đất lâm nghiệp trồng rừng đạt bình quân là 2,1 ha. Trong đó, các nông hộ người dân tộc Pa Cô có diện tích đất lâm nghiệp trồng rừng là 0,5 ha và nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 1,2 ha thấp hơn so với bình quân chung toàn miền núi. Ngược lại, các nông hộ người Kinh thì có diện tích đất lâm nghiệp trồng rừng là 3,4 ha cao hơn so với bình quân chung toàn miền núi. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự khác biệt về diện tích đất lâm nghiệp của các nông hộ có ý nghĩa thống kê giữa 3 nhóm dân tộc và 2 nhóm mức sống.

Hộp thoại 2.

Hướng tiếp cận để có nguồn tài nguyên đất đai được ông Nguyễn Văn Thử, cán bộ UBND xã Xuân Lộc, lý giải như sau “Nông hộ người Kinh có diện tích đất lâm nghiệp nhiều là vì ngoài đất được xã giao cho trồng rừng, một số nông hộ đã khai phá thêm đất hoang hóa ở khe suối, đồi trọc... Một số nông hộ khác thì mua lại đất trồng rừng của người đồng bào dân tộc nên hiện nay có khoảng hơn 10 ha đất trồng rừng, đây cũng có thể xem là hiện tượng tích tụ đất đai của một số nông hộ người Kinh. Còn về người đồng bào dân tộc thì trước đây họ không thích trồng rừng mà chỉ vào rừng tự nhiên để khai thác lâm sản về bán. Trong thời gian gần đây các nông hộ được các dự án giao đất lâm nghiệp để trồng rừng, vừa quản lý bảo vệ rừng tự nhiên vừa cải thiện thêm thu nhập nhờ bán rừng trồng. Tuy nhiên, cũng có một số nông hộ đã bán đất đi cho người Kinh để mua sắm ti vi, xe máy, tủ lạnh... trang trải thêm cho gia đình nên đã dẫn đến hiện tượng thiếu đất và họ lại đi phá rừng tự nhiên để trồng rừng.

Xét về khía cạnh văn hóa thì một số già làng của người đồng bào dân tộc Pa Cô và Vân Kiều cho biết: hoạt động tạo thu nhập truyền thống của người đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu dựa vào khai thác lâm sản ở rừng tự nhiên như gỗ và các loại lâm sản ngoài gỗ (mây, lá nón, đót, mật ong, dược liệu, các suối và động vật hoang dã). Vì vậy, khi chính quyền địa phương giao đất để phát triển rừng trồng nhằm tạo ra thu nhập cho người dân thì các nông hộ lại ít quan tâm hoặc nhận đất rồi thì lại bán cho các nông hộ người Kinh. Điều này cũng lý giải vì sao các nông hộ người dân tộc Pa Cô ở huyện A Lưới có diện tích đất lâm nghiệp khá ít (chỉ 0,5 ha), trong khi đó quỹ đất của huyện A Lưới thì còn khá nhiều.

Đất vườn cũng được xem là vốn sinh kế quan trọng đối với người dân miền núi, theo điều tra thì mỗi nông hộ miền núi có diện tích bình quân đất vườn là 1.089,2 m², cao hơn so với vùng đồng bằng chỉ khoảng là 380,6 m² (*theo thông tin từ Hội làm vườn tỉnh Thừa Thiên Huế, năm 2019*). Ở miền núi, diện tích đất vườn đối với các nông hộ là người đồng bào dân tộc thiểu số được xem là vườn rừng, trong khi đó đối với các nông hộ người Kinh thì được xem là vườn nhà [48]. Vì vậy, có sự khác nhau về diện tích đất vườn giữa các nông hộ ở miền núi. Cụ thể, đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô thì có diện tích là 1.232,5 m², nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 1.812,7 m² và cao hơn so với bình quân chung của các nông hộ miền núi chỉ đạt 1.089,2 m². Trong khi đó, các nông hộ người Kinh có diện tích đất vườn chỉ là 758,3 m² thấp hơn so với bình quân chung toàn miền núi. Ngoài ra, diện tích đất vườn nhà của các nông hộ người Kinh có được là do gia đình đi kinh tế mới nên họ được cấp đất theo quy hoạch, vì vậy diện tích thường ít vì quỹ đất đã bị hạn chế. Đối với đất vườn rừng của nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số thì họ đã sinh sống từ lâu trên mảnh đất này nên có diện tích nhiều hơn. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo - cận nghèo cũng có diện tích đất vườn là 1.535,6 m² cao hơn so với bình quân chung toàn miền núi, tuy nhiên thì diện tích đối với các nông hộ này chỉ là vườn tạp nên hiệu quả kinh tế mang lại không cao mà chủ yếu chỉ phục vụ trong gia đình. Ngược lại, diện tích đất vườn của nông hộ trung bình trở lên là 705,9 m² ít hơn so với bình quân chung toàn miền núi, nhưng trong vườn của họ lại có nhiều cây trồng có giá trị hàng hóa cao như: hồ tiêu, cam, cau,... nên đã mang lại hiệu quả kinh tế tốt hơn so với các nông hộ nghèo - cận nghèo. Tuy nhiên, kết quả phân tích thống kê cho thấy sự khác biệt về diện tích đất vườn của nông hộ giữa 3 nhóm dân tộc và 2 nhóm mức sống không có ý nghĩa thống kê.

Qua số liệu điều tra cho thấy, diện tích đất thổ cư bình quân chung toàn miền núi là 600,8 m²/hộ. Cụ thể, đất thổ cư của nông hộ người dân tộc Pa Cô là 784,2 m², nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 731,7 m² cao hơn so với bình quân chung toàn miền núi. Trong khi đó, đất thổ cư của nông hộ người Kinh là 572 m² thì thấp hơn so với bình quân chung toàn miền núi. Tương tự như vậy thì đất thổ cư của nông hộ

nghèo - cận nghèo là 723,4 m² cao hơn bình quân chung và nông hộ trung bình trở lên là 516,2 m² thì lại thấp hơn bình quân chung toàn miền núi. Tuy nhiên, kết quả phân tích thống kê cho thấy sự khác biệt về diện tích đất thổ cư của nông hộ giữa 3 nhóm dân tộc và 2 nhóm mức sống không có ý nghĩa thống kê.

Hộp thoại 3.

Lý giải về vấn đề này già làng ở xã Hồng Kim, ông Hồ Đồng cho biết: “Người đồng bào các dân tộc đã định cư tại cộng đồng lâu năm, gia đình họ thường quản tụ sống chung với nhau trên cùng mảnh đất của ông cha để lại nên diện tích đất thổ cư thường cao hơn so với diện tích của người Kinh, do họ mới đến sinh sống và làm ăn ở địa phương. Ngoài ra, họ thường sống gần đường giao thông nên quỹ đất cũng rất hạn chế. Về đất thổ cư của người dân tộc Pa Cô là gồm đất ở, chuồng trại gia súc và vườn tạp trong khuôn viên nhà nhưng một số diện tích đất vườn cận nhà không trồng cây hàng năm mà chỉ chủ yếu là để chăn nuôi lợn thả rong hoặc gia cầm, nên thực tế đất thổ cư của người đồng bào có diện tích lớn hơn người Kinh”.

Nguồn gốc đất đai và tính sở hữu đã được quy định trong Luật Đất đai và nó là cơ sở pháp lý để đảm bảo tính bền vững trong hoạt động sinh kế của nông hộ. Bởi vì cuộc sống ở nông thôn miền núi ngày càng có nhiều sự đổi thay nên việc thực hiện lại quy hoạch và sử dụng đất đai nhằm để phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội đang được các cấp chính quyền địa phương thực hiện quyết liệt. Vì vậy, tính pháp lý về sở hữu và nguồn gốc của đất đai đối với mỗi nông hộ sẽ giúp cho họ có chiến lược sinh kế phù hợp và ổn định hơn.

Kết quả điều tra về cách tiếp cận nguồn gốc và sở hữu đất đai của các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy có 2 loại nguồn gốc đất đai với tính sở hữu khác nhau:

1) Loại đất được cấp sổ đỏ và đất được thừa hưởng do dòng họ, ông bà hoặc bố mẹ để lại. Hai loại đất này mang tính pháp lý cao nên khi Nhà nước có chính sách thu hồi đất cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương thì nông hộ sẽ được Nhà nước đền bù theo đúng quy định.

2) Loại đất do các nông hộ khai hoang và đất khác (lấn chiếm, mua bán, chuyển nhượng trao tay...), loại đất này thường được các nông hộ sử dụng cho việc sản xuất nông nghiệp hoặc lâm nghiệp nhưng khi Nhà nước có chính sách thu hồi đất thì các nông hộ sẽ không được đền bù theo đúng quy định.

Qua số liệu bảng trên cho thấy tỷ lệ các nông hộ sở hữu đất SXNN (đất có sổ đỏ) của người dân miền núi đạt bình quân là 73,6%. Trong đó, nông hộ người dân tộc Pa Cô là 91,4%, nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 92,3% có tỷ lệ sở hữu cao hơn nhiều so với nông hộ người Kinh chỉ chiếm tỷ lệ 55,6% có sổ đỏ. Xét về góc độ mức

sống thì nông hộ nghèo - cận nghèo với tỷ lệ đất có sổ đỏ là 75,7% cao hơn nhiều so với nông hộ trung bình trở lên chỉ với 52,8% hộ có sổ đỏ. Lý giải về vấn đề này thì các nông hộ cho biết, bởi vì đất SXNN (gồm đất lúa nước, đất nương rẫy) của các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số đã được sở hữu từ lâu đời như trình bày ở trên. Đối với các nông hộ người Kinh thì do họ mới định cư sau này nên đất SXNN chủ yếu là từ khai hoang hoặc mua lại từ đất của người đồng bào dân tộc thiểu số, vì vậy tỷ lệ có sổ đỏ thấp hơn.

Về đất sản xuất lâm nghiệp, kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ đất được cấp sổ đỏ của các nông hộ người Kinh là 55,7% thấp hơn so với bình quân chung toàn miền núi là 66,4%. Vì thực tế đất lâm nghiệp được chính quyền địa phương giao cho các nông hộ trồng rừng thì đã được cấp sổ đỏ, còn diện tích mà các nông hộ người Kinh mua thêm từ các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số hoặc từ các nông hộ khác chuyển nhượng lại thì đa số không có sổ đỏ hoặc bằng hình thức sổ đỏ trao tay (sổ đỏ không chính chủ). Còn đối với các nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều thì lại có tỷ lệ cao hơn so với bình quân chung toàn miền núi là bởi vì thực chất đất lâm nghiệp được giao cho các nông hộ này là đất do các chương trình, dự án (WB, ADB và 135) hỗ trợ nên đã được hoàn thiện tính pháp lý, vì vậy tỷ lệ nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số có sổ đỏ cao hơn so với các nông hộ người Kinh tại điểm nghiên cứu. Tương tự như vậy, đối với các nông hộ nghèo - cận nghèo thì có tỷ lệ được cấp sổ đỏ cao hơn so với nông hộ trung bình trở lên vì họ cũng được hưởng lợi từ các hoạt động của chương trình, dự án tài trợ.

Đối với đất thổ cư cũng có sự khác nhau về tỷ lệ nguồn gốc và tính sở hữu giữa các nông hộ ở miền núi. Đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô ở xã Hồng Kim (huyện A Lưới) thì đất thổ cư của họ đã có sổ đỏ đạt 100% hộ và chủ yếu là đất được thừa hưởng chiếm đến 87%, bởi vì họ đã định cư lâu đời trên mảnh đất của ông cha để lại, lịch sử đất thổ cư rõ ràng và đã được chính quyền hỗ trợ đo đạc, cấp thẻ đỏ trong khoảng từ năm 2006. Đối với nông hộ người dân tộc Vân Kiều ở xã Xuân Lộc (huyện Phú Lộc) thì do công tác định cư không ổn định (thực sự mới định cư từ khoảng năm 2010 do sự hỗ trợ của chương trình định canh định cư của tỉnh) nên tỷ lệ đất thổ cư được cấp sổ đỏ thấp hơn đạt khoảng 83% và chủ yếu là đất khai hoang chiếm đến 63%, mặt khác họ cũng chưa nhận thức được giá trị của sổ đỏ trong phát triển kinh tế của nông hộ. Đối với các nông hộ người Kinh ở xã Hương Hòa (huyện Nam Đông) thì họ nhận thức được giá trị của sổ đỏ và tính hợp pháp của đất đai trong phát triển kinh tế của nông hộ nên có tỷ lệ cấp sổ đỏ chiếm đến 99%, trong đó tỷ lệ nguồn gốc đất đai do UBND xã cấp là 72% khi họ lên kinh tế mới vào những năm 1989. Xét về nguồn gốc và sở hữu đất đai trên khía cạnh mức sống thì các nông hộ nghèo - cận nghèo và nông hộ trung bình trở lên có sự khác biệt không lớn về đất thổ cư.

Tóm lại, nông hộ miền núi có quỹ đất khá đa dạng để phục vụ cho sinh kế của người dân (đất SXNN, đất lâm nghiệp, đất vườn). Đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo thì có diện tích đất SXNN cao hơn so với bình quân chung toàn miền núi, cũng như cao hơn so với đất SXNN của nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên. Ngược lại, nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên thì lại có đất sản xuất lâm nghiệp (3,4 - 3,8 ha/hộ) cao hơn so với bình quân chung toàn miền núi là 2,1 ha/hộ và cũng cao hơn so với đất lâm nghiệp của nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo (lần lượt là 0,5 ha/hộ, 1,2 ha/hộ và 1,5 ha/hộ). Về sở hữu đất đai (sổ đỏ) thì các nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo thì có tỷ lệ cao hơn so với các nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên.

3.2.3. Vốn vật chất

Vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng cơ bản và hàng hóa sản xuất cần thiết để hỗ trợ sinh kế nông hộ. Để đánh giá vốn vật chất thì trong nghiên cứu cần phải xem xét đầy đủ khía cạnh từ hạ tầng cơ sở đến hàng hoá sản xuất.

Cơ sở hạ tầng bao gồm những sự thay đổi về môi trường vật chất mà giúp con người đạt được những nhu cầu cần thiết và trở nên chăm chỉ hơn. Những nhân tố cơ sở hạ tầng cần thiết cho sinh kế bao gồm vận tải, nơi ở (nhà ở) và các phương tiện sinh hoạt. Đối với khía cạnh hạ tầng cơ sở, chỉ tiêu nhà ở là rất quan trọng, do đó cần xem xét đầy đủ từ tình trạng nhà ở và chất lượng nhà ở. Bên cạnh đó, nhóm tài sản sinh hoạt cũng cần phải đánh giá đầy đủ.

Đối với hợp phần hàng hoá sản xuất, công cụ lao động hay những tài sản phục vụ sản xuất, tạo sinh kế là những chỉ tiêu không thể thiếu [80].

Tóm lại, vốn vật chất được đo lường bằng chỉ tiêu tình trạng nhà ở và tài sản của nông hộ. Trong nghiên cứu này, luận án đã sử dụng cách tiếp cận theo quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo theo Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội [4]. Theo đó, tài sản của nông hộ được chia thành hai nhóm bao gồm tài sản phục vụ sinh hoạt và tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh, tuy nhiên có nhiều loại tài sản vừa phục vụ sinh hoạt nhưng cũng đồng thời phục vụ sản xuất như điện thoại di động, xe máy, xe vận tải nhỏ/xe công nông. Kết quả điều tra về tài sản phục vụ sinh hoạt cho việc thu thập trong luận án được sử dụng ở các trang thiết bị cơ bản, có giá trị trên 1 triệu đồng và được các nông hộ sử dụng trong gia đình phục vụ sản xuất.

Vốn vật chất của các nông hộ tại điểm nghiên cứu ở miền núi được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.5. Phương tiện sinh hoạt và sản xuất cơ bản của nông hộ miền núi

(ĐVT: % hộ)

Chỉ tiêu	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
I. Phương tiện sinh hoạt						
Nhà kiên cố	97,8	43,3	33,3	41,8	84,3	60,1
Nhà tạm	2,2	56,7	66,7	58,2	15,7	39,9
Ti vi	93,3	91,7	76,7	76,9	100,0	90,0
Điện thoại	100,0	83,9	81,0	82,0	100,0	89,3
Xe máy	100,0	83,3	82,0	80,8	97,1	88,6
II. Phương tiện sản xuất						
Xe vận tải nhỏ	2,2	0,0	0,0	0,0	2,9	1,02
Máy bơm	64,4	11,7	10,0	14,1	55,9	37,8
Máy cưa tay	45,6	12,7	9,5	12,1	41,5	24,3

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Qua số liệu điều tra cho thấy các nông hộ miền núi sinh sống ở trong hai loại nhà là nhà kiên cố chiếm 60,1% và nhà tạm bợ chiếm 39,9% số nông hộ trong toàn miền núi. Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa các nông hộ ở miền núi như nông hộ người Kinh có tỷ lệ là 97,8% hộ sinh sống ở nhà kiên cố và cao hơn nhiều so với các nông hộ người dân tộc Pa Cô chỉ có tỷ lệ là 43,3% hộ và nông hộ người dân tộc Vân Kiều có tỷ lệ là 33,3% hộ. Tương tự, xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có tỷ lệ là 84,3% hộ sinh sống trong nhà kiên cố cao hơn gấp hai lần so với nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ có tỷ lệ là 41,8%.

Điều này có thể thấy rằng do ảnh hưởng của phong tục truyền thống của người đồng bào dân tộc thiểu số là “*du canh, du cư*” và điều kiện kinh tế còn khó khăn nên một số nông hộ người dân tộc Pa Cô và Vân Kiều vẫn sống trong nhà tạm bợ còn khá cao chiếm 56,7% và 66,7% số nông hộ, còn bản chất đối với nông hộ người Kinh thì “*an cư mới lập nghiệp*” nên trước mắt họ đã tập trung xây dựng nhà cửa ổn định và tiếp đó sẽ đầu tư cho sản xuất. Xét ở khía cạnh mức sống thì có sự khác biệt về tình trạng và chất lượng nhà ở của nông hộ nghèo - cận nghèo và nông hộ trung bình trở lên là rất rõ ràng. Đối với nông hộ trung bình trở lên thì với nguồn vốn kinh tế mạnh hơn (đầu tư ban đầu lên đến 112,5 triệu đồng) nên chiếm 84,3% hộ đang sinh sống ở nhà kiên cố, trong khi đó nông hộ nghèo - cận nghèo thì vẫn còn có đến 58,2% hộ đang sinh sống ở trong nhà tạm.

Trong thời gian gần đây Đảng và Chính phủ đã quan tâm, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nông thôn nói chung và có nhiều chính sách ưu tiên cho miền núi nói riêng. Vì vậy, đời sống của các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế đã có bước chuyển biến rõ về việc mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt như ti vi, xe máy, điện thoại... với bình quân đạt khoảng từ 88,6% - 90% số hộ đã được đầu tư. Đặc biệt, là với nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số đã đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt như điện thoại, xe máy với tỷ lệ cao (nông hộ người dân tộc Pa Cô là 83,9% và 83,3% số hộ; nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 81% và 82% số hộ). Tương tự như vậy thì các nông hộ nghèo - cận nghèo có tỷ lệ là 82% và 80,8% số hộ đã đầu tư mua sắm các thiết bị trên.

Máy bơm nước phục vụ tưới tiêu cho sản xuất và hồ nuôi cá nước ngọt đã được các nông hộ miền núi chú ý đầu tư hơn với tỷ lệ đạt là 37,8% số hộ. Trong đó, nông hộ người Kinh có tỷ lệ là 64,4% cao hơn rất nhiều so với các nông hộ người dân tộc Pa Cô là 11,7% số hộ và nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 10% số hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có tỷ lệ chiếm đến 55,9% cao hơn nhiều so với nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ là 14,1% số hộ. Tương tự như vậy, tỷ lệ hộ có máy cưa nhỏ xách tay của các nông hộ người Kinh là 45,6% cao hơn rất nhiều so với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số (nông hộ người dân tộc Pa Cô là 12,7% số hộ; nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 9,5% số hộ). Đối với tỷ lệ hộ có máy cưa nhỏ xách tay của nông hộ trung bình trở lên là 41,5% cũng cao gần gấp 4 lần so với nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ là 12,1% số hộ.

Xe vận tải nhỏ là một phương tiện giúp cho người dân thuận tiện hơn trong quá trình phục vụ sản xuất cũng như giảm đi chi phí cho đầu tư thuê công lao động ở miền núi. Do đó, chỉ có một số nông hộ người Kinh với tỷ lệ là 2,2% và nông hộ trung bình trở lên là 2,9% số hộ đã mạnh dạn đầu tư. Trong khi đó, các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số (Pa Cô và Vân Kiều) và nông hộ nghèo - cận nghèo thì không có điều kiện đầu tư để phục vụ sản xuất. Đây có thể xem là hạn chế đối với sự quyết định

trong phát triển các chiến lược sinh kế cho nhóm đối tượng nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo – cận nghèo.

Bảng 3.6. *Giá trị hàng hóa vốn vật chất của nông hộ miền núi*

Chỉ tiêu	ĐVT	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
		Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Tổng giá trị tài sản (không tính TNTN)	trđ/hộ	99,52 ^a	46,54 ^b	70,13 ^a	57,23	99,70*	76,99
Giá trị (GT) nhà	%	85,1	85,9	87,9	97,0	85,2	85,9
GT phương tiện sinh hoạt	%	9,0	5,8	9,1	1,5	10,3	8,8
GT phương tiện sản xuất	%	5,9	8,2	3,0	1,5	4,5	5,3

Ghi chú:

a,b chỉ sự khác biệt về giá trị trung bình giữa các nhóm dân tộc có ý nghĩa thống kê ở mức 95%.

** chỉ sự khác biệt về giá trị trung bình giữa 2 nhóm mức sống có ý nghĩa thống kê ở mức 95%.*

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Qua số liệu điều tra cho thấy, tổng giá trị các tài sản bao gồm vật dụng sinh hoạt và sản xuất của các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế là không lớn, bình quân chỉ đạt 76,99 triệu đồng/hộ. Cụ thể, tổng giá trị các tài sản các nông hộ người Kinh là cao nhất với 99,52 triệu đồng/hộ cao hơn so với các nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 70,13 triệu đồng/hộ và cao gấp hai lần so với các nông hộ người dân tộc Pa Cô chỉ là 46,54 triệu đồng/hộ. Xét về góc độ mức sống thì các nông hộ trung bình trở lên cũng có tổng giá trị tài sản là 99,70 triệu đồng/hộ cao gần gấp hai lần so với các nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ là 57,23 triệu đồng/hộ. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự khác biệt về tổng giá trị tài sản có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nhóm nông hộ người dân tộc Pa Cô và có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm mức sống.

Đối với nhóm tài sản trong sản xuất của nông hộ miền núi thì có giá trị còn thấp (khoảng gần 6 triệu đồng/hộ) và tài sản chủ yếu của nông hộ là gia súc lấy sức kéo, máy cưa, máy bơm... và các công cụ lao động thô sơ khác như cuốc, xẻng. Tỷ lệ nông hộ có cơ sở sản xuất kinh doanh, trang trại, phương tiện vận chuyển... cũng rất thấp và chủ yếu cũng tập trung vào một số nông hộ người Kinh. Xét về góc độ mức sống thì sự khác biệt giữa nông hộ nghèo - cận nghèo và nông hộ trung bình trở lên là không lớn, một số phương tiện sản xuất của nông hộ trung bình trở lên cũng tập trung chủ yếu như các nông hộ người Kinh.

Đánh giá chung về vốn vật chất thì cho thấy các nông hộ miền núi sinh sống trong nhà kiên cố chiếm 60,1% và nhà tạm bợ chiếm 39,9% tổng số nông hộ miền núi. Cụ thể, nông hộ người Kinh (97,8%) sinh sống trong nhà kiên cố có tỷ lệ cao hơn rất nhiều so với nông hộ người dân tộc Pa Cô (43,3%) và nông hộ người dân tộc Vân Kiều (33,3%). Trong khi đó, nông hộ trung bình trở lên (84,3%) sinh sống trong nhà kiên cố có tỷ lệ cao gấp đôi so với nông hộ nghèo - cận nghèo (41,8%). Tổng giá trị tài sản của nông hộ miền núi bình quân đạt 76,99 triệu đồng/hộ, trong đó nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên có giá trị tài sản cao hơn bình quân toàn miền núi (do họ đã mạnh dạn vay vốn đầu tư) và cao hơn nông hộ người dân tộc Pa Cô, Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo (thường dựa vào chương trình xóa nhà tạm của Chính phủ).

3.2.4. Vốn tài chính

Về lý thuyết, vốn tài chính của các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế có thể tồn tại dưới các dạng: vốn tài chính tự có như tiền mặt, tiền tiết kiệm... và vốn từ các dòng tiền ổn định như tiền lương, trợ cấp thường xuyên, tiền gửi từ người thân, nguồn tiền tín dụng, vay mượn từ ngân hàng, bạn bè... Tuy nhiên, luận án chỉ tập trung phân tích hai chỉ tiêu chính là tiền tiết kiệm và tiền tín dụng trên thị trường chính thức.

Bảng 3.7. Vốn tài chính của nông hộ miền núi

Chỉ tiêu	ĐVT	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
		Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Có tiền tiết kiệm	% hộ	68,4	0,2	0,0	1,1	66,0	34,4
Tiền tiết kiệm bình quân/hộ/năm	trđ/hộ	14,4 ^a	0,0 ^b	0,0 ^b	0,4	14,9*	5,8
Tỷ lệ hộ vay vốn	%	89,4	71,7	80,5	81,3	85,4	82,2
Mức vốn đã vay	trđ/hộ	45,73 ^a	31,62 ^b	32,51 ^b	29,36	45,56*	38,47
Lãi vay vốn	%/năm	0,66	0,68	0,73	0,71	0,66	0,68
Thời hạn vay	năm	4,2	4,9	4,7	4,7	4,5	4,6
Dư nợ	trđ/hộ	31,75	26,83	24,48	25,41	31,09	28,61

Ghi chú:

a, b chỉ sự khác biệt về giá trị trung bình giữa các nhóm dân tộc có ý nghĩa thống kê ở mức 95%.

** chỉ sự khác biệt về giá trị trung bình giữa 2 nhóm mức sống có ý nghĩa thống kê ở mức 95%.*

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Qua số liệu điều tra cho thấy trong những năm gần đây thì tỷ lệ các nông hộ miền núi có tiền tiết kiệm bình quân đạt 34,4% số hộ. Trong đó, tỷ lệ nông hộ người Kinh chiếm 68,4% và nông hộ trung bình trở lên chiếm 66% cao hơn bình quân tỷ lệ số hộ toàn miền núi. Trong khi đó, đối với tỷ lệ nông hộ có tiền tiết kiệm của nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo thì hầu như không có và chỉ có khoảng 1% số hộ đối với nông hộ nghèo - cận nghèo có tiền tiết kiệm là do con cái đi làm ăn xa gửi về.

Số tiền tiết kiệm của các nông hộ miền núi tích lũy được hàng năm bình quân đạt 5,8 triệu đồng/hộ. Xét về góc độ dân tộc thì các nông hộ người Kinh tích lũy được 14,4 triệu đồng/hộ và các nông hộ người dân tộc Vân Kiều, nông hộ người dân tộc Pa Cô thì hầu như không tích lũy được tiền tiết kiệm. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên tích lũy được 14,9 triệu đồng/hộ và cao hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ tích lũy được khoảng 0,4 triệu đồng/hộ. Kết quả phân tích thống kê về tiền tiết kiệm cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm mức sống.

Trong quá trình sản xuất với số tiền tiết kiệm được rất ít ỏi nên việc đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, cải thiện sinh kế của các nông hộ miền núi gặp rất nhiều khó khăn. Nếu muốn giải quyết được điều đó, các nông hộ phải dựa vào vay mượn từ họ hàng, bạn bè hoặc từ tín dụng ngân hàng. Ngoài ra, với số tiền tiết kiệm và tích lũy ít ỏi thì các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế cũng thường xuyên không có được nguồn thu nhập ổn định như tiền lương hay tiền gửi về từ người thân, do đó để có được nguồn vốn đầu tư cho mở rộng sản xuất kinh doanh thì nông hộ phải chủ yếu dựa vào các nguồn vốn vay.

Tỷ lệ các nông hộ miền núi cần vay vốn bình quân đạt 82,2% tổng số hộ, với mức vay vốn bình quân là 38,47 triệu đồng/hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh có mức vốn vay là 45,73 triệu đồng/hộ cao hơn có với nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 32,51 triệu đồng/hộ và nông hộ người dân tộc Pa Cô là 31,62 triệu đồng/hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có mức vốn vay là 45,56 triệu đồng/hộ cao hơn có với nông hộ nghèo - cận nghèo là 29,36 triệu đồng/hộ. Kết quả phân tích thống kê về mức vốn vay cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm mức sống.

Kết quả thảo luận nhóm tại 3 xã điểm nghiên cứu cho thấy, nông hộ miền núi ở tỉnh Thừa Thiên Huế cơ bản đã được tiếp cận các nguồn vốn khá đa dạng (6 nguồn), trong đó tập trung chủ yếu ở Ngân hàng Chính sách xã hội chiếm 73,3% số hộ, Dự án Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vùng miền Trung chiếm 13,9% và

Ngân hàng NN&PTNT chiếm 7,8% số hộ. Trong các nguồn vốn vay thì vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội đã được nhiều nông hộ tiếp cận nhất và được các nông hộ đánh giá là thủ tục khá đơn giản, thậm chí một số nguồn vốn không cần phải thế chấp. Ngược lại, vay vốn từ Ngân hàng NN&PTNT thì thủ tục còn khá phức tạp nên các nông hộ khó tiếp cận.

Hộp thoại 4.

Anh Phan Tiến (46 tuổi, xã Hương Hòa, huyện Nam Đông) cho biết: *“Do chính sách vay vốn sản xuất hiện nay thủ tục đơn giản nên tôi đã mạnh dạn vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội được khoảng 80 triệu đồng để đầu tư trồng 0,5 ha cây cam, 2 ha rừng keo lai và mua 2 con bò giống để phát triển kinh tế gia đình”*.

Trong khi đó, hộ bà Hồ Thị Lua (xã Hồng Kim, huyện A Lưới) cho rằng: *“Gia đình rất cần vay vốn khoảng 30 triệu đồng để mua bò cho các cháu nuôi, giúp có thêm việc làm và tăng thu nhập nhưng không biết vay như thế nào, vì trong nhà không có cái gì đáng giá để thế chấp cho ngân hàng”*.

Đối với các nông hộ người Kinh và nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số thì việc tiếp cận nguồn vốn vay khá giống nhau (4 nguồn vốn vay), điều này có nghĩa chính sách vốn vay cho nông hộ miền núi không có sự phân biệt về dân tộc mà tùy theo năng lực sản xuất và khả năng hoàn vốn vay của các nông hộ để có thể tiếp cận nguồn vốn vay một cách hợp lý nhất.

Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo - cận nghèo và nông hộ trung bình trở lên có khả năng tiếp cận vốn vay khác nhau. Đối với nông hộ trung bình trở lên thì tiếp cận được nhiều nguồn vốn vay hơn (6 nguồn vốn) so với nông hộ nghèo - cận nghèo (2 nguồn vốn). Điều này cho thấy các nông hộ trung bình trở lên đã mạnh dạn và tận dụng tất cả nguồn vốn vay khác nhau để đầu tư cho sản xuất, trong khi đó thì các nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ tập trung được chủ yếu nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội.

Nhìn chung, tỷ lệ các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế cần vay vốn khá cao chiếm 82,2% tổng số hộ, với mức vốn vay trung bình là 38,47 triệu đồng/hộ, lãi suất vay trung bình là 0,68%/năm với thời hạn vay gần 5 năm. Mức vốn vay trung bình của nông hộ người Kinh (45,73 triệu đồng/hộ) cao hơn so với nông hộ người dân tộc Pa Cô (31,62 triệu đồng/hộ) và nông hộ người dân tộc Vân Kiều (32,51 triệu đồng/hộ). Mặc khác, nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên tiếp cận được nhiều nguồn vốn vay để mạnh dạn đầu tư cho sản xuất kinh doanh hơn, cũng như họ chủ động trong việc xoay sở thu hồi vốn và trả nợ. Ngược lại, cách tiếp cận vốn vay của nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo thì gặp khó khăn hơn, họ còn thụ động và chủ yếu thông qua các nguồn vốn vay từ các tổ chức xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân và Hội Cựu chiến binh.

3.2.5. Vốn xã hội

Tham gia vào các hoạt động của tổ chức xã hội ở địa phương sẽ giúp cho các nông hộ trong cộng đồng có thêm nhiều kinh nghiệm về sản xuất (thông qua các buổi tập huấn kỹ thuật, trao đổi kinh nghiệm), tăng khả năng về tiếp cận thông tin các nguồn vốn vay. Ngoài ra, cách tiếp cận truyền thống về ứng xử trong gia đình, ngoài xã hội giúp cho các thành viên trong nông hộ tránh được các rủi ro về xung đột trong cuộc sống.

Trên địa bàn nghiên cứu ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế thì vốn xã hội của nông hộ thể hiện qua sự tham gia vào các hoạt động của tổ chức xã hội truyền thống như Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên... Kết quả điều tra về thực trạng tỷ lệ các nông hộ tham gia vào các tổ chức xã hội được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.8. Sự tham gia của nông hộ miền núi tại các tổ chức xã hội

(ĐVT: % hộ)

Tên tổ chức xã hội	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Hội Phụ nữ	85,8	57,4	58,8	68,0	85,7	84,5
Hội Nông dân	86,8	48,1	38,8	37,6	80,7	70,1
Hội Cựu chiến binh	10,8	3,7	12,5	8,2	17,0	13,1
Đoàn Thanh niên	51,8	3,7	11,3	11,0	52,3	33,5
Tổ chức Chi trả dịch vụ môi trường rừng	15,7	38,9	0,0	24,7	18,1	21,1
Hội Người cao tuổi	6,0	0,0	7,5	0,0	12,5	6,8

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Qua số liệu điều tra cho thấy nông hộ miền núi hầu như tham gia vào tất cả các hoạt động tổ chức xã hội tại địa phương. Trong đó, tập trung nhiều vào Hội Phụ nữ với tỷ lệ là 84,5% hộ và Hội Nông dân với tỷ lệ là 70,1% hộ. Bởi vì, hai tổ chức xã hội này đã có truyền thống và gắn bó lâu đời với người dân ở miền núi, hơn nữa hai tổ chức này đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong việc vận động bà con trong cộng đồng thực hiện các hoạt động sản xuất và tổ chức các mô hình sinh kế tiêu biểu.

Tuy nhiên, để đánh giá về mức độ lợi ích mang lại cho các nông hộ thì người dân lại cho rằng các tổ chức xã hội này vẫn mang tính hình thức nhiều, ít mang lại hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh và thể hiện qua ý kiến đồng ý của nông hộ là 67,7% số hộ đối với Hội Phụ nữ và 57,1% số hộ đối với Hội Nông dân.

Hiện nay, trên địa bàn miền núi sự kết hợp hoạt động từ các chương trình, dự án của Chính phủ và phi chính phủ với các tổ chức chính trị xã hội tại địa phương đã thu hút nhiều sự tham gia của các nông hộ. Các hoạt động này đã có đóng góp đáng kể cho việc cải thiện điều kiện sinh kế của các nông hộ miền núi. Một số chương trình, dự án đã có tác động tích cực đến sinh kế của người dân trong thời gian gần đây ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế và được mô tả ở bảng sau:

Bảng 3.9. Sự tham gia của nông hộ miền núi tại các chương trình, dự án

(ĐVT: % hộ)

Tên dự án, chương trình	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Dự án BBC	1,2	40,7	6,3	17,8	17,0	17,4
Dự án FSC	7,2	0,0	1,3	1,4	6,8	3,4
Dự án Bảo tồn giống cây bản địa	2,4	0,0	0,0	0,0	2,2	1,2
Dự án Trồng rừng phòng hộ do WB tài trợ	1,2	0,0	5,0	6,8	0,0	3,1
Chương trình Đa dạng hóa nông thôn	24,5	0,0	25,0	16,5	13,6	14,9
Chương trình Chi trả DVMTR	0,0	20,0	21,5	29,5	0,0	14,3

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Mặc dù số nông hộ được tham gia vào các chương trình, dự án không nhiều là do kinh phí của các dự án còn hạn chế, mặt khác mục tiêu của các dự án chỉ là xây dựng các nông hộ mẫu điển hình rồi từ đó lan tỏa ra các nông hộ khác trong cộng đồng

và hỗ trợ vốn vay cho nông hộ thông qua các tổ chức xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân... nhằm quản lý và xoay vòng nguồn vốn hiệu quả cho các nông hộ trong cộng đồng.

Cụ thể, Dự án BBC (Bảo tồn hành lang đa dạng sinh học tiểu vùng sông Mê Công) có số nông hộ tham gia trồng phục hồi rừng kết hợp với bảo vệ rừng ở 3 xã với tỷ lệ tham gia bình quân là 17,4% số hộ. Chương trình Đa dạng hóa nông thôn về chăn nuôi bò và trồng cây ăn quả ở 3 xã điểm nghiên cứu với số nông hộ tham gia bình quân toàn miền núi là 14,9% hộ. Chương trình Chi trả dịch vụ môi trường rừng do Sở NN&PTNT hỗ trợ tại các xã điểm nghiên cứu đã được các nông hộ tham gia tích cực với tỷ lệ 14,3% hộ. Các dự án khác như Dự án FSC (quản lý rừng bền vững dựa vào cộng đồng/HTX lâm nghiệp), Dự án Bảo tồn giống cây bản địa (nếp đen, lúa Ra Zư, cây lâm nghiệp...) và các dự án trồng rừng phòng hộ do Ngân hàng Thế giới tài trợ trên địa bàn nghiên cứu có tỷ lệ các nông hộ tham gia bình quân toàn vùng còn thấp, với tỷ lệ chỉ từ 1,2 - 3,4% số hộ (vì đây là các dự án mang tính thử nghiệm nên các phương pháp tiếp cận quản lý, tương tác giữa các nông hộ, đoàn thể và doanh nghiệp chưa đạt hiệu quả cao).

Kết quả cho thấy những đóng góp từ các chương trình, dự án đối với sinh kế của nông hộ và địa phương về cách tổ chức quản lý mô hình sản xuất là không thể phủ nhận được. Tuy nhiên, sự bền vững của các mô hình cần được tiếp tục nghiên cứu qua thời gian, trong đó vai trò về nhận thức của nông hộ là rất quan trọng.

Hộp thoại 5.

Chủ tịch Hội Nông dân của huyện A Lưới cho biết: *“Vai trò đóng góp của các chương trình, dự án thông qua các mô hình sản xuất nông, lâm nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã được đánh giá cao qua các hội nghị tổng kết trên địa bàn. Điểm còn tồn tại là sau khi dự án kết thúc, tính lan tỏa trong cộng đồng chưa bền vững”*. Lý do cơ bản ông cho biết là: *“Một mặt là do công tác tuyên truyền của cán bộ khuyến nông ở các địa phương chưa được thường xuyên. Nhưng điều quan trọng hơn là nhận thức của các nông hộ tham gia dự án, đặc biệt là các nông hộ đồng bào dân tộc còn bị ảnh hưởng bởi tính bao cấp trước đây, còn trông chờ vào dự án như có kinh phí của dự án hỗ trợ thì việc thực hiện chăm sóc mô hình trình diễn tốt nhưng khi hết đầu tư kinh phí thì các mô hình không được chăm sóc theo đúng quy trình và mai một dần mà chúng tôi thường nói là “mô hình đã đi theo dự án”*”.

Sự tương tác giữa các nông hộ trong cộng đồng là một điều quan trọng của nguồn vốn xã hội. Ở các nông hộ miền núi thì họ trao đổi, chia sẻ với nhau các thông tin về sản xuất, các nguồn vốn được vay, trao đổi công lao động và các quan hệ mua

bán vay mượn tiền, vật liệu trong đời sống và hoạt động sản xuất. Sự tương tác này được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.10. Tương tác xã hội của nông hộ miền núi

(ĐVT: % hộ đồng ý)

Tên nhóm/ND trao đổi	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Thông tin về sản xuất	Cán bộ, chính quyền (70%)	Cán bộ, chính quyền (100%)	Cán bộ, chính quyền (96%)	Cán bộ, chính quyền (99%)	Cán bộ, chính quyền (74%)	Cán bộ, chính quyền (93%)
Vốn cho sản xuất	Ngân hàng, tổ chức (73%)	Ngân hàng, tổ chức (38%)	Ngân hàng, tổ chức (38%)	Ngân hàng, tổ chức (33%)	Ngân hàng, tổ chức (80%)	Ngân hàng, tổ chức (48%)
Phương thức đổi công	Bạn bè ngoài thôn (18%)	-	Bạn bè ngoài thôn (23%)	Bạn bè ngoài thôn (26%)	Bạn bè ngoài thôn (18%)	Bạn bè ngoài thôn (21%)
Quan hệ mua bán	Bạn bè ngoài thôn (6%)	Bạn bè ngoài thôn (3%)	Bạn bè ngoài thôn (8%)	Bạn bè ngoài thôn (5%)	Bạn bè ngoài thôn (8%)	Bạn bè ngoài thôn (6%)

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Qua số liệu điều tra cho thấy, đối với các tương tác trong xã hội thì nông hộ miền núi tại các xã điểm nghiên cứu cho rằng việc tiếp cận thông tin về sản xuất trong đời sống vẫn chủ yếu được chia sẻ từ sự hướng dẫn đến từ cán bộ chính quyền các cấp là chính, với tỷ lệ số nông hộ đồng ý toàn vùng là 93% hộ. Về tiếp cận nguồn vốn phục vụ sản xuất, các nông hộ cho rằng ngân hàng là tổ chức hỗ trợ họ nhiều nhất, tỷ lệ đồng ý bình quân toàn vùng là 48%, tỷ lệ nông hộ đồng ý cao về tiếp cận vốn ngân hàng của nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên là từ 73 - 80% hộ. Đối với cách tiếp cận thông qua phương thức đổi công giữa các nông hộ và người ngoài thôn thì có tỷ lệ còn thấp, bình quân toàn vùng chỉ là 21% hộ. Về quan hệ mua bán vật tư và nông sản phẩm giữa các nông hộ và bạn bè bên ngoài có tỷ lệ đánh giá khá thấp, bình quân toàn miền núi chỉ là 6% và không có sự khác nhau giữa các nông hộ.

Tóm lại, trên địa bàn miền núi sự tham gia của nông hộ vào các tổ chức chính trị xã hội và các chương trình, dự án cho thấy sự tương tác này đã hỗ trợ cho các nông hộ không những nâng cao nhận thức về mọi mặt mà còn tạo sự hiệu quả về cách tiếp cận các nguồn vốn để phát triển sản xuất nhằm phục vụ tốt cho đời sống. Trong đó, có thể kể đến Hội Phụ nữ và Hội Nông dân đã có đóng góp tích cực cho hoạt động sinh kế của các nông hộ, tuy nhiên tính bền vững từ các mô hình của dự án cần được tiếp tục nghiên cứu qua thời gian, trong đó vai trò về nhận thức của nông hộ rất quan trọng. Tính tương tác trong quan hệ xã hội giữa nông hộ và các tổ chức chính quyền địa phương về chia sẻ thông tin là khá quan trọng và sự hỗ trợ nguồn vốn vay cho sản xuất thì vai trò của các ngân hàng được nông hộ đồng ý đánh giá với tỷ lệ cao. Mỗi quan hệ xã hội trong cộng đồng giữa các nông hộ ở miền núi khá gắn kết và chặt chẽ.

3.2.6. Đánh giá chung về các vốn sinh kế nông hộ miền núi

Trên cơ sở phân tích 5 vốn sinh kế riêng lẻ ở trên, bằng phương pháp so sánh về lợi thế và khó khăn thì luận án đã tổng hợp, đưa ra đánh giá chung về các vốn sinh kế nhằm làm cơ sở cho việc xác định các hoạt động sinh kế, kết quả sinh kế và chiến lược sinh kế cho các nông hộ ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế, được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.11. Những lợi thế và khó khăn của các vốn sinh kế nông hộ miền núi

Nguồn vốn	Lợi thế	Khó khăn
1. Vốn con người	- Chủ hộ có độ tuổi bình quân là 46,1 tuổi, có sức trẻ và năng động. - Chủ hộ là nam giới chiếm 68,9%, nam giới có khả năng quyết đoán, mạnh dạn làm ăn. - Nông hộ có nhân khẩu bình quân đông với khoảng 5 người/hộ và nguồn lao động khá dồi dào với bình quân gần 3 lao động/hộ.	- Trình độ học vấn của nông hộ người dân tộc thiểu số; nghèo - cận nghèo còn thấp (chưa học hết cấp 2) nên khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật trong sản xuất sẽ chậm. - Lao động qua đào tạo nghề đạt tỷ lệ còn thấp với bình quân là 15,8%, nên trong sản xuất nông, lâm nghiệp sẽ khó phát triển các chiến lược sinh kế mới.
2. Vốn vật chất	- Nông hộ miền núi có tỷ lệ nhà kiên cố khá cao với bình quân là 60,1%. Đặc biệt, với nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên thì có tỷ lệ cao hơn, trên 84,3%.	- Nông hộ người dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo – cận nghèo có tỷ lệ sống trong nhà tạm cao, trên 60%. - Các tiện nghi sinh hoạt nghèo nàn và máy móc, thiết bị phục vụ sản

Nguồn vốn	Lợi thế	Khó khăn
	- Tổng giá trị tài sản của nông hộ miền núi bình quân đạt 76,99 triệu đồng/hộ. Đối với nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên có giá trị tài sản cao hơn cả bình quân toàn vùng. - Người dân miền núi đã dần có sự tích lũy vật chất và mạnh dạn vay vốn đầu tư vào nhà ở và phương tiện sản xuất.	xuất còn thiếu. - Đối với các nông hộ người đồng bào thiểu số vẫn không tạo ra tiền tích lũy và còn trông chờ vào các chương trình hỗ trợ xóa nhà tạm của Nhà nước.
3. Vốn xã hội	- Có nhiều sự hỗ trợ từ các tổ chức chính trị - xã hội và các dự án tại địa phương. - Các nông hộ đã tích cực tham gia vào các tổ chức như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ... - Các nông hộ có mối quan hệ xã hội trong cộng đồng khá tốt.	- Hoạt động của các hội chưa hiệu quả, còn mang tính hình thức. - Khả năng tiếp cận các lớp đào tạo, tập huấn kỹ thuật của nông hộ người dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo còn thấp nên dẫn đến vận dụng kiến thức vào sản xuất còn hạn chế.
4. Vốn tự nhiên	- Nông hộ miền núi có quỹ đất sản xuất đa dạng nên sinh kế sẽ đa dạng. - Nông hộ người dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo có diện tích đất SXNN nhiều hơn nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên. Ngược lại, nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên lại có diện tích đất lâm nghiệp lại cao hơn. - Đất đai của nông hộ người dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo có tính pháp lý cao.	- Nông hộ người dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo có diện tích đất lâm nghiệp ít hơn 2 ha. - Có tình trạng tích tụ đất lâm nghiệp ở nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên. Tỷ lệ đất có sổ đỏ thấp là vì lý do diện tích đất lâm nghiệp được mua bán trao tay. - Tình trạng bán đất lâm nghiệp của nông hộ dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo sẽ dẫn đến nguy cơ tái nghèo vì do thiếu đất sản xuất và diện tích rừng sẽ giảm do lấn chiếm.

Nguồn vốn	Lợi thế	Khó khăn
5. Vốn tài chính	- Số nông hộ cần vay vốn khá cao. Nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên tiếp cận nguồn vốn vay từ ngân hàng và các tổ chức tốt hơn nhóm nông hộ khác. - Được các chương trình, dự án hỗ trợ nhiều chính sách ưu tiên, trong đó có các chương trình hỗ trợ phát triển rừng trồng, giảm nghèo.	- Thu nhập bình quân thấp, không đủ chi tiêu, tích lũy thấp của nhóm nông hộ đồng bào Pa Cô, Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo. - Hạn mức vốn vay thấp, thiếu kỹ năng sử dụng vốn và hoàn vốn của nhóm nông hộ đồng bào Pa Cô, Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo.

(Nguồn: tác giả tổng hợp, 2019)

Qua phân tích 5 vốn sinh kế cho thấy các nông hộ có những tiềm năng nhất định, nhưng khó khăn phải đối mặt về sinh kế là không nhỏ và được tổng hợp như sau:

- Trình độ học vấn của người dân còn thấp và nguồn lao động chưa qua đào tạo nghề của các nông hộ người dân tộc thiểu số; nông hộ nghèo - cận nghèo có tỷ lệ không cao nên dẫn đến khả năng tiếp thu về khoa học kỹ thuật trong sản xuất sẽ gặp khó khăn khi phát triển hoạt động sinh kế mới.

- Nông hộ người dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo còn diễn ra tình trạng thiếu đất sản xuất lâm nghiệp nên sẽ dẫn đến nguy cơ tái nghèo và diện tích rừng sẽ giảm do lấn chiếm.

- Nông hộ người dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo có tỷ lệ ở nhà tạm còn cao, các tiện nghi sinh hoạt, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất còn thiếu, chưa có tiền tích lũy và còn trông chờ vào các chương trình hỗ trợ xóa nhà tạm của Nhà nước.

- Thu nhập bình quân trên đầu người còn thấp và khả năng tiếp cận vốn vay gặp nhiều khó khăn là những thách thức lớn cho phát triển chiến lược sinh kế.

3.3. HOẠT ĐỘNG SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ MIỀN NÚI

3.3.1. Các hoạt động sinh kế hiện tại của nông hộ miền núi

Hoạt động sinh kế của các nông hộ miền núi còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan như: điều kiện tự nhiên, chính sách, thị trường, định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương, yếu tố may mắn cũng không thể thiếu trong nhóm khách quan và yếu tố chủ quan bao gồm nguồn lực nông hộ, khả năng tiếp cận vốn và tính năng động, nhạy cảm của chủ hộ trong quá trình thực hiện sản xuất.

Khác với vùng đồng bằng thì vùng miền núi do có đặc thù về địa hình và nguồn tài nguyên ở đây rất phong phú nên số hoạt động sinh kế tạo thu nhập của các nông hộ cũng khá đa dạng, với 11 hoạt động cơ bản khác nhau. Kết quả điều tra hoạt động sinh kế tạo thu nhập chính của các nông hộ miền núi được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.12. Hoạt động sinh kế chính của nông hộ miền núi

(ĐVT: % hộ)

Hoạt động	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo – cận nghèo	Trung bình trở lên	
1. Cây lương thực	51,1	88,3	83,3	75,6	72,5	74,1±4,5
2. Vườn, rẫy	61,1	73,3	69,5	73,2	65,3	68,1±4,5
3. Trồng cao su	75,6	0,0	11,6	2,3	60,7	30,8±4,2
4. Trồng keo	76,3	61,3	64,3	61,8	73,7	67,2±5,5
5. Khai thác TN&BV rừng	15,6	65,4	61,3	67,5	20,5	45,9±5,5
6. Nuôi lợn	35,8	53,3	50,3	53,8	35,1	45,9±2,5
7. Nuôi trâu, bò	40,1	55,2	41,2	43,1	42,5	44,4±1,2
8. Nuôi gia cầm	46,7	80,0	73,3	78,2	53,5	66,3±4,6
9. Nuôi thủy sản	24,1	21,8	21,5	20,6	25,8	22,9±2,1
10. Làm công	35,6	56,7	53,3	57,9	36,1	47,9±3,6
11. Ngành nghề & dịch vụ phi nông nghiệp	21,1	24,5	18,4	18,2	22,8	21,1±2,5

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

1) Hoạt động trồng trọt, trồng cây lương thực

Hoạt động trồng cây lương thực của các nông hộ miền núi bao gồm: trồng lúa nước, lúa nương, sắn, khoai và ngô. Đây là các hoạt động truyền thống đã có từ lâu đời

của nông hộ miền núi. Trong đó, nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên chủ yếu tập trung vào sản xuất lúa nước ở các vùng ruộng thấp để chủ động được nguồn nước, còn đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo thì vẫn tập trung vào trồng lúa nương, trồng sắn, trồng ngô trên đất nương rẫy. Tuy nhiên, qua thảo luận nhóm thì nhiều nông hộ cho rằng do đất đai đã bạc màu, hạn hán, giống cây trồng thoái hóa và sâu bệnh hại nhiều nên dẫn đến năng suất của các loại cây trồng bị giảm thấp. Vì vậy, hoạt động sản xuất trồng trọt của các nông hộ gặp nhiều khó khăn và cần phải có sự thay đổi trong cách thức tổ chức sản xuất.

Qua số liệu điều tra cho thấy, tỷ lệ các nông hộ miền núi tham gia hoạt động trồng cây lương thực đạt 74,1% số hộ. Trong đó, về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Pa Cô chiếm tỷ lệ cao nhất với 88,3%; tiếp đến là nông hộ người dân tộc Vân Kiều với tỷ lệ là 83,3% và cuối cùng là nông hộ người Kinh với tỷ lệ là 51,1% số hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo - cận nghèo có tỷ lệ nông hộ tham gia hoạt động trồng cây lương thực là 75,6% cao hơn so với nông hộ trung bình trở lên chỉ với tỷ lệ là 72,5% số hộ.

2) Hoạt động làm vườn, vườn rừng

Đối với nông hộ người Kinh thì diện tích đất nhà ở thường gắn liền với đất vườn trên cùng một khoảnh và có diện tích to, nhỏ khác nhau. Tuy nhiên, đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều thì diện tích đất nhà ở và đất vườn có thể trên cùng một khoảnh đất hoặc đất vườn sẽ nằm ở vị trí xa so với đất nhà ở gọi là vườn rừng.

Đối với nông hộ người Kinh ở miền núi thì vườn nhà thường được thiết kế với hai loại như sau: vườn chuyên canh là trồng một loại cây như là vườn trồng cây tiêu, vườn trồng cây cam, vườn trồng cây chuối... hoặc vườn trồng hỗn hợp (xen canh) là trồng một loại cây chính xen ghép với nhiều loại cây phụ khác. Vườn nhà của nhiều nông hộ miền núi đã tạo ra nguồn thu nhập rất đáng kể. Tuy nhiên, có những vườn nhà của các nông hộ nghèo - cận nghèo do ít đầu tư nên giá trị mang lại cho thu nhập không cao và thường gọi là vườn tạp.

Đối với nông hộ người dân tộc Vân Kiều, nông hộ người dân tộc Pa Cô thì vườn rừng/vườn rẫy là tài sản đã có từ lâu đời và thường có diện tích lớn hơn vườn nhà. Các nông hộ thường trồng lúa nương, trồng ngô hoặc trồng khoai, sắn và đây có thể coi là hoạt động truyền thống xa xưa của nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng và các tỉnh miền Trung nói chung. Hiện nay, hiệu quả sản xuất mang lại cho các nông hộ trên khoảnh đất sản xuất này là không cao vì gặp thời tiết hạn hán, sâu bệnh và các nguyên nhân khác.

Qua số liệu điều tra cho thấy, tỷ lệ các nông hộ miền núi tham gia hoạt động vườn rẫy đạt 68,1% số hộ. Trong đó, về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Pa Cô chiếm tỷ lệ cao nhất với 73,3%; tiếp đến là nông hộ người dân tộc Vân Kiều với tỷ lệ là 69,5% và cuối cùng là nông hộ người Kinh với tỷ lệ là 61,1% số hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo - cận nghèo có tỷ lệ nông hộ tham gia hoạt động vườn rẫy là 73,2% cao hơn so với nông hộ trung bình trở lên chỉ với tỷ lệ là 65,3% số hộ.

3) Hoạt động trồng rừng

Trong thời gian gần đây do nguồn tài nguyên rừng tự nhiên bị suy giảm. Vì vậy, một số chính sách quản lý rừng tự nhiên (thường gọi chung là chính sách đóng cửa rừng) đã được Chính phủ ban hành nhằm tăng cường quản lý bảo vệ rừng và đất rừng tự nhiên. Do đó, ít nhiều đã tác động đến các hoạt động sinh kế tạo thu nhập của nông hộ sống gần rừng tự nhiên và đặc biệt là các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số. Chính vì vậy, cách tiếp cận mới cũng như thay đổi một số hoạt động sinh kế cho nông hộ miền núi là cần thiết và đáng được xem xét. Có thể nhận thấy rõ là các nông hộ đã chuyển đổi hoạt động sinh kế trước đây từ khác thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ ở rừng tự nhiên là chính sang trồng rừng kinh tế.

Trước đây, hoạt động trồng rừng ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế được các nông trường, lâm trường trồng nhiều loại cây như cây sồi, cây trẩu, cây bạch đàn và nhiều loại cây keo (như tràm hoa vàng, lưỡi liềm...). Hiện nay, thực tế cho thấy trên địa bàn miền núi thì cây keo là loại cây trồng dài ngày phù hợp với điều kiện tự nhiên (đất đai, địa hình và khí hậu), kỹ thuật đơn giản và thị trường tiêu thụ lớn nên được các nông hộ tham gia trồng nhiều. Hơn nữa, trồng cây keo không những mang lại giá trị kinh tế cao trên một đơn vị đất đai mà còn có giá trị lớn về bảo vệ môi trường sinh thái. Do đó, hiện nay chính quyền địa phương các huyện miền núi thường kết hợp với các hoạt động của dự án quốc tế (WB, ADB...) rồi chủ trương giao đất lâm nghiệp cho các nông hộ phát triển trồng rừng keo hoặc các chủ rừng hợp đồng khoán với các nông hộ sống trên địa bàn để trồng keo theo cơ chế cùng chia sẻ lợi ích từ rừng keo kết hợp với quản lý bảo vệ rừng tự nhiên gần rừng keo.

Tuy nhiên, kết quả điều tra của luận án cho thấy hoạt động này thường tập trung vào các nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên do họ tiếp cận được đầu ra và vốn đầu tư. Còn đối với các nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo thì hoạt động trồng rừng keo chưa được phổ biến. Cụ thể, tỷ lệ các nông hộ miền núi tham gia hoạt động trồng keo đạt 67,2% số hộ. Trong đó, về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh có tỷ lệ tham gia là 76,3% số hộ cao hơn so với các nông hộ người dân tộc Vân Kiều với tỷ lệ là 64,3% và cuối cùng là nông hộ người dân tộc Pa Cô với tỷ lệ là 61,3% số hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có tỷ lệ nông hộ tham gia hoạt động trồng keo là 73,7% cao hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ với tỷ lệ là 61,8% số hộ.

4) Hoạt động trồng cây cao su

Chương trình trồng cây cao su với sự tham gia của các nông hộ được Dự án Đa dạng hóa nông nghiệp thực hiện từ khoảng năm 2005 ở các huyện miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế, giai đoạn đầu của dự án được đánh giá cây cao su là cây “xóa đói giảm nghèo” ở miền núi. Tuy nhiên, do bị ảnh hưởng bởi các cơn bão năm 2010 và năm 2012 đã gây thiệt hại lớn về diện tích trồng cây cao su ở các tỉnh miền Trung và hơn nữa giá cả trên thị trường của cao su giảm nhiều, nên diện tích trồng cao su đã bị thu hẹp đáng kể. Từ đó, có một số nông hộ đã chuyển một phần diện tích trồng cây cao su bị ảnh hưởng và kém hiệu quả sang trồng rừng keo theo các dự án đầu tư trên địa bàn.

Qua số liệu điều tra cho thấy, tỷ lệ các nông hộ miền núi tham gia hoạt động trồng cao su đạt 30,8% số hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh có tỷ lệ tham gia là 75,6% số hộ cao hơn rất nhiều so với các nông hộ người dân tộc Vân Kiều với tỷ lệ chỉ là 11,6%, trong khi đó thì các nông hộ người dân tộc Pa Cô thì chưa tham gia hoạt động này. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có tỷ lệ nông hộ tham gia là 60,7% cao hơn rất nhiều so với nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ với tỷ lệ là 2,3% số hộ.

5) Khai thác lâm sản ngoài gỗ kết hợp với bảo vệ rừng

Do một số chính sách của Nhà nước liên quan việc bảo vệ và quản lý rừng tự nhiên đã có tác động đến sự thay đổi hoạt động sinh kế của các nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo. Hiện nay, họ thường vào rừng để khai thác LSNG (như mây, tre, cây thuốc, rau rừng, động vật hoang dã, cá, mật ong...), ngoài ra họ còn có khai thác củ và gỗ để làm nhà, làm chuồng gia súc... Có một số nông hộ thì còn nhận rừng để bảo vệ, chăm sóc theo Chương trình 5 triệu ha rừng trước đây hoặc Chương trình Chi trả dịch vụ môi trường rừng hiện nay.

Đối với một số nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên có năng lực kinh doanh tốt hơn thì họ không vào rừng khai thác LSNG mà lại thành lập các trạm thu mua các sản phẩm tại nhà để thu mua các LSNG do người đồng bào dân tộc thiểu số khai thác về (có thể mua bằng tiền mặt hoặc trao đổi hàng hóa) và sau đó bán lại cho các đại lý kinh doanh.

Qua số liệu điều tra cho thấy, tỷ lệ các nông hộ miền núi tham gia hoạt động khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng đạt 45,9% số hộ. Trong đó, về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Pa Cô chiếm tỷ lệ cao nhất với 65,4%; tiếp đến là nông hộ người dân tộc Vân Kiều với tỷ lệ là 61,3% và một số ít nông hộ người Kinh với tỷ lệ tham gia chỉ là 15,6% số hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo - cận nghèo có tỷ lệ nông hộ tham gia hoạt động này là 67,5% cao hơn rất nhiều so với nông hộ trung bình trở lên chỉ với tỷ lệ là 20,5% số hộ.

6) Hoạt động chăn nuôi lợn

Chăn nuôi lợn có thể xem là hoạt động truyền thống của các nông hộ miền núi. Hoạt động này vừa mang lại thu nhập vừa có phân bón phục vụ cho công tác trồng trọt... Đối với các nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên thì thường chăn nuôi lợn bằng chuồng với quy mô đàn từ 2 đến 5 con/hộ, còn với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số thì thường nuôi thả rong quanh nhà với các giống lợn địa phương mà họ gọi “*lợn bản/lợn rừng*”.

Tuy nhiên, trong những năm qua do tình hình dịch bệnh xảy ra phức tạp trên địa bàn nên nhiều nông hộ đã thất thu. Đối với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số thì họ thường chăn nuôi theo phương pháp thả rong với các giống lợn địa phương nên có giá bán cao và vật nuôi chống chịu được với bệnh tật.

Qua số liệu điều tra cho thấy, tỷ lệ các nông hộ miền núi tham gia hoạt động chăn nuôi lợn đạt 45,9% số hộ. Trong đó, về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Pa Cô chiếm tỷ lệ là 53,3% cao hơn so với nông hộ người dân tộc Vân Kiều với tỷ lệ là 50,3% và nông hộ người Kinh với tỷ lệ là 35,8% số hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo - cận nghèo có tỷ lệ nông hộ tham gia là 53,8% cao hơn so với nông hộ trung bình trở lên với tỷ lệ là 35,1% số hộ.

7) Hoạt động chăn nuôi trâu, bò

Hoạt động chăn nuôi trâu, bò cũng là một trong những hoạt động có truyền thống lâu đời của các nông hộ miền núi. Với lợi thế từ nguồn tài nguyên rừng là có diện tích rộng lớn và đa dạng nguồn thức ăn tự nhiên, nhiều cộng đồng đã hình thành các chợ mua bán sản phẩm từ trâu, bò từ lâu đời và đây là một nét văn hóa đặc thù của miền núi.

Nông hộ người Kinh thường chăn nuôi trâu, bò bằng phương thức chuồng trại, còn đối với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số thì họ kết hợp giữa nuôi nhốt ở chuồng vào mùa đông và nuôi thả rong trâu, bò vào mùa hè. Chăn nuôi trâu, bò ngoài tận dụng sức kéo và phân bón phục vụ trồng trọt thì đây cũng là nguồn thu nhập quan trọng đối với các nông hộ miền núi.

Hộp thoại 6.

Bàn về xu hướng chăn nuôi trên địa bàn, Phó chủ tịch Hội Phụ nữ huyện A Lưới cho biết: “*Tỷ lệ các nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên tham gia các hoạt động chăn nuôi ít hơn các nông hộ đồng bào Pa Cô và nông hộ nghèo - cận nghèo. Vì một số lý do cơ bản là một số nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên đã chuyển sang các hoạt động dịch vụ (buôn bán, xây xát, hàn gò...), số còn lại vay vốn đầu tư chăn nuôi lớn theo hướng gia trại để có sản phẩm hàng hóa được giá trị hơn và giảm rủi ro trong quá trình chăn nuôi theo kiểu nhỏ lẻ. Ngược lại các nông hộ đồng bào Pa Cô vẫn duy trì chăn nuôi nhỏ lẻ để tự cung tự cấp là chính và phù hợp với năng lực sản xuất của họ*”.

Qua số liệu điều tra cho thấy, tỷ lệ các nông hộ miền núi tham gia hoạt động chăn nuôi trâu, bò đạt 44,4% số hộ. Trong đó, về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Pa Cô chiếm tỷ lệ tham gia cao nhất với 55,2% số hộ, lý do là vì UBND huyện A Lưới đang ưu tiên xây dựng thương hiệu “thịt bò A Lưới” (giống bò vàng bản địa) so với các huyện miền núi khác trong địa bàn tỉnh. Trong khi đó thì nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ người Kinh có tỷ lệ tham gia gần như bằng nhau, với tỷ lệ tương ứng lần lượt là 41,2% và 40,1% số hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên với tỷ lệ tham gia là 42,5% tương đối ngang bằng so với nông hộ nghèo - cận nghèo có tỷ lệ là 43,1% số hộ.

8) Hoạt động chăn nuôi gia cầm

Hoạt động chăn nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng...) của các nông hộ miền núi với mục tiêu trước mắt là tự cung tự cấp cho các lễ hội, cưới hỏi, ma chay... đối với đời sống gia đình. Ngoài ra, hoạt động này còn có thu nhập bằng tiền mặt ngay khi các nông hộ cần tiền, việc mua bán, trao đổi thuận lợi trong cộng đồng.

Qua số liệu điều tra cho thấy, tỷ lệ các nông hộ miền núi tham gia hoạt động chăn nuôi gia cầm đạt 66,3% số hộ. Trong đó, về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Pa Cô chiếm tỷ lệ là 80% cao hơn so với nông hộ người dân tộc Vân Kiều với tỷ lệ là 73,3% và nông hộ người Kinh với tỷ lệ là 46,7% số hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo - cận nghèo có tỷ lệ nông hộ tham gia là 78,2% cao hơn so với nông hộ trung bình trở lên với tỷ lệ là 53,5% số hộ.

9) Hoạt động nuôi cá nước ngọt

Do đặc thù điều kiện tự nhiên là miền núi, đặc biệt đây là vùng đầu nguồn nên có nguồn tài nguyên nước rộng lớn ở hệ thống các khe, suối. Vì vậy, từ những năm 2016 thì các nông hộ miền núi tại đây, đặc biệt là các nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên đã tận dụng nguồn nước tự nhiên từ những khe suối đắp thành các hồ nuôi cá với diện tích khoảng 100 – 150 m²/hồ nuôi, nhằm đa dạng hóa hoạt động sinh kế mới như nuôi các loại cá trắm, cá mè, cá tầm, cá rô phi... và có một số nông hộ nuôi trên các lồng, bè của hồ thủy điện. Đối với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số thì họ dẫn nước từ khe suối về vườn nhà để nuôi cá ở quy mô nhỏ hơn, theo kiểu mô hình vườn ao chuồng.

Qua số liệu điều tra cho thấy, tỷ lệ các nông hộ miền núi tham gia hoạt động nuôi cá nước ngọt chỉ đạt 22,9% số hộ. Trong đó, về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh chiếm tỷ lệ tham gia là 24,1% số hộ cao hơn so với nông hộ người dân tộc Pa Cô là 21,8% và nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 40,1% số hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên với tỷ lệ tham gia là 25,8% cao hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo có tỷ lệ là 20,6% số hộ.

10) Hoạt động làm công/làm thuê

Hoạt động làm công/làm thuê được xem như là một ngành nghề “mới” góp phần trong việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới ở miền núi. Hiện nay

trên địa bàn miền núi có nhiều nhà máy thủy điện; công ty làm đường giao thông, hạ tầng nông thôn; nhà máy chế biến; công ty trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng nên sẽ cần nhiều lao động tại địa phương, thu nhập từ hoạt động làm công khá cao với mức tiền giao động từ 150 - 300 nghìn đồng/ngày tùy theo tính chất công việc và thời vụ. Do đó, cơ hội tìm kiếm thêm việc làm của các nông hộ miền núi là rất cao, đặc biệt là đối với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo – cận nghèo.

Qua số liệu điều tra cho thấy, tỷ lệ các nông hộ miền núi tham gia hoạt động làm công là 47,9% số hộ. Trong đó, về góc độ dân tộc thì nông hộ người Pa Cô chiếm tỷ lệ tham gia là 56,7% số hộ cao hơn so với nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 53,3% và nông hộ người Kinh chỉ là 35,6% số hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo - cận nghèo với tỷ lệ tham gia là 57,9% cao hơn so với nông hộ trung bình trở lên có tỷ lệ là 36,1% số hộ.

11) Hoạt động ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp

Quá trình xây dựng nông thôn mới ở miền núi hiện nay đang được Nhà nước và các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư để phát triển hình thành các làng nghề như đan lát mây tre, chổi đót, dệt thổ cẩm... Mặc khác, ở vùng nông thôn miền núi đã hình thành các dịch vụ như vận chuyển, xây sát và cửa hàng kinh doanh các mặt hàng ăn uống, lưu trú để phục vụ du lịch sinh thái cộng đồng... Đây cũng là những hoạt động sinh kế mới tạo ra thu nhập cho các nông hộ miền núi.

Qua số liệu điều tra cho thấy, tỷ lệ các nông hộ miền núi tham gia hoạt động ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp là 21,1% số hộ. Trong đó, về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Pa Cô chiếm tỷ lệ tham gia là 24,5% số hộ cao hơn so với nông hộ người Kinh là 21,1% và nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 18,4% số hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên với tỷ lệ tham gia là 22,8% cao hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo có tỷ lệ là 18,2% số hộ.

Tóm lại, xét bình quân chung toàn miền núi, các hoạt động sinh kế có tỷ lệ nông hộ tham gia cao là trồng cây lương thực, làm vườn rẫy, trồng keo và nuôi gia cầm chiếm khoảng từ 66 - 74% hộ. Tiếp đến là làm công, nuôi lợn, chăn nuôi trâu, bò, khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng và trồng cao su với tỷ lệ nông hộ tham gia từ 31 - 48% hộ và hoạt động có số nông hộ tham gia ít là ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp, nuôi thủy sản.

Xét về góc độ dân tộc thì các nông hộ người Kinh vẫn chủ yếu tập trung vào hoạt động trồng keo, trồng cao su, làm kinh tế vườn chiếm tỷ lệ khoảng từ 61 - 76% hộ tham gia, tiếp đến là hoạt động trồng cây lương thực và hoạt động chăn nuôi trâu, bò với tỷ lệ khoảng từ 36 - 51%. Đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô và Vân Kiều thì họ vẫn tập trung vào hoạt động trồng cây lương thực, nuôi gia cầm, làm rẫy, vườn rừng với tỷ lệ từ 73 - 88% hộ tham gia. Xét theo góc độ mức sống thì các nông hộ trung bình trở lên chiếm tỷ lệ cao với các hoạt động trồng keo, cây lương thực và kinh tế vườn, chiếm trên 65% hộ. Đối với các nông hộ nghèo - cận nghèo thì tỷ lệ nông hộ tham gia chủ yếu vẫn tập trung vào nuôi gia cầm, trồng cây lương thực và làm rẫy, chiếm trên 73% hộ.

3.3.2. Quy mô hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi

Quy mô hoạt động sinh kế tạo thu nhập của các nông hộ miền núi còn thể hiện qua quy mô về diện tích đất đai, số lượng gia súc và nguồn thu nhập khác mà nông hộ có được. Đồng thời còn thể hiện thông qua năng lực điều hành của chủ hộ và cách thức tổ chức sản xuất của nông hộ, kết quả điều tra về quy mô các hoạt động sinh kế tạo thu nhập của nông hộ được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.13. Quy mô các hoạt động sinh kế tạo thu nhập của nông hộ miền núi

Hoạt động	ĐVT	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
		Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo – cận nghèo	Trung Bình trở lên	
1. Cây lương thực	m ² /hộ	1.275,6 ^a	545,0 ^b	502,0 ^b	361,0	1.513,7*	839,5±16,6
2. Vườn, rẫy	m ² /hộ	758,3	1.100,0	1.050,0	800,5	705,9	882,9±20,5
3. Trồng cao su	ha/hộ	1,67 ^a	0,00 ^b	0,12 ^b	0,11	1,68*	0,68±0,1
4. Trồng keo	ha/hộ	1,70 ^a	0,52 ^b	1,22 ^a	1,26	1,78	1,30±0,4
5. Khai thác TN&BV rừng	trđ/năm /hộ	3,1 ^b	8,2 ^a	7,7 ^a	7,4*	3,1	5,9±0,2
6. Nuôi lợn	con/hộ	3,6 ^a	2,1 ^b	2,0 ^b	1,6	3,8*	2,6±0,2
7. Nuôi trâu, bò	con/hộ	1,4	1,9	1,0	1,0	1,3	1,3±0,1
8. Nuôi gia cầm	con/hộ	37,0 ^a	8,6 ^b	11,6 ^b	16,0	28,8*	20,3±4,1
9. Nuôi thủy sản	m ² /hộ	137,8 ^a	75,0 ^b	50,5 ^b	65,5	133,3*	92,4±5,5
10. Làm công	trđ/năm /hộ	5,8	6,1	6,9	6,2	5,2	6,0±0,2
11. Ngành nghề & dịch vụ phi nông nghiệp	trđ/năm /hộ	14,4 ^a	7,6 ^b	5,1 ^b	4,5	12,8*	8,9±1,2

Ghi chú:

a, b chỉ sự khác biệt về giá trị trung bình giữa các nhóm dân tộc có ý nghĩa thống kê ở mức 95%.

** chỉ sự khác biệt về giá trị trung bình giữa 2 nhóm mức sống có ý nghĩa thống kê ở mức 95%.*

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Về quy mô đất sản xuất cây lương thực của hộ miền núi đạt 839,5 m²/hộ. Giữa các nông hộ xét theo dân tộc thì quy mô diện tích sản xuất cây lương thực có sự khác nhau. Cụ thể, nông hộ người Kinh có diện tích cây lương thực cao nhất với 1.275,6 m²/hộ, trong khi đó các nông hộ người dân tộc Pa Cô (545 m²/hộ) và nông hộ người dân tộc Vân Kiều (502 m²/hộ) có diện tích sản xuất chỉ chiếm tỷ lệ khoảng 50% so với nông hộ người Kinh. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có diện tích trồng cây lương thực đạt 1.513,7 m²/hộ cao hơn nhiều so với nông hộ nghèo – cận nghèo chỉ đạt 361,0 m²/hộ. Kết quả phân tích thống kê về diện tích cây lương thực cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm mức sống.

Về quy mô diện tích vườn, rẫy của nông hộ miền núi đạt 882,9 m²/hộ. Trên thực tế, hoạt động trồng trọt vườn nhà chỉ chủ yếu tập trung cho các nông hộ người Kinh. Xét về quy mô đất vườn của các nông hộ người Kinh thì có diện tích là 758,3 m²/hộ và chủ yếu trồng cây ăn quả, cây hồ tiêu, cây cau và cây cam theo hướng thâm canh nên đã mang lại hiệu quả kinh tế cao. Đối với các nông hộ người dân tộc Pa Cô (1.100 m²/hộ), nông hộ người dân tộc Vân Kiều (1.050 m²/hộ) thì mặc dù có diện tích đất lớn hơn, tuy nhiên do trình độ tiếp cận khoa học kỹ thuật đang còn hạn chế và tỷ lệ nông hộ được qua đào tạo nghề còn thấp. Vì vậy, hình thức canh tác trên đất vườn rẫy, vườn rừng vẫn theo kiểu quảng canh và tự cung tự cấp, phục vụ cho gia đình là chính nên hiệu quả kinh tế mang lại thấp trên một đơn vị đất đai. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo - cận nghèo có diện tích là 800,5 m²/hộ cao hơn nông hộ trung bình trở lên là 705,9 m²/hộ. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về diện tích vườn, rẫy của nông hộ không có ý nghĩa thống kê giữa 3 nhóm dân tộc và 2 nhóm mức sống.

Các nông hộ miền núi có quy mô diện tích đất bình quân trồng cao su là 0,68 ha và trồng keo là 1,3 ha. Diện tích đất trồng cao su và trồng keo của các nông hộ chủ yếu là thuộc về đất lâm nghiệp, bởi vì có một số chính sách mới của Chính phủ về phát triển rừng trồng nhằm tăng độ che phủ rừng và tăng thu nhập cho nông hộ. Do đó, có một số nông hộ đã mạnh dạn thực hiện chuyển đổi cơ cấu đất nương rẫy, vườn rừng, đất trồng cao su kém hiệu quả sang trồng rừng keo.

Cụ thể, diện tích trồng cao su chủ yếu tập trung vào nông hộ người Kinh là 1,67 ha/hộ và một số ít thuộc nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 0,12 ha/hộ có địa bàn sinh sống cùng người Kinh, trong khi đó các nông hộ người dân tộc Pa Cô thì hầu như họ không tham gia trồng cây cao su. Điều này cho thấy, nông hộ người Kinh có diện tích trồng cao su nhiều hơn rất nhiều so với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo – cận nghèo và nông hộ trung bình trở lên cũng có sự chênh lệch rất lớn về diện tích trồng cao su, đối với nông hộ trung bình trở lên thì có diện tích trồng cao su là 1,68 ha/hộ, trong khi đó nông hộ nghèo – cận nghèo chỉ có 0,11 ha/hộ. Kết quả phân tích thống kê về diện tích trồng cao su cho thấy sự

khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm mức sống.

Trong khi đó thì quy mô diện tích trồng cây keo trong những năm gần đây đã được mở rộng ở các nông hộ miền núi, đặc biệt đối với các nông hộ người Kinh đã có kinh nghiệm trồng và nắm bắt được thị trường nên họ đang có xu hướng tích tụ đất trồng keo thông qua việc mua đất của các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số để mở rộng quy mô kinh doanh rừng keo. Đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo, cận nghèo thì họ đã bắt đầu tham gia trồng keo từ hoạt động của các dự án trồng rừng như WB, ADB, BBC, FSC trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Xét về góc độ dân tộc thì quy mô diện tích trồng keo của nông hộ người Kinh cao nhất với 1,7 ha/hộ, tiếp đến là nông hộ người dân tộc Vân Kiều với 1,22 ha/hộ và cuối cùng là nông hộ người dân tộc Pa Cô chỉ là 0,52 ha/hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có diện tích trồng keo là 1,78 ha/hộ cao hơn nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ là 1,22 ha/hộ. Kết quả phân tích thống kê cho thấy về diện tích trồng keo có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nhóm nông hộ người dân tộc Pa Cô, trong khi đó thì không có ý nghĩa thống kê đối với các nông hộ xét theo mức sống.

Về quy mô thu nhập từ hoạt động khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng của nông hộ miền núi đạt 5,9 triệu đồng/hộ/năm. Xét theo góc độ dân tộc thì quy mô thu nhập từ hoạt động khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng cũng có sự khác nhau, cụ thể là các nông hộ người dân tộc Pa Cô có mức thu nhập là 8,2 triệu đồng/hộ/năm và nông hộ người dân tộc Vân Kiều có mức thu nhập là 7,7 triệu đồng/hộ/năm cao hơn gấp hai lần so với các nông hộ người Kinh chỉ là 3,1 triệu đồng/hộ/năm. Điều này cho thấy, các nông hộ người dân tộc thiểu số tập trung cho hoạt động này hơn các nông hộ người Kinh sinh sống xa các khu rừng. Tương tự, xét về góc độ mức sống thì các nông hộ nghèo - cận nghèo có mức thu nhập từ hoạt động khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng là 7,4 triệu đồng/hộ/năm cao hơn so với các nông hộ trung bình trở lên chỉ là 3,1 triệu đồng/hộ/năm. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về quy mô thu nhập từ hoạt động khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng của nông hộ có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm mức sống.

Về quy mô chăn nuôi lợn của nông hộ miền núi là khoảng 2,6 con/hộ. Xét về góc độ dân tộc thì quy mô chăn nuôi lợn của nông hộ người Kinh cao nhất với 3,6 con/hộ, tiếp đến là nông hộ người dân tộc Pa Cô với 2,1 con/hộ và cuối cùng là nông hộ người dân tộc Vân kiều là 2 con/hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có quy mô chăn nuôi lợn là 3,8 con/hộ cao hơn nhiều so với nông hộ nghèo -

cận nghèo chỉ là 1,6 con/hộ. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về quy mô chăn nuôi lợn của nông hộ có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm mức sống.

Đối với quy mô chăn nuôi trâu, bò của nông hộ miền núi là khoảng 1,3 con/hộ. Xét về góc độ dân tộc thì quy mô chăn nuôi trâu, bò của nông hộ người dân tộc Pa Cô cao nhất với 1,9 con/hộ, tiếp đến là nông hộ người Kinh với 1,4 con/hộ và cuối cùng là nông hộ người dân tộc Vân Kiều chỉ là 1 con/hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có quy mô chăn nuôi trâu, bò là 1,3 con/hộ cao hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ là 1 con/hộ. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về quy mô chăn nuôi trâu, bò của nông hộ không có ý nghĩa thống kê giữa 3 nhóm dân tộc và 2 nhóm mức sống.

Về quy mô chăn nuôi gia cầm của nông hộ miền núi là khoảng 20,3 con/hộ. Xét về góc độ dân tộc thì quy mô chăn nuôi gia cầm của nông hộ người Kinh là 37 con/hộ cao gần gấp bốn lần so với các nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 11,6 con/hộ và khoảng năm lần so với các nông hộ người dân tộc Pa Cô là 8,6 con/hộ. Xét về góc độ mức sống thì quy mô chăn nuôi gia cầm của nông hộ trung bình trở lên là 28,8 con/hộ cao gần gấp hai lần so với các nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ với 16 con/hộ. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về quy mô chăn nuôi gia cầm của nông hộ có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm mức sống.

Nuôi thủy sản (nuôi cá nước ngọt) là một hoạt động sinh kế “mới” và được công tác khuyến nông của chính quyền địa phương triển khai trên địa bàn vào năm 2015. Vì vậy, diện tích nuôi thủy sản bình quân của nông hộ miền núi chưa cao, bình quân toàn miền núi khoảng 92,4 m²/hộ. Hoạt động nuôi thủy sản ở lòng hồ, lòng bè được tập trung chủ yếu ở các nông hộ người Kinh với diện tích khoảng 137,8 m²/hộ cao gần gấp hai lần so với các nông hộ người dân tộc Pa Cô là 75 m²/hộ và khoảng ba lần so với các nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 50,5 m²/hộ, khi họ chủ yếu là nuôi cá hồ nước ngọt theo kiểu mẫu vườn ao chuồng. Xét về góc độ mức sống thì quy mô nuôi thủy sản của nông hộ trung bình trở lên là 133,3 m²/hộ cao gần gấp hai lần so với các nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ là 65,5 m²/hộ. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về quy mô nuôi cá nước ngọt của nông hộ có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm mức sống.

Thực tế hiện nay trong quá trình xây dựng nông thôn mới thì ở vùng nông thôn cần rất nhiều lao động phổ thông/làm thuê. Do đó, giá trị ngày công lao động ở vùng này khá cao với khoảng từ 150.000 – 300.000 đồng/ngày, thậm chí vào lúc cao điểm

vào mùa vụ trồng rừng thì phải thuê lao động từ các địa phương khác. Vì vậy, thu nhập từ hoạt động sinh kế làm công của các nông hộ ở miền núi là rất đáng kể, bình quân mang lại khoảng từ 6 - 7 triệu đồng/năm cho các nông hộ. Tuy nhiên, đây cũng là hoạt động mới và chủ yếu chỉ tập trung vào các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo, cận nghèo khi gia đình họ có nhiều nhân khẩu và lao động hơn các nông hộ người Kinh. Trong thực tế thì hoạt động này bắt đầu được hình thành sau khi các hoạt động trồng rừng kinh tế, xây dựng thủy điện, đường giao thông và cơ sở hạ tầng được phát triển mạnh mẽ trong quá trình xây dựng chương trình nông thôn mới ở địa bàn các xã miền núi. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về quy mô của hoạt động làm công/làm thuê của nông hộ không có ý nghĩa thống kê giữa 3 nhóm dân tộc và 2 nhóm mức sống.

Hoạt động ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp là một hoạt động sinh kế mới thu hút nhiều loại lao động khác nhau có thể tham gia như phụ nữ, người già, trẻ em, người khuyết tật... Đây là nguồn lao động phổ thông ở nông thôn miền núi và hơn nữa họ là những đối tượng lao động yếu thế trong xã hội. Vì vậy, chính quyền địa phương cần có các chính sách đầu tư cho hoạt động phi nông nghiệp như làng nghề, du lịch sinh thái, buôn bán nhỏ... nhằm thu hút lực lượng lao động và giải quyết bài toán việc làm.

Về quy mô của hoạt động ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp đối với nông hộ miền núi đạt 8,9 triệu đồng/hộ/năm. Xét về góc độ dân tộc thì quy mô hoạt động ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp của nông hộ người Kinh là 14,4 triệu đồng/hộ/năm cao gần gấp hai lần so với các nông hộ người dân tộc Pa Cô là 7,6 triệu đồng/hộ/năm và khoảng ba lần so với các nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 5,1 triệu đồng/hộ/năm. Xét về góc độ mức sống thì quy mô hoạt động ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp của nông hộ trung bình trở lên là 12,8 triệu đồng/hộ/năm cao hơn nhiều so với các nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ là 4,5 triệu đồng/hộ/năm. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về quy mô hoạt động ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp của nông hộ có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm mức sống.

3.4. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ MIỀN NÚI

3.4.1. Thu nhập từ hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi

Hoạt động sinh kế tạo thu nhập hiện tại của các nông hộ miền núi là khá đa dạng và có sự khác nhau giữa các nông hộ trong cộng đồng. Thu nhập từ hoạt động sinh kế của nông hộ có phụ thuộc rất lớn vào các vốn sinh kế, đặc biệt là vốn con người và vốn tự nhiên.

Sau đây là kết quả điều tra về hoạt động tạo thu nhập của các nông hộ miền núi tại điểm nghiên cứu như sau:

Bảng 3.14. Thu nhập từ các hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi

(ĐVT: triệu đồng/hộ/năm)

Hoạt động	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
1. Cây lương thực	1,72 ^b	4,03 ^a	3,24 ^a	2,32	3,01	2,84±0,11
2. Vườn, rẫy	16,31 ^a	5,10 ^b	5,09 ^b	5,80	15,31*	10,08±0,11
3. Trồng cao su	46,10 ^a	0,00 ^c	5,73 ^b	4,71	42,30*	20,07±0,12
4. Trồng keo	50,30 ^a	9,91 ^b	11,70 ^b	8,22	51,90*	27,73±0,14
5. Khai thác TN&BV rừng	3,05 ^b	8,22 ^a	7,73 ^a	7,42*	3,10	5,91±0,11
6. Nuôi lợn	16,37 ^a	8,52 ^b	10,62 ^b	8,37	16,34*	12,21±0,13
7. Nuôi trâu, bò	18,90 ^a	16,41 ^a	10,90 ^b	7,31	17,60*	14,09±0,09
8. Nuôi gia cầm	4,40 ^a	0,51 ^b	0,90 ^b	1,41	3,32*	2,15±0,09
9. Nuôi thủy sản	1,70 ^a	1,05 ^b	0,00 ^c	1,02	1,80*	1,10±0,09
10. Làm công	5,81	6,12	6,90	6,21	5,15	6,04±0,11
11. Ngành nghề & dịch vụ phi nông nghiệp	14,42 ^a	7,61 ^b	5,12 ^b	4,52	12,81*	8,92±1,2
<i>Tổng thu nhập</i>	<i>179,08^a</i>	<i>67,48^b</i>	<i>67,93^b</i>	<i>57,31</i>	<i>172,64*</i>	<i>111,14±3,6</i>

Ghi chú:

a, b, c chỉ sự khác biệt về giá trị trung bình giữa các nhóm dân tộc có ý nghĩa thống kê ở mức 95%.

* chỉ sự khác biệt về giá trị trung bình giữa 2 nhóm mức sống có ý nghĩa thống kê ở mức 95%.

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Thu nhập bình quân từ hoạt động cây lương thực của nông hộ miền núi đạt 2,84 triệu đồng/hộ/năm. Xét về góc độ dân tộc thì thu nhập bình quân từ hoạt động cây lương thực của nông hộ người dân tộc Pa Cô đạt 4,03 triệu đồng/hộ/năm là cao nhất, tiếp đến là nông hộ người dân tộc Vân Kiều đạt 3,24 triệu đồng/hộ/năm và cuối cùng là nông hộ người Kinh chỉ đạt 1,72 triệu đồng/hộ/năm. Điều này cho thấy các nông hộ người dân tộc thiểu số chú trọng đến hoạt động này hơn so với các nông hộ người Kinh. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có thu nhập bình quân từ hoạt động cây lương thực là 3,01 triệu đồng/hộ/năm cao hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo là 2,32 triệu đồng/hộ/năm. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về thu nhập bình quân từ hoạt động cây lương thực có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số, trong khi đó thì không có ý nghĩa thống kê đối với các nông hộ xét ở góc độ mức sống.

Thu nhập bình quân từ hoạt động vườn, rẫy của nông hộ miền núi đạt 10,08 triệu đồng/hộ/năm. Xét về góc độ dân tộc thì thu nhập bình quân từ hoạt động vườn, rẫy của nông hộ người Kinh là 16,31 triệu đồng/hộ/năm cao gấp khoảng ba lần so với các nông hộ người dân tộc Pa Cô là 5,1 triệu đồng/hộ/năm và nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 5,09 triệu đồng/hộ/năm. Điều này cho thấy mặc dù quy mô sản xuất của nông hộ người Kinh thì ít hơn nhưng lại mang hiệu quả sản xuất hơn so với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có thu nhập bình quân từ hoạt động vườn, rẫy là 15,31 triệu đồng/hộ/năm cao gấp ba lần so với nông hộ nghèo - cận nghèo là 5,8 triệu đồng/hộ/năm. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về thu nhập bình quân từ hoạt động vườn, rẫy của nông hộ có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm mức sống.

Đối với hoạt động trồng cao su thì thu nhập bình quân của nông hộ miền núi đạt 20,07 triệu đồng/hộ/năm. Xét về góc độ dân tộc thì thu nhập bình quân từ hoạt động trồng cao su của nông hộ người Kinh đạt 46,1 triệu đồng/hộ/năm là cao nhất và vượt hơn hẳn so với các thu nhập bình quân của nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 5,73 triệu đồng/hộ/năm, trong khi đó các nông hộ người dân tộc Pa Cô thì họ không tham gia hoạt động này nên chưa có thu nhập. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có thu nhập bình quân từ hoạt động trồng cao su là 42,3 triệu đồng/hộ/năm cao hơn nhiều lần so với nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ là 4,71 triệu đồng/hộ/năm. Qua đó, cho thấy hoạt động trồng cao su chỉ mới tập trung phần lớn và mang lại thu nhập cao cho các nông hộ người Kinh và nông hộ có mức sống trung bình trở lên, đây có thể xem là chiến lược sinh kế quan trọng đối với họ. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về thu nhập bình quân từ hoạt động trồng cao su của nông hộ có ý nghĩa thống kê giữa 3 nhóm dân tộc và 2 nhóm mức sống.

Cũng giống như hoạt động trồng cao su thì hoạt động trồng keo cũng chủ yếu tập trung và mang lại thu nhập cao cho các nông hộ người Kinh và nông hộ có mức sống trung bình trở lên. Cụ thể, thu nhập bình quân từ hoạt động trồng keo của nông hộ miền núi đạt 27,73 triệu đồng/hộ/năm. Xét về góc độ dân tộc thì thu nhập bình quân từ hoạt động trồng keo của nông hộ người Kinh đạt 50,3 triệu đồng/hộ/năm và vượt hơn hẳn so với thu nhập bình quân của các nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 11,7 triệu đồng/hộ/năm và nông hộ người dân tộc Pa Cô là 9,91 triệu đồng/hộ/năm. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có thu nhập bình quân từ hoạt động trồng keo là 51,9 triệu đồng/hộ/năm cao hơn nhiều lần so với nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ là 8,22 triệu đồng/hộ/năm. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về thu nhập bình quân từ hoạt động trồng keo của nông hộ có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm mức sống.

Đối với thu nhập bình quân từ hoạt động chăn nuôi lợn của nông hộ miền núi đạt 12,21 triệu đồng/hộ/năm. Xét về góc độ dân tộc thì thu nhập bình quân từ hoạt động chăn nuôi lợn của nông hộ người Kinh đạt cao nhất với 16,37 triệu đồng/hộ/năm, tiếp đến là nông hộ người dân tộc Vân Kiều với 10,62 triệu đồng/hộ/năm và cuối cùng là nông hộ người dân tộc Pa Cô là 8,52 triệu đồng/hộ/năm. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có thu nhập bình quân từ hoạt động chăn nuôi lợn là 16,34 triệu đồng/hộ/năm cao gấp hai lần so với nông hộ nghèo - cận nghèo là 8,37 triệu đồng/hộ/năm. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về quy mô chăn nuôi lợn có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm mức sống.

Thu nhập bình quân từ hoạt động chăn nuôi trâu, bò của nông hộ miền núi là 14,09 triệu đồng/hộ/năm. Xét về góc độ dân tộc thì thu nhập bình quân từ hoạt động chăn nuôi trâu, bò của nông hộ người Kinh đạt cao nhất với 18,9 triệu đồng/hộ/năm, tiếp đến là nông hộ người dân tộc Pa Cô với 16,41 triệu đồng/hộ/năm và cuối cùng là nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 10,9 triệu đồng/hộ/năm. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có thu nhập bình quân từ hoạt động chăn nuôi trâu, bò là 17,6 triệu đồng/hộ/năm cao hơn nhiều so với nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ là 7,31 triệu đồng/hộ/năm. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về quy mô chăn nuôi trâu, bò của nông hộ có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm mức sống.

Đối với thu nhập bình quân từ hoạt động chăn nuôi gia cầm của nông hộ miền núi là 2,15 triệu đồng/hộ/năm. Xét về góc độ dân tộc thì thu nhập bình quân từ hoạt động chăn nuôi gia cầm của nông hộ người Kinh đạt 4,4 triệu đồng/hộ/năm cao hơn nhiều so với nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 0,9 triệu đồng/hộ/năm và nông hộ

người dân tộc Pa Cô là 0,51 triệu đồng/hộ/năm. Xét về góc độ mức sống thì thu nhập bình quân từ hoạt động chăn nuôi gia cầm của nông hộ trung bình trở lên đạt 3,32 triệu đồng/hộ/năm cao hơn hai lần so với các nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ là 1,41 triệu đồng/hộ/năm. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về quy mô chăn nuôi gia cầm của nông hộ có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm mức sống.

Thu nhập bình quân từ hoạt động nuôi thủy sản của nông hộ miền núi đạt 1,1 triệu đồng/hộ/năm. Xét về góc độ dân tộc thì thu nhập bình quân từ hoạt động nuôi thủy sản của nông hộ người Kinh đạt 1,7 triệu đồng/hộ/năm cao hơn nhiều so với các nông hộ người dân tộc Pa Cô là 1,05 triệu đồng/hộ/năm, trong khi đó các nông hộ người dân tộc Vân Kiều do họ mới bước đầu tham gia bởi các hoạt động hỗ trợ từ chính quyền địa phương nên chưa tạo ra thu nhập từ hoạt động này. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có thu nhập bình quân từ hoạt động nuôi thủy sản là 1,8 triệu đồng/hộ/năm cao hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo là 1,02 triệu đồng/hộ/năm. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về thu nhập bình quân từ hoạt động nuôi thủy sản của nông hộ có ý nghĩa thống kê giữa 3 nhóm dân tộc và 2 nhóm mức sống.

Tổng thu nhập bình quân của nông hộ miền núi tại các điểm nghiên cứu là 111,14 triệu đồng/hộ/năm, với trung bình 5,1 thành viên/hộ thì thu nhập bình quân đầu người đạt 21,79 triệu đồng/người/năm là thấp hơn so với thu nhập bình quân đầu người của toàn tỉnh năm 2019 đạt 38,3 triệu đồng/người/năm [17].

Thu nhập bình quân giữa các nông hộ có sự chênh lệch khá lớn. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên đạt 172,64 triệu đồng/hộ/năm cao gần gấp ba lần so với nông hộ nghèo - cận nghèo là 57,31 triệu đồng/hộ/năm. Tương tự, xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh có thu nhập là 179,08 triệu đồng/hộ/năm cao hơn nhiều lần so với nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 67,93 triệu đồng/hộ/năm và nông hộ người dân tộc Pa Cô là 67,48 triệu đồng/hộ/năm. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự chênh lệch về tổng thu nhập bình quân của nông hộ miền núi có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nông hộ người Kinh và nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm mức sống.

Đối với tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi thì chủ yếu tập trung vào các hoạt động sinh kế như trồng keo chiếm 25%, trồng cao su chiếm 18,1%, chăn nuôi trâu, bò chiếm 12,7% và nuôi lợn chiếm 11% so với tổng thu nhập của nông hộ. Như vậy, bốn hoạt động sinh kế trên chiếm đến 66,8% và các hoạt động sinh kế còn lại chỉ chiếm 33,2% trong tổng thu nhập của nông hộ miền núi.

Xét về góc độ mức sống thì tỷ trọng thu nhập của nông hộ nghèo - cận nghèo tập trung đồng đều vào bốn hoạt động sinh kế chính như nuôi lợn (chiếm 14,6%), trồng keo (chiếm 14,6%), khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng (chiếm 12,9%) và chăn nuôi trâu, bò (chiếm 12,8%). Trong khi đó, nông hộ trung bình trở lên thì có tỷ trọng thu nhập tập trung cho ba hoạt động sinh kế là trồng keo (chiếm 30,1%), trồng cao su (chiếm 24,5%) và chăn nuôi trâu, bò (chiếm 10,2%) và chiếm đến 64,8% tổng thu nhập của nông hộ.

Xét góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh có tỷ trọng thu nhập của các hoạt động sinh kế tập trung vào ba hoạt động chính là trồng keo (chiếm 28,1%), trồng cao su (chiếm 25,7%) và chăn nuôi trâu, bò (chiếm 10,6%). Trong khi đó, các nông hộ người dân tộc Pa Cô có tỷ trọng thu nhập cao nhất là chăn nuôi trâu, bò (chiếm 24,3%), sau đó đến trồng keo (chiếm 14,7%) và nuôi lợn (chiếm 12,6%). Đối với nông hộ người dân tộc Vân Kiều thì hoạt động trồng keo có tỷ trọng cao nhất (chiếm 17,2%) tiếp đến là hoạt động chăn nuôi trâu, bò (chiếm 16%) và nuôi lợn (chiếm 15,6%).

Tóm lại, tổng thu nhập bình quân của nông hộ miền núi là 111,14 triệu đồng/hộ/năm. Trong đó, nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên có thu nhập khá cao, tương ứng với 179,08 triệu đồng và 172,64 triệu đồng/hộ/năm. Đối với các nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo thì thu nhập còn khá thấp, tương ứng là 67,93 triệu đồng; 67,48 triệu đồng và 57,31 triệu đồng/hộ/năm. Xét về tỷ trọng thu nhập của nông hộ miền núi thì chủ yếu tập trung vào bốn hoạt động sinh kế có tỷ trọng cao là trồng keo, trồng cao su, chăn nuôi trâu, bò và nuôi lợn.

3.4.2. Thu nhập của nông hộ so với vùng núi và chuẩn nông thôn mới

Mỗi nông hộ miền núi có các nguồn vốn khác nhau nên dẫn đến thu nhập cũng sẽ khác nhau. Ngoài ra, ta cũng cần phải xem xét thêm về thu nhập bình quân trên đầu người của các nông hộ so với quy mô toàn miền núi và so với chuẩn nông thôn mới để có thể phân biệt được mức độ thu nhập giữa các nông hộ, từ đó sẽ đưa ra các giải pháp hợp lý hơn đối với mỗi nông hộ. Kết quả tính toán về thu nhập của nông hộ miền núi thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.15. Thu nhập của nông hộ so với vùng núi và chuẩn nông thôn mới

Chỉ tiêu	ĐVT	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
		Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Tổng thu nhập hộ trong năm	trđ/hộ/năm	179,08	67,48	67,93	57,31	172,64	111,14±3,6
Thu nhập bình quân toàn mẫu	trđ/người/năm	39,80	13,23	11,71	10,61	39,24	21,79±2,1
Thu nhập bình quân miền núi	trđ/người/năm	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60
Tỷ lệ thu nhập so với miền núi	%	130,05	43,24	38,27	34,68	128,22	71,22
Thu nhập theo chuẩn NTM	trđ/người/năm	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00
Tỷ lệ so với chuẩn NTM	%	120,59	40,10	35,49	32,16	118,90	66,04

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Qua số liệu điều tra cho thấy, thu nhập bình quân đầu người của các nông hộ miền núi tại điểm nghiên cứu là 21,79 triệu đồng/người/năm. Trong đó, thu nhập bình quân trên đầu người của nông hộ người Kinh là 39,8 triệu đồng/người/năm cao hơn so với thu nhập của các nông hộ người dân tộc Pa Cô và nông hộ người dân tộc Vân Kiều tương ứng 13,23 triệu đồng/người/năm và 11,71 triệu đồng/người/năm. Xét về góc độ mức sống thì thu nhập của nông hộ trung bình trở lên là 39,24 triệu đồng/người/năm cao gấp gần 4 lần so với nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ đạt 10,61 triệu đồng/người/năm.

Theo Niên giám thống kê của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019 thì thu nhập bình quân đầu người toàn miền núi là 30,6 triệu đồng/người/năm [17].

Qua số liệu điều tra cho thấy, xét về góc độ dân tộc thì tỷ lệ thu nhập bình quân trên đầu người của nông hộ người Kinh tại các điểm nghiên cứu so với bình quân thu nhập chung của miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế chiếm 130,05% (vượt 30,05%). Trong khi đó, các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số thì chưa đạt mức thu nhập so với bình quân chung toàn vùng, với nông hộ người dân tộc Pa Cô chỉ đạt 43,24% và nông hộ người dân tộc Vân Kiều cũng chỉ đạt 38,27%. Xét về góc độ mức sống thì tỷ lệ thu nhập bình quân của nông hộ trung bình trở lên tại các điểm nghiên cứu so với thu nhập bình quân của miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế là 128,22% (vượt 28,22%) và nông hộ nghèo - cận nghèo thì thu nhập còn thấp với tỷ lệ chỉ mới đạt được 34,68% so với thu nhập bình quân toàn miền núi.

Theo Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019 thì thu nhập bình quân đầu người theo chuẩn nông thôn mới là 33 triệu đồng/người/năm [17].

Qua số liệu điều tra cho thấy, xét về góc độ dân tộc thì tỷ lệ thu nhập bình quân trên đầu người tại điểm nghiên cứu của nông hộ người Kinh so với chuẩn nông thôn mới vượt hơn 20,59% so với chuẩn nông thôn mới, trong khi đó thì nông hộ người dân tộc Pa Cô và nông hộ người dân tộc Vân Kiều chỉ mới đạt tương ứng là 40,1% và 35,49%. Tương tự như vậy, xét về góc độ mức sống thì tỷ lệ thu nhập bình quân trên đầu người tại điểm nghiên cứu của nông hộ trung bình trở lên cũng vượt 18,9% so với chuẩn nông thôn mới, trong khi đó thì nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ mới đạt 32,16% so với thu nhập của chuẩn nông thôn mới.

Tóm lại, thu nhập bình quân đầu người tại các điểm nghiên cứu là 21,79 triệu đồng/người/năm. Nếu so với thu nhập bình quân toàn miền núi thì thu nhập nông hộ người Kinh vượt 30,05% và nông hộ trung bình trở lên vượt 28,22%, trong khi đó thì thu nhập của nông hộ người dân tộc Pa Cô chỉ đạt 43,24%, nông hộ người dân tộc Vân Kiều chỉ đạt 38,27% và nông hộ nghèo - cận nghèo cũng chỉ đạt được 34,68% so với thu nhập bình quân toàn vùng. Nếu so với chuẩn nông thôn mới thì thu nhập bình quân của nông hộ người Kinh vượt 20,59% và nông hộ trung bình trở lên vượt 18,9%, trong khi đó thì thu nhập của nông hộ người dân tộc Pa Cô chỉ đạt 59,9%, nông hộ người dân tộc Vân Kiều chỉ đạt 64,51% và nông hộ nghèo - cận nghèo cũng chỉ đạt 67,84% so với chuẩn nông thôn mới.

3.4.3. Chi tiêu và cơ cấu chi tiêu của nông hộ miền núi

Chi tiêu là một phần quan trọng trong cuộc sống của mỗi nông hộ và thể hiện thông qua cân bằng thu chi của mỗi nông hộ, nếu chi tiêu hợp lý (cơ cấu chi tiêu) thì sẽ tạo ra cuộc sống bền vững cho các nông hộ và vượt qua được sự nghèo đói, vươn lên

làm giàu. Kết quả điều tra chi tiêu và cơ cấu chi tiêu của nông hộ miền núi tại các điểm nghiên cứu được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.16. *Thực trạng về chi tiêu của nông hộ miền núi*

Nguồn chi	ĐVT	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
		Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Mức thu nhập hàng năm	trđ/hộ/năm	179,08	67,48	67,93	57,31	172,64	111,14±3,6
Mức chi tiêu hàng năm	trđ/hộ/năm	134,2	42,6	56,7	43,5	111,3	77,66±4,2
Chênh lệch thu-chi	trđ/hộ/năm	44,88	24,88	11,23	13,81	61,34	33,48±5,6
Mức chi tiêu bình quân đầu người	trđ/người/năm	29,82	8,35	9,78	8,06	25,30	15,23±4,3

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Mức chi tiêu bình quân của các nông hộ miền núi là khoảng 77,66 triệu đồng/hộ/năm. Xét về khía cạnh dân tộc thì nông hộ người Kinh có mức chi tiêu là 134,2 triệu đồng/hộ/năm cao hơn bình quân toàn vùng. Trong khi đó, nông hộ người dân tộc Pa Cô và nông hộ người dân tộc Vân Kiều có mức chi tiêu thấp hơn bình quân toàn vùng, dao động từ khoảng từ 42,6 - 56,7 triệu đồng/hộ/năm. Qua đó có thể thấy mức chi tiêu bình quân đầu người của nông hộ người Kinh là 29,82 triệu đồng cao hơn gấp ba lần so với nông hộ người dân tộc Pa Cô và nông hộ người dân tộc Vân Kiều lần lượt là 8,35 triệu đồng và 9,78 triệu đồng.

Xét về khía cạnh mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có mức chi tiêu là 111,3 triệu đồng/hộ/năm và với mức bình quân đầu người là 25,3 triệu đồng thì cao hơn nhiều so với mức chi tiêu của nông hộ nghèo - cận nghèo là 43,5 triệu đồng/hộ/năm và với mức bình quân đầu người 8,06 triệu đồng.

Xét về khía cạnh chênh lệch thu chi thì cho thấy các nông hộ miền núi tại điểm nghiên cứu vẫn có sự tích lũy trung bình toàn vùng từ hoạt động sinh kế hàng năm là

33,48 triệu đồng/hộ/năm. Cụ thể, nông hộ người Kinh tích lũy được hàng năm là 44,88 triệu đồng cao hơn so với nông hộ người dân tộc Pa Cô chỉ tích lũy được 24,88 triệu đồng và nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 11,23 triệu đồng/hộ/năm. Trong khi đó, nông hộ trung bình trở lên (61,34 triệu đồng) có mức tích lũy cao gấp gần năm lần so với nông hộ nghèo - cận nghèo (13,81 triệu đồng).

Xem xét tỷ lệ cơ cấu chi tiêu của các nông hộ là rất cần thiết trong việc điều chỉnh hoạt động sinh kế cho phù hợp và bền vững theo hoàn cảnh của từng nông hộ. Chi tiêu của các nông hộ từ nhiều nguồn khác nhau và tùy thuộc vào từng thời điểm trong năm.

Sau đây là tổng hợp một số nguồn chi tiêu lớn trong hoạt động sinh kế của nông hộ như: a) Chi cho xây dựng, sửa chữa nhà cửa; b) Chi cho sinh hoạt gia đình (gồm ăn, mặc, điện, nước, ma chay, cưới hỏi, ốm đau, các giao tiếp và phí trong sinh hoạt cộng đồng, thuê các loại hàng năm...); c) Chi cho đầu tư sản xuất bao gồm vật tư phục vụ sản xuất và các công cụ sản xuất; d) Chi cho giáo dục và đào tạo nghề. Kết quả điều tra về cơ cấu chi tiêu tại các điểm nghiên cứu như sau:

Bảng 3.17. Cơ cấu chi tiêu của nông hộ miền núi

(ĐVT: tỷ lệ % tổng chi)

Nguồn chi	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo – cận nghèo	Trung bình trở lên	
1. Chi xây dựng, sửa chữa nhà cửa	19,2	17,1	48,8	35,9	20,5	28,8
2. Chi sinh hoạt	44,3	30,8	31,8	36,1	42,0	36,9
3. Chi đầu tư sản xuất	27,0	38,5	8,2	18,9	27,8	24,7
4. Chi cho giáo dục, đào tạo nghề	9,5	13,6	11,2	9,1	9,7	9,6
Tổng cơ cấu	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Theo điều tra cho thấy nông hộ miền núi tại điểm nghiên cứu có mức chi tiêu cho sinh hoạt chiếm tỷ lệ cao nhất với 36,9% trong tổng chi phí. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh có tỷ lệ chi tiêu cho hoạt động sinh hoạt trong gia đình cao nhất với 44,3%, trong khi đó thì nông hộ người dân tộc Pa Cô với tỷ lệ là 30,8% gần như tương đồng với nông hộ người dân tộc Vân Kiều có tỷ lệ là 31,8%. Xét về góc độ

mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có tỷ lệ chi tiêu cho sinh hoạt là 42% cao hơn so với nông hộ nghèo – cận nghèo chỉ có 36,1% trong tổng chi phí.

Các nông hộ miền núi có mức chi tiêu cho xây dựng, sửa chữa nhà cửa đứng thứ hai với tỷ lệ là 28,8% trong tổng chi phí. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Vân Kiều có tỷ lệ chi tiêu cho hoạt động này là cao nhất với 48,8%, bởi vì do họ mới di cư đến các khu tái định cư nên chi phí đầu tư cho xây dựng nhà cửa khá lớn. Trong khi đó, nông hộ người dân tộc Pa Cô với tỷ lệ là 17,1% cũng gần như tương đồng với nông hộ người Kinh có tỷ lệ là 19,2%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo – cận nghèo có tỷ lệ chi tiêu cho hoạt động xây dựng, sửa chữa nhà cửa là 35,9% cao hơn so với nông hộ trung bình trở lên chỉ là 20,5% trong tổng chi phí.

Đối với hoạt động đầu tư cho sản xuất thì các nông hộ miền núi ưu tiên chi tiêu đứng thứ ba với tỷ lệ là 24,7%. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Pa Cô có tỷ lệ chi tiêu cho hoạt động sản xuất là 38,5% cao hơn so với nông hộ người Kinh với tỷ lệ là 27%, trong khi đó đối với nông hộ người dân tộc Vân Kiều với tỷ lệ là 8,2% thì cho thấy họ chưa chú trọng nhiều trong việc đầu tư cho hoạt động sản xuất. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên đã có sự chú trọng đầu tư cho hoạt động sản xuất với tỷ lệ là 27,8% cao hơn so với nông hộ nghèo – cận nghèo chỉ là 18,9% trong tổng chi phí.

Các nông hộ miền núi chi tiêu đầu tư cho giáo dục và đào tạo nghề ở vị trí cuối cùng với tỷ lệ là 9,6% so với tổng chi phí của nông hộ trong một năm. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Pa Cô có tỷ lệ ưu tiên đầu tư cho giáo dục và đào tạo nghề là 13,6% cao hơn so với nông hộ người dân tộc Vân kiều với tỷ lệ là 11,2% và cuối cùng là nông hộ người Kinh với tỷ lệ là 9,5%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên cũng có tỷ lệ ưu tiên đầu tư cho giáo dục và đào tạo nghề là 9,7% cao hơn so với nông hộ nghèo – cận nghèo là 9,1% trong tổng chi phí.

Xét ở khía cạnh từng nhóm nông hộ thì nông hộ người Kinh họ tập trung chi cho sinh hoạt và đầu tư sản xuất chiếm đến 71,3% tổng chi phí. Ngoài ra, có một số nông hộ người Kinh cho rằng họ chỉ chi cho sinh hoạt thường ngày bởi các hoạt động như đám cưới, đám giỗ, tiếp khách... và không chi cho đầu tư sản xuất. Đối với nông hộ người dân tộc Vân Kiều thì họ chi cho sinh hoạt và xây dựng nhà cửa chiếm đến 80,6% tổng chi phí, trong khi đó chi cho đầu tư sản xuất chỉ chiếm 8,2% thấp hơn chi cho giáo dục và đào tạo nghề là 11,2%, điều này có nghĩa là họ chưa thoát khỏi sinh kế tự cung tự cấp có từ xa xưa của người dân tộc thiểu số ít người. Đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô thì có suy nghĩ tiến bộ hơn và giống như nông hộ người Kinh thì hoạt động chi tiêu của họ cũng tập trung cho đầu tư sản xuất là nhiều nhất chiếm đến 38,5% (chủ yếu là chi phí mua bò giống), sau đó là đến chi cho sinh hoạt chiếm 30,8%. Xét về góc độ mức sống, đối với nông hộ trung bình trở lên thì chi phí của họ tập trung vào sinh hoạt hàng ngày

và đầu tư sản xuất chiếm khoảng 69,8% tổng chi phí. Trong khi đó, nông hộ nghèo - cận nghèo thì chi phí vẫn tập trung vào sinh hoạt hàng ngày và cho xây dựng, sửa chữa nhà cửa. Về chi phí cho giáo dục, đào tạo nghề thì nông hộ nghèo - cận nghèo và nông hộ trung bình trở lên đã dần tương đồng nhau hơn trong ý tưởng.

Nhìn chung, chênh lệch thu chi của các nông hộ miền núi tại điểm nghiên cứu có sự khác nhau và các nông hộ miền núi cũng đã tạo ra được sự tích lũy trong năm là 33,48 triệu đồng/hộ. Trong đó, nông hộ người Kinh có mức tích lũy là 44,88 triệu đồng/hộ/năm cao hơn so với tích lũy của nông hộ người dân tộc Pa Cô là 24,88 triệu đồng và nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 11,23 triệu đồng/hộ/năm. Đối với, nông hộ trung bình trở lên thì tích lũy được 61,34 triệu đồng/hộ/năm cao hơn so với tích lũy của nông hộ nghèo - cận nghèo là 13,81 triệu đồng/hộ/năm. Như vậy, tích lũy của nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ có khoảng từ 1 - 2 triệu đồng/hộ/tháng là không đáng kể so với những rủi ro có thể xảy ra với họ như ốm đau, thiên tai.

3.4.4. Thay đổi các hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi

Qua thời gian thì xã hội ngày càng thay đổi và phát triển, vì vậy dẫn đến đời sống cũng như sinh kế của nông hộ trong cộng đồng cũng thay đổi theo.

Thay đổi hoạt động sinh kế của nông hộ phụ thuộc vào các yếu tố như môi trường, xã hội, chính sách, chủ trương định hướng phát triển kinh tế của từng địa phương và nguồn vốn của từng nông hộ. Trong đó, vốn con người có thể làm thay đổi về nhận thức, kỹ năng, thái độ và được xem là yếu tố quan trọng để phát triển. Thay đổi hoạt động sinh kế của các nông hộ miền núi là điều tất yếu trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

Các hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi tại 3 điểm nghiên cứu được người dân đánh giá có sự thay đổi về thu nhập (thang đo 3 bậc: không tăng, tăng, tăng mạnh) trong thời gian 5 năm trở lại đây. Sau đây, là kết quả đánh giá sự thay đổi về thu nhập từ hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi tại các điểm nghiên cứu như sau:

Bảng 3.18. Tỷ lệ nông hộ miền núi đánh giá sự thay đổi về thu nhập

(ĐVT: % hộ)

Hoạt động	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
1. Cây lương thực	8,9	0,0	43,3	16,7	7,8	14,7
2. Vườn, rẫy	62,2	36,7	40,0	39,5	60,4	50,3
3. Trồng cao su	19,4	0,0	8,3	7,3	17,9	11,8
4. Trồng keo	72,1	18,3	73,3	49,2	71,6	63,9
5. Khai thác TN&BV rừng	15,6	60,0	58,7	61,6	19,4	43,1
6. Nuôi lợn	37,8	61,7	90,0	71,8	37,1	57,8
7. Nuôi trâu, bò	63,3	53,3	46,7	53,2	65,1	55,9
8. Nuôi gia cầm	25,5	38,6	24,8	26,2	24,7	27,9
9. Nuôi thủy sản	28,9	16,7	13,3	12,6	30,8	20,6
10. Làm công	15,5	35,0	41,1	38,1	14,8	28,6
11. Ngành nghề & dịch vụ phi nông nghiệp	70,1	18,3	16,7	12,6	75,9	38,7

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Hoạt động trồng keo được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi nhiều nhất trong thời gian trở lại đây với tỷ lệ là 63,9% số hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Vân Kiều có tỷ lệ đánh giá thay đổi là 73,3% và khá tương đồng với sự đánh giá của nông hộ người Kinh là 72,1%, trong khi đó nông hộ người dân tộc Pa Cô lại đánh giá có sự thay đổi thấp nhất với 18,3%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên đánh giá có sự thay đổi là 71,6% cao hơn so với nông hộ nghèo – cận nghèo chỉ đánh giá thay đổi với tỷ lệ là 49,2%.

Hoạt động nuôi lợn được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi nhiều thứ hai trong thời gian trở lại đây với tỷ lệ là 57,8% số hộ. Xét về góc độ dân tộc thì

nông hộ người dân tộc Vân Kiều có tỷ lệ đánh giá thay đổi là 90% cao hơn so với nông hộ người dân tộc Pa Cô là 61,7% và cuối cùng là nông hộ người Kinh đánh giá có sự thay đổi là 37,8%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo – cận nghèo đánh giá có sự thay đổi là 71,8% cao hơn so với nông hộ trung bình trở lên chỉ đánh giá thay đổi với tỷ lệ là 37,1%.

Hoạt động chăn nuôi trâu, bò được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi nhiều thứ ba trong thời gian trở lại đây với tỷ lệ là 55,9% số hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh có tỷ lệ đánh giá thay đổi là 63,3% cao hơn so với nông hộ người dân tộc Pa Cô là 53,3% và cuối cùng là nông hộ người dân tộc Vân Kiều đánh giá có sự thay đổi là 46,7%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên đánh giá có sự thay đổi là 65,1% cao hơn so với nông hộ nghèo – cận nghèo chỉ đánh giá thay đổi với tỷ lệ là 53,2%.

Hoạt động sản xuất vườn, rẫy được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi nhiều thứ tư trong thời gian trở lại đây với tỷ lệ là 50,3% số hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh có tỷ lệ đánh giá thay đổi là 62,2% cao hơn so với nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 40% và cuối cùng là nông hộ người dân tộc Pa Cô đánh giá có sự thay đổi là 36,7%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên đánh giá có sự thay đổi là 60,4% cao hơn so với nông hộ nghèo – cận nghèo chỉ đánh giá thay đổi với tỷ lệ là 39,5%.

Hoạt động khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi đứng thứ năm trong thời gian trở lại đây với tỷ lệ là 43,1% số hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Pa Cô có tỷ lệ đánh giá thay đổi là 60% và khá tương đồng với sự đánh giá của nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 58,7%, trong khi đó nông hộ người Kinh lại đánh giá có sự thay đổi thấp nhất với 15,6%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo – cận nghèo đánh giá có sự thay đổi là 61,6% cao hơn rất nhiều so với nông hộ trung bình trở lên chỉ đánh giá thay đổi với tỷ lệ là 19,4%.

Hoạt động ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi đứng thứ sáu trong thời gian trở lại đây với tỷ lệ là 38,7% số hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh có sự đánh giá thay đổi nhiều nhất với tỷ lệ là 70,1%, trong khi đó nông hộ người dân tộc Pa Cô có tỷ lệ đánh giá thay đổi là 18,3% và khá tương đồng với sự đánh giá của nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 16,7%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên đánh giá có sự thay đổi là 75,9% cao hơn rất nhiều so với nông hộ nghèo – cận nghèo chỉ đánh giá thay đổi với tỷ lệ là 12,6%.

Hoạt động làm công được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi đứng thứ bảy trong thời gian trở lại đây với tỷ lệ là 28,6% số hộ. Xét về góc độ dân tộc thì

nông hộ người dân tộc Vân Kiều có tỷ lệ đánh giá thay đổi là 41,1% cao hơn so với nông hộ người dân tộc Pa Cô là 35% và cuối cùng là nông hộ người Kinh đánh giá có sự thay đổi là 15,5%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo – cận nghèo đánh giá có sự thay đổi là 38,1% cao hơn nhiều so với nông hộ trung bình trở lên chỉ đánh giá thay đổi với tỷ lệ là 14,8%.

Tiếp theo, hoạt động nuôi gia cầm được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi trong thời gian trở lại đây với tỷ lệ là 27,9% số hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Pa Cô có sự đánh giá thay đổi nhiều nhất với tỷ lệ là 38,6%, trong khi đó nông hộ người dân tộc Vân Kiều có tỷ lệ đánh giá thay đổi là 24,8% và khá tương đồng với sự đánh giá của nông hộ người Kinh là 25,5%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo – cận nghèo có tỷ lệ đánh giá thay đổi là 26,2% và khá tương đồng với sự đánh giá của nông hộ trung bình trở lên là 24,7%.

Tiếp theo, hoạt động nuôi thủy sản nước ngọt được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi trong thời gian trở lại đây với tỷ lệ là 20,6% số hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh có tỷ lệ đánh giá thay đổi là 28,9% cao hơn nhiều so với nông hộ người dân tộc Pa Cô là 16,7% và cuối cùng là nông hộ người dân tộc Vân Kiều đánh giá có sự thay đổi là 13,3%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên đánh giá có sự thay đổi là 30,8% cao gấp hơn hai lần so với nông hộ nghèo – cận nghèo chỉ đánh giá thay đổi với tỷ lệ là 12,6%.

Hoạt động sản xuất cây lương thực được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi trong thời gian trở lại đây với tỷ lệ là 14,7% số hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Vân Kiều có tỷ lệ đánh giá thay đổi là 43,3% cao hơn nhiều so với nông hộ người Kinh chỉ là 8,9%, trong khi đó thì nông hộ người dân tộc Pa Cô lại đánh giá hoạt động này không có sự thay đổi nhiều so với thời gian trước đây. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo – cận nghèo đánh giá có sự thay đổi là 16,7% cao hơn nhiều so với nông hộ trung bình trở lên chỉ đánh giá thay đổi với tỷ lệ là 7,8%.

Cuối cùng, hoạt động trồng cao su được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi thấp nhất trong thời gian trở lại đây với tỷ lệ là 11,8% số hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh có tỷ lệ đánh giá thay đổi là 19,4% cao hơn nhiều so với nông hộ người dân tộc Vân Kiều chỉ là 8,3%, trong khi đó thì nông hộ người dân tộc Pa Cô ít tham gia hoạt động này nên họ cũng không thấy có sự thay đổi. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên đánh giá có sự thay đổi là 17,9% cao hơn nhiều so với nông hộ nghèo – cận nghèo chỉ đánh giá thay đổi với tỷ lệ là 7,3%.

Xét ở khía cạnh từng nhóm nông hộ thì nông hộ người Kinh cho rằng các hoạt động trồng keo, ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp và chăn nuôi trâu, bò được đánh giá có sự thay đổi rõ với tỷ lệ tương ứng là 72,1%; 70,1%; 63,3% hộ. Đối với các nông hộ người dân tộc Pa Cô thì đánh giá các hoạt động sinh kế có sự thay đổi lớn như

là nuôi lợn, khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng và chăn nuôi trâu, bò với tỷ lệ tương ứng là 61,7%; 60,0% và 53,3% hộ. Trong khi đó, thì các nông hộ người dân tộc Vân Kiều lại đánh giá với các hoạt động sinh kế là chăn nuôi lợn, trồng keo và khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng với tỷ lệ tương ứng là 90,0%; 73,3% và 58,7% hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên đánh giá các hoạt động sinh kế có sự thay đổi lớn gồm ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp, trồng keo và chăn nuôi trâu, bò với tỷ lệ tương ứng là 75,9%; 71,6%; 65,1% hộ. Đối với các nông hộ nghèo - cận nghèo thì lại cho rằng có sự thay đổi ở các hoạt động như nuôi lợn, khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng và chăn nuôi trâu, bò với tỷ lệ tương ứng là 71,8%; 61,6% và 53,2% hộ.

Tóm lại, các hoạt động sinh kế được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi là khác nhau. Cụ thể, nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên đánh giá là hoạt động trồng keo, ngành nghề dịch vụ phi nông nghiệp và chăn nuôi trâu, bò. Trong khi đó, các nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo lại cho là hoạt động nuôi lợn, chăn nuôi trâu, bò, khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng và trồng keo.

Qua đánh giá trên cho thấy có sự thay đổi khác nhau trong hoạt động sinh kế giữa các nông hộ và đây là cơ sở để xác định các chiến lược sinh kế phù hợp cho mỗi nhóm nông hộ trong quá trình xây dựng nông thôn mới ở miền núi.

3.5. CHIẾN LƯỢC SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ MIỀN NÚI

3.5.1. Xác định chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi

Để xác định được chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi, cần dựa vào các căn cứ khoa học và kết quả nghiên cứu như sau:

- Những thành tựu đạt được và khó khăn thách thức trong việc phát triển xây dựng nông thôn mới ở miền núi. Chương trình xây dựng nông thôn mới sẽ là động lực thúc đẩy cho các nông hộ phát triển chiến lược sinh kế.
- Định hướng ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành kinh tế ở nông thôn miền núi.
- Kết quả phân tích những thuận lợi và khó khăn từ vốn sinh kế của các nông hộ miền núi.
- Phân tích các hoạt động sinh kế chính tạo thu nhập cho nông hộ miền núi.
- Các kết quả hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi, đặc biệt là các hoạt động sinh kế được nông hộ đánh giá có sự thay đổi trong những năm gần đây.

Chiến lược khác với hoạt động sinh kế của nông hộ là chiến lược sinh kế mang tính quy mô hơn, lâu dài hơn và tập hợp nhiều hoạt động sinh kế nhằm giải quyết vấn

đề hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường trong khuôn khổ nông hộ. Hơn nữa, sự thích nghi thay đổi các hoạt động sinh kế trong chiến lược sinh kế là linh hoạt và tùy thuộc vào thị trường cũng như sự phát triển của xã hội. Ví dụ, trong chiến lược sản xuất cây dài ngày, sự chuyển đổi diện tích trồng keo và cao su khá linh động hoặc số lượng chăn nuôi lợn và trâu bò có thể thay đổi linh hoạt do việc điều tiết về giá cả và bệnh tật ở cộng đồng.

Trên cơ sở 11 hoạt động sinh kế được phân tích ở trên, thông qua thảo luận nhóm đã thống nhất xây dựng các chiến lược sinh kế của nông hộ ở nông thôn miền núi tại các điểm nghiên cứu như sau:

1) Chiến lược đa dạng hóa sinh kế

Chiến lược đa dạng hóa sinh kế nhằm tận dụng các nguồn lao động trong nông hộ, nguồn tài nguyên vốn rất đa dạng ở miền núi và hơn nữa tiến trình xây dựng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn (hình thành các nhà máy chế biến, nhà máy thủy điện...), thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới ở miền núi (xây dựng đường sá, thủy lợi, công sở, nhà cửa...) đã thu hút nhiều nguồn lao động và tạo ra nhiều hoạt động sinh kế mới như nghề làm công (công nhân cho các nhà máy, thủy điện, các công ty trách nhiệm hữu hạn...), ngành nghề thủ công dệt thổ cẩm, đan mây tre..., dịch vụ buôn bán, du lịch sinh thái... cho các nông hộ nhằm góp phần tăng thu nhập và xóa đói giảm nghèo ở nông thôn miền núi. Chiến lược đa dạng hóa sinh kế không chỉ thực tế áp dụng cho các nông hộ người Kinh, nông hộ trung bình trở lên mà còn được áp dụng cho cả các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo.

Trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới ở miền núi hiện nay, đa dạng hóa sinh kế là chiến lược đầu tiên và được nhiều nông hộ ưu tiên phát triển với tỷ lệ đồng ý bình quân toàn miền núi đạt 93,2% số nông hộ. Đây là chiến lược ưu tiên hàng đầu của các nông hộ miền núi, bởi vì trong quá trình sản xuất nếu chỉ tập trung vào một loại chiến lược sinh kế thì sẽ rất dễ gặp rủi ro và thiệt hại cao như: cơn bão Damrey năm 2017 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế từng làm cho rừng cây cao su bị ngã đổ nhiều nên gây thiệt hại lớn cho các nông hộ. Ngoài ra vào cuối năm 2017, khi các doanh nghiệp Trung Quốc dừng thu mua thì các nhà máy chế biến dăm gỗ lao đao, phải dừng hoạt động. Cụ thể, như gỗ keo không xuất khẩu được vì vậy nhiều nông hộ bị thất thu do không bán được sản phẩm để trả nợ ngân hàng. Dịch tả lợn, cúm gà năm 2018 cũng đã gây ra thiệt hại lớn cho các nông hộ đầu tư vào chăn nuôi gia súc, gia cầm. Vì vậy, đa dạng hóa là chiến lược sinh kế đã được nhiều nông hộ nhận thức là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

2) Chiến lược nông nghiệp tổng hợp

Chiến lược nông nghiệp tổng hợp được mô tả như là một phương thức canh tác tổng hợp trong vườn nhà, vườn rừng, nương rẫy thay thế phương thức canh tác độc canh (trồng sắn, ngô...) hoặc vườn tạp theo hướng tự cung tự cấp như trước đây. Nhiều nông hộ đã hình thành vườn nhà theo hướng vườn ao chuồng mang lại thu nhập khá và bảo vệ được nguồn tài nguyên nước ở miền núi. Nhiều mô hình sinh kế vườn rừng, rẫy được chuyển đổi mục đích từ trồng sắn, ngô... mang thu nhập thấp sang trồng rừng keo, cây dược liệu, cây ăn quả... theo hướng chuỗi giá trị thị trường tạo ra thu nhập cao hơn cho nông hộ.

3) Chiến lược nông nghiệp chuyên canh

Chiến lược nông nghiệp chuyên canh dựa trên các hoạt động sinh kế của nông nghiệp truyền thống như trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản với năng suất, sản lượng thấp và các nông hộ hoạt động theo hướng đơn lẻ “*mạnh ai nấy làm*” sang hướng nông nghiệp chuyên canh bao gồm các chiến lược sinh kế cụ thể như sau:

a) Chiến lược sản xuất cây dài ngày

Chiến lược sinh kế sản xuất cây dài ngày trong giai đoạn hiện nay là chuyển đổi phương thức sản xuất cây dài ngày (cây ăn quả, rừng keo, cao su...) của các nông hộ đơn lẻ sang hình thành các vùng nguyên liệu tập trung theo chuỗi giá trị. Với hình thức liên kết các nông hộ về quy mô diện tích (từ diện tích canh tác nhỏ lẻ thành vùng sản xuất có diện tích lớn) với định hướng của thị trường tiêu thụ và sự kết hợp giữa nhà khoa học, các doanh nghiệp và nhà khuyến nông. Vì vậy, đây sẽ là chiến lược sinh kế lâu dài và có xu hướng hình thành các hợp tác xã mang lại hiệu quả cao hơn trong quá trình tổ chức sản xuất.

b) Chiến lược chăn nuôi trâu, bò

Chiến lược sinh kế chăn nuôi trâu, bò cùng với chăn nuôi lợn, gia cầm là các hoạt động sinh kế mang tính truyền thống của nông hộ miền núi nhằm phục vụ lễ hội và có được thu nhập nhanh hàng ngày. Tuy nhiên, các hoạt động sinh kế này của các nông hộ chủ yếu dựa trên kinh nghiệm sản xuất truyền thống như sử dụng các con giống địa phương năng suất thấp, chăn thả tự do dựa vào rừng tự nhiên. Vì vậy, xây dựng phát triển chăn nuôi trâu, bò theo hướng nông nghiệp chuyên canh là liên kết các nông hộ chăn nuôi thành nhóm sản xuất hoặc HTX để tổ chức chăn nuôi trâu, bò theo chuỗi giá trị và theo định hướng chiến lược của từng địa phương “OCOP - mỗi xã một sản phẩm”.

c) Chiến lược nuôi thủy sản

Miền núi có nguồn tài nguyên nước ngọt ven khe suối là vô tận, cùng với các sản phẩm thủy sản như các loài cá đặc sản (cá chình, cá tầm...), ba ba, ếch, lươn... sinh

sống ven khe suối hay vùng đất ẩm ven khe suối. Đây có thể xem là nguồn thực phẩm mang lại thu nhập cao cho các nông hộ miền núi thời gian gần đây.

Vì vậy, các nông hộ miền núi đã lựa chọn mô hình nuôi thủy sản chuyên sâu bằng phương thức nuôi cá nước ngọt tại ao, hồ nhỏ ven khe suối hoặc lồng, bè làm bằng tre nứa trên lòng hồ thủy điện như là một chiến lược sinh kế thay thế cho phương thức truyền thống trước đây là đánh bắt tự nhiên bằng các công cụ như dùng chĩa tre, sắt, nỏ tre, thuốc bằng lá cây, vỏ cây... thậm chí sau này nhiều nông hộ còn dùng công cụ rà điện, đánh mìn gây ô nhiễm môi trường và hủy hoại môi trường sống.

Tuy nhiên, đây là một chiến lược sinh kế cần được đầu tư nhiều về cả kinh tế và kỹ thuật công nghệ nhằm tránh nhiều rủi ro, do trong thời gian gần đây dịch bệnh, bão lũ, điều tiết nước của các nhà máy thủy điện đang diễn ra khá phức tạp.

4) Chiến lược ngành nghề phi nông nghiệp

Chiến lược sinh kế ngành nghề phi nông nghiệp bao gồm các hoạt động sinh kế như làm công/làm thuê lúc thời vụ nhàn rỗi hoặc đối với các lao động chưa có việc làm trong nông hộ, ngành nghề thủ công (đan mây tre, chổi đốt, dệt thổ cẩm, mở nghề xay xát, cưa xẻ, vận chuyển...), buôn bán kinh doanh nhỏ lẻ... Đây là các hoạt động sinh kế được hình thành trong quá trình phát triển kinh tế xã hội cũng như quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông thôn miền núi. Các hoạt động này đã thu hút nhiều nguồn lao động khác nhau trong nông hộ như lao động không biết chữ, lao động nam, nữ, trẻ, già và kể cả những người khuyết tật tham gia.

Chiến lược sinh kế ngành nghề phi nông nghiệp như làm công, ngành nghề thủ công và phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng... là một trong những thế mạnh của các nông hộ miền núi đối với việc xây dựng nông thôn mới hiện nay. Bởi vì, miền núi có nhiều nguồn tài nguyên nên các nhà máy, các công ty đã đầu tư vào đây để khai thác lợi thế, hơn nữa tài nguyên rừng có nhiều nguyên liệu để người dân tạo ra nhiều ngành nghề mới. Phát triển ngành nghề phi nông nghiệp là chiến lược sinh kế vừa tăng thu nhập cho các nông hộ, vừa làm giảm các áp lực của người dân vào rừng tự nhiên để khai thác lâm sản bất hợp pháp, đặc biệt là lúc nông nhàn.

5) Chiến lược khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng

Chiến lược sinh kế dựa vào khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng có thể hiểu là các hoạt động khai thác LSNG, trồng cây kinh tế dưới tán rừng, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng. Đây là hoạt động được mô tả như là những hoạt động sinh kế truyền thống có từ lâu đời của các nông hộ sống gần rừng tự nhiên, đặc biệt là các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo.

Chiến lược sinh kế khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng bao gồm nhiều hoạt động sinh kế như các nông hộ vào rừng tự nhiên để thu hái các lâm sản ngoài gỗ

(nhóm cây làm lương thực thực phẩm cho con người: măng, nấm, rau rừng, mật ong, rượu đoác..., nhóm cây làm thức ăn chăn nuôi, nhóm cây dược liệu làm thuốc uống, nhóm cây làm nguyên liệu và thuốc nhuộm cho nghề dệt thổ cẩm, nhóm cây làm nguyên liệu cho làng nghề như mây, tre, đốt...). Ngoài ra, một số nông hộ còn vào rừng để săn, bẫy các động vật hoang dã và bắt cá, ốc, ếch nhái ven khe suối để về bán, một số khác lại đi khai thác vàng về bán cho các đầu nậu.

Thực chất hiện nay việc khai thác LSNG của các nông hộ (ở các loại rừng được Nhà nước cho phép) thì phần lớn vẫn mang tính tự phát theo kiểu “*mạnh ai người nấy làm*”, chưa có quy hoạch khai thác theo vùng, theo địa bàn quản lý và theo chu kỳ tái sinh của các loại LSNG nhằm bảo đảm tính bền vững của nguồn tài nguyên. Mặc dù tại cộng đồng cũng đã có bản quy ước về việc quản lý bảo vệ rừng và các loại LSNG được phép khai thác và hơn nữa công tác kiểm soát lâm sản của các Hạt Kiểm lâm vẫn chủ yếu tập trung vào quản lý gỗ và khai thác gỗ. Đây là một thực tế còn yếu kém về nhận thức chung của các nông hộ và công tác tuyên truyền của các đơn vị quản lý và chủ rừng.

Việc vào rừng tự nhiên khai thác gỗ như trước đây là hoạt động có nguồn thu nhập lớn mang lại cho nông hộ, nhưng hiện nay vẫn còn một số nông hộ chủ yếu là khai thác bất hợp pháp để phục vụ gia đình như làm nhà, làm chuồng trại, làm vườn... Thảo luận về hoạt động này già làng của bản Phúc Lộc, xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc cho biết:

Hộp thoại 7.

Già làng Hồ Văn Phai, dân tộc Vân Kiều cho biết: “*Việc khai thác tài nguyên rừng ngoài việc vào rừng khai thác LSNG thì còn bao gồm cả việc vào rừng tự nhiên khai thác gỗ, củi... nhưng khác với những năm trước đây bà con thường vào rừng lấy gỗ về bán cho các lái gỗ để có tiền cho con cái học hành, mua sắm đồ dùng trong gia đình và chỉ cần đi một hoặc hai ngày là có gỗ về bán (nguồn thu lớn). Nhưng vài năm gần đây, rừng chỉ còn ít gỗ (gỗ quý, khai thác được) và lại phải đi xa từ hai đến bốn ngày mới tìm được vài phách gỗ về làm nhà, làm chuồng cho trâu bò, mà rủi ro lại bị kiểm lâm bắt. Vì vậy, bà con trong bản đã ít đi khai thác gỗ hơn. Một số ít hộ đã chuyển sang làm nghề cưa, mộc và số khác đi làm thuê thu hoạch keo, trồng rừng cho người Kinh và các công ty lâm nghiệp, mỗi ngày cũng kiếm được 200 - 300 nghìn đồng để có tiền trang trải cho cuộc sống gia đình hàng ngày vào mùa giáp hạt*”.

Thực tế hiện nay, chiến lược sinh kế khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng cũng đã được các nông hộ nhận thức là sự kết hợp giữa quản lý và bảo vệ rừng theo Chương trình Chi trả dịch vụ môi trường rừng (thay vì trước đây khoán bảo vệ rừng). Các nông hộ được nhận rừng tự nhiên để bảo vệ và hưởng lợi từ tiền công bảo vệ rừng, đồng

thời được hưởng lợi thêm từ các LSNG dưới tán rừng mà Nhà nước đang có chủ trương giao rừng tự nhiên cho các nông hộ. Vì vậy, đây là hướng phát triển chiến lược sinh kế mới cho các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo sống ở gần rừng tự nhiên.

Để thấy rõ các chiến lược sinh kế đã mô tả ở trên được các nông hộ áp dụng trong thực tế như thế nào, kết quả phỏng vấn đối với các nông hộ về tỷ lệ áp dụng các chiến lược sinh kế tại các điểm nghiên cứu ở miền núi thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.19. Tỷ lệ nông hộ miền núi áp dụng các chiến lược sinh kế

(ĐVT: % hộ)

Chiến lược sinh kế	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
1. Đa dạng sinh kế	98,3	93,7	87,6	90,4	96,3	93,2±3,8
2. Nông nghiệp tổng hợp	41,1	32,8	31,1	32,1	40,2	35,7±4,1
3. Nông nghiệp chuyên canh						
3.1. Sản xuất cây dài ngày	62,8	39,2	40,0	48,7	52,9	49,1±5,2
3.2. Chăn nuôi trâu, bò	53,3	66,7	62,2	66,0	59,3	61,2±3,1
3.3. Nuôi thủy sản	28,9	16,7	13,3	12,6	30,8	20,6±2,5
4. Ngành nghề phi nông nghiệp	28,3	38,3	33,3	34,0	28,4	32,8±5,1
5. Khai thác TN&BV rừng	29,6	57,4	60,6	54,5	30,7	45,6±4,9

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Đa dạng hóa sinh kế là một chiến lược sinh kế được nhiều nông hộ lựa chọn áp dụng nhất với tỷ lệ bình quân toàn vùng đạt 93,2% hộ. Trong đó cụ thể, tỷ lệ nông hộ người Kinh áp dụng cao nhất là 98,3%, tỷ lệ nông hộ lựa chọn áp dụng của nông hộ người dân tộc Pa Cô là 93,7% và nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 87,6%. Tỷ lệ áp dụng của nông hộ trung bình trở lên là 96,3% cao hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo với tỷ lệ là 90,4% hộ. Phát triển chiến lược sinh kế đa dạng hóa các hoạt động là phù hợp với bối cảnh hiện nay do môi trường xã hội và tự nhiên có nhiều rủi ro xảy ra như thiên tai, hạn hán, bão lũ, bệnh tật, thị trường và giá cả nông sản không thật sự ổn định.

Chiến lược sinh kế thứ hai được các nông hộ miền núi lựa chọn áp dụng là phát triển chăn nuôi trâu, bò (chiến lược nông nghiệp chuyên canh) với tỷ lệ bình quân toàn vùng là 61,2% hộ. Trong đó, tỷ lệ áp dụng của nông hộ người dân tộc Pa Cô là 66,7% cao nhất và tỷ lệ của nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 62,2% cao hơn tỷ lệ của nông hộ người Kinh là 53,3%. Xét về góc độ mức sống thì tỷ lệ nông hộ trung bình trở lên là 59,3% hộ áp dụng thấp hơn so với tỷ lệ nông hộ nghèo - cận nghèo là 66%. Để hạn chế các rủi ro do dịch bệnh như dịch tả lợn, lở mồm long móng ở trâu bò thì hướng phát triển chăn nuôi nên áp dụng theo mô hình liên kết giữa các nông hộ. Ngoài ra thì các nông hộ cũng đề nghị cần nhận được sự hỗ trợ, tư vấn từ các tổ chức chương trình, dự án để thực hiện tốt mô hình này.

Phát triển sản xuất cây dài ngày (chiến lược nông nghiệp chuyên canh) là chiến lược sinh kế thứ ba được các nông hộ miền núi áp dụng với tỷ lệ trung bình là 49,1% hộ. Trong đó, nông hộ người Kinh có tỷ lệ chọn áp dụng là 62,8% cao hơn so với nông hộ người dân tộc Pa Cô là 39,2% và nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 40%. Xét về góc độ mức sống thì tỷ lệ lựa chọn áp dụng của nông hộ trung bình trở lên là 52,9% cao hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo với tỷ lệ 48,7% hộ. Phát triển sản xuất cây dài ngày theo hướng liên kết các nông hộ có đất trồng rừng keo trên cùng một địa bàn là mong muốn của các nông hộ và chính quyền địa phương nhằm tạo ra những mô hình HTX lâm nghiệp trồng rừng hoặc trồng cây cao su để tạo ra nguồn sản phẩm hàng hóa theo chuỗi giá trị thị trường và đạt hiệu quả cao hơn.

Khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng là chiến lược sinh kế áp dụng thứ tư của các nông hộ miền núi với tỷ lệ áp dụng trung bình là 45,6%. Trong đó, tỷ lệ nông hộ người Kinh áp dụng là 29,6% thấp hơn so với nông hộ người dân tộc Pa Cô là 57,4% và nông hộ người dân tộc Vân Kiều có tỷ lệ áp dụng cao nhất với 60,6%. Đối với chiến lược này thì nông hộ nghèo - cận nghèo có tỷ lệ áp dụng là 54,5% cao hơn so với nông hộ trung bình trở lên chỉ có áp dụng với 30,7%.

Chiến lược sinh kế nông nghiệp tổng hợp được áp dụng đứng thứ năm đối với các nông hộ miền núi với tỷ lệ bình quân toàn vùng là 35,7% hộ. Trong đó, đối với nông hộ người Kinh có tỷ lệ nông hộ áp dụng là 41,1% cao hơn so với nông hộ người dân tộc Pa Cô là 32,8% và nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 31,1% hộ. Chiến lược sinh kế nông nghiệp tổng hợp được các nông hộ trung bình trở lên áp dụng với tỷ lệ là 40,2% cao hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo với tỷ lệ là 32,1% hộ.

Trong chiến lược sinh kế nông nghiệp tổng hợp tại điểm nghiên cứu thì hoạt động xây dựng vườn rừng, rẫy đang đem lại thu nhập ổn định hơn cho các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số vì họ đã chuyển đổi từ canh tác vườn rừng, rẫy trồng sắn, lúa nương có hiệu quả thấp sang trồng cây ăn quả, cây dược liệu... theo các chương trình, dự án đầu tư của huyện. Đây là dạng mô hình mà các nông hộ người

đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo được góp quỹ đất để cùng nhau đầu tư và nhận được sự hướng dẫn kỹ thuật, cách quản lý từ các dự án của WB, Dự án Đa dạng hóa nông nghiệp trên địa bàn.

Ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp là chiến lược sinh kế thứ sáu được các nông hộ miền núi lựa chọn với tỷ lệ áp dụng trung bình cả vùng là 32,8% hộ. Trong đó, nông hộ người Kinh có tỷ lệ áp dụng là 28,3% thấp hơn so với tỷ lệ áp dụng của nông hộ người dân tộc Pa Cô là 38,3% và nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 33,3%. Tương tự như vậy, nông hộ trung bình trở lên có tỷ lệ áp dụng là 28,4% thấp hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo với tỷ lệ 34% hộ áp dụng. Ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp là một chiến lược sinh kế đang được hình thành và phát triển mạnh trong giai đoạn xây dựng chương trình nông thôn mới và chiến lược này đã giúp giải quyết công ăn việc làm lúc nhàn rỗi cho các nông hộ còn gặp khó khăn. Vì vậy, đã được chính quyền địa phương ưu tiên cho các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo như thành lập các làng nghề (thổ cẩm, mây tre...) và các tổ hợp tác kinh doanh dịch vụ du lịch cộng đồng, ví dụ như tại khu du lịch thác A Nôr của xã Hồng Kim...

Nuôi thủy sản là một chiến lược sinh kế được các nông hộ miền núi tận dụng vào nguồn tài nguyên nước hiện có trên địa bàn. Tuy vậy, tỷ lệ nông hộ áp dụng là không cao với bình quân chung chỉ 20,6% hộ áp dụng (hoạt động này mới được các nông hộ đầu tư bài bản từ năm 2016 trở lại đây). Trong đó, tỷ lệ áp dụng của nông hộ người Kinh là 28,9% cao hơn gần gấp hai lần so với nông hộ người dân tộc Pa Cô là 16,7%, nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 13,3% hộ áp dụng. Đối với nông hộ trung bình trở lên thì có tỷ lệ áp dụng là 30,8% và cũng cao gần gấp hai lần so với nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ có 12,6% hộ áp dụng. Tuy nhiên, chiến lược nuôi thủy sản đòi hỏi cần phải đầu tư cao và kỹ thuật chăm sóc phức tạp nên các nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên sẽ là những đối tượng theo đuổi sẽ phù hợp hơn.

Xét ở khía cạnh từng nhóm nông hộ thì nông hộ người Kinh đánh giá các chiến lược sinh kế được áp dụng cao là chiến lược đa dạng hóa sinh kế, sản xuất cây dài ngày và chăn nuôi trâu, bò với tỷ lệ tương ứng là 98,3%; 62,8% và 53,3% hộ. Đối với các nông hộ người dân tộc Pa Cô đánh giá các chiến lược sinh kế được áp dụng cao là chiến lược đa dạng hóa sinh kế, chăn nuôi trâu, bò và khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng với tỷ lệ tương ứng là 93,7%; 66,7% và 57,4% hộ. Cũng giống như nông hộ người dân tộc Pa Cô thì nông hộ người dân tộc Vân Kiều cũng đánh giá các chiến lược sinh kế được áp dụng cao là chiến lược đa dạng hóa sinh kế, chăn nuôi trâu, bò và khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng với tỷ lệ tương ứng là 87,6%; 62,2% và 60,6% hộ. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên đánh giá các chiến lược sinh kế được áp dụng cao là chiến lược đa dạng hóa sinh kế, chăn nuôi trâu, bò và sản xuất cây dài ngày với tỷ lệ tương ứng là 96,3%; 59,3% và 52,9% hộ. Đối với các nông hộ nghèo - cận nghèo thì đánh giá các chiến lược sinh kế được áp dụng cao là chiến lược đa

dạng hóa sinh kế, chăn nuôi trâu, bò và khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng với tỷ lệ tương ứng là 90,4%; 66% và 54,5% hộ.

Nhìn chung, chiến lược sinh kế được các nông hộ miền núi lựa chọn dựa vào tỷ lệ áp dụng bình quân trên toàn vùng là chiến lược đa dạng hóa sinh kế (93,2%), phát triển chăn nuôi trâu, bò (61,2%), sản xuất cây dài ngày (49,1%), khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng (45,6%), nông nghiệp tổng hợp (35,7%), ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp (32,8%) và cuối cùng là nuôi thủy sản có tỷ lệ là 20,6% hộ áp dụng. Xét về cả góc độ dân tộc và mức sống thì các nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên có tỷ lệ áp dụng cao hơn và tập trung vào các chiến lược như sản xuất cây dài ngày, chăn nuôi trâu, bò và đa dạng hóa sinh kế. Còn đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo thì lại tập trung vào chiến lược sinh kế chăn nuôi trâu, bò; khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng và đa dạng hóa sinh kế.

3.5.2. Đánh giá kết quả phát triển chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi

Trên cơ sở xác định các chiến lược sinh kế đã lựa chọn, kết quả phỏng vấn các nông hộ miền núi cho thấy sự thay đổi về thu nhập tăng mạnh trong 5 năm qua của các chiến lược sinh kế được mô tả như sau:

Bảng 3.20. Tỷ lệ nông hộ đánh giá sự thay đổi chiến lược sinh kế ở miền núi

(ĐVT: % hộ)

Chiến lược sinh kế	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo – cận nghèo	Trung bình trở lên	
1. Đa dạng sinh kế	-	-	-	-	-	-
2. Nông nghiệp tổng hợp	54,6	17,8	15,2	12,7	51,3	30,3
3. Nông nghiệp chuyên canh						
3.1. Sản xuất cây dài ngày	80,3	40,3	53,3	54,6	72,8	61,2
3.2. Chăn nuôi trâu, bò	38,3	67,8	60,2	63,3	39,1	53,1
3.3. Nuôi thủy sản	29,4	20,5	21,8	22,1	30,6	24,9
4. Ngành nghề phi nông nghiệp	66,3	40,3	39,3	39,9	64,8	49,7
5. Khai thác TN&BV rừng	35,2	61,8	67,2	62,3	32,9	51,9

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Theo số liệu bình quân toàn vùng ở các điểm nghiên cứu thì chiến lược sinh kế có sự thay đổi qua 5 năm là sản xuất cây dài ngày, chăn nuôi trâu, bò và khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng với tỷ lệ tương ứng là 61,2%; 53,1% và 51,9% hộ. Các chiến lược sinh kế được đánh giá có sự thay đổi ít với tỷ lệ dưới 50% tổng số nông hộ đánh giá là ngành nghề phi nông nghiệp, nông nghiệp tổng hợp và nuôi thủy sản với tỷ lệ tương ứng là 49,7%; 30,3% và 24,9%. Cụ thể, đối với từng chiến lược sinh kế như sau:

Đối với chiến lược sản xuất cây dài ngày được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi nhiều nhất với tỷ lệ là 61,2% hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh đánh giá sự thay đổi với tỷ lệ là 80,3% cao hơn so với nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 53,3% và nông hộ người dân tộc Pa Cô là 40,3%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên đánh giá sự thay đổi với tỷ lệ là 72,8% cao hơn so với nông hộ nghèo – cận nghèo với tỷ lệ là 54,6% hộ.

Đối với chiến lược chăn nuôi trâu, bò được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi đứng thứ hai với tỷ lệ là 53,1% hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Pa Cô đánh giá sự thay đổi với tỷ lệ là 67,8% cao hơn so với nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 60,2% và nông hộ người Kinh là 38,3%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo – cận nghèo đánh giá sự thay đổi với tỷ lệ là 63,3% cao hơn nhiều so với nông hộ trung bình trở lên với tỷ lệ là 39,1% hộ.

Đối với chiến lược khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi đứng thứ ba với tỷ lệ là 51,9% hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Vân Kiều đánh giá sự thay đổi với tỷ lệ là 67,2% cao hơn so với nông hộ người dân tộc Pa Cô là 61,8% và nông hộ người Kinh là 35,2%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ nghèo – cận nghèo đánh giá sự thay đổi với tỷ lệ là 62,3% cao hơn so với nông hộ trung bình trở lên với tỷ lệ là 32,9% hộ.

Tiếp theo, chiến lược ngành nghề phi nông nghiệp được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi với tỷ lệ là 49,7% hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh đánh giá sự thay đổi với tỷ lệ là 66,3% cao hơn so với nông hộ người dân tộc Pa Cô là 40,3% và nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 39,3%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên đánh giá sự thay đổi với tỷ lệ là 64,8% cao hơn so với nông hộ nghèo – cận nghèo với tỷ lệ là 39,9% hộ.

Tiếp theo, chiến lược nông nghiệp tổng hợp được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi với tỷ lệ là 30,3% hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh đánh giá sự thay đổi với tỷ lệ là 54,6% cao hơn nhiều so với nông hộ người dân tộc Pa Cô là 17,8% và nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 15,2%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên đánh giá sự thay đổi với tỷ lệ là 51,3% cao hơn nhiều so với nông hộ nghèo – cận nghèo với tỷ lệ là 12,7% hộ.

Cuối cùng, chiến lược nuôi thủy sản được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi thấp nhất với tỷ lệ là 24,9% hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh đánh giá sự thay đổi với tỷ lệ là 29,4% cao hơn so với nông hộ người dân tộc Vân Kiều là 21,8% và nông hộ người dân tộc Pa Cô là 20,5%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở đánh giá sự thay đổi với tỷ lệ là 30,6% cao hơn so với nông hộ nghèo – cận nghèo với tỷ lệ là 22,1% hộ.

Xét ở khía cạnh từng nhóm nông hộ thì nông hộ người Kinh cho rằng các chiến lược sinh kế có sự thay đổi rõ là sản xuất cây dài ngày, ngành nghề phi nông nghiệp và nông nghiệp tổng hợp với tỷ lệ tương ứng là 80,3%; 66,3% và 54,6%. Đối với các nông hộ người dân tộc Pa Cô thì lại đánh giá các chiến lược sinh kế có thay đổi là chiến lược chăn nuôi trâu, bò với tỷ lệ là 67,8%; chiến lược khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng với tỷ lệ là 61,8%; chiến lược sản xuất cây dài ngày và chiến lược ngành nghề phi nông nghiệp được đánh giá có sự thay đổi với tỷ lệ giống nhau là 40,3%. Trong khi đó, nông hộ người dân tộc Vân Kiều lại cho rằng tỷ lệ thay đổi là ở chiến lược khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng, chăn nuôi trâu, bò và sản xuất cây dài ngày với tỷ lệ tương ứng là 67,2%; 60,2% và 53,3% hộ. Đối với việc đánh giá hoạt động trồng rừng keo có sự thay đổi rõ rệt là do các nông hộ người dân tộc Vân Kiều đã tham gia vào dự án trồng rừng theo tiêu chuẩn FSC bằng hình thức góp vốn quỹ đất giữa các nông hộ và được dự án hỗ trợ trồng, chăm sóc cũng như tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Đây có thể xem là chiến lược sinh kế mới của các nông hộ người dân tộc Vân Kiều, bởi vì trước đây họ không tham gia trồng rừng mà chỉ khai thác tài nguyên rừng. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên cho thấy các chiến lược sinh kế có sự thay đổi trong 5 năm gần đây là chiến lược sản xuất cây dài ngày, ngành nghề phi nông nghiệp và nông nghiệp tổng hợp với tỷ lệ tương ứng là 72,8%; 64,8% và 51,3% hộ. Trong khi đó thì các nông hộ nghèo - cận nghèo lại cho rằng các chiến lược sinh kế có thay đổi là chăn nuôi trâu, bò, khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng và sản xuất cây dài ngày với tỷ lệ tương ứng là 63,3%; 62,3% và 54,6%. Ngoài ra, các nông hộ nghèo - cận nghèo cho biết trong 5 năm gần đây họ có tham gia vào các dự án của Ngân hàng Thế giới về việc trồng rừng kinh tế cũng bằng hình thức góp quỹ đất từ diện tích đất nương rẫy hoặc đất vườn rừng sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả và đã có tác động rõ đến thay đổi thu nhập của nông hộ.

Tóm lại, đánh giá về sự thay đổi của các chiến lược sinh kế trong 5 năm qua thì nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên có đánh giá sự thay đổi về chiến lược sản xuất cây dài ngày (trồng keo, trồng cao su, cây ăn quả), ngành nghề phi nông nghiệp và nông nghiệp tổng hợp. Đối với các nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo thì đánh giá sự thay đổi về chiến lược chăn nuôi trâu, bò, khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng và sản xuất cây dài ngày (trồng rừng keo).

3.5.3. Chiến lược sinh kế được ưu tiên phát triển của nông hộ miền núi

Lựa chọn chiến lược sinh kế được ưu tiên phát triển cho các nông hộ miền núi là một hoạt động cần thiết bởi vì xuất phát từ nguồn lực của chính nông hộ. Kết quả phỏng vấn nông hộ về chiến lược sinh kế ưu tiên được thể hiện như sau:

Bảng 3.21. Chiến lược sinh kế ưu tiên phát triển của nông hộ miền núi

(ĐVT: % hộ)

Chiến lược sinh kế	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo – cận nghèo	Trung bình trở lên	
1. Đa dạng sinh kế	70,2	50,8	51,6	50,7	71,4	58,9
2. Nông nghiệp tổng hợp	66,4	36,9	35,6	39,2	65,1	48,6
3. Nông nghiệp chuyên canh						
3.1. Sản xuất cây dài ngày	77,3	46,2	47,8	49,6	76,1	60,3
3.2. Chăn nuôi trâu, bò	40,9	71,2	75,1	72,4	39,8	59,1
3.3. Nuôi thủy sản	28,9	16,7	13,3	12,6	30,8	20,6
4. Ngành nghề phi nông nghiệp	73,5	28,9	29,7	28,6	72,9	47,1
5. Khai thác TN&BV rừng	15,9	70,4	70,2	70,8	16,1	48,7

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Số liệu bình quân toàn vùng cho thấy các nông hộ đánh giá các chiến lược ưu tiên phát triển là sản xuất cây dài ngày, chăn nuôi trâu, bò và đa dạng hóa sinh kế với tỷ lệ tương ứng là 60,3%, 59,1% và 58,9% hộ. Đối với các chiến lược sinh kế ưu tiên phát triển dưới 50% tổng số nông hộ đánh giá là chiến lược khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng, nông nghiệp tổng hợp, ngành nghề phi nông nghiệp và nuôi thủy sản với tỷ lệ tương ứng là 48,7%, 48,6%, 47,1% và 20,6%. Cụ thể, đối với từng chiến lược sinh kế như sau:

Đối với chiến lược sản xuất cây dài ngày được các nông hộ miền núi đánh giá ưu tiên phát triển nhiều nhất với tỷ lệ là 60,3% hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh ưu tiên phát triển cao nhất với tỷ lệ là 77,3%, trong khi đó nông hộ người dân tộc Vân Kiều ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 47,8% khá tương đồng so với nông hộ

người dân tộc Pa Cô ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 46,2%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 76,1% cao hơn so với nông hộ nghèo – cận nghèo với tỷ lệ là 49,6% hộ.

Đối với chiến lược chăn nuôi trâu bò được các nông hộ miền núi đánh giá ưu tiên phát triển thứ hai với tỷ lệ là 59,1% hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Vân Kiều ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 75,1% cao hơn so với nông hộ người dân tộc Pa Cô ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 71,2% và nông hộ người Kinh ưu tiên phát triển thấp nhất với tỷ lệ là 40,9%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 39,8% thấp hơn nhiều so với nông hộ nghèo – cận nghèo với tỷ lệ là 72,4% hộ.

Đối với chiến lược đa dạng hóa sinh kế được các nông hộ miền núi đánh giá ưu tiên phát triển thứ ba với tỷ lệ là 58,9% hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh ưu tiên phát triển cao nhất với tỷ lệ là 70,2%, trong khi đó nông hộ người dân tộc Vân Kiều ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 51,6% khá tương đồng so với nông hộ người dân tộc Pa Cô ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 50,8%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 71,4% cao hơn so với nông hộ nghèo – cận nghèo với tỷ lệ là 50,7% hộ.

Đối với chiến lược khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng được các nông hộ miền núi đánh giá ưu tiên phát triển thứ tư với tỷ lệ là 48,7% hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người dân tộc Pa Cô ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 70,4% khá tương đồng so với nông hộ người dân tộc Vân Kiều ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 70,2%, trong khi đó thì nông hộ người Kinh ưu tiên phát triển thấp nhất với tỷ lệ là 15,9%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 16,1% thấp hơn nhiều so với nông hộ nghèo – cận nghèo với tỷ lệ là 70,8% hộ.

Đối với chiến lược nông nghiệp tổng hợp được các nông hộ miền núi đánh giá ưu tiên phát triển thứ năm với tỷ lệ là 48,6% hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh ưu tiên phát triển cao nhất với tỷ lệ là 66,4%, trong khi đó nông hộ người dân tộc Vân Kiều ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 35,6% khá tương đồng so với nông hộ người dân tộc Pa Cô ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 36,9%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 65,1% cao hơn so với nông hộ nghèo – cận nghèo với tỷ lệ là 39,2% hộ.

Đối với chiến lược ngành nghề phi nông nghiệp được các nông hộ miền núi đánh giá ưu tiên phát triển thứ năm với tỷ lệ là 47,1% hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh ưu tiên phát triển cao nhất với tỷ lệ là 73,5%, trong khi đó nông hộ người dân tộc Vân Kiều ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 29,7% khá tương đồng so với nông hộ người dân tộc Pa Cô ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 28,9%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 72,9% cao hơn nhiều so với nông hộ nghèo – cận nghèo với tỷ lệ là 28,6% hộ.

Đối với chiến lược nuôi thủy sản nước ngọt được các nông hộ miền núi đánh giá ưu tiên phát triển cuối cùng với tỷ lệ là 20,6% hộ. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 28,9% cao hơn so với nông hộ người dân tộc Pa Cô ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 16,7% và nông hộ người dân tộc Vân Kiều ưu tiên phát triển thấp nhất với tỷ lệ là 13,3%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên ưu tiên phát triển với tỷ lệ là 30,8% cao hơn so với nông hộ nghèo – cận nghèo với tỷ lệ là 12,6% hộ.

Tuy nhiên lại có sự khác nhau về chiến lược sinh kế ưu tiên giữa các nhóm nông hộ. Cụ thể, xét về góc độ mức sống thì nông hộ người Kinh ưu tiên phát triển sản xuất cây dài ngày, ngành nghề phi nông nghiệp và đa dạng hóa sinh kế với tỷ lệ tương ứng là 77,3%, 73,5% và 70,2%. Trong khi đó, nông hộ người dân tộc Pa Cô thì lại ưu tiên phát triển chăn nuôi trâu, bò, khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng và đa dạng hóa sinh kế với tỷ lệ tương ứng là 71,2%, 70,4% và 50,8%. Tương tự như vậy thì nông hộ người dân tộc Vân Kiều cũng chọn ưu tiên phát triển chăn nuôi trâu, bò với tỷ lệ 75,1%, khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng là 70,2% và đa dạng hóa sinh kế với tỷ lệ 51,6%. Xét ở góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên ưu tiên chiến lược phát triển là sản xuất cây dài ngày, ngành nghề phi nông nghiệp và đa dạng hóa sinh kế với tỷ lệ tương ứng là 76,1%, 72,9% và 71,4%. Trong khi đó, nông hộ nghèo - cận nghèo là ưu tiên phát triển chiến lược chăn nuôi trâu, bò với tỷ lệ 72,4%, khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng là 70,8% và đa dạng hóa hoạt động là 50,7%.

Đối với nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên thì tập trung lựa chọn ưu tiên phát triển mạnh cho chiến lược sinh kế sản xuất cây dài ngày (trồng keo và trồng cao su) được lý giải như sau:

Hộp thoại 8.

Theo thành viên của Hội Chủ rừng Phát triển bền vững tỉnh (FOSDA) cho biết: “*Thực tế xu hướng hiện nay, các nông hộ Kinh đang đầu tư mua lại đất trồng rừng của các nông hộ khác do sản xuất không hiệu quả. Từ đó, họ có diện tích đất trồng rừng rộng lớn và họ cũng góp vốn đất đai trồng rừng với nhau để hình thành nhóm nông hộ sản xuất (gọi HTX lâm nghiệp do sự giúp đỡ của hiệp hội) nhằm tạo ra các vùng sản xuất gỗ lớn theo tiêu chuẩn FSC, điều này sẽ giúp cho việc thu hoạch rừng trồng của các nông hộ mang lại thu nhập cao hơn. Mặt khác, do giá mủ cao su xuống thấp nên một số nông hộ muốn chuyển đổi diện tích rừng trồng cao su đã hết chu kỳ khai thác, bị sâu bệnh sang trồng rừng keo theo hướng chuỗi giá trị nhằm tăng thu nhập trên đơn vị đất trồng. Hơn nữa, đây là chiến lược sinh kế có đóng góp lớn vào việc giảm thiểu áp lực khai thác tài nguyên rừng tự nhiên trong các cộng đồng, đồng thời giảm nghèo bền vững trong phát triển và xây dựng nông thôn mới*”.

Tóm lại, các nông hộ ở miền núi tập trung ưu tiên phát triển mạnh cho các chiến lược sinh kế là sản xuất cây dài ngày, chăn nuôi trâu, bò và đa dạng hóa sinh kế. Đối với các chiến lược sinh kế ưu tiên của nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên theo thứ tự lựa chọn là sản xuất cây dài ngày, ngành nghề phi nông nghiệp và đa dạng hóa ngành nghề. Trong khi đó, chiến lược sinh kế ưu tiên của nông hộ người dân tộc Pa Cô, Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo lại là chăn nuôi trâu, bò, khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng và đa dạng hóa các hoạt động sinh kế.

3.6. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CHIẾN LƯỢC SINH KẾ NÔNG HỘ MIỀN NÚI

3.6.1. Cơ sở cho giải pháp

3.6.1.1. Cơ sở lý luận

Thành tựu đạt được những năm trở lại đây ở nông thôn miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế là nhờ tác động của việc thay đổi chính sách và sự đóng góp tích cực từ các chương trình, dự án của Nhà nước. Vì vậy, diện mạo nông thôn miền núi nói chung và đời sống của các nông hộ nói riêng đã có sự khởi sắc, tỷ lệ thoát đói nghèo giảm đáng kể và chắc chắn rằng trong tương lai gần sinh kế của các nông hộ miền núi sẽ phát triển tốt trên nền tảng thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

Ngoài ra vẫn còn một số khó khăn, thách thức đối với đời sống nông thôn miền núi hiện nay: tỷ lệ xã thuộc diện khó khăn còn nhiều và tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao so với các vùng miền khác; cơ sở hạ tầng kết nối với nơi sản xuất có tiềm năng vẫn còn hạn chế, thiếu liên kết hộ trong quá trình sản xuất tại cộng đồng; quá trình cập nhật công nghệ mới trong sản xuất và thông tin trên thị trường của các nông hộ đạt hiệu quả chưa cao.

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của các huyện miền núi được tóm tắt qua những nét cơ bản sau:

+ Huyện A Lưới có nền cơ cấu kinh tế với tỷ trọng các ngành nông nghiệp là 53%, ngành công nghiệp là 29,8% và ngành dịch vụ là 17,2%. Định hướng phát triển nông nghiệp thành ngành kinh tế thế mạnh, trong đó lấy hoạt động chăn nuôi và lâm nghiệp là chủ đạo để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội [67].

+ Huyện Nam Đông có nền cơ cấu kinh tế với tỷ trọng các ngành nông nghiệp là 43,5%, ngành công nghiệp là 35,3% và ngành dịch vụ là 21,2%. Định hướng phát triển nông nghiệp thành ngành kinh tế thế mạnh, trong đó lấy hoạt động kinh tế vườn và lâm nghiệp là chủ đạo để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội [68].

+ Huyện Phú Lộc có nền cơ cấu kinh tế với tỷ trọng các ngành dịch vụ 60,2%, ngành công nghiệp là 28,3% và ngành nông nghiệp là 11,5%. Định hướng phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa và đạt hiệu quả kinh tế cao, trong đó lấy hoạt động kinh tế trang trại lâm nghiệp là chủ đạo để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội [66].

3.6.1.2. Cơ sở thực tiễn

a) Phân tích SWOT các chiến lược sinh kế làm thay đổi thu nhập của nông hộ

Sử dụng công cụ SWOT để phân tích các yếu tố nội tại (điểm mạnh và điểm yếu) cũng như các yếu tố khách thể (cơ hội và thách thức) đã tác động làm thay đổi về thu nhập đối với các chiến lược sinh kế của nông hộ trong cộng đồng. Từ đó, đưa ra các chiến lược và giải pháp hợp lý hơn để tận dụng tiềm năng nguồn lực và tránh các rủi ro khi thực hiện chiến lược sinh kế cho nông hộ.

Dựa vào nguồn vốn sinh kế thì các chiến lược sinh kế làm thay đổi nhiều về thu nhập được nông hộ miền núi lựa chọn phân tích SWOT như sau:

Bảng 3.22. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức các chiến lược sinh kế ưu tiên của nông hộ miền núi

Chiến lược sinh kế	Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)	Cơ hội (O)	Thách thức (T)
1.Sản xuất cây dài ngày (trồng keo và cao su)	- Nhiều nông hộ có nhu cầu trồng rừng keo. - Quỹ đất miền núi còn nhiều. - Thu nhập cao và bảo vệ môi trường tốt. - Tận dụng mọi nguồn lực trong gia đình.	- Thiếu vốn sản xuất (DTTS/ngheo). - Trình độ thấp. - Thiếu đất trồng rừng (DTTS/ngheo). - Hiện nay giá cao su không ổn định.	- Có chính sách chuyển đổi đất rẫy sang trồng rừng đối với DTTS. - Nhiều dự án đầu tư trồng rừng. - Bảo vệ môi trường, giảm thiên tai.	- Biến đổi khí hậu: hạn hán, bão lũ, sạt lở đất ảnh hưởng cây cao su. - Dịch bệnh hại cho cây trồng. - Thị trường không ổn định, đòi hỏi đầu ra cao.
2.Ngành nghề phi nông nghiệp (Làm công và	- Nhiều nguyên liệu từ TN rừng. - Nhiều đối tượng dễ tham gia (già, trẻ...). - Công lao động	- Năng lực tổ chức của nông hộ hạn chế. - Thiếu lao động lành nghề, thợ giỏi.	- Nhiều chương trình, dự án ưu tiên làng nghề, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái.	- Biến đổi khí hậu: bão, lũ, sạt lở đất, bệnh tật cho người và gia súc. - Đầu ra thị

Chiến lược sinh kế	Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)	Cơ hội (O)	Thách thức (T)
dịch vụ)	cao, có tiền mặt ngay. - Người đồng bào dân tộc có kinh nghiệm làm sản phẩm thủ công.	- Thiếu lao động vào mùa sản xuất. - Hiệu quả sử dụng vốn vay (DTTS/ngheo) chưa cao. - Hỗ trợ đầu tư hạn chế.	- Nhiều nhà máy, doanh nghiệp đầu tư. - Nhiều chính sách khuyến khích ưu tiên ngành nghề cho DTTS.	trường không ổn định. - Công tác quản lý của các cấp chưa tốt. - Chính sách chưa theo kịp với thực tiễn.
3.Chăn nuôi trâu, bò	- Nhiều nguyên liệu từ tài nguyên thiên nhiên. - Nông hộ có kinh nghiệm tổ chức. - Nguồn giống bản địa, thích hợp với khí hậu và tài nguyên.	- Năng lực liên kết giữa nông hộ và doanh nghiệp còn hạn chế. Thiếu cán bộ thú y giỏi. - Nông hộ DTTS tiếp cận vốn vay khó. - Hình thức chăn thả chủ yếu là tự do.	- Nhiều chương trình, dự án đầu tư. - Nhiều doanh nghiệp tham gia đầu tư liên kết. - Khả năng tiêu thụ nội địa tốt, một số sản phẩm có thương hiệu.	- Thời gian mưa rét kéo dài. - Dịch bệnh phức tạp. - Công tác quản lý thương hiệu chưa tốt.
4.Khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng	- Nhiều nguyên liệu từ rừng tự nhiên. - Nhiều lao động tham gia. - Thu nhập ổn định cho nông hộ	- Trình độ dân trí còn thấp. - Hiệu quả sử dụng vốn vay của nông hộ (DTTS/ngheo) hạn chế. - Hỗ trợ đầu tư còn hạn chế khi	- Chương trình Chi trả dịch vụ môi trường rừng. - Chính sách phát triển các làng nghề. - Nhiều dự án ưu tiên trồng	- Biến đổi khí hậu. - Tình trạng phá rừng lấy gỗ và xung đột đất lâm nghiệp. - Công tác quản lý rừng chưa tốt của các chủ

Chiến lược sinh kế	Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)	Cơ hội (O)	Thách thức (T)
	(DTTS/ngheo). - Người địa phương có kinh nghiệm.	nông hộ gặp khó khăn và không công bằng.	rừng và bảo tồn TNTN và đa dạng sinh học.	rừng và chính quyền cấp xã.

Dựa vào kết quả phân tích SWOT các chiến lược sinh kế đã nêu ở trên, luận án tóm tắt lại những điểm chính như sau:

** Điểm mạnh và cơ hội của nông hộ*

Giá trị kinh tế, xã hội và môi trường từ hoạt động trồng rừng keo được các nông hộ đánh giá cao và có nhu cầu phát triển mạnh. Tiềm năng quỹ đất lâm nghiệp để phát triển rừng trồng keo còn nhiều do đó cần có biện pháp quy hoạch sử dụng hợp lý. Nguồn tài nguyên từ rừng tự nhiên khá phong phú kết hợp với kinh nghiệm khai thác truyền thống và việc bảo vệ rừng của các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số sẽ tạo ra chiến lược sinh kế bền vững.

Nhiều chính sách của Chính phủ và các chương trình, dự án trong và ngoài nước đã hỗ trợ tích cực cho phát triển chiến lược sinh kế nông hộ. Đã hình thành nhiều mô hình tổ chức sản xuất mới như sản xuất công nghệ cao, làng nghề thủ công, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái... liên kết chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp và nông hộ, trong đó vai trò của nông hộ là rất quan trọng.

** Điểm yếu và thách thức của nông hộ*

Trình độ dân trí của nông hộ miền núi còn thấp, lao động chưa qua đào tạo nghề với tỷ lệ còn cao, năng lực tiếp cận khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường cũng như mức độ liên kết tổ chức sản xuất của các nông hộ miền núi còn yếu, đặc biệt là đối với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo, cận nghèo. Cách tiếp cận các nguồn vốn vay cho sản xuất của các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo, cận nghèo còn hạn chế và gặp nhiều khó khăn.

Biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét với tần suất ngày càng cao (hạn hán, bão, lũ, sạt lở đất, dịch bệnh...) đã gây tổn thất lớn cho các nông hộ và cộng đồng người dân miền núi. Công tác quản lý của chính quyền cấp xã, cấp thôn vẫn còn hạn chế và nguồn tài nguyên từ rừng được đánh giá đang suy giảm một cách nghiêm trọng.

b) Nhu cầu hỗ trợ của nông hộ đối với các chiến lược sinh kế ưu tiên

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy các chiến lược sinh kế được nông hộ tập trung ưu tiên phát triển sản xuất cho toàn vùng miền núi là chiến lược sản xuất cây dài ngày (60,3% hộ ưu tiên), chiến lược chăn nuôi trâu, bò (59,1% hộ ưu tiên), chiến lược đa dạng hóa sinh kế (58,9% hộ ưu tiên), chiến lược khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng (48,7% hộ ưu tiên), chiến lược nông nghiệp tổng hợp (48,6% hộ ưu tiên), chiến lược ngành nghề phi nông nghiệp (47,1% hộ ưu tiên) và cuối cùng chiến lược nuôi thủy sản nước ngọt (20,6% hộ ưu tiên).

Qua thảo luận nhóm thì các nông hộ miền núi đã đề xuất nhu cầu cần hỗ trợ để phát triển tốt các chiến lược sinh kế là:

* *Về hỗ trợ vay vốn*: các chương trình, dự án của tổ chức phi chính phủ cần nghiên cứu tài trợ cho các tổ chức xã hội trong mỗi cộng đồng hình thành quỹ vay vốn sinh kế. Qua đó, các nông hộ còn gặp khó khăn sẽ sử dụng nguồn vốn vay này bằng hình thức quay vòng, không có lãi suất để phát triển tốt các chiến lược sinh kế đã lựa chọn.

* *Về tổ chức sản xuất*: chính quyền các địa phương nên tạo điều kiện, hướng dẫn hình thành các hợp tác xã (lâm nghiệp, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp...) để hỗ trợ cho nông hộ phát triển các chiến lược sinh kế ổn định, đạt hiệu quả cao và mang tính bền vững. Ngoài ra, cần quy hoạch lại diện tích đất lâm nghiệp một cách hợp lý và tạo điều kiện giao cho các nông hộ còn thiếu đất sản xuất để trồng rừng keo vừa tạo thu nhập vừa bảo vệ môi trường sinh thái.

3.6.2. Các nhóm giải pháp

3.6.2.1. Nhóm giải pháp về chính sách

a) Về chính sách đất đai

Rà soát lại công tác quy hoạch đất lâm nghiệp theo 3 loại rừng ở các huyện miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm tạo ra quỹ đất lâm nghiệp và giao cho các nông hộ, cụ thể:

Hiện tại, các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo – cận nghèo có diện tích đất trồng rừng vẫn ít hơn so với mức bình quân chung của toàn vùng (2,1 ha) để phát triển trồng rừng keo. Vì vậy, chính quyền nên tạo điều kiện giao đủ diện tích (kể cả việc chuyển đổi đất nương rẫy làm lúa nương hoặc trồng sản hiệu quả thấp) để các nông hộ phát triển trồng rừng keo nhằm tăng thu nhập và cải thiện sinh kế.

Đối với các nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên có một số diện tích trồng cao su bị gió bão làm gãy đổ, sâu bệnh và hơn nữa giá cao su đang giảm nên

hiệu quả sản xuất mang lại tương đối thấp. Vì vậy, diện tích trồng cây cao su nào có hiệu quả thấp thì cần chuyển đổi sang trồng keo để nâng cao hiệu quả sản xuất trên một đơn vị sử dụng đất.

b) Về chính sách tín dụng

Về vay vốn phục vụ sản xuất, các tổ chức ngân hàng cũng như chính quyền địa phương nên tạo cơ hội cho đối tượng nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo – cận nghèo được tiếp cận các nguồn vốn vay đơn giản, thủ tục nhanh chóng để nông hộ có thể mạnh dạn đầu tư cho sản xuất. Ngoài ra, cần có các chính sách kịp thời về miễn giảm hoặc xóa nợ vay ngân hàng cho đối tượng nông hộ có diện tích sản xuất bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh mà khó có khả năng phục hồi lại sinh kế.

3.6.2.2. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

Các Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp, các hiệp hội và các tổ chức xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh... tại các địa phương cần tuyên truyền, vận động và thực hiện liên kết các nông hộ sản xuất trên diện tích đất liền khoảnh, để hướng tới xây dựng các hợp tác xã lâm nghiệp nhằm tổ chức sản xuất trồng rừng keo theo chuỗi giá trị mang lại hiệu quả cao trên một đơn vị diện tích đất.

Liên kết 4 nhà (nhà nông, Nhà nước, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp) nhằm thực hiện quá trình sản xuất của các mô hình chiến lược sinh kế mới như HTX chế biến lâm sản (mây, tre, dẹt thổ cẩm...), HTX chăn nuôi chuyên canh theo chuỗi giá trị, đặc sản vùng nhằm tăng thu nhập cho người dân, đặc biệt là các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo, cận nghèo là những đối tượng yếu thế, dễ tổn thương.

Thông qua các chương trình, dự án (Đa dạng hóa nông nghiệp, ADB, WB...) để xác định các nông hộ kiểu mẫu. Các nông hộ này sẽ đại diện tham gia thực hiện các chiến lược sinh kế ưu tiên, hay nói cách khác là xây dựng các mô hình trình diễn bởi vì các dự án có kinh nghiệm về hoạt động này. Trên cơ sở các mô hình sinh kế thành công thì các Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp và các tổ chức xã hội tại địa phương cần tuyên truyền triển khai nhằm lan tỏa các chiến lược sinh kế phù hợp cho cộng đồng.

Vận động các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số hạn chế cách thức chăn nuôi trâu, bò theo kiểu thả tự do vào rừng. Cần tổ chức chăn nuôi theo hướng bán tự do, đầu tư chuồng trại để chống rét và hạn chế bệnh tật cho trâu bò. Đồng thời hình thành các HTX chăn nuôi để liên kết các nông hộ đầu tư theo hướng chuyên canh (công nghệ cao) tạo ra chuỗi giá trị hàng hóa chất lượng và giá cả cao.

Xây dựng các HTX làng nghề mây, tre, đót và dẹt thổ cẩm..., vận chuyển nông sản phẩm nhằm tận dụng nguồn tài nguyên từ rừng và thu hút lao động trong các cộng đồng tham gia.

Liên kết các nông hộ trồng keo tạo thành các HTX lâm nghiệp để làm công hoặc đổi công cho nhau nhằm hạn chế sự thiếu hụt nguồn lao động rất phổ biến tại các cộng đồng miền núi vào mùa vụ trồng rừng và khai thác rừng.

Mở các lớp đào tạo nghề liên quan đến chế biến lâm sản (nguồn nguyên liệu do khai thác tài nguyên rừng) tại các cộng đồng thông qua các tổ chức xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh hoặc các trung tâm dạy nghề nhằm nâng cao tay nghề cho các nông hộ.

3.6.2.3. Nhóm giải pháp cho từng chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi

Trên cơ sở đó phân tích ở trên, một số giải pháp cần thực hiện nhằm phát triển các chiến lược sinh kế ưu tiên cho nông hộ miền núi được phân tích như sau:

a) Sản xuất cây dài ngày (hoạt động sinh kế trồng keo và trồng cao su)

Nhà nước cần rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng để tạo quỹ đất lâm nghiệp giao cho các nông hộ còn thiếu đất sản xuất lâm nghiệp (diện tích dưới 2 ha) để trồng rừng keo.

Duy trì và đầu tư diện tích trồng cây cao su có chất lượng để tạo nguồn thu cho nông hộ. Khuyến khích các nông hộ chuyển đổi một số diện tích trồng cao su kém chất lượng sang trồng rừng keo theo tiêu chuẩn của Dự án Quản lý rừng bền vững hoặc các dự án trồng rừng của Ngân hàng Thế giới bằng phương thức tổ chức liên kết các nông hộ trồng rừng keo thành các HTX lâm nghiệp.

Chuyển đổi một số diện tích đất nương rẫy, vườn rừng trồng sắn, ngô kém hiệu quả của các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số sang trồng rừng keo, cây dược liệu, cây chuối, cây cam... theo hướng chuyên canh hàng hóa chuối giá trị để có thu nhập cao và ổn định hơn cho các nông hộ.

b) Ngành nghề phi nông nghiệp (làm công và dịch vụ)

Với nguồn tài nguyên rừng rất đa dạng và tiềm năng, kết hợp với kinh nghiệm sản xuất truyền thống của các nông hộ sống gần rừng, nếu biết tổ chức khai thác một cách hợp lý thì sẽ tạo ra chiến lược sinh kế có hiệu quả và bền vững cho các nông hộ miền núi. Để hạn chế tình trạng “*mạnh ai người ấy làm*” như trước đây, về tổ chức sản xuất cần hình thành các HTX, tổ nhóm sở thích trong cộng đồng, thôn bản như xây dựng làng nghề mây, tre, đan và dệt thổ cẩm, mộc, tổ vận chuyển nông sản phẩm, nhóm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái... nhằm thu hút các nguồn lao động tham gia, triển khai việc quản lý, vận hành một cách khoa học để đảm bảo thu nhập cho người lao động và an ninh trật tự xã hội.

Mở thêm các lớp đào tạo thợ lành nghề tại cộng đồng thông qua các trung tâm dạy nghề hoặc các tổ chức xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân nhằm nâng cao trình

độ sản xuất cho các nông hộ miền núi và đặc biệt chú trọng đào tạo, hướng dẫn đối với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo, cận nghèo là những đối tượng dễ bị tổn thương.

c) Phát triển chăn nuôi trâu, bò

Vận động các nông hộ hạn chế chăn nuôi trâu, bò theo kiểu thả tự do vào rừng, đầu tư chuồng trại để chống rét, hạn chế bệnh tật và các rủi ro khác.

Hình thành các HTX chăn nuôi trâu, bò theo hướng đầu tư thâm canh (công nghệ cao) tạo ra chuỗi giá trị hàng hóa chất lượng cao và có thương hiệu.

Phối hợp tổ chức sản xuất theo hướng liên kết 4 nhà: nhà nông dân, nhà doanh nghiệp, Nhà nước và nhà khoa học nhằm giảm rủi ro và tăng hiệu quả sản xuất một cách bền vững.

d) Khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng

Duy trì các mô hình quản lý rừng cộng đồng, quản lý rừng theo từng nhóm nông hộ có hiệu quả đang thực hiện tại các địa phương nhằm kết hợp cải thiện sinh kế cho nông hộ cũng như bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học theo Luật Lâm nghiệp.

Củng cố và hình thành các tổ, nhóm quản lý rừng tự nhiên theo hướng chi trả dịch vụ môi trường rừng ở các thôn, bản tại cộng đồng.

Hình thành các HTX thủ công để chế biến đầu ra từ các nguyên liệu khai thác tài nguyên rừng vừa tăng thu nhập, vừa thu hút lao động từ các nông hộ.

3.6.2.4. Chiến lược phát triển sinh kế của các nhóm nông hộ miền núi

Dựa vào đặc điểm nguồn vốn sinh kế, hoạt động sinh kế và chiến lược sinh kế theo kết quả nghiên cứu của đề tài, chúng tôi đề xuất phát triển các chiến lược cụ thể cho từng nhóm nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

(1) Đối với nông hộ người Kinh

Nông hộ người Kinh có độ tuổi lao động trung bình là 45,2 tuổi, đây là độ tuổi có sức khỏe và nhiều kinh nghiệm trong tổ chức hoạt động sản xuất; chủ hộ là nam giới chiếm 73,3%, tỷ lệ người lao động trong nông hộ chiếm 53,3% và tỷ lệ lao động trong nông, lâm nghiệp chiếm 69,3%, thích hợp để phát triển tốt các chiến lược sinh kế về ngành nghề nông, lâm nghiệp cho nông hộ. Nông hộ người Kinh có diện tích đất lâm nghiệp khá lớn (3,4 ha/hộ), phù hợp để phát triển tốt các chiến lược sinh kế về lâm nghiệp. Nông hộ người Kinh đa số sinh sống trong nhà kiên cố (97,8%) và có các phương tiện sinh hoạt cũng như phương tiện sản xuất khá đầy đủ, đảm bảo ổn định cho cuộc sống và tập trung đầu tư cho sản xuất. Tỷ lệ nông hộ người Kinh có tiền tiết kiệm chiếm 68,4%, tỷ lệ thu nhập của nông hộ so với chuẩn nông thôn mới vượt 20,59% và

mức chênh lệch thu chi (+) 44,88 triệu đồng/hộ/năm, phù hợp để tái sản xuất các hoạt động sinh kế và phát triển các chiến lược sinh kế dài hạn. Nông hộ người Kinh có sự tương tác cao với cộng đồng và tham gia nhiều hoạt động từ các tổ chức xã hội (Hội Phụ nữ chiếm 85,8%, Hội Nông dân chiếm 86,8%....), chương trình, dự án tại địa phương, đây là cơ sở tốt để nắm bắt được thông tin, tiếp cận nhiều nguồn vốn để phát triển cho các chiến lược sinh kế của nông hộ. Tỷ lệ nông hộ người Kinh tham gia đa dạng các hoạt động sinh kế tại địa phương, đặc biệt là hoạt động trồng Keo chiếm 76,3% và hoạt động trồng cao su chiếm 75,6% tổng số nông hộ tham gia. Nông hộ người Kinh có quy mô sản xuất từ hoạt động trồng keo (1,7 ha/hộ), trồng cao su (1,67 ha/hộ), cây lương thực (1.275,6 m²/hộ), nuôi lợn (3,6 con/hộ), nuôi gia cầm (37 con/hộ), nuôi thủy sản nước ngọt (137,8 m²/hộ) cao hơn so với mặt bằng chung của toàn miền núi. Nông hộ người Kinh có thu nhập hiện tại từ hoạt động trồng keo (50,3 triệu đồng/hộ/năm), trồng cao su (46,1 triệu đồng/hộ/năm) và ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp (14,42 triệu đồng/hộ/năm) mang lại cao nhất trong các hoạt động sinh kế của nông hộ cũng như tỷ lệ nông hộ đánh giá các hoạt động trồng keo (72,1%), ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp (70,1%) và chăn nuôi (63,3%) làm thay đổi mạnh về thu nhập của nông hộ trong những năm gần đây. Nông hộ người Kinh có tỷ lệ áp dụng cao cho chiến lược đa dạng hóa sinh kế (98,3%), chiến lược sản xuất cây dài ngày (62,8%) và chiến lược chăn nuôi (53,3%). Nông hộ người Kinh có tỷ lệ đánh giá chiến lược sản xuất cây dài ngày (80,3%), chiến lược ngành nghề phi nông nghiệp (66,3%) và chiến lược nông nghiệp tổng hợp (54,6%) làm thay đổi mạnh về thu nhập của nông hộ trong những năm gần đây.

Như vậy, với nguồn lực của nông hộ để nâng cao đời sống và phát triển kinh tế hướng đến góp phần xây dựng nông thôn mới ở miền núi. Đối với nông hộ người Kinh cần ưu tiên phát triển chiến lược sinh kế dài hạn về sản xuất cây dài ngày (77,3% hộ ưu tiên) như trồng keo, trồng cao su, trồng cây ăn quả mang thương hiệu vùng nhằm hướng đến sự tích lũy và thu nhập cao. Ngoài ra, cũng cần phát triển chiến lược ngành nghề phi nông nghiệp (73,5% hộ ưu tiên) và chiến lược đa dạng hóa (70,2% hộ ưu tiên) nhằm tái sản xuất các hoạt động sinh kế ngắn hạn cũng như tạo thêm các nguồn thu nhập khác trong bối cảnh dễ gặp rủi ro đối với sản xuất nông, lâm nghiệp như dịch bệnh, bão lũ, giá cả thị trường... như kinh doanh buôn bán, phát triển các làng nghề với mặt hàng đặc thù của người dân miền núi.

(2) Đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô

Nông hộ người dân tộc Pa Cô có độ tuổi lao động trung bình là 47,4 tuổi, đây là độ tuổi có sức khỏe và nhiều kinh nghiệm trong tổ chức hoạt động sản xuất; chủ hộ là nam giới chiếm 68,5%, tỷ lệ người lao động trong nông hộ chiếm trên 62,7% và tỷ lệ lao động trong nông, lâm nghiệp chiếm 73,3%, thích hợp để phát triển tốt các chiến lược sinh kế về ngành nghề nông, lâm nghiệp cho nông hộ. Trong khi đó, tỷ lệ lao

động không đi học chiếm đến 35,1% là khá cao và tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề chỉ đạt 9,4%, qua đó có thể thấy nông hộ người dân tộc Pa Cô có trình độ học vấn rất thấp sẽ tạo ra nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất. Nông hộ người dân tộc Pa Cô có diện tích đất sản xuất nông nghiệp (5.573,3 m²/hộ) và đất vườn rẫy (1.232,5 m²/hộ) khá lớn, phù hợp để phát triển tốt các chiến lược sinh kế về chăn nuôi và trồng trọt. Nông hộ người dân tộc Pa Cô có tỷ lệ sinh sống trong nhà tạm (56,7%) còn khá cao, tổng giá trị tài sản có được khoảng 46,54 triệu đồng còn thấp so với mặt bằng chung của miền núi và các phương tiện sinh hoạt cũng như phương tiện sản xuất còn thiếu thốn, do đó cuộc sống còn gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ nông hộ người dân tộc Pa Cô có tiền tiết kiệm chỉ chiếm 4,7%, tỷ lệ thu nhập của nông hộ so với chuẩn nông thôn mới chỉ mới đạt được 40,1% và mức chênh lệch thu chi còn khá khiêm tốn (+) 24,88 triệu đồng/hộ/năm, do đó chỉ phù hợp để phát triển các chiến lược sinh kế mang tính ngắn hạn trước mắt. Nông hộ người dân tộc Pa Cô có sự tương tác trong cộng đồng rất gắn kết vì mang tính chất đặc thù về lối sống của cộng đồng người dân tộc thiểu số, trong khi đó mặc dù nhận được rất nhiều sự quan tâm với các chính sách đặc thù riêng nhưng sự tham gia hoạt động từ các tổ chức xã hội (Hội Phụ nữ chiếm 57,4%, Hội Nông dân chiếm 48,1%....), chương trình, dự án tại địa phương của các nông hộ người dân tộc Pa Cô rất thấp và chưa bền vững, đây có thể xem là hạn chế đối với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số nói chung để phát triển các chiến lược sinh kế của nông hộ. Tỷ lệ nông hộ người dân tộc Pa Cô chủ yếu tập trung tham gia vào các hoạt động sản xuất cây lương thực (88,3%), nuôi gia cầm (80%), vườn rẫy (73,3%) và khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (65,4%). Nông hộ người dân tộc Pa Cô có quy mô sản xuất cũng như thu nhập chủ yếu tập trung ở các hoạt động sản xuất vườn, rẫy (1.100 m²/hộ), chăn nuôi trâu bò (16,41 triệu đồng/hộ/năm), khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (8,2 triệu đồng/hộ/năm) và làm công/làm thuê (6,1 triệu đồng/hộ/năm). Tỷ lệ nông hộ người dân tộc Pa Cô đánh giá các hoạt động chăn nuôi lợn (61,7%), chăn nuôi trâu bò (53,3%) và khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (60%) làm thay đổi mạnh về thu nhập của nông hộ trong những năm gần đây. Nông hộ người dân tộc Pa Cô có tỷ lệ áp dụng cao cho chiến lược đa dạng hóa sinh kế (93,7%), chiến lược chăn nuôi trâu bò (66,7%) và chiến lược khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (57,4%). Nông hộ người dân tộc Pa Cô có tỷ lệ đánh giá chiến lược chăn nuôi trâu bò (67,8%) và chiến lược khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (61,8%) làm thay đổi mạnh về thu nhập của nông hộ trong những năm gần đây.

Như vậy, với nguồn lực của nông hộ để nâng cao đời sống và phát triển kinh tế hướng đến góp phần xây dựng nông thôn mới ở miền núi. Đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô cần ưu tiên phát triển chiến lược sinh kế ngắn hạn về chăn nuôi (71,2% hộ ưu tiên) như trâu, bò để ổn định cuộc sống trước mắt và phù hợp với nguồn lực của nông hộ. Ngoài ra, cũng cần phát triển chiến lược khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng

(70,4% hộ ưu tiên) và chiến lược đa dạng hóa (50,8% hộ ưu tiên) nhằm khai thác tối đa các nguồn thu nhập từ hoạt động sinh kế đặc trưng của người đồng bào dân tộc thiểu số sống chủ yếu nhờ vào tài nguyên thiên nhiên như khai thác các loại lâm sản dưới tán rừng kết hợp bảo vệ rừng, du lịch sinh thái cộng đồng và làm thuê.

(3) Đối với nông hộ người dân tộc Vân Kiều

Nông hộ người dân tộc Vân Kiều có độ tuổi lao động trung bình là 48,3 tuổi, đây là độ tuổi có sức khỏe và nhiều kinh nghiệm trong tổ chức hoạt động sản xuất; chủ hộ là nam giới chiếm 66,7%, tỷ lệ người lao động trong nông hộ chiếm trên 53,4% và tỷ lệ lao động trong nông, lâm nghiệp chiếm 62,3%, thích hợp để phát triển tốt các chiến lược sinh kế về ngành nghề nông, lâm nghiệp cho nông hộ. Trong khi đó, tỷ lệ lao động không đi học chiếm đến 20,8% và tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề chỉ đạt 7,6%, qua đó có thể thấy nông hộ người dân tộc Vân Kiều có trình độ học vấn khá thấp sẽ tạo ra nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất. Nông hộ người dân tộc Vân Kiều có diện tích đất sản xuất nông nghiệp (5.016,7 m²/hộ), đất vườn rẫy (1.812,7 m²/hộ) và đất lâm nghiệp (1,2 ha/hộ) là khá lớn, phù hợp để phát triển tốt các chiến lược sinh kế về trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp. Nông hộ người dân tộc Vân Kiều có tỷ lệ sinh sống trong nhà tạm (66,7%) còn cao, tổng giá trị tài sản có được khoảng 70,13 triệu đồng còn thấp so với mặt bằng chung của miền núi và các phương tiện sinh hoạt cũng như phương tiện sản xuất vẫn thiếu thốn, do đó cuộc sống còn gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ nông hộ người dân tộc Vân Kiều có tiền tiết kiệm gần như không có (1%), tỷ lệ thu nhập của nông hộ so với chuẩn nông thôn mới chỉ mới đạt được 35,49% và mức chênh lệch thu chi rất ít (+) 11,23 triệu đồng/hộ/năm, do đó chỉ phù hợp để phát triển các chiến lược sinh kế mang tính ngắn hạn trước mắt. Nông hộ người dân tộc Vân Kiều có sự tương tác trong cộng đồng rất gắn kết vì mang tính chất đặc thù về lối sống của cộng đồng người dân tộc thiểu số, trong khi đó mặc dù nhận được rất nhiều sự quan tâm với các chính sách đặc thù riêng nhưng sự tham gia hoạt động từ các tổ chức xã hội (Hội Phụ nữ chiếm 58,8%, Hội Nông dân chiếm 38,8%....), chương trình, dự án tại địa phương của các nông hộ người dân tộc Vân Kiều chưa được cao và thiếu tính bền vững, đây có thể xem là hạn chế đối với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số nói chung để phát triển các chiến lược sinh kế của nông hộ. Tỷ lệ nông hộ người dân tộc Vân Kiều chủ yếu tập trung tham gia vào các hoạt động sản xuất cây lương thực (83,3%), nuôi gia cầm (73,3%), vườn rẫy (69,5%), trồng keo (64,3%) và khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (61,3%). Nông hộ người dân tộc Vân Kiều có quy mô sản xuất cũng như thu nhập chủ yếu tập trung ở các hoạt động sản xuất vườn, rẫy (1.050 m²/hộ), trồng keo (1,22 ha/hộ), khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (7,7 triệu đồng/hộ/năm) và làm công/làm thuê (6,9 triệu đồng/hộ/năm). Tỷ lệ nông hộ người dân tộc Vân Kiều đánh giá các hoạt động chăn nuôi lợn (90%), trồng keo (73,3%) và khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (58,7%) làm thay đổi mạnh về thu nhập của nông hộ

trong những năm gần đây. Nông hộ người dân tộc Vân Kiều có tỷ lệ áp dụng cao cho chiến lược đa dạng hóa sinh kế (87,6%), chiến lược chăn nuôi (62,2%) và chiến lược khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (60,6%). Nông hộ người dân tộc Vân Kiều có tỷ lệ đánh giá chiến lược khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (67,2%), chiến lược chăn nuôi (60,2%) và chiến lược sản xuất cây dài ngày (53,3%) làm thay đổi mạnh về thu nhập của nông hộ trong những năm gần đây.

Như vậy, với nguồn lực của nông hộ để nâng cao đời sống và phát triển kinh tế hướng đến góp phần xây dựng nông thôn mới ở miền núi. Đối với nông hộ người dân tộc Vân Kiều cần ưu tiên phát triển chiến lược sinh kế ngắn hạn về chăn nuôi (75,1% hộ ưu tiên) như trâu, bò, lợn để ổn định cuộc sống trước mắt và phù hợp với nguồn lực của nông hộ. Ngoài ra, cũng cần phát triển chiến lược khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (70,2% hộ ưu tiên) và chiến lược đa dạng hóa (51,6% hộ ưu tiên) nhằm khai thác tối đa các nguồn thu nhập từ hoạt động sinh kế đặc trưng của người đồng bào dân tộc thiểu số sống chủ yếu nhờ vào tài nguyên thiên nhiên như khai thác các loại lâm sản dưới tán rừng kết hợp bảo vệ rừng, trồng rừng keo theo tiêu chuẩn FSC và làm thuê.

(4) Đối với nông hộ nghèo – cận nghèo

Nông hộ người nghèo – cận nghèo có độ tuổi lao động trung bình là 47,5 tuổi, đây là độ tuổi có sức khỏe và nhiều kinh nghiệm trong tổ chức hoạt động sản xuất; chủ hộ là nam giới chiếm 67,8% và tỷ lệ lao động trong nông, lâm nghiệp chiếm 68,6%, thích hợp để phát triển tốt các chiến lược sinh kế về ngành nghề nông, lâm nghiệp cho nông hộ. Trong khi đó, tỷ lệ lao động không đi học chiếm đến 22,9%, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề cũng chỉ đạt 10,1% và đặc biệt đối với tỷ lệ người lao động trong nông hộ chỉ đạt 38,9%, qua đó có thể thấy nông hộ người nghèo – cận nghèo có trình độ học vấn và lực lượng lao động rất thấp sẽ tạo ra nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất. Nông hộ người nghèo – cận nghèo có diện tích đất vườn rẫy (1.535,6 m²/hộ) là khá lớn và một số ít diện tích đất lâm nghiệp (1,5 m²/hộ) chủ yếu là đất hoang hóa và xa khu dân cư, vì vậy chỉ phù hợp để phát triển tốt các chiến lược sinh kế về chăn nuôi và khai thác các nguồn tài nguyên dưới tán rừng. Nông hộ người nghèo – cận nghèo có tỷ lệ sinh sống trong nhà tạm (58,2%) còn khá cao, tổng giá trị tài sản có được khoảng 57,23 triệu đồng còn thấp so với mặt bằng chung của miền núi và các phương tiện sinh hoạt cũng như phương tiện sản xuất còn thiếu thốn, do đó cuộc sống còn gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ nông hộ người nghèo – cận nghèo có tiền tiết kiệm chỉ chiếm 4,5%, tỷ lệ thu nhập của nông hộ so với chuẩn nông thôn mới chỉ mới đạt được 32,16% và mức chênh lệch thu chi còn khá khiêm tốn (+) 13,81 triệu đồng/hộ/năm, do đó chỉ phù hợp để phát triển các chiến lược sinh kế mang tính ngắn hạn trước mắt. Nông hộ người nghèo – cận nghèo cũng nhận được nhiều sự quan tâm với các chính sách đặc thù riêng nhưng sự tham gia hoạt động từ các tổ chức xã hội (Hội Phụ nữ chiếm 68%, Hội Nông dân chiếm 37,6%....), chương trình, dự án tại địa phương chưa được cao và bền vững.

Tỷ lệ nông hộ người nghèo – cận nghèo chủ yếu tập trung tham gia vào các hoạt động nuôi gia cầm (78,2%), sản xuất cây lương thực (75,6%), vườn rẫy (73,2%), khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (67,5%) và trồng keo (61,8%). Nông hộ người nghèo – cận nghèo có quy mô sản xuất cũng như thu nhập không cao và chủ yếu tập trung ở hoạt động khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (7,4 triệu đồng/hộ/năm) và làm công/làm thuê (6,2 triệu đồng/hộ/năm). Tỷ lệ nông hộ người nghèo – cận nghèo đánh giá các hoạt động chăn nuôi lợn (71,8%), chăn nuôi trâu, bò (53,2%) và khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (61,6%) làm thay đổi về thu nhập của nông hộ trong những năm gần đây. Nông hộ người nghèo – cận nghèo có tỷ lệ áp dụng cao cho chiến lược đa dạng hóa sinh kế (90,4%), chiến lược chăn nuôi trâu bò (66%) và chiến lược khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (54,5%). Nông hộ người nghèo – cận nghèo có tỷ lệ đánh giá chiến lược chăn nuôi trâu bò (63,3%), chiến lược khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (62,3%) và chiến lược sản xuất cây dài ngày (54,6%) làm thay đổi mạnh về thu nhập của nông hộ trong những năm gần đây.

Như vậy, với nguồn lực của nông hộ để nâng cao đời sống và phát triển kinh tế hướng đến góp phần xây dựng nông thôn mới ở miền núi. Đối với nông hộ người nghèo – cận nghèo cần ưu tiên phát triển chiến lược sinh kế ngắn hạn về chăn nuôi (72,4% hộ ưu tiên) như trâu, bò, lợn để ổn định cuộc sống trước mắt và phù hợp với nguồn lực của nông hộ. Ngoài ra, cũng cần phát triển chiến lược khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng (70,8% hộ ưu tiên) và chiến lược đa dạng hóa (50,7% hộ ưu tiên) nhằm khai thác tối đa các nguồn thu nhập mà nông hộ có thể tiếp cận phù hợp như khai thác các loại lâm sản dưới tán rừng kết hợp bảo vệ rừng và làm thuê.

(5) Đối với nông hộ trung bình trở lên

Nông hộ trung bình trở lên có độ tuổi lao động trung bình là 45,1 tuổi, đây là độ tuổi có sức khỏe và nhiều kinh nghiệm trong tổ chức hoạt động sản xuất; chủ hộ là nam giới chiếm 71,2%, tỷ lệ người lao động trong nông hộ chiếm đến 84,1% là khá cao và tỷ lệ lao động trong nông, lâm nghiệp chiếm 69,1%, thích hợp để phát triển tốt các chiến lược sinh kế về ngành nghề nông, lâm nghiệp cho nông hộ. Nông hộ trung bình trở lên có diện tích đất lâm nghiệp khá lớn (3,8 ha/hộ) và đất sản xuất nông nghiệp (5.340,4 m²/hộ), phù hợp để phát triển tốt các chiến lược sinh kế về lâm nghiệp và trồng trọt. Nông hộ trung bình trở lên đa số sinh sống trong nhà kiên cố (84,3%) và có các phương tiện sinh hoạt cũng như phương tiện sản xuất khá đầy đủ, đảm bảo ổn định cho cuộc sống và tập trung đầu tư cho sản xuất. Tỷ lệ nông hộ trung bình trở lên có tiền tiết kiệm chiếm 66,4%, tỷ lệ thu nhập của nông hộ so với chuẩn nông thôn mới vượt 18,9% và mức chênh lệch thu chi (+) 61,34 triệu đồng/hộ/năm, phù hợp để tái sản xuất các hoạt động sinh kế và phát triển các chiến lược sinh kế dài hạn. Nông hộ trung bình trở lên có sự tương tác cao với cộng đồng và tham gia nhiều hoạt động từ các tổ chức xã hội (Hội Phụ nữ chiếm 85,7%, Hội Nông dân chiếm 80,7%....), chương trình,

dự án tại địa phương, đây là cơ sở tốt để nắm bắt được thông tin, tiếp cận nhiều nguồn vốn để phát triển cho các chiến lược sinh kế của nông hộ. Tỷ lệ nông hộ trung bình trở lên tham gia đa dạng các hoạt động sinh kế tại địa phương, đặc biệt là hoạt động trồng Keo chiếm 73,7%, sản xuất cây lương thực (72,5%), vườn nhà (65,3%) và hoạt động trồng cao su chiếm 60,7% tổng số nông hộ tham gia. Nông hộ trung bình trở lên có quy mô sản xuất từ hoạt động trồng keo (1,78 ha/hộ), trồng cao su (1,68 ha/hộ), cây lương thực (1.513,7 m²/hộ), nuôi lợn (3,8 con/hộ), nuôi gia cầm (28,8 con/hộ), nuôi thủy sản nước ngọt (133,3 m²/hộ) cao hơn so với mặt bằng chung của toàn miền núi. Nông hộ trung bình trở lên có thu nhập hiện tại từ hoạt động trồng keo (51,9 triệu đồng/hộ/năm), trồng cao su (42,3 triệu đồng/hộ/năm) và ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp (12,81 triệu đồng/hộ/năm) mang lại cao nhất trong các hoạt động sinh kế của nông hộ cũng như tỷ lệ nông hộ đánh giá các hoạt động ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp (75,9%), trồng keo (71,6%) và chăn nuôi (65,1%) làm thay đổi mạnh về thu nhập của nông hộ trong những năm gần đây. Nông hộ trung bình trở lên có tỷ lệ áp dụng cao cho chiến lược đa dạng hóa sinh kế (96,3%), chăn nuôi (59,3%) và chiến lược sản xuất cây dài ngày (52,9%). Nông hộ trung bình trở lên có tỷ lệ đánh giá chiến lược sản xuất cây dài ngày (72,8%), chiến lược ngành nghề phi nông nghiệp (66,3%) và nông nghiệp tổng hợp (51,3%) làm thay đổi mạnh về thu nhập của nông hộ trong những năm gần đây.

Như vậy, với nguồn lực của nông hộ để nâng cao đời sống và phát triển kinh tế hướng đến góp phần xây dựng nông thôn mới ở miền núi. Đối với nông hộ trung bình trở lên cần ưu tiên phát triển chiến lược sinh kế dài hạn về sản xuất cây dài ngày (76,1% hộ ưu tiên) như trồng keo, trồng cao su, trồng cây ăn quả mang thương hiệu vùng nhằm hướng đến sự tích lũy và thu nhập cao. Ngoài ra, cũng cần phát triển chiến lược ngành nghề phi nông nghiệp (72,9% hộ ưu tiên) và chiến lược đa dạng hóa (71,4% hộ ưu tiên) nhằm tái sản xuất các hoạt động sinh kế ngắn hạn cũng như tạo thêm các nguồn thu nhập khác trong bối cảnh dễ gặp rủi ro đối với sản xuất nông, lâm nghiệp như dịch bệnh, bão lũ, giá cả thị trường... như kinh doanh buôn bán, phát triển các làng nghề với mặt hàng đặc thù của người dân miền núi.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

KẾT LUẬN

Trên cơ sở các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra và kết quả của nội dung nghiên cứu, chúng tôi có một số kết luận như sau:

Miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế có diện tích đất đai rộng lớn, chiếm 57,12% diện tích của toàn tỉnh. Miền núi là nơi sinh sống của nhiều nhóm người đa sắc tộc, ngoài dân tộc Kinh chiếm phần lớn thì nơi đây cũng là khu vực sinh sống của bốn nhóm lớn người đồng bào dân tộc thiểu số bao gồm: người dân tộc Pa Cô, người dân tộc Cơ Tu, người dân tộc Tà Ôi và một số ít nhóm người dân tộc Vân Kiều. Đời sống của người dân miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế còn gặp nhiều khó khăn so với mặt bằng chung của toàn tỉnh với tỷ lệ hộ nghèo - cận nghèo (chiếm 8,1%) còn cao và số xã đạt chuẩn nông thôn mới chỉ mới đạt 31,1%.

Vốn con người của nông hộ miền núi còn nhiều hạn chế với độ tuổi lao động bình quân khá cao. Chủ nông hộ phần lớn là nam giới và tỷ lệ lực lượng lao động trong nông hộ chưa cao, chỉ chiếm có 56,9%. Trình độ học vấn của nông hộ miền núi còn thấp, đặc biệt là đối với nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo. Nông hộ miền núi có tỷ lệ lao động trong ngành nông, lâm nghiệp vẫn chiếm chủ yếu và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề còn thấp hơn so với các vùng khác.

Vốn tự nhiên của nông hộ miền núi khá phong phú với quỹ đất đa dạng để phục vụ cho sinh kế của người dân (đất SXNN, đất lâm nghiệp, đất vườn). Đối với diện tích đất SXNN và đất vườn rẫy thì nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số có diện tích cao hơn so với nông hộ người Kinh, trong khi đó thì diện tích đất lâm nghiệp của nông hộ người Kinh lại cao hơn so với nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số. Đối với nông hộ trung bình trở lên thì có cả diện tích đất SXNN và diện tích đất lâm nghiệp cao hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo, trong khi đó thì diện tích đất vườn rẫy lại thấp hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo.

Vốn vật chất của nông hộ miền núi đã được cải thiện nhiều, phần lớn người dân sống trong loại nhà kiên cố và bán kiên cố. Tổng giá trị tài sản của nông hộ miền núi chưa được cao và tỷ lệ giá trị về nhà ở chiếm chủ yếu. Trong đó, nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên có tỷ lệ sinh sống trong nhà kiên cố, cũng như có tổng giá trị tài sản cao hơn so với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo. Đối với tỷ lệ trang thiết bị, phương tiện cơ bản cho sinh hoạt và sản xuất thì nông hộ người Kinh, nông hộ trung bình trở lên có sự đầu tư cao hơn so với nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo.

Vốn tài chính của nông hộ miền núi phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay. Tỷ lệ các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế cần vay vốn khá cao chiếm 82,2%, với mức vốn vay trung bình là 38,47 triệu đồng/hộ. Tỷ lệ nông hộ có tiền tiết kiệm trong năm cũng như số tiền tiết kiệm trong năm của nông hộ người Kinh, nông hộ trung bình trở lên cao hơn rất nhiều so với nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo. Ngoài ra, nông hộ người Kinh, nông hộ trung bình trở lên cũng có tỷ lệ tham gia vay vốn và mức vốn đã vay cũng cao hơn so với nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo.

Vốn xã hội của nông hộ miền núi đã được đánh giá cao về tính gắn kết và chặt chẽ so với các vùng khác. Trên địa bàn miền núi sự tham gia hỗ trợ của các tổ chức chính trị xã hội và chương trình, dự án không những nâng cao nhận thức về mọi mặt mà còn tạo sự hiệu quả về cách tiếp cận các nguồn vốn để nông hộ phát triển sản xuất. Trong đó, có thể kể đến vai trò của Hội Phụ nữ và Hội Nông dân đã có đóng góp tích cực cho hoạt động sinh kế nông hộ, tuy nhiên tính bền vững từ các mô hình của dự án cần được tiếp tục nghiên cứu qua thời gian và vai trò về nhận thức của nông hộ rất quan trọng. Tính tương tác trong quan hệ xã hội giữa nông hộ và các tổ chức chính quyền địa phương về chia sẻ thông tin là khá quan trọng. Ngoài ra, sự hỗ trợ nguồn vốn vay trong sản xuất thì vai trò của các ngân hàng được nông hộ đồng ý đánh giá với tỷ lệ cao.

Nông hộ miền núi có các hoạt động sinh kế rất đa dạng với 11 hoạt động cơ bản và phổ biến, gồm trồng cây lương thực, làm vườn rẫy, trồng cao su, trồng keo, khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng, nuôi lợn, chăn nuôi trâu/bò, nuôi gia cầm, nuôi thủy sản nước ngọt, làm công và ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp. Mức độ tham gia của các nhóm nông hộ trong mỗi hoạt động sinh kế là rất khác nhau.

Tổng thu nhập bình quân của nông hộ miền núi từ các hoạt động sinh kế là 111,14 triệu đồng/hộ/năm. Trong đó, nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên có thu nhập cao gấp khoảng ba lần so với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo. Nếu so với thu nhập bình quân đầu người của miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế thì thu nhập của nông hộ người Kinh vượt 30,05% và nông hộ trung bình trở lên vượt 28,22%, trong khi đó thu nhập của nông hộ người dân tộc Pa Cô chỉ đạt 43,24%, nông hộ người dân tộc Vân Kiều chỉ đạt 38,27% và nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ đạt được 34,68%. Nếu so với thu nhập bình quân đầu người theo chuẩn nông thôn mới thì thu nhập của nông hộ người Kinh vượt 20,59% và nông hộ trung bình trở lên vượt 18,9%, trong khi đó thu nhập của nông hộ người dân tộc Pa Cô chỉ đạt 59,9%, nông hộ người dân tộc Vân Kiều chỉ đạt 64,51% và nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ đạt 67,84%.

Chiến lược sinh kế được các nông hộ miền núi lựa chọn áp dụng cao là chiến lược đa dạng hóa sinh kế (93,2%), chiến lược chăn nuôi trâu bò (61,2%), chiến lược sản xuất cây dài ngày (49,1%), chiến lược khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng (45,6%), chiến lược nông nghiệp tổng hợp (35,7%), chiến lược ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp (32,8%) và cuối cùng là chiến lược nuôi thủy sản là 20,6% hộ áp dụng. Đối với nông hộ Kinh, nông hộ trung bình trở lên áp dụng cao cho các chiến lược đa dạng hóa, sản xuất cây dài ngày và chăn nuôi trâu bò. Đối với nông hộ người dân tộc thiểu số, nông hộ nghèo – cận nghèo là các chiến lược đa dạng hóa, chăn nuôi trâu bò và khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng.

Chiến lược sinh kế được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi nhiều về thu nhập trong thời gian gần đây là chiến lược sản xuất cây dài ngày (61,2%), chiến lược chăn nuôi trâu bò (53,1%), chiến lược khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng (51,9%), chiến lược ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp (49,7%), chiến lược nông nghiệp tổng hợp (30,3%) và cuối cùng là chiến lược nuôi thủy sản là 24,9% hộ đánh giá. Đối với nông hộ Kinh, nông hộ trung bình trở lên đánh giá sự thay đổi về chiến lược sản xuất cây dài ngày và ngành nghề dịch vụ phi nông nghiệp. Đối với nông hộ người dân tộc thiểu số, nông hộ nghèo – cận nghèo là chiến lược chăn nuôi trâu bò và khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng.

Chiến lược sinh kế được các nông hộ miền núi ưu tiên phát triển trong thời gian tới là chiến lược sản xuất cây dài ngày (60,3%), chiến lược chăn nuôi trâu bò (59,1%), chiến lược đa dạng hóa sinh kế (58,9%), chiến lược khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng (48,7%), chiến lược nông nghiệp tổng hợp (48,6%), chiến lược ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp (47,1%) và cuối cùng là chiến lược nuôi thủy sản là 20,6% hộ ưu tiên. Đối với nông hộ Kinh, nông hộ trung bình trở lên thì ưu tiên cho các chiến lược sản xuất cây dài ngày và ngành nghề dịch vụ phi nông nghiệp. Đối với nông hộ người dân tộc thiểu số, nông hộ nghèo – cận nghèo là chiến lược chăn nuôi trâu bò và khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu của đề tài cơ bản đã đáp ứng được các giả thuyết được nêu ra và kiểm định.

KIẾN NGHỊ

(1) Chính quyền địa phương cần có các chính sách đầu tư cho hoạt động phi nông nghiệp như làng nghề, du lịch sinh thái, buôn bán nhỏ... nhằm thu hút lực lượng lao động và giải quyết bài toán việc làm để đa dạng hóa các hoạt động sinh kế cho cộng đồng miền núi.

(2) Hỗ trợ nguồn vốn để thúc đẩy phát triển kinh tế nông hộ thông qua các nguồn tài chính chính thức (Ngân hàng Chính sách xã hội) để phục vụ phát triển sản xuất, đặc biệt là đối tượng nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo để giúp họ phát triển tốt các chiến lược sinh kế đã lựa chọn.

(3) Nâng cao kỹ thuật canh tác sản xuất và phát triển ngành nghề dịch vụ bằng các lớp tập huấn chuyên đề cho người dân vùng miền núi. Các trung tâm dịch vụ nông nghiệp cần phối hợp chặt chẽ với các tổ chức xã hội ở địa phương, cùng với sự hỗ trợ từ các dự án để thực hiện những chương trình tập huấn nâng cao năng lực cho người dân nhằm giúp đỡ nông hộ thực hiện tốt các chiến lược sinh kế phù hợp.

(4) Liên kết tổ chức sản xuất, hình thành các hợp tác xã kiểu mẫu (lâm nghiệp, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp...) để hỗ trợ nông hộ phát triển chiến lược sinh kế ổn định và đạt hiệu quả cao.

Trên cơ sở nghiên cứu của luận án, nhằm cải thiện tốt hơn về phát triển chiến lược sinh kế thì cần tiến hành các hướng nghiên cứu về khía cạnh thử nghiệm các mô hình sản xuất nông nghiệp theo định hướng hàng hóa thị trường để thúc đẩy việc phát triển sinh kế cho các nông hộ.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

1. Dương Viết Tân, Trương Văn Tuyển, Nguyễn Quang Tân. Nghiên cứu chiến lược sinh kế của người dân tộc Pa Cô ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế, Tạp chí Khoa học và Công nghệ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ISSN 1859-4581, Tập 15, Số 366 năm 2019, Tr. 136 – 145.

2. Dương Viết Tân, Trương Văn Tuyển, Nguyễn Quang Tân. Thay đổi nguồn vốn sinh kế trong bối cảnh hạn chế tiếp cận tài nguyên rừng của các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế, Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, pISSN 2588-1191; eISSN 2615-9708, Tập 129, Số 3B, 2020, Tr. 105 – 120.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

- [1] Angus McEwin, Nguyễn Tô Uyên, Thẩm Ngọc Diệp, Hà Minh Trí và Keith Symington (2007), *Báo cáo kết quả thực hiện nghiên cứu sinh kế bền vững cho các Khu bảo tồn Biển Việt Nam*, Tổ chức quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên.
- [2] Ban Dân tộc miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế (2018), *Phát huy hiệu quả chính sách dân tộc*, trên website: <https://baodantoc.vn/thua-thien-hue-phat-huy-hieu-qua-chinh-sach-dan-toc-1595906203651.htm>.
- [3] Ban Dân tộc miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế (2019), *Báo cáo tổng kết về công tác xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2011 – 2019*, đã được phê duyệt tại Báo cáo số 97/BC-BDT của Trưởng ban Dân tộc tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [4] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2012), *Hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm*, đã được phê duyệt theo Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 5 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- [5] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2017), *Hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020*, đã được phê duyệt theo Thông tư số 18/2017/TT-BNN ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- [6] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2019), *Kỷ yếu hội thảo: Lý luận và thực tiễn trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam*, trên website: <http://nongthonmoi.gov.vn/Pages/hoi-thao-khoa-hoc-ly-luan-va-thuc-tien-trong-xay-dung-nong-thon-moi-o-viet-nam.aspx>.
- [7] Nguyễn Duy Cần và Nico Vromant (2009), *Đánh giá nông thôn với sự tham gia của người dân*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- [8] Chính phủ (2013), *Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn*, đã được phê duyệt theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.
- [9] Chính phủ (2015), *Ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020*, đã được phê duyệt theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.
- [10] Chính phủ (2016), *Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (giai đoạn 2010-2015), kế hoạch 2016-2020 gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp*, đã được phê duyệt tại Báo cáo số 383/BC-CP của Thủ tướng Chính phủ.

- [11] Chính phủ (2016), *Tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020*, đã được phê duyệt theo Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 3 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.
- [12] Chính phủ (2017), *Danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020*, đã được phê duyệt theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.
- [13] Chính phủ (2018), *Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 – 2020*, đã được phê duyệt theo Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 7 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.
- [14] Chính phủ (2018), *Cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*, đã được phê duyệt theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.
- [15] Mai Thanh Cúc, Quyền Đình Hà, Nguyễn Thị Tuyết Lan và Nguyễn Trọng Đắc (2005), *Phát triển nông thôn*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội
- [16] Nguyễn Sinh Cúc (2001), *Phân tích điều tra nông thôn 2001*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [17] Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế (2019), *Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019*, Nhà xuất bản Thống kê.
- [18] Nguyễn Văn Cường (2015), *Nghiên cứu cải thiện sinh kế trong khai thác hải sản đối với ngư dân vùng ven biển thành phố Hải Phòng*, Luận án tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- [19] Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương (2011), Một số vấn đề ruộng đất qua cuộc điều tra nông dân 2009 - 2010, *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 9, tr.12-16.
- [20] Trần Thanh Dũng và Nguyễn Ngọc Đệ (2016), Sinh kế của thanh niên trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Kiên Giang, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 44, tr. 106-113.
- [21] Lê Ánh Dương (2017), *Nghiên cứu sinh kế của các hộ nông dân ở vùng ven thành phố Nam Định*, Luận án tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- [22] Frank Ellis (1993), *Kinh tế hộ gia đình nông dân và phát triển nông nghiệp*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Tp Hồ Chí Minh.
- [23] Nguyễn Thị Thu Hà (2013), Nghiên cứu hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc Bahnar vùng đệm tác động đến đa dạng sinh học Vườn quốc gia Gia Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai, *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, 58(3), tr. 133-140.

- [24] Nguyễn Đăng Hào (2010), Sự thay đổi trong chiến lược sinh kế và thu nhập của các nông hộ vùng cát ven biển của tỉnh Thừa Thiên Huế, giai đoạn 2003 – 2008, *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, 62, tr. 75-84.
- [25] Nguyễn Đăng Hào (2010), Các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chiến lược sinh kế của các nông hộ tại vùng cát ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, 73b(3), tr. 93-102.
- [26] Đàm Thị Hệ và Nguyễn Văn Tuấn (2016), Sinh kế cho người dân di cư tự do trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 14(6), tr. 978-987.
- [27] Đỗ Trung Hiếu (2011), *Kinh tế nông hộ và trang trại*, Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên.
- [28] Nguyễn Tuấn Hiền (2016), *Nghiên cứu về sinh kế và quản lý rừng tại bản Sái Lương, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [29] Phạm Đức Hiền (2014), *Kỷ yếu hội thảo về hỗ trợ, phát triển sinh kế cho người dân và cộng đồng dân cư gắn với hoạt động bảo vệ và phát triển rừng ở tỉnh Điện Biên*, Đại học Thái Nguyên.
- [30] Phạm Xuân Hoàn, Triệu Văn Hùng, Phạm Văn Điền, Nguyễn Trung Thành và Võ Đại Hải (2004), *Một số vấn đề trong lâm học nhiệt đới*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- [31] Triệu Văn Hùng, Phạm Thu Thủy và Đào Thị Linh Chi (2020), *Kết quả thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020 và đề xuất nội dung chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Tổ chức nghiên cứu lâm nghiệp quốc tế (CIFOR), Bogor, Indonesia.
- [32] Phan Xuân Lĩnh (2016), *Nguồn lực sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*, Luận án tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- [33] Nguyễn Xuân Mai (2007), Chiến lược sinh kế của nông hộ vùng ngập mặn các tỉnh phía Nam, *Tạp chí Xã hội học*, 3, tr. 59-65.
- [34] Ngân hàng Thế giới và Đại học Thái Nguyên (2014), *Phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi*, Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên.
- [35] Lê Nghiêm (1995), *Kinh tế nông thôn*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- [36] Nguyễn Hải Núi, Nguyễn Quốc Chính, Đỗ Quang Giám và Nguyễn Thanh Lâm (2016), Ảnh hưởng của nguồn lực sinh kế tới lựa chọn chiến lược sinh kế của

người dân phụ thuộc vào rừng tại khu vực vùng cao tỉnh Bắc Kạn, *Tạp chí khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 14(6), tr. 969-977.

- [37] Nguyễn Hải Núi (2019), *Phát triển sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng ở tỉnh Bắc Kạn*, Luận án tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- [38] Quốc hội (2013), *Luật Đất đai*, đã được phê duyệt theo Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Chủ tịch Quốc hội.
- [39] Quốc hội (2017), *Luật Lâm nghiệp*, đã được phê duyệt theo Luật số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Chủ tịch Quốc hội.
- [40] Quốc hội (2019), *Đề án tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030*, đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch Quốc hội.
- [41] Đặng Kim Sơn (2008), *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam: Hôm nay và mai sau*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [42] Nguyễn Thị Tám (2016), Biến đổi hoạt động sinh kế của người Mông từ 1980 đến nay, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 2(4), tr. 428-440.
- [43] Đỗ Anh Tài (2008), *Giáo trình phân tích số liệu thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [44] Lê Đình Thắng (1993), *Phát triển kinh tế hộ theo hướng sản xuất hàng hóa*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- [45] Đinh Đức Thuận, Per A. Eriksson, Đặng Tùng Hoa và Nguyễn Bá Ngải (2005), *Báo cáo kết quả thực hiện nghiên cứu Lâm nghiệp, giảm nghèo và sinh kế nông thôn ở Việt Nam*, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- [46] Dương Viết Tình (2010), *Giáo trình quản lý đất lâm nghiệp*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- [47] Dương Viết Tình (2012), *Lâm nghiệp cộng đồng ở miền Trung Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- [48] Dương Viết Tình (2013), *Giáo trình nông lâm kết hợp ở miền Trung Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- [49] Nguyễn Duy Tính, Phạm Thị Mỹ Dung, Nguyễn Thị Hồng Loan, Lê Thế Hoàng, Bạch Trung Hưng và Dự Văn Châu (1995), *Nghiên cứu hệ thống cây trồng vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- [50] Nguyễn Văn Toàn và Trương Tấn Quân (2010), Sự thay đổi chuỗi cung sản phẩm lâm nghiệp và sinh kế của người dân tộc ít người ở Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, 60, tr. 221-231.

- [51] Nguyễn Văn Toàn, Trương Tấn Quân và Trần Văn Quảng (2012), Ảnh hưởng của Chương trình 135 đến sinh kế của đồng bào dân tộc ít người huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị, Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, 72(3), tr.356-368.
- [52] Tổng cục Thống kê (2019), Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Nhà Xuất bản Thống kê.
- [53] Tổng cục Thống kê (2019), Báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý IV và năm 2019, đã được phê duyệt theo Báo cáo số 209/BC-TCTK ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.
- [54] Trung tâm Con người và Thiên nhiên - PanNature (2017), Báo cáo đóng cửa rừng tự nhiên: Hiệu quả thực hiện và yêu cầu luật hóa, Hà Nội.
- [55] Lý Cẩm Tú (2017), Sông Năng trong sinh kế của người Dao ở xã Bành Trạch, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn, Tạp chí Dân tộc học, 2, tr. 66-73.
- [56] Đào Thế Tuấn (1997), Kinh tế hộ nông dân, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Hà Nội.
- [57] Trương Văn Tuyển (2007), Giáo trình Phát triển cộng đồng: Lý luận và ứng dụng trong phát triển nông thôn, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- [58] Võ Hồng Tú, Nguyễn Duy Càn và Nguyễn Thùy Trang (2012), Tính tổn thương sinh kế nông hộ bị ảnh hưởng lũ tại tỉnh An Giang và các giải pháp ứng phó. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, 22b, tr. 294-303.
- [59] Ủy ban Dân tộc (1992), Ban hành danh mục các đơn vị hành chính xã, phường và thị trấn là miền núi và vùng cao của cả nước, đã được phê duyệt tại Tờ trình số 98/MNĐT.
- [60] Ủy ban Dân tộc (2015), Kết quả rà soát chính sách dân tộc giai đoạn 2011 – 2015 và đề xuất chính sách trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, đã được phê duyệt tại Báo cáo số 136/BC-UBDT của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.
- [61] Ủy ban Dân tộc (2019), Báo cáo tổng kết chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; định hướng xây dựng chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội.
- [62] Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê (2020), Kết quả điều tra thu thập thông tin về hiện trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019, Nhà Xuất bản Thống kê.
- [63] Ủy ban nhân dân xã Hồng Kim (2019), Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2020.

- [64] Ủy ban nhân dân xã Hương Hòa (2019), Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2020.
- [65] Ủy ban nhân dân xã Xuân Lộc (2019), Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2020.
- [66] Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2010), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Lộc đến năm 2020*, đã được phê duyệt theo Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [67] Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2013), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện A Lưới đến năm 2020*, đã được phê duyệt theo Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 29 tháng 03 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [68] Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2013), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nam Đông đến năm 2020*, đã được phê duyệt theo Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 23 tháng 07 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [69] Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2016), *Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2016-2020*, đã được phê duyệt theo Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [70] Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2019), *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội năm 2019; Nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế xã hội năm 2020*, đã được phê duyệt theo Báo cáo số 368/BC-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [71] Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2019), *Báo cáo tổng kết, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 và đề xuất thực hiện giai đoạn 2021 - 2025*, đã được phê duyệt theo Báo cáo số 86/BC-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [72] Nguyễn Thị Mỹ Vân (2015), *Chính sách giao đất giao rừng và sinh kế bền vững cho cộng đồng các dân tộc thiểu số ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế*, Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [73] Viện Tài nguyên và Môi trường (2016), *Báo cáo kết quả thực hiện phát triển sinh kế bền vững và nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dân tộc nghèo ở huyện miền núi, tỉnh Thanh Hóa*, Đại học Quốc gia Hà Nội.

II. Tài liệu tiếng Anh

- [74] Alary V., S. Messad, A. Aboul-Naga, M. A. Osman, I. Daoud, P. Bonnet and J.F. Tourrand (2014), Livelihood strategies and the role of livestock in the processes of adaptation to drought in the Coastal Zone of Western Desert (Egypt), *Agricultural Systems*, 128, pp. 44-54.
- [75] Ashley, C & Carney, D (1999), *Sustainable Livelihoods: Lessons from early experience DFID*.
- [76] Babulo Bedru, Muys Bart, Nega Fredu, Tollens Eric, Nyssen Jan, Deckers Jozef and Mathijs Erik (2008), Household livelihood strategies and forest dependence in the highlands of Tigray, Northern Ethiopia, *Agricultural Systems*, 98(2), pp. 147-155.
- [77] Bhandari P. B. (2013), Rural livelihood change? Household capital, community resources and livelihood transition, *Journal of Rural Studies*, 32, pp. 126-136.
- [78] Carney D. (1998), *Sustainable Rural Livelihoods: What contribution can we make?*, Department for International Development, London.
- [79] Chambers R. and G. R. Conway (1992), *Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century*, IDS Discussion Paper, issue 296.
- [80] DFID (1999), *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*, Department for International Development, London.
- [81] Ellis F. (2000), *Rural livelihoods and diversity in developing countries*, Oxford University Press, Oxford.
- [82] Ellis F., M. Kutengule and A. Nyasulu (2003), Livelihoods and rural poverty reduction in Malawi, *World Development*, 31(9), pp. 1495-1510.
- [83] Fang Y., J. Fan, M. Shen and M. Song (2014), Sensitivity of livelihood strategy to livelihood capital in mountain areas: Empirical analysis based on different settlements in the upper reaches of the Minjiang River, China, *Ecological Indicators*, 38, pp. 225-235.
- [84] Guha, R. (2000), *The Unquiet Woods: Ecological Change and Peasant Resistance in the Himalaya*, University of California Press.
- [85] Hunter Anthony Guy; Bunting, A. H. and Bottrall (1976), *Policy and practice in rural development*, Croom Helm the Overseas Development Institute.
- [86] Hussein (2002), *Livelihoods Approaches Compared: A Multi-Agency Review of Current Practice*, Department for International Development.
- [87] Isip, Franklin Bel T. *WHAT IS THE SLOVIN'S FORMULA?*

- [88] Jenne H. De Beer and Melanie J. McDermott (1996), *The Economic Value of Non Timber Forest Products in Southeast Asia*, Netherlands Committee for IUCN, Amsterdam.
- [89] Josphat M. and I. Scoones (2012), Livelihood change in rural Zimbabwe over 20 years: insights from wealth ranking, *Journal of Development Studies*, 48, pp. 1241-1257.
- [90] Kim Sun Ho and Nguyen Thi Minh Hien (2018), *Study on the significant influence of capacity building toward the livelihood assets of ethnic minority Villages in the northern part of Viet Nam*, Online available at: <http://www.papersearch.net/thesis/article.asp?key=3587468>.
- [91] Ian E. Munanura, Kenneth F. Backman, DeWayne D. Moore, Jeffrey C. Hallo, Robert B. Powell (2014), Household Poverty Dimensions Influencing Forest Dependence at Volcanoes National Park, Rwanda: An Application of the Sustainable Livelihoods Framework, *Natural Resources*, 5, pp. 1031-1047.
- [92] Noriko Sato and Quang Nguyen Vinh. (2008), The Role of Forest in People's Livelihood: A Case Study in North-Eastern Viet Nam, *Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University*, 53, pp. 357-362.
- [93] Pekka Seppala (1996), The Politics of Economic Diversification: Reconceptualizing the Rural Informal Sector in South-east Tanzania, *Development and Change*, 27(3), pp. 557-578.
- [94] Pham, T.T, Moira M, Nguyen, T.H, Nguyen, H.T and Vu, T.H (2012), *The context of REDD+ in Vietnam: Drivers, agents and institutions*. CIFOR. Bogor, Indonesia.
- [95] Phromlah, Wanida and Martin, Paul V. (2011), *Reforming Governance for Sustainable Forest Management in Thailand*, Online available at: <https://ssrn.com/abstract=1869418> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1869418>.
- [96] Rennie, J.K and Singh, N.C. (1996), *Participatory research for sustainable livelihoods: a guidebook for field projects*, International Institute for Sustainable Development.
- [97] Scoones I. (2009), Livelihoods perspectives and rural development, *The Journal of Peasant Studies*, 36:1, pp. 171-196.
- [98] Soltani, Arezoo; Sankhayan, Prem, L.; Hofstad, Ole; Eshraghi, Farshid; et al. (2017), Consequences of an Improved Road Network in Rural Iran: Does it Lead to Better Livelihoods and Forest Protection, *Small-Scale Forestry*, 16, pp. 347–365.

- [99] Subinay Nandy et al. (2008), Application of ICT to Improve Rural Livelihood in Vietnam, *Emerging Technologies for Emerging Markets*, pp. 179-204.
- [100] Umalele (1975), *The design of rural development. Lessons from Africa*, Johns Hopkins University.
- [101] Ulrike Müller-Böker and Michael Kollmair (2000), Livelihood Strategies and Local Perceptions of a New Nature Conservation Project in Nepal, *Mountain Research and Development*, 20(4), pp. 324-331.
- [102] Xu D., J. Zhang, G Rasul, S. Liu, F. Xie, M. Cao and E. Liu (2015), Household Livelihood Strategies and Dependence on Agriculture in the Mountainous Settlement in the Three Gorges Reservoir Area, *China Sustainability*, 7(5), pp. 4850-4869.
- [103] Yanaka Shigeru (2018), Knowledge and Technologies Born from Livelihoods: Emergence of Satoumi and Self-Harvesting Forestry in Japan. In: Sato T., Chabay I., Helgeson J. (eds) *Transformations of Social-Ecological Systems*, Ecological Research Monographs.
- [104] Yang L, Liu M and Li W (2018), Specialization or diversification? The situation and transition of household's livelihood in agricultural heritage systems, *International Journal of Agricultural Sustainability*, 16(6), pp. 455-471.